

PGS.TS. ĐỊNH TRỌNG THỊNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

EBOOKBKMT.COM
Tìm kiếm tài liệu miễn phí

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

PGS.TS. ĐÌNH TRỌNG THỊNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
Hà Nội - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Hoạt động tài chính quốc tế là một lĩnh vực rộng lớn, có liên quan tới hầu hết các chủ thể của đời sống kinh tế - xã hội với rất nhiều các quan hệ tài chính - tiền tệ phong phú và phức tạp. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện của các nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới, hoạt động tài chính quốc tế có một vị trí ngày càng quan trọng trong hoạt động tài chính của mọi chủ thể kinh tế. Điều đó đòi hỏi mọi cán bộ kinh tế, cán bộ tài chính - kế toán phải nắm bắt, hiểu và triển khai được các nghiệp vụ tài chính quốc tế nhằm đáp ứng các hoạt động trong nền kinh tế hội nhập của các chủ thể kinh tế khác nhau.

Đứng trước yêu cầu đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định môn học Tài chính quốc tế là một môn học bắt buộc trong chương trình khung đào tạo cán bộ kinh tế của các trường đại học, cao đẳng trong cả nước. Tuy nhiên, do đây là một lĩnh vực tương đối mới mẻ cả ở Việt Nam và cả trong nền kinh tế thế giới nên việc giảng dạy và nghiên cứu còn gặp rất nhiều khó khăn.

Cuốn sách Tài chính quốc tế này nhằm giúp các sinh viên và các nhà nghiên cứu có một tài liệu tham khảo hữu ích trong quá trình tiếp cận môn học Tài chính quốc tế.

Trong cuốn sách này chỉ trình bày những nội dung chủ yếu và cơ bản nhất về Tài chính quốc như một môn học nghiệp vụ bổ trợ với khoảng 60 tiết giảng cho các sinh viên khối kinh tế không thuộc chuyên ngành Tài chính quốc tế, nhằm trang bị những hiểu biết cơ bản nhất về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn của hoạt động Tài

chính quốc tế, giúp các sinh viên kinh tế và các bạn quan tâm nhận thức được cơ sở và cơ chế của việc khai thác và sử dụng các nguồn tài chính trong quan hệ quốc tế, từ đó thực hiện các hoạt động của mình có hiệu quả, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển nền kinh tế đất nước.

Nội dung của cuốn sách được chia thành 7 chương với những vấn đề chung về tài chính quốc tế, xác định tỷ giá hối đoái và xác lập cán cân thanh toán, các nghiệp vụ của thị trường tài chính quốc tế, đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế, tài chính các công ty xuyên quốc gia, tài trợ quốc tế của Chính phủ, thuế quan và liên minh thuế quan, các hoạt động chính của các tổ chức tài chính quốc tế chủ yếu. Trong cuốn sách này đã cố gắng đưa vào các công thức, các nghiệp vụ cơ bản và dễ hiểu nhất về Tài chính quốc tế nhằm giúp người đọc có được các tiếp cận ban đầu với một lĩnh vực rất sôi động và rất phức tạp - hoạt động tài chính quốc tế.

Trong quá trình biên soạn, cuốn sách đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học và các thầy, cô giáo trong Bộ môn Tài chính quốc tế - Học viện Tài chính. Mặc dù đã có nhiều cố gắng nghiên cứu và có sự tham khảo, kế thừa, phát triển Giáo trình Tài chính Quốc tế của Học viện Tài chính - NXB Tài chính - Hà Nội, 2002, nhưng do hạn chế về khả năng và thời gian, chắc chắn cuốn sách không thể tránh khỏi thiếu sót. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu tham khảo, nghiên cứu và học tập của sinh viên, cao học viên, nghiên cứu sinh và các bạn quan tâm, xin trân trọng giới thiệu cuốn sách Tài chính quốc tế. Rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và bạn đọc quan tâm để hoàn thiện và nâng cao nội dung cuốn sách. Xin chân thành cảm ơn.

TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

1.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

1.1.1. Cơ sở hình thành quan hệ tài chính quốc tế

1.1.1.1. Khái quát về tài chính quốc tế

Đứng trên giác độ một quốc gia, tài chính quốc tế được hiểu là sự vận động của các luồng tiền tệ giữa các quốc gia. Có nghĩa là các hoạt động tài chính diễn ra giữa một bên là các chủ thể của các quốc gia đó với một bên là chủ thể của các quốc gia khác hoặc các tổ chức tài chính quốc tế. Trong mỗi một quốc gia, hoạt động tài chính quốc tế là một bộ phận cấu thành của toàn bộ hoạt động tài chính của quốc gia nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế và các chính sách của quốc gia đó trong quan hệ với cộng đồng quốc tế.

Lịch sử phát triển của mọi quốc gia độc lập đều khẳng định một xu thế tất yếu là để tồn tại và phát triển, mỗi quốc gia cần phải mở cửa tiến hành và ngày càng đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế. Ngày nay, với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của phân công lao động, không chỉ trong phạm vi từng quốc gia mà trên phạm vi toàn thế giới, nền kinh tế thế giới được xem như một chỉnh thể; trong đó, nền kinh tế của

mỗi quốc gia như các bộ phận cấu thành có quan hệ khắng khít với nhau, phụ thuộc lẫn nhau và do đó phải hợp tác với nhau để cùng tồn tại và phát triển.

1.1.1.2. Cơ sở hình thành quan hệ tài chính quốc tế

* Các quan hệ quốc tế giữa các quốc gia về kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị, quân sự, ngoại giao, ... đòi hỏi phải có và làm xuất hiện quan hệ tài chính quốc tế (TCQT).

* Cùng với sự xuất hiện của tiền tệ như một vật trao đổi trung gian, tiền tệ dần dần đã có đầy đủ các chức năng trong trao đổi, trong thanh toán, trong dự trữ và chức năng tiền tệ thế giới. Chính chức năng trao đổi, thanh toán quốc tế của tiền tệ là cơ sở cho việc hình thành và thực hiện các quan hệ TCQT.

+ Phân công lao động quốc tế cùng với lợi thế so sánh tuyệt đối và lợi thế so sánh tương đối của các quốc gia đã làm xuất hiện các quan hệ thương mại quốc tế. Các quan hệ trao đổi hàng hoá lúc ban đầu chỉ bó hẹp trong phạm vi các bộ tộc, các quốc gia, ở các vùng biên giới và chủ yếu bằng hình thức hàng đổi hàng (không có quan hệ TCQT). Dần dần, đã có các vật trung gian và tiền đứng ra đo lường giá trị của các hàng hoá trong các quan hệ trao đổi. Tuy nhiên, trong các quan hệ thương mại quốc tế thì *tiền phải thực hiện chức năng tiền tệ quốc tế*. Trong một thời gian dài của lịch sử thương mại quốc tế thì tiền tệ đó chỉ có thể là vàng. Cùng với sự mở rộng các quan hệ thương mại quốc tế, sự phát triển của các phương tiện thông tin, vận tải và sự phát triển của hệ thống tiền tệ quốc tế nên ngày nay thanh toán quốc tế trong các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ, đầu tư,... người ta

thường dùng các đồng tiền của một số quốc gia có nền kinh tế mạnh, có thể đảm bảo sự ổn định tương đối của tiền tệ làm thước đo để tính toán. Trong quá trình xác định phương tiện dùng trong thanh toán quốc tế và xử lý mối quan hệ giữa các đồng bản tệ, các quốc gia khác nhau có thể lựa chọn các chế độ tỷ giá hối đoái khác nhau. Như vậy, các hoạt động tài chính trong quan hệ quốc tế cần phải lựa chọn được phương tiện dùng trong thanh toán quốc tế làm cơ sở cho việc xử lý các mối quan hệ giữa các đồng tiền của các quốc gia. Với lý do đó, việc xác định tỷ giá hối đoái và quản lý tỷ giá hối đoái trở thành một nội dung quan trọng trong TCQT. Các quan hệ kinh tế càng phát triển, càng đa dạng thì các quan hệ TCQT cũng càng phát triển; thậm chí, ngày nay TCQT còn có các công cụ tài chính cho phép thúc đẩy các quan hệ kinh tế quốc tế.

+ Thương mại quốc tế càng phát triển thì cũng xuất hiện ngày càng nhiều những người mua, bán chịu, những người thiếu hụt vốn tạm thời... làm xuất hiện những tổ chức tài chính trung gian thực hiện việc cho vay quốc tế. Hơn nữa, các quan hệ về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, ngoại giao... của các quốc gia cũng ngày càng phát triển làm xuất hiện các khoản thanh toán và tín dụng giữa các quốc gia, trong lĩnh vực đầu tư và trong nhiều lĩnh vực khác. Đây cũng là một hoạt động rất phát triển trong tài chính quốc tế.

+ Trong điều kiện phát triển của khoa học - công nghệ và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế với mục đích nâng cao lợi nhuận, tận dụng các điều kiện thuận lợi của các quốc gia, tránh hàng rào thuế quan và phi thuế quan, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và kéo dài chu kỳ "sống" của sản phẩm, các nhà đầu tư rất tích cực tìm kiếm và thực hiện đầu

tư ra bên ngoài. Chính sự phát triển của đầu tư quốc tế đã làm cho hoạt động TCQT thêm nhộn nhịp.

+ Trong điều kiện hợp tác lao động quốc tế ngày càng mở rộng, điều kiện sống ngày càng nâng cao và phương tiện giao thông ngày càng phát triển thì hoạt động hợp tác lao động, hoạt động du lịch quốc tế... cũng ngày càng phát triển làm cho các hoạt động TCQT trong các lĩnh vực này trở nên sôi động.

Trong các tiền đề đã kể trên, yếu tố các quan hệ quốc tế giữa các quốc gia về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội có vị trí như là điều kiện cần tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển của TCQT; yếu tố tiền tệ có chức năng tiền tệ thế giới có vị trí như điều kiện đủ để các quan hệ TCQT vận hành thông suốt.

1.1.2. Vài nét về quá trình phát triển của TCQT

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, các quan hệ TCQT đã ra đời và phát triển từ hình thức đơn giản đến những hình thức phức tạp, đa dạng gắn liền với những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội của mỗi quốc gia và của đời sống quốc tế trên cả khía cạnh kinh tế và khía cạnh chính trị.

Những hình thức sơ khai của quan hệ TCQT như việc trao đổi, buôn bán hàng hoá giữa các quốc gia, cống nộp vàng bạc, châu báu giữa nước này với nước khác đã xuất hiện từ thời kỳ chiếm hữu nô lệ gắn liền với Nhà nước chủ nô. Cùng với sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế, thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã ra đời để điều chỉnh các quan hệ buôn bán giữa các quốc gia và tín dụng quốc tế đã xuất hiện do có

các quan hệ vay nợ giữa các nước. Vào cuối thời kỳ phong kiến, tín dụng quốc tế đã có bước phát triển mạnh mẽ và đã trở thành một trong những đòn bẩy mạnh mẽ nhất của tích luỹ nguyên thuỷ tư bản.

Với sự xuất hiện của CNTB, những hình thức cổ truyền của quan hệ TCQT như thuế xuất nhập khẩu, tín dụng quốc tế vẫn tiếp tục tồn tại và ngày càng phát triển đa dạng thích ứng với những bước phát triển mới của các quan hệ kinh tế quốc tế và thái độ chính trị của các Nhà nước. Với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hoá - tiền tệ, kinh tế thị trường, những diễn biến phức tạp của cục diện chính trị thế giới, cũng như cách tiếp cận của Chính phủ các nước trong quan hệ quốc tế, bên cạnh những hình thức cổ truyền, đã xuất hiện những hình thức mới của quan hệ TCQT như đầu tư quốc tế trực tiếp, đầu tư quốc tế gián tiếp với các loại hình hoạt động đa dạng, viện trợ quốc tế không hoàn lại, hợp tác quốc tế về tài chính - tiền tệ thông qua việc thiết lập các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế...

Trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình, Việt Nam đã có các quan hệ kinh tế - tài chính quốc tế với các quốc gia láng giềng trong khu vực và với một số quốc gia khác như Lào, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Malaysia, Indonesia, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... Tuy nhiên, những quan hệ đó không mang tính thường xuyên, tích cực và chủ động. Sau khi Miền Bắc Việt Nam hoàn toàn giải phóng (1955), Việt Nam đã có các quan hệ kinh tế tài chính với các nước XHCN và các tổ chức kinh tế XHCN (như Hội đồng tương trợ kinh tế, Ngân hàng hợp tác kinh tế quốc tế, Ngân hàng đầu tư quốc tế...). Trong bước phát triển mới của

các quan hệ kinh tế - chính trị quốc tế của những năm cuối thế kỷ XX, Việt Nam đã chủ động mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với tất cả các quốc gia TBCN, dân tộc chủ nghĩa, các tổ chức quốc tế trong và ngoài Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ..., đặc biệt là với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Chính việc mở rộng và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế quốc tế theo xu hướng hội nhập, khu vực hoá, toàn cầu hoá đã làm cho các quan hệ TCQT của Việt Nam phát triển đa dạng, phong phú và phức tạp hơn. Từ chỗ các quan hệ tài chính quốc tế chủ yếu là nhận viện trợ không hoàn lại, vay vốn quốc tế với lãi suất ưu đãi... chuyển dần sang các quan hệ TCQT độc lập, bình đẳng này sinh trong lĩnh vực hợp tác sản xuất - kinh doanh, thương mại, đầu tư... mà Việt Nam là một bên tham gia; từ chỗ chủ yếu là quan hệ với các nước XHCN tới chỗ quan hệ với tất cả các quốc gia trên thế giới trên cơ sở quan điểm đối tác kinh tế cùng có lợi. Việc mở rộng các quan hệ TCQT phải phù hợp với điều kiện cụ thể và đảm bảo thực hiện các nguyên tắc của Nhà nước Việt Nam để có thể vừa phù hợp với các thông lệ quốc tế, vừa củng cố chế độ chính trị và giữ gìn các giá trị truyền thống của quốc gia. Vì lẽ đó, trong quá trình thực hiện các quan hệ TCQT cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản là: Tự nguyện, Bình đẳng, Tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau và Đôi bên cùng có lợi. Các nguyên tắc này không những chỉ cần quán triệt trong việc hoạch định chính sách hội nhập kinh tế - tài chính quốc tế, trong xây dựng chiến lược, sách lược, cơ sở pháp lý cho các hoạt động TCQT, mà còn rất cần được quán triệt trong từng hoạt động TCQT cụ thể nhằm đảm bảo các lợi ích kinh tế - chính trị và chủ quyền quốc gia.

1.2. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA TCQT

1.2.1. Khái niệm

1.2.1.1. Các quan niệm về TCQT

+ Đứng trên góc độ từng quốc gia để nhìn nhận thì hoạt động tài chính gồm có: Hoạt động tài chính đối nội (nội địa), hoạt động tài chính đối ngoại và hoạt động tài chính thuần tuý giữa các quốc gia. Hoạt động tài chính thuần tuý giữa các quốc gia (hay còn gọi là hoạt động tài chính quốc tế thuần tuý) lại bao gồm hoạt động tài chính của các công ty đa quốc gia và hoạt động tài chính của các tổ chức quốc tế. Theo cách nhìn nhận này, thì hoạt động tài chính quốc tế được quan niệm bao gồm hoạt động tài chính đối ngoại và hoạt động tài chính quốc tế thuần tuý. Quan niệm này thường được sử dụng ở các quốc gia đang phát triển, mức độ hội nhập còn hạn chế.

+ Đứng trên góc độ toàn cầu để nhìn nhận thì hoạt động TCQT được quan niệm chỉ bao gồm các hoạt động TCQT thuần tuý, bởi vì hoạt động tài chính của mỗi quốc gia đã bao gồm hoạt động tài chính đối nội và hoạt động tài chính đối ngoại; chỉ những hoạt động tài chính chung trên phạm vi toàn cầu mới là TCQT. Quan niệm này thường được sử dụng ở các quốc gia phát triển, mức độ mở cửa hội nhập cao.

Trong chương trình nghiên cứu môn học TCQT, quan niệm TCQT được đề cập theo cách nhìn thứ nhất.

Theo cách quan niệm như vậy, có thể có khái niệm đơn giản rằng: TCQT là thuật ngữ dùng để chỉ các hoạt động tài

chính phát sinh trên bình diện quốc tế. Chủ thể thực hiện các hoạt động TCQT có thể là cá nhân công dân của các quốc gia, các tổ chức kinh tế - xã hội, Chính phủ của các quốc gia, cũng có thể là các tổ chức quốc tế và sự hoạt động của các trường TCQT và chúng hợp thành một lĩnh vực mới, lĩnh vực TCQT.

Như vậy, TCQT là một lĩnh vực hoạt động rất phức tạp, với các hình thức, các chủ thể rất đa dạng và diễn ra trên một phạm vi rất rộng lớn, liên quan đến nhiều quốc gia khác nhau trong từng khu vực hoặc trên toàn thế giới. Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế, đó chính là sự di chuyển các luồng tiền vốn giữa các quốc gia; còn trên bề mặt đời sống xã hội của mỗi quốc gia thì những hình thức bất kỳ của quan hệ TCQT đều biểu hiện thành các hoạt động thu - chi bằng tiền, các hoạt động tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Đến lượt nó các hoạt động thu - chi bằng tiền, tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở mỗi chủ thể lại chính là hệ quả tất yếu của các quan hệ quốc tế trên các lĩnh vực khác nhau giữa các chủ thể đó với các chủ thể khác bên ngoài quốc gia.

Từ các phân tích trên, có thể có khái niệm tổng quát và đầy đủ về TCQT như sau:

1.2.1.2. Khái niệm

TCQT là hoạt động tài chính diễn ra trên bình diện quốc tế. Đó là sự di chuyển các luồng tiền vốn giữa các quốc gia gắn liền với các quan hệ quốc tế về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao,... giữa các chủ thể của các quốc gia và các tổ chức quốc tế thông qua việc tạo lập, sử

đụng các quỹ tiền tệ ở mỗi chủ thể nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể đó trong các quan hệ quốc tế.

1.2.2. Đặc điểm của TCQT

Các quan hệ tài chính quốc tế là một bộ phận trong tổng thể các quan hệ tài chính, vì vậy nó cũng mang các đặc điểm chung của các quan hệ tài chính là:

- + Các quan hệ này sinh trong phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị - phân phối các nguồn tài chính.
- + Gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.
- + Các quan hệ này sinh cả trong phân phối lần đầu và phân phối lại.

Ngoài ra, TCQT còn có những đặc điểm riêng có sau:

1.2.2.1. Đặc điểm về phạm vi, mức trường hoạt động của các nguồn tài chính trong lĩnh vực TCQT

Điễn ra trên phạm vi rộng lớn, giữa các quốc gia, có rất nhiều chủ thể tham gia, nhiều đồng tiền của các quốc gia khác nhau, bị chi phối trực tiếp bởi nhiều nhân tố:

*** Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Do tác động của nhiều nhân tố khác nhau mà tỷ giá hối đoái luôn có sự biến động và có ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của các chủ thể tham gia các quan hệ TCQT trong các lĩnh vực ngoại thương, đầu tư, tín dụng, thanh toán, cán cân thanh toán... Ví dụ: Đối với một quốc gia, tỷ giá hối đoái tăng cao (đồng bản tệ giảm giá) có tác dụng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu. Ngược lại, một tỷ giá hối đoái thấp (đồng bản tệ tăng giá) lại có tác dụng khuyến khích nhập

khẩu, nhưng lại hạn chế xuất khẩu. Trong lĩnh vực TCQT, các vấn đề về cơ chế xác lập tỷ giá giữa các đồng tiền, những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá và sự tác động trở lại của tỷ giá đến cán cân xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán quốc tế, biến tình hình tài chính của các tổ chức ngoại thương, các nhà đầu tư, các ngân hàng... là vấn đề rất được quan tâm nghiên cứu.

* Rủi ro chính trị

Rủi ro này rất đa dạng, bao gồm những sự thay đổi ngoài dự kiến các qui định về thuế nhập khẩu, hạn ngạch, về chế độ quản lý ngoại hối hoặc là một chính sách trưng thu hay tịch biên các tài sản trong nước do người nước ngoài nắm giữ... Loại rủi ro này bắt nguồn từ những biến động về chính trị - xã hội của các quốc gia như sự thay đổi thể chế, những cuộc cải cách,... từ đó Chính phủ các nước có thể thay đổi các chính sách quản lý kinh tế của quốc gia mình; hoặc chiến tranh, xung đột sắc tộc... và các chủ thể nước ngoài phải gánh chịu rủi ro bất khả kháng.

1.2.2.2. Đặc điểm về sự chi phối của các yếu tố chính trị trong lĩnh vực TCQT

Trong phạm vi quốc gia, TCQT là một bộ phận trong tổng thể các hoạt động tài chính của quốc gia. Do đó, các hoạt động TCQT phải gắn liền và nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - chính trị - xã hội của Nhà nước.

Trên bình diện quốc tế, hoạt động TCQT của các chủ thể của một quốc gia được tiến hành trong quan hệ với các chủ thể của các quốc gia khác hoặc các tổ chức quốc tế; do đó, nó cũng chịu sự ràng buộc bởi chính sách của các quốc gia

khác, bởi các thông lệ luang tính quốc tế hoặc qui định của các tổ chức quốc tế mà chủ thể đó có quan hệ.

Do vậy, trong hoạt động TCQT các chủ thể của một quốc gia không những cần nắm vững các chính sách kinh tế pháp luật của quốc gia mình mà còn phải thông hiểu chính sách, pháp luật của các quốc gia và các tổ chức quốc tế mà mình có quan hệ.

1.2.2.3. Đặc điểm về xu hướng phát triển của lĩnh vực TCQT

Nền kinh tế thế giới hiện nay đã mang tính toàn cầu hoá và thống nhất cao độ. Điều đó đã trở thành nhân tố chủ yếu quyết định xu hướng phát triển của tài chính quốc tế.

+ Sự ra đời và phát triển nhanh chóng của các TNCs vừa tạo ra nhu cầu, vừa là yếu tố quan trọng thúc đẩy các quan hệ TCQT phát triển.

+ Sự ra đời và phát triển nhanh chóng của thị trường vốn quốc tế đã tạo ra cơ hội cho các nhà đầu tư, các Chính phủ, các tổ chức TCQT huy động vốn và đầu tư vốn dưới nhiều hình thức khác nhau, trên nhiều nước khác nhau bằng nhiều đồng tiền khác nhau làm cho các quan hệ TCQT vốn đã đa dạng, phức tạp càng đa dạng, phức tạp hơn.

+ Sự hình thành và hoạt động với phạm vi và qui mô ngày càng mở rộng của các tổ chức kinh tế, tài chính - tín dụng khu vực và quốc tế đã tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho sự tăng cường hợp tác quốc tế về tài chính - tiền tệ của các nước thành viên.

Xu hướng phát triển mạnh mẽ của TCQT cả về bề rộng và cả về chiều sâu đó đòi hỏi các chủ thể tham gia vào quan hệ TCQT phải quan tâm và am hiểu nhiều vấn đề mà tài chính nội địa ít quan tâm như: Những hình thức đi vay và cho vay vốn trên thị trường vốn quốc tế; Tính toán cơ hội đầu tư và các biện pháp quản lý sử dụng vốn trong đầu tư quốc tế; Nghiên cứu các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa, hạn chế các rủi ro hối đoái có hiệu quả; Nâng vững chức năng, cơ chế hoạt động của các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế để có được hiệu ích cao nhất trong quan hệ với các tổ chức này...

1.3. VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

1.3.1. Là công cụ quan trọng khai thác các nguồn lực ngoài nước phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước

Thông qua các hoạt động TCQT, các nguồn tài chính, công nghệ, kỹ thuật, lao động,... được phân phối lại trên phạm vi thế giới. Mỗi quốc gia phải cân nhắc để có thể khai thác sử dụng nguồn lực của các quốc gia khác và sử dụng nguồn lực của mình để tham gia hợp tác quốc tế một cách có hiệu quả. Đặc biệt, đối với các quốc gia nghèo và chậm phát triển thì vấn đề tranh thủ nguồn vốn nước ngoài càng cần phải coi trọng. Bằng việc mở rộng quan hệ tài chính quốc tế thông qua các hình thức: vay nợ quốc tế, viện trợ quốc tế, đầu tư quốc tế, tham gia vào thị trường vốn quốc tế... các quốc gia có thể tận dụng tốt nguồn lực tài chính nước ngoài và các tổ

chức quốc tế; cùng với nó là công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

1.3.2. Thúc đẩy các nền kinh tế quốc gia nhanh chóng hội nhập vào nền kinh tế thế giới

Việc mở rộng các hình thức tín dụng quốc tế, đầu tư quốc tế, tham gia các thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường hối đoái quốc tế, mở rộng thương mại và dịch vụ quốc tế... vừa góp phần phát triển kinh tế trong nước vừa thúc đẩy hoàn thiện chính sách và thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế theo các yêu cầu của các tổ chức quốc tế và khu vực. Đối với các tổ chức kinh tế - tài chính khu vực và quốc tế, nguyên tắc quan trọng hàng đầu là đối xử bình đẳng với mọi đối tác thành viên theo quy chế Tối huệ quốc và quy chế Đãi ngộ quốc gia. Điều đó đòi hỏi hệ thống pháp lý phải được hoàn thiện theo thông lệ quốc tế và tương đối ổn định. Đây là một công việc khó khăn, phức tạp, đặc biệt là với các nước đang phát triển. Tài chính quốc tế vừa là yếu tố tiên đề, vừa là yếu tố có tác động thúc đẩy các quốc gia nhanh chóng hội nhập nền kinh tế thế giới.

1.3.3. Tạo cơ hội nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính

Sự mở rộng và phát triển của TCQT cho phép các nguồn tài chính có khả năng lưu chuyển dễ dàng, thuận lợi và mạnh mẽ giữa các quốc gia đã tạo điều kiện cho các chủ thể ở mỗi quốc gia có cơ hội giải quyết những khó khăn tạm thời về nguồn tài chính và nâng cao hiệu quả của các nguồn

lực tài chính được đưa vào sử dụng cả trên vị trí nhà đầu tư hay người cầm vốn.

1.4. NỘI DUNG (CẤU THÀNH) CỦA TCQT

Nội dung của các quan hệ TCQT có thể xem xét theo các cách nhìn nhận (phân loại) khác nhau gồm: Theo các quan hệ tiền tệ; Theo các quĩ tiền tệ; Theo các chủ thể tham gia; Theo một số yếu tố khác

1.4.1. Theo các quan hệ tiền tệ: Thị TCQT được chia ra

1.4.1.1. Các quan hệ thanh toán quốc tế

Đi đôi với sự vận động của các luồng tiền tệ là sự vận động của hàng hoá

- + Thanh toán gắn với thương mại quốc tế
- + Thanh toán gắn với hợp tác quốc tế về văn hoá - xã hội, hợp tác lao động quốc tế, du lịch quốc tế
- + Thanh toán gắn với hợp tác quốc tế về chính trị, ngoại giao ...

Chủ thể tham gia thanh toán là các ngân hàng thương mại, các tổ chức, cá nhân, chính phủ ở các nước...

1.4.1.2. Viện trợ quốc tế không hoàn lại: Là hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp. Gồm các hình thức

- + Viện trợ song phương
- + Viện trợ đa phương.(Nguồn tài chính do các nước đóng góp: loại quĩ chung, Hoặc của một số nước viện trợ: quỹ ủy thác)
- + Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (N.G.O)

Chủ thể nhận viện trợ có thể là Chính phủ, tổ chức kinh tế - xã hội hoặc địa phương. Chủ thể cho viện trợ là Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

1.4.1.3. *Tín dụng quốc tế*

Là một hình thức của đầu tư quốc tế gián tiếp. Chủ thể có nguồn tài chính đầu tư dưới dạng cho vay vốn và thu lợi nhuận thông qua lãi suất tiền vay đã được hai bên thỏa thuận trong các Hiệp định hay khế ước vay vốn.

Chủ thể tham gia có thể là tất cả các chủ thể kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và các tổ chức quốc tế, chủ yếu là các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế. Tín dụng nhà nước quốc tế là hình thức mà trong đó Nhà nước là một bên của quan hệ tín dụng.

1.4.1.4. *Đầu tư chứng khoán quốc tế*

Là một hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp. Các chủ thể có nguồn tài chính đầu tư dưới hình thức mua chứng khoán trên thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu quốc tế để hưởng lợi tức nhưng không tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư. Các chủ thể tham gia có thể là mọi chủ thể kinh tế - xã hội...

1.4.1.5. *Đầu tư quốc tế trực tiếp (FDI)*

Là hình thức đầu tư mà chủ đầu tư ở một nước bỏ toàn bộ hay một phần đủ lớn vốn đầu tư vào một quốc gia khác để nắm một phần hay toàn bộ một doanh nghiệp ở quốc gia đó. Có rất nhiều các hình thức đầu tư trực tiếp khác nhau. Chủ thể tham gia có thể là mọi tổ chức kinh tế, cá nhân công dân của các quốc gia.

1.4.2. Theo các quĩ tiền tệ

1.4.2.1. Các quĩ tiền tệ trực thuộc các chủ thể của từng quốc gia

Là các quĩ tài chính của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, Chính phủ các nước tham gia vào các hoạt động kinh tế quốc tế.

1.4.2.2. Các quĩ tiền tệ thuộc các chủ thể khu vực

Là các quĩ tài chính của các tổ chức kinh tế - tài chính khu vực như ADB, AfDB...

1.4.2.3. Các quĩ tiền tệ thuộc các tổ chức quốc tế toàn cầu

Là các quĩ tài chính của các tổ chức quốc tế toàn cầu như Liên hợp quốc, IMF, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng thanh toán quốc tế....

1.4.2.4. Các quĩ tài chính của các công ty xuyên quốc gia

1.4.3. Theo chủ thể tham gia hoạt động TCQT

1.4.3.1. Hoạt động TCQT của các tổ chức kinh tế

Các tổ chức kinh tế của một quốc gia tham gia hoạt động TCQT dưới hình thức đầu tư quốc tế (cả trực tiếp và gián tiếp) và thương mại quốc tế.

1.4.3.2. Hoạt động TCQT của các ngân hàng thương mại

Các NHTM tham gia hoạt động TCQT với các nghiệp vụ chủ yếu:

- + Tín dụng quốc tế.
- + Đầu tư quốc tế (Trực tiếp và gián tiếp)
- + Các hoạt động tài chính quốc tế khác như: dịch vụ thanh toán, chuyển tiền, uỷ thác, tư vấn, bảo lãnh...

1.4.3.3. Hoạt động TCQT của các công ty kinh doanh bảo hiểm

- + Thu phí BH, chi bồi thường, chi để phòng tổn thất đối với các nghiệp vụ BH quốc tế: BH hàng hải quốc tế, BH hàng không quốc tế, tái BH quốc tế...
- + Đầu tư tài chính quốc tế trực tiếp và gián tiếp và các nghiệp vụ khác...

1.4.3.4. Hoạt động TCQT của các công ty chứng khoán

- + Môi giới chứng khoán quốc tế.
- + Mua và bán chứng khoán (đầu tư chứng khoán) trên thị trường tài chính quốc tế.
- + Bảo lãnh phát hành chứng khoán quốc tế.
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán quốc tế và các nghiệp vụ khác.

1.4.3.5. Hoạt động TCQT của các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế

Các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế là các hình thức tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế do các nước cùng quan tâm lập ra trên cơ sở các hiệp định được ký kết trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ - tín dụng. Tiêu biểu là IMF, WB, ADB,

IBS... Chức năng chủ yếu của các tổ chức này là phối hợp hoạt động của các nước thành viên trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ - tín dụng. Đồng thời, các tổ chức này cũng sử dụng các nguồn vốn chung để tài trợ cho các nước thành viên, chủ yếu là dưới hình thức cho vay.

1.4.3.6. *Hoạt động TCQT của Nhà nước*

+ Viện trợ quốc tế không hoàn lại: Trong hoạt động này, Nhà nước có thể là người nhận hoặc người cấp viện trợ không hoàn lại với các Nhà nước khác hoặc các tổ chức quốc tế.

+ Tín dụng nhà nước quốc tế (Vay ODA, phát hành trái phiếu quốc tế, vay thương mại quốc tế hoặc cho vay bằng vốn NSNN).

+ Thu thuế quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới nước chủ nhà.

1.4.4. *Từ góc độ kinh tế vĩ mô*

+ *Tỷ giá hối đoái* và các vấn đề về các chế độ tỷ giá, cơ chế xác định tỷ giá và các nhân tố quyết định tỷ giá, chính sách tỷ giá của Chính phủ các nước.

+ *Cán cân thanh toán quốc tế* với các vấn đề về lý thuyết, chính sách, các nhân tố ảnh hưởng, nội dung và vai trò của cán cân thanh toán quốc tế.

+ *Hệ thống tiền tệ quốc tế* và các thị trường tiền tệ quốc gia chủ yếu.

+ *Nợ nước ngoài*.

1.4.5. Từ góc độ thị trường: Được nhấn mạnh tới vấn đề quản trị tài chính vi mô.

- + Đánh giá và quản trị rủi ro quốc tế.
- + Các thị trường tài chính cụ thể (thị trường tiền tệ quốc tế, thị trường trái phiếu quốc tế, thị trường cổ phiếu quốc tế).
- + Hoạt động đầu tư quốc tế (đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp).
- + Tài chính của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia.

Dù với cách tiếp cận nào thì đều nhằm chỉ ra các nội dung chủ yếu của hoạt động TCQT để tổ chức hoạt động và quản lý tốt các hoạt động đó nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả của hoạt động TCQT.

1.5. TỔNG QUAN VỀ MÔN HỌC TCQT

Đây là môn nghiệp vụ chính của chuyên ngành Tài chính quốc tế được giảng dạy vào thời gian cuối của chương trình đào tạo toàn khoá, sau khi sinh viên đã được trang bị các kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở và kiến thức của một số môn nghiệp vụ bổ trợ; đặc biệt là môn học *Quản trị dự án đầu tư và quản trị tài chính doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*. Đồng thời, môn học này cũng được trang bị cho các sinh viên khối kinh tế với những kiến thức cơ bản như một môn học nghiệp vụ bổ trợ. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia ngày càng sâu, rộng và đi vào thực chất thì môn học này ngày càng có vị trí quan trọng với thực tiễn.

Môn học tài chính quốc tế trình bày có hệ thống những nội dung cơ bản về lý luận và nghiệp vụ của hoạt động TCQT. Cùng với việc tổng hợp, hệ thống, khái quát hoá tinh thần cơ bản của các chính sách và cơ chế trong hoạt động TCQT, môn học còn chỉ ra và làm sáng tỏ các luận cứ khoa học và thực tiễn của các vấn đề kể trên, đồng thời còn tổng kết, rút ra nhận xét về những vấn đề TCQT trong hiện tại và dự đoán xu hướng phát triển của chúng trong tương lai.

Trong cuốn sách này *chỉ trình bày những nội dung chủ yếu và cơ bản nhất* về TCQT như một môn học nghiệp vụ hỗ trợ cho các chuyên ngành khác thuộc khối kinh tế, nhằm trang bị những hiểu biết cơ bản nhất về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn của hoạt động TCQT, giúp các sinh viên kinh tế và các bạn quan tâm nhận thức được cơ sở và cơ chế của việc khai thác và sử dụng các nguồn tài chính trong quan hệ quốc tế, từ đó thực hiện các hoạt động của mình có hiệu quả, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển nền kinh tế đất nước.

CHƯƠNG 2

XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỘI ĐOÁI VÀ XÁC LẬP CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

2.1. HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ

2.1.1. Sự hình thành và phát triển của hệ thống tiền tệ quốc tế

Như chúng ta đã biết, điều kiện để xuất hiện và tồn tại TCQT là phải có các quan hệ kinh tế quốc tế và có vai trò của chức năng tiền tệ thế giới của tiền. Tuy nhiên, để thúc đẩy thương mại quốc tế cần có sự hợp tác giữa một số quốc gia nhằm tạo ra những chế độ tiền tệ được các quốc gia chấp nhận trong lưu thông và thanh toán quốc tế. Từ đó xuất hiện hệ thống tiền tệ quốc tế.

Khái niệm: Hệ thống tiền tệ quốc tế là chế độ tổ chức lưu thông tiền tệ được thể hiện bằng những *thoả ước* và những *qui định* của một số quốc gia, có hiệu lực trong một phạm vi không gian và thời gian nhất định.

Mục đích: Các hệ thống tiền tệ quốc tế chủ yếu được hình thành và phát triển trong thế kỷ XX. Mỗi hệ thống tiền tệ được hình thành đều xuất phát từ những mục đích nhất định. Thường là:

* Tạo sự liên kết kinh tế giữa một số nước đã có quan hệ gắn bó hoặc phụ thuộc lẫn nhau, với ý định cạnh tranh hoặc chống lại sự xâm nhập kinh tế - tài chính của các khối kinh tế khác. Đồng thời, thúc đẩy quan hệ giao thương về kinh tế - xã hội giữa các nước trong khối.

* Thiết lập một liên minh chính trị chặt chẽ hoặc ràng buộc lỏng lẻo giữa các nước, dưới sự chỉ huy hoặc thao túng của một quốc gia mạnh.

* Củng cố vai trò và vị trí kinh tế - tiền tệ của một quốc gia nào đó trong khu vực, buộc các nước kém lợi thế hơn phải phụ thuộc về tiền tệ và sau đó là phụ thuộc kinh tế vào quốc gia này.

Nội dung: Hệ thống tiền tệ quốc tế bao gồm hai yếu tố cơ bản sau:

- *Đơn vị tiền tệ chung:*

Là đơn vị thanh toán, đo lường và dự trữ giá trị của một cộng đồng kinh tế. Thông thường các nước sử dụng một đồng tiền mạnh của một quốc gia nào đó trong khối làm đồng tiền chung. Ví dụ: Như GBP (bảng Anh), USD (đôla Mỹ)... đã từng là đồng tiền quốc tế một thời gian. Sau này do sự phát triển và hội nhập kinh tế, các liên minh kinh tế được hình thành và phát triển hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, do vậy không có đồng tiền của một quốc gia nào được chọn là “đơn vị tiền tệ chung”, mà các liên minh tự định ra đồng tiền chung của khối. Đồng tiền của khối có tên gọi riêng, có tỷ giá xác định với các đồng tiền thành viên và các đồng tiền ngoài khối. Ví dụ: Cộng đồng kinh tế Châu Âu gồm 25 thành viên, đã ký kết hiệp ước Maastricht -1992, xác lập đồng tiền chung gọi là Euro. Đồng tiền này đã thực sự đi vào cuộc sống kinh

tế - xã hội của 11 nước EU vào ngày 1/1/1999. Tỷ giá được xác lập giữa USD/EURO ngay ngày ra đời là 1 EURO = 1,16675 USD.

- *Chế độ tổ chức lưu thông tiền tệ*: Thông thường bao gồm những nội dung đặc trưng sau:

* Qui định tỷ giá giữa đồng tiền chung với các đồng tiền thành viên của khối; có thể theo tỷ giá cố định, cũng có thể theo tỷ giá linh hoạt.

* Qui định về lưu thông tiền mặt, thanh toán không dùng tiền mặt và lưu thông các loại giấy tờ có giá khác ghi bằng đồng tiền chung.

* Qui định về dự trữ ngoại hối:ấn định tỷ trọng giá trị của đồng tiền chung trong tổng dự trữ ngoại hối của các nước thành viên, cũng như của ngân hàng thuộc khối.

Tiền tệ quốc tế và hệ thống tiền tệ quốc tế là sản phẩm của các liên minh kinh tế, do vậy sự tồn tại và phát triển của các liên minh kinh tế quyết định sự tồn tại và phát triển của tiền tệ quốc tế và hệ thống tiền tệ quốc tế. Trên thực tế, các liên minh kinh tế thường không đứng vững được trong một thời gian dài do những nguyên nhân khác nhau. Khi liên minh tan vỡ thì các sản phẩm được hình thành theo các thoả ước cũng bị tiêu vong. Là một hiện tượng kinh tế, việc một hệ thống tiền tệ này tan vỡ và một hệ thống tiền tệ khác xuất hiện là một sự kiện thường xuyên trong đời sống kinh tế của xã hội loài người có trình độ sản xuất và trao đổi hàng hoá đã phát triển cao.

Các hệ thống tiền tệ hình thành và phát triển chỉ trong một giai đoạn nhất định. Đô thị tồn tại của nó theo

dạng Parabol lùn ngược. Tuy nhiên, “cung thời gian” dài ngắn của chúng khác nhau. Nhưng tựu trung lại, chúng đều thuộc dạng những “dao động tắt dần”. Lịch sử đã ghi nhận thực tế này:

- * Chế độ bản vị bảng Anh (1922-1929) tồn tại được 7 năm.
- * Chế độ bản vị USD (1944-1971) tồn tại được 27 năm.
- * Rúp chuyển nhượng của SEV (1964-1991) tồn tại được 27 năm...

2.1.2. Các hệ thống tiền tệ quốc tế chủ yếu

Trước đây, hệ thống tiền tệ thế giới chủ yếu được hình thành tự phát trên cơ sở chế độ bản vị vàng, có nghĩa là các quốc gia đều chấp nhận vàng làm công cụ trung gian trong trao đổi thanh toán quốc tế.

Trong thế kỷ XX đã chứng kiến sự xuất hiện, tồn tại và suy vong của một số hệ thống tiền tệ quốc tế. Đó là:

2.1.2.1. Chế độ bản vị bảng Anh (1922 - 1929)

Sau Đại chiến thế giới I (1914-1918) các quốc gia ở Châu Âu bị kiệt quệ về kinh tế. Nước Anh cũng ở trong tình trạng này, tuy nhiên London vẫn giữ được vị thế mạnh về kinh tế và tài chính so với các nước trong khu vực nhờ có hệ thống thuộc địa rộng lớn và thị trường tài chính London rất phát triển của mình. Lợi dụng vị thế đó, Anh đã thiết lập hệ thống tiền tệ quốc tế, lấy chính đồng bảng Anh làm đồng tiền chủ chốt. Được nhiều nước ủng hộ và được Hoa Kỳ hậu thuẫn, hệ thống tiền tệ quốc tế với bảng Anh là đồng tiền chủ chốt đã ra đời.

Tuy nhiên, trong thời kỳ này nhiều quốc gia vẫn muốn quay trở lại chế độ bản vị vàng. Nhưng do khối lượng hàng hoá, dịch vụ lưu thông rất lớn và ngày càng gia tăng, mà khối lượng vàng dự trữ lại có hạn, nên các ngân hàng không thể đổi giấy bạc ngân hàng ra vàng cho mọi đối tượng có nhu cầu. Do đó ngân hàng Anh qui định, các đối tượng muốn đổi giấy bạc ra vàng phải có 1.700 bảng Anh để đổi lấy 400 ounce (1 ounce = 31,135 gr) tức 12,4414 kg vàng. Vì vậy, chế độ tiền tệ quốc tế này còn được gọi là chế độ bản vị vàng thoi, hay chế độ bản vị vàng hối đoái.

Hệ thống tiền tệ dựa trên bảng Anh được hình thành nhằm phục vụ cho ý đồ kinh tế và chính trị của nước Anh. Khi kinh tế nước Anh suy thoái, hệ thống thuộc địa của Anh bị thu hẹp mạnh mẽ do phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và nhất là cuộc khủng hoảng kinh tế lớn của thế giới (1929 - 1933) đến gần thì vị trí của GBP không còn nữa. Hệ thống tiền tệ dựa trên bảng Anh sụp đổ. GBP mất vị trí là đồng tiền quốc tế, nó chỉ còn là đồng tiền quốc gia. Nhưng do vị thế tài chính của nước Anh trên thị trường quốc tế còn rất lớn, cho nên hiện nay GBP vẫn là đồng tiền có khả năng thanh toán mạnh trên thế giới.

2.1.2.2. Chế độ bản vị dollar Mỹ (1944 - 1971)

Khi Đại chiến thế giới II (1939 - 1945) gần kết thúc, Hoa Kỳ không những ít bị thiệt hại trong chiến tranh mà còn thu lợi từ cuộc chiến tranh này và vươn lên chiếm vị trí hàng đầu thế giới về kinh tế - tài chính. Tháng 7/1944 Hoa Kỳ triệu tập Hội nghị tài chính - tiền tệ họp ở Bretton Woods (Mỹ). Một trong những nội dung của hội nghị này là bàn cách khôi phục lại chế độ bản vị vàng hối đoái và lấy USD làm

phương tiện thanh toán và dự trữ quốc tế. Chế độ bản vị dollar Mỹ ra đời sau hội nghị này. Ngân hàng Hoa Kỳ cam kết đổi 35 USD/1 ounce vàng (1 USD = 0,888671gr vàng). Cũng như chế độ bản vị GBP, chế độ bản vị USD phụ thuộc vào vị trí kinh tế - tài chính của Hoa Kỳ. Cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX, kinh tế Hoa Kỳ đi vào suy thoái, không còn vị thế như những năm 50. Lạm phát ở mức cao, lượng vàng đảm bảo cho USD từ 2,72 lần năm 1950 giảm xuống còn 2,38 lần (1952); 1,84 lần (1954); 0,92 lần (1960); 0,5 lần (1966). Đến 1967 Chính phủ Mỹ điều chỉnh 1 ounce vàng = 38 USD. Đầu năm 1971, Hoa Kỳ từ bỏ cam kết đổi giấy bạc ngân hàng ra vàng. Đến tháng 8/1971 Hoa Kỳ đơn phương từ chối nghĩa vụ thực hiện Hiệp ước Bretton Wood và tuyên bố phá giá USD trong quan hệ ngoại thương 7,89%. Đến thời điểm này, chế độ bản vị USD đã chấm dứt.

Hệ thống tiền tệ quốc tế dựa trên USD không tồn tại nữa, nhưng do tiềm lực kinh tế của Hoa Kỳ vẫn đứng đầu thế giới, do đó USD vẫn được ưa chuộng. Hiện nay, USD vẫn là đồng tiền có khả năng thanh toán mạnh nhất. Nó là đồng tiền chuyển đổi hoàn toàn, là đồng tiền chuẩn để tính thu nhập quốc dân, thu nhập tính theo đầu người, tính giá trị dự trữ ngoại hối, kim ngạch xuất khẩu... của nhiều quốc gia cũng như của toàn thế giới.

2.1.2.3. Chế độ Rúp chuyển nhượng của SEV (1964 - 1991)

Các nước XHCN là thành viên khối SEV, đã ký hiệp định thanh toán nhiều bên bằng Rúp chuyển nhượng ngày 20/10/1963. Đồng thời thành lập Ngân hàng Hợp tác kinh tế

quốc tế (MBES) để theo dõi và thực hiện quá trình thanh toán. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 1/1/1964.

Như vậy, từ đầu năm 1964, Rúp chuyển nhượng (RCN) là đồng tiền tập thể của 10 nước XHCN thuộc khối SEV là: Liên xô, Tiệp Khắc, Hungari, Rumani, Mông Cổ, CHDC Đức, Bungari, Cuba và Việt Nam với tỷ giá 1 RCN = 1,5 USD. Tuy nhiên, RCN chỉ tồn tại dưới hình thức ghi sổ trên tài khoản của các nước thành viên SEV và được sử dụng để thanh toán bù trừ.

Khi hệ thống XHCN tan rã, khối SEV không còn nữa thì RCN cũng chấm dứt vai trò lịch sử của nó vào ngày 31/12/1991, sau 27 năm tồn tại.

2.1.2.4. Hệ thống tiền tệ châu Âu

Euro là đồng tiền chung của Liên minh Châu Âu (EU). Đồng tiền này được hình thành trên cơ sở thoả ước Maastricht được ký kết giữa các nguyên thủ các nước thành viên EU vào năm 1992.

Từ ngày 1/1/1999, 11/15 nước của EU đã sử dụng Euro trong các giao dịch chuyển khoản song song với bản tệ của các nước. Lúc này ECU, đơn vị thanh toán cũ của EU đã bị bãi bỏ.

Từ ngày 01/01/2002, 12 nước trong EU đã lưu thông Euro tiền mặt và xoá bỏ các đồng tiền bản tệ riêng biệt của các nước với 65 tỷ EUR tiền giấy và 35 tỷ EUR tiền kim loại. Euro là đồng tiền chung của hệ thống tiền tệ khu vực. Hiện tại là của 12 nước (EU-12) với số dân hơn 300 triệu người. Khi ca đổi 1 Euro = 1,16675 USD. Sau một thời gian dài xuống giá so với USD, trong thời gian gần đây Euro đã lên

giá rất mạnh, thậm chí vượt qua cả giá qui định ban đầu so với USD và đang trở thành một đồng tiền mạnh trên thế giới.

2.1.2.5. Hệ thống tiền tệ toàn cầu

Trên thực tế không có hệ thống tiền tệ toàn cầu, mà chỉ có một cơ chế thanh toán và tín dụng do IMF thiết lập cho các nước thành viên. Cơ chế này gọi là *quyền rút vốn đặc biệt*, viết tắt theo thuật ngữ tiếng Anh là SDR (*Special Drawing Rights*).

SDR được tạo ra với mục đích giúp các nước thành viên của IMF thanh toán các khoản nợ cho nhau mà không phải sử dụng vàng hay ngoại tệ. Để thuận lợi cho quá trình thanh toán và tín dụng, năm 1976 các nước thành viên của IMF đã ký hiệp định tại Jamaica thừa nhận SDR là đơn vị tiền tệ trong giao dịch thanh toán giữa các nước thành viên của IMF.

Giá trị ban đầu của SDR (1970) được qui định tương đương với USD (1SDR = 0,885671 gr vàng). Nhưng từ năm 1976 giá trị của SDR được xác định trên nguyên tắc "rổ tiền tệ" gồm 16 đồng tiền mạnh nhất của thế giới. Hiện nay "rổ tiền tệ" chỉ gồm USD, JPY, EURO, GBP và được công bố hàng ngày, hàng tuần trên các bản tin của IMF. Thành phần của rổ tiền tệ sẽ được xem xét lại 5 năm một lần.

SDR là đơn vị tiền tệ để xác định khối lượng tín dụng mà các nước thành viên có quyền được vay từ IMF. SDR có quan hệ tỷ giá với các đồng tiền hiện thực, nhưng bản thân nó thì lại không phải là đồng tiền hiện thực. Nó chỉ có ý nghĩa ghi số.

Mỗi nước thành viên tuỳ theo số vốn góp của mình vào IMF sẽ được hưởng một khoản SDR nhất định. Mặc dù các nước đã có quyền sở hữu SDR, nhưng họ chỉ được sử dụng nó khi cần cân thanh toán bội chi bằng cách sử dụng SDR trong phạm vi sở hữu để thanh toán cho nước chủ nợ. Tuy SDR là của mình nhưng mỗi khi sử dụng, nước sở hữu lại phải trả lãi cho IMF. Còn nước vừa nhận được SDR sẽ được IMF ghi tăng số SDR trên tài khoản của nước này và coi như IMF phải vay số SDR đó. Khi cần cân thanh toán của nước vừa nhận SDR bị bội chi, nước này lại sẽ dùng SDR trong quyền sở hữu và số SDR vừa nhận được để thanh toán...

Vòng thanh toán cứ tiếp diễn như vậy và IMF trở thành trung tâm thanh toán và tín dụng quốc tế. IMF vừa là người đi vay và vừa là người cho vay trong quá trình thanh toán cho các nước thành viên.

Xu hướng chung của các hệ thống tiền tệ quốc tế là:

* Được hình thành từ một liên minh hoặc thoả ước kinh tế giữa một số quốc gia có quyền lợi gắn bó hoặc phụ thuộc lẫn nhau.

* Sự phát triển của hệ thống tiền tệ đạt đỉnh cao khi quyền lợi kinh tế giữa các quốc gia trong khối được giải quyết hài hòa. Đồng thời các mục tiêu chính trị không xảy ra xung đột.

* Hệ thống tiền tệ bắt đầu suy thoái khi một số qui định bị vi phạm. Đặc biệt là khi xuất hiện tình trạng suy thoái kinh tế của các nước thành viên.

* Cuối cùng hệ thống tiền tệ sẽ tan vỡ, nhường chỗ cho một liên minh tiền tệ mới đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn.

Hệ thống tiền tệ là một sản phẩm có tính lịch sử.

2.2. XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH TỶ GIÁ

2.2.1. Tỷ giá, phương pháp xác định tỷ giá, các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ giá

2.2.1.1. Tỷ giá và các loại tỷ giá

a / *Những vấn đề chung về tỷ giá.*

* **Khái niệm về tỷ giá:** Hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau xung quanh vấn đề tỷ giá hối đoái:

+ **Cách 1:** Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đồng tiền được biểu hiện bằng một đồng tiền khác ở một thời điểm nhất định và tại một thị trường nhất định. Đây là cách hiểu phổ biến về tỷ giá tại các thị trường ngoại hối thực hiện việc mua bán các đồng tiền khác nhau.

+ **Cách 2:** Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ trao đổi tiền tệ giữa các đồng tiền. Giả sử có hai đồng tiền A và B, tỷ giá giữa chúng được thiết lập là $1A = xB$ hoặc $1B = yA$ chẳng hạn. Lúc đó các tỷ lệ $1:x$ hay $1:y$ đều là các tỷ lệ trao đổi (qui đổi) giữa hai đồng tiền. Cách hiểu này về tỷ giá được áp dụng phổ biến trong thống kê, tính toán, đặc biệt là tính toán GDP, GNP hoặc thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia.

+ **Cách 3:** Tỷ giá hối đoái là sự so sánh sức mua giữa các đồng tiền. Do vậy, người ta có thể xác định được các tỷ lệ

giữa các đồng tiền chủ yếu căn cứ vào tương quan sức mua của chúng trên thị trường. Ví dụ: Có thể viết $USD/VND = 15.800$ hay $1 USD = 15.800 VND$. Có nghĩa là trên thị trường sức mua của 1 USD tương đương với sức mua của 15.800 đồng Việt Nam.

Tóm lại: Thực chất của tỷ giá hối đoái là tương quan sức mua giữa các đồng tiền và là mức giá mà tại đó các đồng tiền có thể chuyển đổi được cho nhau.

* Đồng tiền yết giá và đồng tiền định giá.

Khi nêu tỷ giá bao giờ cũng liên quan tới hai đồng tiền. Một đồng tiền được cố định ở 01 đơn vị (hoặc 100, 1000 đơn vị...), còn đồng tiền kia được thể hiện bằng một số lượng đơn vị biến đổi. Đồng tiền thứ nhất được gọi là đồng tiền yết giá, đồng tiền thứ hai là đồng tiền định giá. Nói cách khác, đồng tiền được định giá chính là đồng tiền yết giá.

Ví dụ: Ngày 22 tháng 2 năm 2004.

Tại New York $1 USD = 0,9876$ Euro

$1 USD = 0,6235$ GBP

Theo ví dụ trên USD là những đồng tiền được định giá, tức là những đồng tiền yết giá. Còn các đồng tiền Euro, GBP là những đồng tiền định giá.

* Yết giá trực tiếp và yết giá gián tiếp.

Xét từ thị trường giao dịch, đồng tiền quốc gia của thị trường này được coi là chủ thể, thì yết giá được thực hiện bằng 2 cách sau:

+ *Yết giá trực tiếp*: là phương pháp lấy ngoại tệ làm đồng tiền yết giá. Còn nội tệ là đồng tiền định giá. Ví dụ: Tại Hà Nội 1 USD = 15.800 VND. (*Yết giá kiểu Châu Âu*)

+ *Yết giá gián tiếp*: Là phương pháp lấy nội tệ làm đồng tiền yết giá, còn ngoại tệ là đồng tiền định giá. Ví dụ: Tại New York 1 USD = 0,6235 GBP. (*Yết giá kiểu Mỹ*)

Hiện nay hầu hết các quốc gia đều sử dụng cách yết giá trực tiếp, chỉ có một số ít các quốc gia có đồng tiền mạnh áp dụng yết giá gián tiếp.

Yết giá trực tiếp hoặc gián tiếp chỉ là những phương pháp nêu tỷ giá tùy thuộc vào mục đích và tập quán của từng thị trường. Chúng hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến giá trị trao đổi và phương thức chuyển giao giữa các đồng tiền.

Về cách yết giá trực tiếp hay gián tiếp, chưa có một văn bản nào qui định. Trên thực tế cũng không thể có một tổ chức nào qui định áp đặt vấn đề này, vì đó là việc làm hoàn toàn mang tính độc lập của mỗi quốc gia. Nhưng trong lịch sử trao đổi tiền tệ thì những đồng tiền mạnh như GBP, USD, EUR đã và đang là đồng tiền yết giá. Đồng thời, những đồng tiền quốc tế như SDR luôn luôn giữ vị trí đồng tiền yết giá vì chúng là ngoại tệ của các quốc gia thành viên.

* *Vị trí của các đồng tiền trong niêm yết tỷ giá.*

Khi niêm yết tỷ giá, đồng tiền yết giá có thể đứng trước hoặc đứng sau. Thông thường các nhà nghiên cứu lý thuyết thường để đồng tiền định giá đứng trước, đồng tiền yết giá đứng sau. Ngược lại theo quan điểm kinh doanh của các nhà quản lý điều hành tiền tệ thực tế, thì đồng tiền yết giá luôn đứng trước, đồng tiền định giá đứng sau. Trong quá

trình nghiên cứu môn Tài chính quốc tế, về niêm yết tỷ giá được thực hiện theo quan điểm quản trị kinh doanh, đồng tiền yết giá đứng trước, đồng tiền định giá đứng sau.

* *Điểm trong tỷ giá.*

Sau khi xác định thì tỷ giá được niêm yết trên thị trường. Trong đó, đồng tiền yết giá là 01 đơn vị nguyên: 1, 100, 1000... còn đồng tiền định giá là một biến số thay đổi. Nó gồm hai phần: Phần nguyên và phần thập phân. Phần thập phân cũng không được qui định phải lấy bao nhiêu chữ số sau dấu phẩy. Số thập phân cuối cùng trong tỷ giá được gọi là điểm, từ đó có thể xác định được giá trị của một điểm.

Ví dụ: $1 \text{ USD} = 1,6475 \text{ CHF}$ (Franc Thụy Sĩ)

một điểm của USD ở đây có giá trị bằng 0,0001 CHF.

$1 \text{ JPY} = 119,51 \text{ VND}$

một điểm của JPY ở đây có giá trị bằng 0,01 VND.

Đương nhiên một điểm của tỷ giá này không tương đương giá trị với một điểm của tỷ giá kia. Muốn so sánh giá trị hai điểm của hai tỷ giá, phải sử dụng “phương pháp tỷ giá chéo” và áp dụng “qui tắc bắc cầu”.

Ví dụ: Có tỷ giá

$1 \text{ USD} = 119,5 \text{ JPY}$, giá trị điểm của USD trong tỷ giá này là 0,1 JPY.

$1 \text{ USD} = 0,6898 \text{ GBP}$, giá trị 1 điểm của USD trong tỷ giá này là 0,0001 GBP.

Ta so sánh giá trị của hai điểm của hai tỷ giá này:

$1 \text{ GBP} = 119,5 \text{ JPY} / 0,6898 = 173,2386 \text{ JPY}$.

$0,0001 \text{ GBP} = 173,2386 \text{ JPY} / 10.000 = 0,01732 \text{ JPY}$

$0,1 \text{ JPY} = 0,0001 \text{ GBP} / (0,01732 \times 0,1) = 0,0577 \text{ GBP}.$

Như vậy, một điểm JPY có giá trị gấp 577 lần ($0,0577/0,0001$) một điểm của GBP.

b/ Các loại tỷ giá.

Trên thị trường tiền tệ thường gặp một số loại tỷ giá sau đây:

* **Tỷ giá chính thức:** Do NHTU hoặc Viện hối đoái công bố hàng ngày vào đầu giờ làm việc hàng ngày. Tỷ giá này được sử dụng trong các giao dịch tài chính giữa hai Chính phủ; giữa các tổ chức, doanh nghiệp XNK. Tỷ giá này được sử dụng để tính thuế XNK, đồng thời là cơ sở để các NHTM và các TCTD định giá kinh doanh ngoại hối trên thị trường.

Nhiều quốc gia lấy tỷ giá liên ngân hàng làm tỷ giá chính thức. Nguyên tắc xác định tỷ giá này là dựa trên tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường liên ngân hàng của bản tệ so với USD của ngày giao dịch gần nhất trước đó. Dựa vào tỷ giá này, các tổ chức tín dụng được qui định tỷ giá giao dịch không vượt quá một tỷ lệ % so với tỷ giá NHTU đã công bố.

* **Tỷ giá thị trường:** Do các NHTM và các Sở giao dịch công bố hàng ngày. Cơ sở để xác định tỷ giá này là tỷ giá chính thức do NHTU (NHNN) công bố và các yếu tố liên quan trực tiếp đến kinh doanh được phép (cộng vào hoặc trừ ra) như: quan hệ cung cầu ngoại tệ, suất lợi nhuận, tâm lý của người giao dịch đối với ngoại tệ cần mua - bán...

Tỷ giá thị trường trong điều kiện có sự quản lý của nhà nước, thường cho phép giao động trong một biên độ nhất định. Tỷ giá thị trường còn được chia ra thành các loại sau đây:

+ *Tỷ giá mua vào*: Là tỷ giá ngân hàng săn sàng mua ngoại tệ vào theo mức giá đã yết.

+ *Tỷ giá bán ra*: Là tỷ giá ngân hàng săn sàng bán ngoại tệ ra theo mức giá đã yết.

Tại ngân hàng khi yết tỷ giá bao giờ cũng yết song song hai tỷ giá mua và bán: tỷ giá mua vào “đứng” trước và luôn thấp hơn tỷ giá bán ra.

Trong tỷ giá mua - bán, được chia ra mua - bán chuyển khoản, mua - bán tiền mặt, mua - bán giao ngay, mua - bán giao nhận có kỳ hạn.

* *Tỷ giá ưu đãi*: Tỷ giá này được hình thành trên cơ sở chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích XNK một loại hàng hoá, dịch vụ nào đó; hoặc nhằm thu hút đầu tư, thu hút một loại ngoại tệ mà Chính phủ đang cần. Chủ yếu được sử dụng trong nền kinh tế kế hoạch hoá, hoặc trong khi các nước gặp khó khăn trong cán cân thanh toán, trong khủng hoảng kinh tế - tài chính...

* *Tỷ giá “chợ đen”*: Tỷ giá này được hình thành bên ngoài thị trường ngoại tệ chính thức khi Nhà nước quản lý ngoại tệ và không có thị trường ngoại tệ tự do (ví dụ trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung), nó phụ thuộc hoàn toàn vào quan hệ cung cầu của một loại ngoại tệ nào đó. Tỷ giá “chợ đen” hoàn toàn thoát ly khỏi sự chi phối của Nhà nước.

* **Tỷ giá danh nghĩa:** Là tỷ giá được yết và có thể trao đổi giữa hai đồng tiền, mà không đề cập đến tương quan sức mua giữa chúng.

Ví dụ: Tại Hà Nội, có tỷ giá do NHNN VN công bố:

Ngày 22/8/2005: 1 USD = 15.780 VND

Ngày 28/8/2005: 1 USD = 15.760 VND

Thông qua tỷ giá này, một cách trực quan có thể thấy sự tăng hay giảm giá của nội tệ hay ngoại tệ. Trong ví dụ trên, ngày 28/8/2005 giá của VND đã tăng lên so với tỷ giá ngày 22/8/2005. Tuy nhiên, sự tăng hay giảm giá của đồng tiền trong tỷ giá danh nghĩa không đồng nhất với sự tăng hay giảm sức cạnh tranh thương mại của hàng hoá, dịch vụ của nước này trên trường quốc tế.

* **Tỷ giá thực:** Là tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh theo sự thay đổi trong tương quan giá cả hàng hoá của nước có đồng tiền yết giá và giá cả hàng hoá của nước có đồng tiền định giá.

$$E_r = E_n \frac{P_b}{P_f}$$

Trong đó: E_r : Tỷ giá thực.

E_n : Tỷ giá danh nghĩa.

P_b : Giá cả ở nước có đồng tiền yết giá

P_f : Giá cả ở nước có đồng tiền định giá.

Quan sát tỷ giá thực, ta có thể đưa ra những nhận xét sau đây:

+ $E_r = 1$, tức $E_r = E_n$, có nghĩa là mức giá cả hàng hoá ở hai nước có đồng tiền xác định tỷ giá này là tương đương: $P_b = P_r$

+ $E_r > 1$, tức $E_n \times P_b > P_r$, có nghĩa là đồng tiền định giá bị đánh giá thấp (mất giá) và đồng tiền yết giá được đánh giá cao (lên giá).

+ $E_r < 1$, tức là $E_n \times P_b < P_r$, có nghĩa là đồng tiền định giá được đánh giá cao (lên giá) và đồng tiền yết giá bị đánh giá thấp (mất giá).

Khi xác định được tỷ giá thực, thì chúng ta có thể thấy được mức độ cạnh tranh của hàng hoá trên trường quốc tế của hai đồng tiền trong tỷ giá trên. Trong trường hợp những đồng tiền được đánh giá thấp, hàng hoá của nước có đồng tiền này có khả năng cạnh tranh lớn hơn hàng hoá của nước có đồng tiền kia và ngược lại.

* **Tỷ giá bình quân:** Là số trung bình cộng của tỷ giá mua và tỷ giá bán tính theo đồng tiền định giá ở một thời điểm nhất định. Tỷ giá này lúc đóng cửa ngân hàng tại một thị trường xác định là tỷ giá giao dịch cho ngày hôm sau.

* **Tỷ giá chéo:** Là tỷ giá của hai đồng tiền được xác định thông qua đồng tiền thứ ba. Phương pháp xác định tỷ giá này còn gọi là phương pháp "bắc cầu".

* **Tỷ giá kỳ hạn:** Là tỷ giá được thoả thuận ngày hôm nay cho việc chuyển tiền giao dịch vào một ngày xác định trong tương lai.

2.2.1.2. Các phương pháp xác định tỷ giá

a/ **Phương pháp 1: Dựa vào tiêu chuẩn giá cả của các đồng tiền:**

Tiêu chuẩn giá cả của một đồng tiền là hàm lượng vàng đại diện cho đơn vị đo lường của đồng tiền đó.

$$\text{Tỷ giá của đồng tiền A và B} = \frac{\text{Tiêu chuẩn giá cả của A}}{\text{Tiêu chuẩn giá cả của B}}$$

Ví dụ: 1 GBP = 2,488281 gr vàng. 1USD = 0,888671 gr vàng.

Tỷ giá GBP/USD = 2,488281/0,888671 = 2,8. Vậy 1 GBP = 2,8 USD.

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, rất chính xác, đặc biệt với những đồng tiền vàng.

Nhược điểm: Không áp dụng được với những đồng tiền không có tiêu chuẩn giá cả.

b/ *Phương pháp 2: Dựa vào ngang giá sức mua PPP (Purchasing Power Parity).*

Trên hai thị trường của 2 đồng tiền, người ta chọn 2 nhóm hàng hoá giống hệt nhau và xác định tổng giá cả của từng nhóm hàng hoá theo từng đồng tiền riêng. Sau đó so sánh tổng giá cả của đồng tiền ở hai nhóm sẽ được tỷ giá của hai đồng tiền.

$$A/B = \frac{\sum_{i=1}^n P_i A}{\sum_{i=1}^n P_i B} = x$$

Trong đó: $P_i A$ ($P_i B$): Tổng giá cả nhóm i hàng hoá tính theo đồng tiền nước A (B)

$$B/A = 1/x = y.$$

Ưu điểm: Xác định tương đối chính xác sức mua của đồng tiền. Nhóm hàng hóa lựa chọn càng lớn thì độ chính xác càng cao. (Thường tối thiểu 25 hàng hóa).

Nhược điểm: + Khó tìm được nhóm hàng hóa giống hệt nhau của 2 thị trường.

+ Khó loại trừ tuyệt đối các yếu tố bên ngoài tác động vào tỷ giá như thuế, dầu cơ...

+ Tốn nhiều công sức.

c) Phương pháp 3: Xác định tỷ giá qua đồng tiền thứ 3 (Xác định tỷ giá chéo)

Khi cần xác định tỷ giá giữa 2 đồng tiền A và B, khi đã có tỷ giá của 2 đồng tiền này với một đồng tiền C, ta sẽ xác định theo phương pháp "bắc cầu".

$$A/C = a; B/C = b \Rightarrow A/B = a/b.$$

Ví dụ: USD/BUK = 2.000 (Kyal-Myanmar); USD/VND = 16.000 \Rightarrow BUK/VND = 8

Ưu điểm: Đơn giản, tính khả thi và tính thực tiễn cao.

Nhược điểm: Độ chính xác bị hạn chế do tỷ giá phụ thuộc vào đồng tiền thứ 3. Nên chọn đồng tiền thứ 3 là đồng tiền mạnh, có khả năng chuyển đổi cao.

Cách tính toán cụ thể như sau:

* Trường hợp 1: Đồng tiền trung gian đóng vai trò đồng tiền định giá trong cả hai tỷ giá. Giả sử ta có: $A/C = a/b; B/C = c/d$. Tính A/B ?

+ Tỷ giá mua vào A/B của ngân hàng: Khách hàng bán A mua B, nhưng thông qua C. \Rightarrow Bán A lấy C được: $1.A = a.C$; Dùng C mua B: $1.B = d.C \Rightarrow (1/a).A = (1/d).B \Rightarrow A/B = a/d$

+ Tỷ giá bán ra A/B của ngân hàng: Khách hàng bán B mua A, qua C. \Rightarrow Bán B lấy C: $1.B = c.C$; Dùng C mua A: $1.A = b.C \Rightarrow (1/c).B = (1/b).A \Rightarrow A/B = b/c$.

Vậy ngân hàng sẽ công bố: $A/B = (a/d) / (b/c)$.

* *Trường hợp 2: Đồng tiền trung gian đóng vai trò là đồng yết giá trong cả hai tỷ giá. Giả sử ta có: C/A = a/b; C/B = c/d. Tính tỷ giá A/B?*

+ Tỷ giá mua vào A/B của ngân hàng: Khách hàng cần bán A mua B. \Rightarrow Dùng A mua C: $1.C = b.A$; Bán C lấy B theo tỷ giá: $1.C = c.B \Rightarrow A/B = c/b$.

+ Tỷ giá bán ra A/B của ngân hàng: Khách hàng dùng B mua A \Rightarrow Dùng B mua C: $1.C = d.B$; Bán C lấy A: $1.C = a.P \Rightarrow A/B = d/a$.

Như vậy ngân hàng sẽ công bố tỷ giá mua vào, bán ra $A/B = (c/b)/(d/a)$.

* *Trường hợp 3: Đồng tiền trung gian vừa đóng vai trò là đồng tiền định giá, vừa đóng vai trò là đồng tiền yết giá. Giả sử có A/C = a/b; C/B = c/d. Tính A/B?*

+ Tỷ giá mua vào A/B của ngân hàng: Khách hàng cần bán A lấy B \Rightarrow Bán A lấy C: $1.A = a.C$, Dùng C mua B: $1.C = c.B \Rightarrow A/B = a.c$

+ Tỷ giá bán ra A/B của ngân hàng: Khách hàng dùng B mua C \Rightarrow Dùng B mua C: $1.C = d.B$; dùng C mua A: $1.A = b.C \Rightarrow A/B = b.d$.

Ngân hàng sẽ công bố tỷ giá $A/B = (a.c)/(b.d)$

2.2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ giá

Cũng giống như trao đổi hàng hoá, trao đổi tiền tệ phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Quan hệ cung - cầu của các đồng tiền tham gia trao đổi.
- Giá trị và sức mua của đồng tiền.
- Uy tín của đồng tiền đó trên trường quốc tế.
- Tâm lý và mục đích của người trao đổi đối với đồng tiền cần mua hoặc cần bán.

Sau đây là một số nhân tố cơ bản:

a/ **Lạm phát:** Tỷ lệ lạm phát ở một quốc gia tăng lên hay giảm xuống sẽ làm cho giá trị của đồng tiền nước đó thay đổi, dẫn đến tỷ giá hối đoái sẽ có biến động.

Ví dụ: Tỷ lệ lạm phát trong năm của nước A là z%. Tỷ lệ lạm phát năm đó của nước B là t%. Tỷ giá đầu năm của $A/B = a$. Tức $1.A = a.B$. Tỷ giá cuối năm sẽ là:

$$(1 + z\%).A = a.(1 + t\%).B \Rightarrow A/B \approx a.(1 + t\%)/(1 + z\%).$$

b/ Sự biến động của cung cầu ngoại tệ:

* **Trường hợp 1:** Cung ngoại tệ không đổi, cầu ngoại tệ tăng.

Dịch chuyển đến D_1 , $E_1 > E_0$.

Tỷ giá hối đoái tăng.

* **Trường hợp 2:** Cung ngoại tệ không đổi, cầu ngoại tệ giảm.

D dịch chuyển đến D_2 . $E_2 < E_0$.

Tỷ giá hối đoái giảm

* **Trường hợp 3: Cung ngoại tệ tăng, cầu không đổi.**

S dịch chuyển đến S_1 . $E_3 < E_0$.

Tỷ giá hối đoái giảm

* **Trường hợp 4: Cung ngoại tệ giảm, cầu không đổi.**

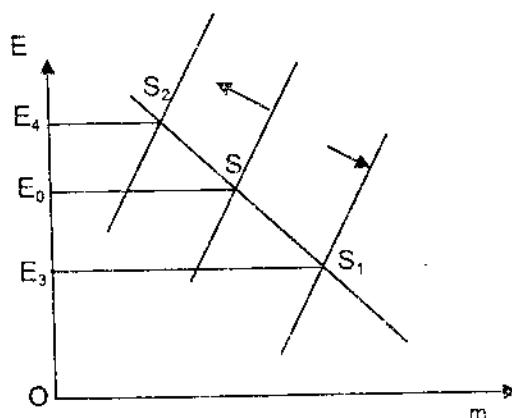
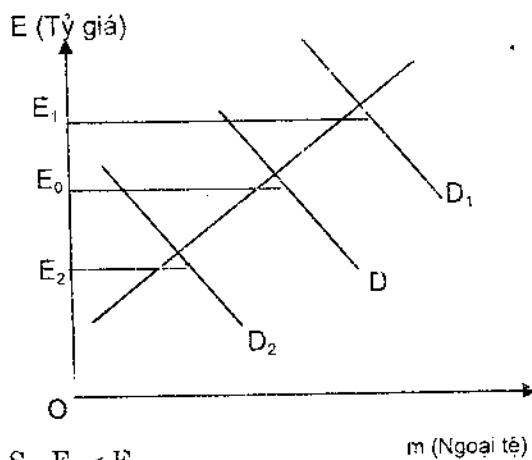
S dịch chuyển đến S_2 . $E_4 > E_0$.

Tỷ giá hối đoái tăng

* **Trường hợp 5: Cung và cầu đều thay đổi.**

Cung tăng, cầu giảm $\Rightarrow E$ giảm.

Cung giảm, cầu tăng $\Rightarrow E$ tăng.



Cung và cầu cùng giảm hoặc cùng tăng: Cầu tuỳ thuộc vào hệ số có giãn đường cung, đường cầu và mức độ tăng giảm của cầu và cung.

c/ Sự thay đổi của lãi suất:

* *Có sự chênh lệch lãi suất trong nước và quốc tế của một ngoại tệ:*

Ở thị trường nào có mức lãi suất ngắn hạn cao hơn thì luồng vốn ngắn hạn có xu hướng chảy về thị trường đó, làm cho cung ngoại tệ ở thị trường đó tăng lên, cầu về ngoại tệ giảm đi, tỷ giá có xu hướng giảm đi (hoặc tăng lên ở thị trường bên kia) cho đến khi tỷ giá và lãi suất của loại ngoại tệ này ở thị trường đó cân bằng với các thị trường khác.

* *Có sự chênh lệch giữa lãi suất đồng nội tệ và ngoại tệ:*

+ *Nếu lãi suất nội tệ nhỏ hơn lãi suất ngoại tệ:* Sẽ xuất hiện xu hướng dùng nội tệ mua ngoại tệ gửi vào để thu lợi cao hơn \Rightarrow Cầu ngoại tệ tăng, tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng cho đến khi tiền lãi trên khoản tiền gửi bằng ngoại tệ cân bằng với tiền lãi trên khoản tiền gửi tương đương bằng nội tệ.

+ *Nếu lãi suất nội tệ lớn hơn lãi suất ngoại tệ:* Sẽ ngược lại.

Ví dụ: Có số tiền gửi bằng nội tệ A, tương đương với một khoản ngoại tệ B. Tỷ giá x. Lãi suất nội tệ z%/năm, lãi suất ngoại tệ t%/năm. Nếu gọi tỷ giá mới của hai đồng tiền sau khi có tác động của lãi suất là y. Ta sẽ có tỷ giá y sẽ tăng để $A.z\% = y.B.t\% \Rightarrow y = (A.z\%)/(B.t\%)$ Hay $y = x.(z\% / t\%)$.

d/ Tác động của yếu tố tâm lý:

Khi có các biến động về chính trị, kinh tế, xã hội như thay đổi Chính phủ, chiến tranh, thiên tai, khủng hoảng... sẽ có tác động tới tâm lý người sử dụng và kinh doanh tiền tệ, gây nên sự biến động của tỷ giá. Khi có tâm lý lo sợ tỷ giá hối đoái tăng, người ta sẽ tìm cách găm giữ, tích trữ và đầu cơ ngoại tệ mạnh làm cho cầu ngoại tệ tăng đột biến; đồng thời, người ta tìm cách chạy khỏi loại tiền tệ mất giá, làm cho nội tệ càng mất giá và tỷ giá sẽ càng tăng cao. Khi lo lắng tỷ giá hối đoái giảm sẽ xảy ra quá trình ngược lại.

e/ Tác động của Chính phủ:

Chính phủ có vai trò rất to lớn trong việc tác động tới tỷ giá hối đoái.

*** Chính phủ là người lựa chọn chính sách tỷ giá:**

Việc lựa chọn chế độ tỷ giá có vai trò quan trọng tới sự thay đổi của tỷ giá. Dù lựa chọn chế độ tỷ giá nào thì Nhà nước vẫn luôn có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh tỷ giá phù hợp với mục tiêu phát triển của nền kinh tế.

*** Chính phủ có thể điều chỉnh chính sách lãi suất của đồng ngoại tệ, nội tệ:** Làm cho tỷ giá các đồng tiền thay đổi theo ý muốn.

*** Những chính sách của Nhà nước với hoạt động xuất, nhập khẩu:** Những chính sách khuyến khích của Nhà nước có tác động rất lớn. Nếu xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu thì cung ngoại tệ tăng nhanh hơn cầu ngoại tệ, tỷ giá sẽ giảm và ngược lại, nếu nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu thì cầu ngoại tệ sẽ tăng nhanh hơn cung ngoại tệ và tỷ giá sẽ tăng.

2.2.1.4. Vai trò của tỷ giá

- * Tỷ giá có vai trò quan trọng trong việc xoá bỏ biên giới quốc gia về tiền tệ, góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các nước.
- * Tỷ giá có vai trò trong điều chỉnh kinh tế vĩ mô.
- * Tỷ giá có vai trò trong điều chỉnh các hoạt động kinh tế vĩ mô của Nhà nước.
- * Tỷ giá có vai trò to lớn trong việc tăng cường sức cạnh tranh cho hàng hoá, trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tham gia vào các thị trường vốn, tiền tệ quốc tế của quốc gia.
- * Tỷ giá hối đoái phản ánh quan hệ cung cầu ngoại tệ của một quốc gia.

2.2.2. Chế độ tỷ giá

2.2.2.1. Khái niệm: Chế độ tỷ giá là các loại hình tỷ giá được các quốc gia lựa chọn áp dụng, bao gồm các quy tắc xác định, phương thức mua bán, trao đổi giữa các thể nhân và pháp nhân trên thị trường ngoại hối.

Có nhiều chế độ tỷ giá khác nhau.

2.2.2.2. Các chế độ tỷ giá

a / **Chế độ tỷ giá cố định:** Là chế độ tỷ giá được giữ cố định trong một thời gian dài với biên độ giao động rất nhỏ cho phép. Thông thường, đồng nội tệ sẽ xác lập tỷ giá với một đồng ngoại tệ mạnh nào đó hay vàng và được giữ cố định trong một khoảng thời gian dài.

Để giữ được tỷ giá ổn định phải có sự can thiệp thường xuyên của NHTW bằng cách: Khi tỷ giá tăng, NHTW sẽ bán ngoại tệ ra thị trường. Ngược lại, khi tỷ giá giảm, NHTW sẽ mua ngoại tệ vào để kéo giá ngoại tệ lên.

Ưu điểm: - Ổn định tỷ giá, ổn định thị trường, ổn định nền kinh tế vĩ mô.

- Tỷ giá ổn định là phương tiện tốt nhất thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế.
- Tạo tính kỷ luật cho các chính sách kinh tế vĩ mô.
- Thúc đẩy hợp tác quốc tế.

Nhược điểm:

- Thường tạo ra sự chênh lệch giữa tỷ giá danh nghĩa với tỷ giá thực tế của các đồng tiền, làm sai lệch các tính toán, các quan hệ kinh tế, tạo ra tỷ giá "chợ đen".
- NHTW phải có dự trữ ngoại tệ lớn, có sự theo dõi về can thiệp thường xuyên, đặc biệt là khi tỷ giá giao động mạnh do có các biến động kinh tế - chính trị trên thế giới.

b) *Tỷ giá thả nổi (Tỷ giá linh hoạt)*: *Floating exchange rate*: Là chế độ tỷ giá về cơ bản được xác lập theo các yếu tố của thị trường, có thể có hoặc không có sự can thiệp của Nhà nước vào sự hình thành của tỷ giá.

Thường có 2 loại tỷ giá linh hoạt:

* *Tỷ giá linh hoạt hoàn toàn (Clean floating exchange rate)*: Là chế độ tỷ giá hình thành hoàn toàn do quan hệ cung cầu trên thị trường quyết định, không có sự can thiệp của Nhà nước.

Ưu điểm:

- + Phản ánh đúng tình hình cung - cầu của thị trường ngoại tệ, sự biến động của thị trường.
- + Bảo đảm sự tự điều tiết của thị trường ngoại tệ, bảo vệ thị trường trong nước trước biến động của thị trường bên ngoài, góp phần bảo vệ nền kinh tế ổn định và tăng trưởng.
- + Tiết kiệm ngoại tệ cho NSNN.

Nhược điểm: Biến động thường xuyên, khó lường, gây khó khăn cho việc hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước và những tính toán của các nhà đầu tư.

* **Tỷ giá linh hoạt có sự quản lý của Nhà nước:** Là chế độ tỷ giá về cơ bản hình thành theo quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường, nhưng Nhà nước có sự theo dõi, quản lý và can thiệp khi cần thiết nhằm tránh những cú sốc về tỷ giá, hạn chế những biến động quá mức của thị trường. Thường, Nhà nước đề ra một biên độ giao động cho phép của tỷ giá, nếu tỷ giá biến động vượt quá biên độ đó Nhà nước sẽ can thiệp.

Ưu điểm:

- + Tỷ giá vẫn thay đổi linh hoạt theo cung cầu thị trường, nhưng tương đối ổn định.
- + Các ưu điểm của tỷ giá linh hoạt hoàn toàn về cơ bản được tận dụng, nhưng khắc phục được nhược điểm của nó.

Nhược điểm: Nhà nước phải thường xuyên theo dõi thị trường và sẵn sàng dự trữ ngoại tệ để can thiệp, gây tổn kém cho NSNN.

c/ *Chế độ tỷ giá đơn*: Là chế độ tỷ giá chỉ áp dụng một loại hình tỷ giá. Có thể là chế độ tỷ giá cố định hoặc chỉ áp dụng chế độ tỷ giá linh hoạt.

Ưu điểm: Đảm bảo tính công bằng trong các giao dịch tiền tệ, đặc biệt là nếu tỷ giá đó phản ánh càng sát đúng tình hình thị trường thì tính công bằng càng cao.

d/ *Chế độ tỷ giá kép*: Là chế độ tỷ giá cùng lúc tồn tại từ hai loại hình tỷ giá trở lên.

Chế độ tỷ giá này thường tồn tại trong các nước sử dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định, khi đó xuất hiện nhiều loại hình tỷ giá, đặc biệt là có tỷ giá "chợ đen".

Chế độ tỷ giá hoàn toàn do chủ quan lựa chọn của Chính phủ các nước. Hiện nay trên thế giới vẫn có các nước sử dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định, các nước sử dụng chế độ tỷ giá linh hoạt hoàn toàn và chế độ tỷ giá linh hoạt có sự quản lý của Nhà nước. Theo số liệu năm 2002 của IMF, số nước sử dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định là 103 nước và vùng lãnh thổ; số nước sử dụng chế độ tỷ giá linh hoạt có sự quản lý của Nhà nước là 43 nước; số nước thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt hoàn toàn là 40 nước.

2.2.3. Chính sách điều hành tỷ giá hối đoái (Chính sách tỷ giá)

2.2.3.1. Khái niệm, ý nghĩa

* **Khái niệm**: Chính sách điều hành tỷ giá là những định hướng và giải pháp của Nhà nước nhằm đảm bảo sự ổn

định của tỷ giá và thị trường ngoại hối, thực hiện chính sách ổn định tiền tệ nhằm đạt được những mục tiêu kinh tế - xã hội đã dự định.

*** Ý nghĩa của chính sách tỷ giá:**

+ Chính sách tỷ giá là một bộ phận hữu cơ của chính sách tiền tệ, liên quan tới ngoại tệ và ngoại hối nói chung.

+ Có ảnh hưởng quan trọng đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô như: xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư, vay trả nợ, lợi suất tái chiết khấu... nên ảnh hưởng lớn tới lưu thông tiền tệ.

+ Tác động đến khả năng cạnh tranh của hàng nội địa trên thị trường quốc tế, cũng như bảo vệ các ngành sản xuất trong nước.

+ Có tác động lớn đến chính sách dòng chảy ngoại tệ của quốc gia như thu hút kiều hối và ngoại tệ, ảnh hưởng lớn tới dự trữ quốc gia.

2.2.3.2. Mục tiêu của chính sách tỷ giá

Các chính sách tỷ giá của các quốc gia nhằm:

*** Mục tiêu trực tiếp:**

+ Giữ ổn định của tỷ giá và tiền tệ, đặc biệt là tỷ giá với những đồng tiền mạnh, đảm bảo sự phát triển ổn định và vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

+ Thu hút ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối của quốc gia, cải thiện cán cân thanh toán.

+ Tăng sức cạnh tranh của hàng hoá, mở rộng các hoạt động tài chính quốc tế của quốc gia thông qua các hoạt động thu hút đầu tư quốc tế, tín dụng quốc tế...

*** Mục tiêu chiến lược lâu dài:**

+ Giữ vững chủ quyền tiền tệ quốc gia, đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chống hiện tượng ngoại tệ hoá, đặc biệt là dollar hoá trong các giao dịch trên thị trường.

+ Nâng dần vị thế của nội tệ, thực hiện chuyển đổi từng phần, tiến tới chuyển đổi hoàn toàn đồng nội tệ.

2.2.3.3. Nội dung của chính sách tỷ giá

Nội dung của chính sách tỷ giá gắn liền với nội dung của chính sách tiền tệ nói chung và chính sách hối đoái nói riêng, chỉ có thể nêu khái quát định hướng hoạt động và thực thi chính sách này:

+ Chính sách ổn định tỷ giá: Các Chính phủ cố gắng duy trì tỷ giá hối đoái ổn định.

+ Điều chỉnh tỷ giá thay đổi phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể nhất định.

+ Hoạch định chiến lược tỷ giá với các đồng tiền mạnh như USD, EUR, JPY.

+ Đưa ra những biện pháp nhằm đảm bảo tỷ giá luôn ổn định tương đối, tránh các cú sốc về tỷ giá thông qua các công cụ: sử dụng linh hoạt quỹ dự trữ ngoại tệ, chính sách lãi

suất, khuyến khích hay hạn chế xuất nhập khẩu, tăng cường thu hút vốn đầu tư và tài trợ nước ngoài...

2.3. XÁC LẬP CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

2.3.1. Định nghĩa và vai trò của cán cân thanh toán quốc tế

2.3.1.1. *Định nghĩa:*

Mỗi quốc gia đều có những mối quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự, ngoại giao với các quốc gia khác trên thế giới. Trên phương diện tài chính, gắn với các quan hệ này là sự vận động của các luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra của quốc gia đó; tức phát sinh các khoản thu chi ngoại tệ. Các khoản thu chi này được ghi chép, phản ánh trong một biểu riêng gọi là "Cán cân thanh toán quốc tế" (Balance of Payment - BOP).

Định nghĩa: Cán cân thanh toán quốc tế (CCTTQT) là biểu tổng hợp phản ánh tất cả các giao dịch ngoại tệ của một quốc gia với phần còn lại của thế giới.

Trước Đại chiến thế giới lần thứ II, mỗi quốc gia biên lập CCTTQT theo cách riêng của mình. Khi IMF được thành lập đã công bố một mẫu CCTTQT thống nhất để áp dụng cho các nước thành viên. Sau đó, các nước thấy đây là mẫu CCTTQT đơn giản và khoa học nên hầu hết các nước đều áp dụng và mẫu này được gọi là "CCTTQT theo phương thức IMF".

Để nhất quán, IMF đã quy định *chỉ ghi chép vào CCTTQT của mỗi quốc gia các giao dịch ngoại tệ giữa "người cư trú" và "người không cư trú" của quốc gia đó.*

"Người cư trú" và "không cư trú" là các cá nhân, các hộ gia đình, các công ty, các cơ quan đại diện cho các quốc gia, các tổ chức quốc tế... Cần cứ xác định người "cư trú" hay "không cư trú" chủ yếu dựa vào quy định về thời gian sinh sống, làm việc liên tục cần thiết tại quốc gia đó của nước sở tại, thường là 1 năm (một số nước quy định là hơn 6 tháng - 183 ngày trở lên).

Có một số ngoại lệ:

* Công dân của quốc gia khác đến học tập, du lịch, chữa bệnh không kể thời gian dài hay ngắn đều được coi là "người không cư trú". Ngược lại, các công dân đi học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài không kể thời gian dài hay ngắn đều được coi là "người cư trú".

* Các cơ quan và những người làm việc tại các cơ quan đại diện cho Chính phủ các quốc gia (đại sứ quán, tổng lãnh sự quán...), cho các tổ chức quốc tế (IMF, WB, UN, WTO...) đều được coi là "người không cư trú".

* Các công ty xuyên quốc gia có chi nhánh ở nhiều nước khác nhau, thì chỉ những chi nhánh ở nước sở tại mới được coi là "người cư trú".

CCTTQT được xác lập cho từng khoảng thời gian nhất định, thường là 1 năm. Trong những trường hợp cần thiết có thể lập theo quý, tháng.

Tất cả các khoản thu chi phản ánh trên CCTTQT phải được tính thống nhất theo một đồng tiền nhất định, có thể là ngoại tệ hay nội tệ, thường là một đồng tiền mạnh

2.3.1.2. Vai trò của CCTTQT

* Là tấm gương phản ánh tổng hợp tình hình hoạt động kinh tế đối ngoại, và ở một mức độ nhất định phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của một quốc gia thông qua cán cân thương mại, cán cân vốn, dự trữ ngoại tệ; cho biết quốc gia này là con nợ hay chủ nợ với phần còn lại của thế giới.

* Phản ánh mức độ mở cửa hội nhập của nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới và địa vị tài chính của quốc gia trên trường quốc tế.

* Phản ánh cung cầu ngoại tệ của một quốc gia, có ảnh hưởng to lớn đến tỷ giá hối đoái, chính sách tỷ giá, chính sách tiền tệ quốc gia. Khi CCTTQT thâm hụt, tỷ giá tăng cao, đồng nội tệ mất giá, Chính phủ có thể quyết định: tăng lãi suất hoặc giảm chi tiêu công cộng nhằm giảm nhu cầu nhập khẩu; hoặc kiểm soát nhập khẩu hàng hoá, ngoại hối và chuyển vốn nhằm nâng giá nội tệ, giữ ổn định tỷ giá.

2.3.2. Nội dung và cách xác lập CCTTQT

2.3.2.1. Nội dung CCTTQT: Bao gồm những nội dung hạng mục chủ yếu sau:

(I). Cán cân vãng lai hay tài khoản vãng lai (Currency Account - CA): Ghi chép giá trị hàng hoá, dịch vụ xuất nhập khẩu và những khoản thu chi khác có liên quan với nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ của quốc gia. Được chia ra:

* **Cán cân thương mại hàng hoá - Trade Balance (Visible trad balance):** Phản ánh toàn bộ các khoản thu chi ngoại tệ gắn với xuất nhập khẩu hàng hoá của quốc gia đó.

Bên nợ: Phản ánh giá trị (giá FOB) hàng hoá nhập khẩu (-): chi tiền ra.

Bên có: Phản ánh giá trị (giá CIF) hàng hoá xuất khẩu (+): thu tiền vào.

* *Cán cân thương mại dịch vụ - Services Balance:* Phản ánh giá trị dịch vụ mà quốc gia đó cung cấp hay nhận từ thế giới.

Bên nợ: Giá trị dịch vụ nhập khẩu (-): chi tiền ra.

Bên có: Giá trị dịch vụ xuất khẩu (+): thu tiền về.

* *Cán cân thu nhập - Income Balance:* Phản ánh thu nhập ròng của người lao động hoặc thu nhập ròng từ đầu tư. Thu nhập của người lao động gồm: Các khoản tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập bằng tiền, hiện vật do người không cư trú trả cho người cư trú và ngược lại. Thu nhập về đầu tư gồm: Thu từ lợi nhuận đầu tư trực tiếp (profits), lãi đầu tư vào giấy tờ có giá (dividends), các khoản lãi từ cho vay (interests) giữa người không cư trú trả cho người cư trú và ngược lại.

Bên nợ: Giá trị các khoản thu nhập phải trả cho nước ngoài (-): Chi tiền ra

Bên có: Giá trị các khoản thu nhập thu về trong nước (+): Thu ngoại tệ về.

* *Các khoản chuyển giao một chiều:* Viện trợ không hoàn lại (độc lập), quà tặng, biếu... Khi cấp viện trợ phản ánh bên nợ; khi nhận phản ánh bên có.

CA thặng dư khi số phát sinh bên Có lớn hơn số phát sinh bên Nợ. CA thâm hụt khi số dư bên Nợ lớn hơn số dư bên Có.

(II). *Cán cân vốn và tài chính (Capital account - KA)*: Phản ánh toàn bộ luồng vốn đầu tư (cả trực tiếp và gián tiếp) vào, ra quốc gia đó. Bao gồm:

* *Cán cân vốn dài hạn*: Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn. Gồm:

- + Đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- + Đầu tư gián tiếp nước ngoài dài hạn (mua cổ phiếu, trái phiếu).
- + Đầu tư dài hạn khác: Cho vay thương mại dài hạn, cho vay ưu đãi dài hạn...

Bên nợ: Đầu tư dài hạn của quốc gia đó ra nước ngoài (Hoặc vốn đầu tư rút ra).

Bên có: Đầu tư của nước ngoài vào quốc gia đó (Hoặc vốn đầu tư thu hồi về).

* *Cán cân vốn ngắn hạn*: Phản ánh các luồng vốn ngắn hạn. Gồm nhiều hạng mục phong phú, nhưng chủ yếu là:

- + Tín dụng thương mại ngắn hạn.
- + Hoạt động tiền gửi.
- + Mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn.
- + Các khoản tín dụng ngân hàng ngắn hạn.
- + Kinh doanh ngoại hối.

Bên nợ: Các luồng vốn ngắn hạn đi ra khỏi quốc gia (Bao gồm cả trả nợ).

Bên có: Các luồng vốn ngắn hạn đi vào quốc gia đó (Bao gồm cả thu nợ).

* *Cân cân chuyển giao một chiều về vốn:* Phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại đi kèm với các khoản cho vay ưu đãi.

Bên nợ: Các khoản viện trợ kèm cho vay ưu đãi của quốc gia đi ra.

Bên có: Các khoản viện trợ đi kèm cho vay ưu đãi mà quốc gia nhận được.

KA thặng dư khi tổng số phát sinh Có lớn hơn tổng số nhận sinh Nợ (Hay tổng vốn đầu tư vào và vốn đầu tư thu hồi được lớn hơn tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và bên nước ngoài rút vốn về). KA thâm hụt thì ngược lại.

(III). Cân cân tổng thể (Overall Balance - OB): Phản ánh toàn bộ giao dịch tiền tệ giữa người cư trú với người không cư trú trong kỳ gồm cả hàng hoá, dịch vụ, nguồn vốn tài chính. Như vậy, về lý thuyết: $OB = CA + KA$.

OB thặng dư khi Có lớn hơn Nợ. Thâm hụt khi Nợ lớn hơn Có.

(IV). Lỗi và sai sót: Là một hạng mục lớn và luôn tồn tại trong CCTTQT. Một phần vì công tác thống kê đối với các hoạt động tài chính quốc tế rất phức tạp, khó khăn nên lỗi và sai sót khó tránh. Mặt khác, có nhiều khoản không được các Chính phủ liệt kê công khai. *Ví dụ:* Viện trợ bí mật, chi trả các khoản chuyển giao công nghệ quốc phòng, tin tức tình

báo... Hoặc lãi suất phải trả cho nước ngoài không xuất phát từ đầu tư, biến động giá cả quốc tế về vàng, dầu lửa, ngoại tệ làm cho tài khoản vốn thặng dư...

Như vậy, thực tế: $OB = CA + KA + Lỗi và sai sót$.

(V). Cân cân bù đắp chính thức (Official Financing Balance - OFB):

Thực tế, cân cân bù đắp chính thức là một dạng "cân đối tài khoản kế toán" để tổng các hạng mục bên nợ và bên có trong CCTTQT phải bằng nhau để có số dư bằng "0". Vì vậy, số dư của OFB bằng với số dư của OB nhưng ngược chiều.

Ta có: $OFB = -OB$. Hay $OFB + OB = 0$.

Ta có: $CA + KA + Lỗi và sai sót = -OFB$

hay: $CA + KA + OFB = Lỗi và sai sót$.

Cân cân bù đắp chính thức gồm:

* *Dự trữ ngoại hối của quốc gia*: Khi OB thặng dư sẽ làm tăng dự trữ ngoại hối quốc gia. Khi OB thâm hụt sẽ làm giảm dự trữ ngoại hối quốc gia.

* *Vay nợ của IMF*: Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt tại IMF. Khi OB thâm hụt sẽ vay vốn SDR tại IMF để thanh toán. Khi OB thặng dư có thể cho IMF vay.

* *Vay nợ nước ngoài*: Khi OB thâm hụt có thể vay dự trữ ngoại hối của NHTW các nước để thanh toán. Khi OB thặng dư có thể cho NHTW các nước khác vay.

* *Dàn xếp những cách bù đắp đặc biệt*: Khi OB thâm hụt có thể dàn xếp để: Tích tụ nợ quá hạn; thu xếp giãn nợ; thu xếp xoá nợ. Khi OB thặng dư thì ngược lại.

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ (Mẫu của IMF)

Của.....

Thời gian biên lập.....

Đơn vị tính: Triệu USD.

Các hạng mục	Số tiền	
	Nợ (-)	Có (+)
I. Cán cân vãng lai		
1. Cán cân thương mại.		
2. Cán cân thương mại dịch vụ.		
3. Cán cân thu nhập.		
4. Các chuyển giao một chiều		
II. Cán cân vốn và tài chính.		
1. Cán cân vốn ngắn hạn.		
2. Cán cân vốn dài hạn.		
3. Chuyển giao một chiều		
III. Cán cân tổng thể (I + II)		
IV. Lỗi và sai sót.		
V. Cán cân bù đắp chính thức		
1. Dự trữ ngoại hối.		
2. Vay nợ nước ngoài		
3. Vay IMF.		
4. Những dàn xếp khác		

2.3.2.2. Cách ghi chép vào CCTTQT

Việc ghi chép vào CCTTQT dựa trên nguyên tắc bút toán kép, nghĩa là mỗi một giao dịch với nước ngoài sẽ được ghi hai lần (đối ứng), một lần bên nợ và một lần bên có với giá trị bằng nhau. Về nguyên tắc:

* *Ghi nợ*: Trong trường hợp phải chi trả nước ngoài hay có dòng tiền chảy ra khỏi quốc gia. Trong CCTTQT những khoản này được mang dấu " - "

* *Ghi có*: Trong trường hợp nhận được chi trả từ nước ngoài hay có dòng tiền từ bên ngoài chảy vào quốc gia. Trong CCTTQT những khoản này được mang dấu " + ".

Hạch toán một số nghiệp vụ cơ bản:

+ *Nhập khẩu hàng hoá*: Đều ghi nợ CA, chi tiết Nợ cán cân thương mại hàng hoá.

(1). Nhập khẩu hàng hoá và xuất ngoại tệ để trả nợ: Ghi Nợ CA; ghi Có KA, mục cán cân vốn ngắn hạn, chi tiết hoạt động tiền gửi.

(2a). Nhập khẩu hàng hoá và vay ngắn hạn nước ngoài: Ghi Nợ CA; ghi Có KA, mục cán cân vốn ngắn hạn, chi tiết tín dụng thương mại ngắn hạn.

(2b). Xuất ngoại tệ để trả nợ vay ngắn hạn nhập hàng hoá: Ghi Nợ KA; ghi Có KA, mục cán cân vốn ngắn hạn, chi tiết hoạt động tiền gửi.

(3). Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu bằng vốn ODA, FDI: Ghi Nợ CA; Ghi Có KA, chi tiết cán cân vốn dài hạn.

(4). Viện trợ không hoàn lại, quà tặng bằng hiện vật nhập khẩu: Ghi Nợ CA, chi tiết Cán cân thương mại hàng hoá; Ghi Có CA, chi tiết Cán cân chuyển giao một chiều:

+ *Nhập khẩu dịch vụ*: Đều ghi nợ CA, chi tiết Cán cân thương mại dịch vụ. Giống (1), (2a), (2b) ở nhập khẩu hàng hoá.

+ Xuất khẩu hàng hoá: Đều ghi Có vào CA, chi tiết cán cân thương mại hàng hoá.

(1). Nhận được ngoại tệ thanh toán: Ghi Nợ KA, mục cán cân vốn ngắn hạn, chi tiết hoạt động tiền gửi; Ghi Có CA.

(2a). Nhà nhập khẩu chưa thanh toán: Ghi Nợ KA, mục cán cân vốn ngắn hạn chi tiết tín dụng thương mại; Ghi Nợ CA.

(2b). Khi nhà nhập khẩu chuyển tiền thanh toán nợ vay: Ghi Nợ KA, mục cán cân vốn ngắn hạn, chi tiết tín dụng thương mại ngắn hạn. Ghi Có KA, chi tiết Cán cân vốn ngắn hạn.

(3). Đầu tư ra nước ngoài bằng xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu: Ghi Nợ KA, chi tiết Cán cân vốn dài hạn; Ghi Có CA.

(4) Chuyên viện trợ không hoàn lại, quà tặng bằng hiện vật ra nước ngoài: Ghi Nợ CA, chi tiết Cán cân chuyển giao một chiều; Ghi Có CA.

+ Xuất khẩu dịch vụ: Đều ghi Có CA, chi tiết Cán cân thương mại dịch vụ. Giống (1), (2a), (2b) ở xuất khẩu hàng hoá.

+ Nhận FDI, ODA bằng tiền: Ghi Nợ KA, mục cán cân vốn ngắn hạn, chi tiết hoạt động tiền gửi; Ghi Có KA, chi tiết Cán cân vốn dài hạn.

+ Đầu tư ra nước ngoài: Ghi Nợ KA, chi tiết Cán cân vốn dài hạn; Ghi Có KA, mục cán cân vốn ngắn hạn, chi tiết hoạt động tiền gửi.

CHƯƠNG 3

CÁC NGHIỆP VỤ CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

3.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ VAI TRÒ CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

3.1.1. Sự hình thành và quá trình phát triển của Thị trường tài chính quốc tế

3.1.1.1. Nguyên nhân hình thành Thị trường tài chính quốc tế

- Do sự phát triển không đều về mọi mặt, đặc biệt là về kinh tế và những lợi thế so sánh riêng có của các quốc gia nên trình độ phát triển, mức sống, thu nhập và tích luỹ của các quốc gia trên thế giới hoàn toàn khác nhau. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, để có thể vừa cạnh tranh, vừa hợp tác trong phát triển, các quốc gia, các công ty và các tập đoàn của các quốc gia khác nhau có nhu cầu trao đổi về vốn và các yếu tố sản xuất. Từ đó làm xuất hiện Thị trường trao đổi, mua bán vốn giữa các quốc gia thông qua các công cụ tài chính nhất định, được gọi là Thị trường tài chính quốc tế.

- Trong nền kinh tế thị trường, cùng với trào lưu "chứng khoán hoá", việc huy động vốn từ thị trường tài chính quốc tế vừa đơn giản hơn, vừa nhanh chóng hơn, lại được thực hiện với một chi phí thấp hơn so với việc vay qua hệ thống ngân hàng (sự vận động tài chính gián tiếp). Lịch sử kinh tế thế giới đã biết rằng sự phát triển ngành công nghiệp của Anh, Mỹ chủ yếu dựa vào nguồn tài chính trực tiếp từ thị trường tài chính qua việc bán chứng khoán. Trong lãi suất phải trả khi các doanh nghiệp cần vốn vay ngân hàng đã bao gồm lãi suất huy động vốn của ngân hàng, các chi phí cho hoạt động huy động, quản lý của ngân hàng và lợi nhuận của ngân hàng. Với sự xuất hiện của các công cụ tài chính trên thị trường tài chính quốc tế, các doanh nghiệp thiếu vốn có thể phát hành các chứng khoán và bán trên thị trường tài chính quốc tế. Bằng hình thức vận động tài chính trực tiếp này, giữa người có vốn và người cần vốn có sự gần gũi, hiểu biết nhau, thời gian huy động được rút ngắn, chi phí sử dụng vốn được hạ thấp. Thị trường tài chính quốc tế ra đời và phát triển ở khắp mọi nơi và nó có vai trò như những trung gian tài chính giữa nhà cung cấp và người sử dụng vốn. Từ đó hình thành các trung tâm tài chính quốc tế lớn, nơi chuyển giao, vay mượn các nguồn vốn của các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia.

- Cùng với những tiến bộ khoa học - công nghệ, đặc biệt là trong công nghệ thông tin và quá trình toàn cầu hoá tài chính đã làm cho ranh giới giữa thị trường tài chính trong nước và thị trường tài chính quốc tế trở nên mờ nhạt. Các chi phí giao dịch trên thị trường giảm, thế giới rộng lớn trở nên nhỏ bé và được nối liền trở thành một thị trường. Thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu, thị trường ngoại hối... hoạt

dòng liên tục 24 giờ trên phạm vi toàn cầu làn cho cung - cầu vốn trở nên dễ dàng, càng góp phần hạ thấp chi phí sử dụng vốn, tạo sức cạnh tranh giữa các trung tâm tài chính và các định chế tài chính trên thị trường quốc tế; đồng thời, thúc đẩy sự ra đời các chứng khoán mới, các công cụ tài chính mới làm cho hoạt động của thị trường tài chính quốc tế ngày càng phát triển.

3.1.1.2. Quá trình phát triển của thị trường tài chính quốc tế

* Thị trường tài chính quốc tế (TTTCQT) đã ra đời và phát triển khá sớm trong lịch sử kinh tế thế giới sau khi xuất hiện quan hệ thương mại quốc tế. Tuy nhiên, thị trường còn nhỏ bé và chủ yếu kinh doanh tiền tệ và một số loại chứng khoán có tính truyền thống.

* TTTCQT có bước phát triển mạnh mẽ cả về quy mô, cả về tính đa dạng của hàng hoá từ những năm 70 của thế kỷ XX, do nhiều nguyên nhân về kinh tế và công nghệ.

+ Hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods ra đời năm 1944 và sụp đổ vào năm 1971. Khi chế độ tỷ giá linh hoạt ra đời, giá trị các loại tiền tệ luôn biến động linh hoạt và phức tạp, buộc các doanh nghiệp phải quan tâm tối rủi ro tỷ giá hối đoái. Nghiệp vụ kinh doanh hối đoái phát triển mạnh mẽ. Hàng loạt các nghiệp vụ và hàng hoá khác xuất hiện trên TTTCQT, trong đó có Swap tiền tệ và Swap lãi suất, nhờ đó các doanh nghiệp có thể đổi một khoản nợ theo loại tiền tệ có lãi suất cố định với một khoản nợ khác có lãi suất thả nổi theo loại tiền tệ được ưa chuộng hơn. Nghiệp vụ này đã trở thành một công cụ quản trị tài chính quốc tế.

+ Vào những năm 1974 và 1979 đã xảy ra cuộc khủng hoảng dầu lửa. Kết quả của cuộc khủng hoảng đó là sự đình trệ, suy thoái của các nước công nghiệp sử dụng nhiều dầu lửa và sự tập trung của cải vào các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC. Các ngân hàng quốc tế đã đóng vai trò nòng cốt trong việc lưu chuyển nguồn vốn thặng dư này bằng việc bán các khoản tiền gửi của OPEC trên TTTCQT, hướng các dòng vốn này vào các quốc gia đang phát triển dưới hình thức khoản tín dụng hợp vốn trung hạn.

+ Từ giữa những năm 60, do kinh tế suy thoái và chi phí quân sự lớn, thâm hụt ngân sách ngày càng cao khiến Chính phủ Mỹ phải đi vay nợ nước ngoài bằng hình thức phát hành trái phiếu kho bạc Mỹ. Giới đầu tư nước ngoài ra sức nắm giữ một lượng khổng lồ trái phiếu bằng đôla Mỹ, nhờ đó họ có thể đầu tư vào các tài sản tài chính khác hoặc chuyển vốn vào nước Mỹ như một dạng đầu tư nước ngoài. Từ đó đã làm xuất hiện một thị trường trái phiếu toàn cầu (chứng khoán kho bạc Mỹ) thật sự rộng lớn và có tính thanh khoản cao.

+ Thặng dư thương mại của Nhật Bản với Mỹ trong các thập niên 60, 70 của thế kỷ XX ngày càng tăng. Dự trữ ngoại tệ to lớn, mức tiết kiệm quốc gia cao và tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định đã tạo ra nguồn vốn to lớn cho các ngân hàng và công ty chứng khoán Nhật Bản. Do lãi suất ở Nhật Bản thấp so với các nước công nghiệp phát triển, nên giới tài chính Nhật Bản rất cần đầu tư ra nước ngoài và có khả năng giành giật việc tài trợ cho các doanh nghiệp quốc tế. Với việc tự do chuyển đổi đồng Yên năm 1967 và quốc tế hóa thị trường chứng khoán năm 1973, Nhật Bản nhanh

chóng chiếm vị trí thống trị ở hầu hết các thị trường tài chính quốc tế.

+ Sự hồi phục và phát triển kinh tế của các nước công nghiệp trong thập niên 80 đã tạo nên áp lực thúc đẩy quá trình quốc tế hoá thị trường tài chính. Hơn nữa, đầu thập niên 90 cuộc chiến tranh lạnh trên thế giới kết thúc, các doanh nghiệp có điều kiện mở rộng quy mô kinh doanh toàn cầu nên cần lượng vốn bổ sung rất lớn từ các thị trường tài chính quốc tế. Thị trường TCQT đã phát triển mạnh mẽ cả về giá trị và doanh số giao dịch, thu hút cả các nhà đầu tư quốc tế theo đuổi mục tiêu phân tán rủi ro, cả giới doanh nhân tìm nguồn vốn có chi phí thấp.

+ Sự phát triển cực kỳ mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia (TNCs), của cách mạng thông tin và xu hướng toàn cầu hoá kinh tế trong thập niên 90 đã thúc đẩy TTTCQT phát triển mạnh mẽ và có xu hướng liên kết cao xoay quanh các trung tâm tài chính chủ yếu như New York, London, Tokyo...

3.1.2. Phân loại thị trường tài chính quốc tế (TTTCQT)

Có nhiều cách phân chia TTTCQT khác nhau tùy theo giác độ nghiên cứu. Sau đây là một số cách.

3.1.2.1. Căn cứ vào phạm vi giao dịch. Người ta chia TTTCQT thành

+ Thị trường tài chính quốc gia được coi như các trung tâm tài chính quốc tế, vì các thị trường của các quốc gia này có khả năng thu hút cả những nhà đầu tư và tài trợ từ nước ngoài, hay trên thị trường này người nước ngoài có thể vay và cho vay bằng các loại tiền tệ khác nhau (Thị trường nội địa

(tốc quốc tế hoá). Hoạt động của các thị trường này được coi là một thị trường TCQT. Như thị trường tài chính Hongkong, Singapore, Luxemburg...

+ *Thị trường tài chính quốc tế mang tính toàn cầu.*

Là thị trường hoạt động không chịu sự chi phối, kiểm soát bởi luật lệ của một quốc gia nào. Như thị trường tiền tệ Châu Âu, thị trường trái phiếu Châu Âu...

3.1.2.2. Căn cứ vào thời gian luân chuyển của vốn. Chia TTTCQT thành

+ *Thị trường tiền tệ quốc tế:* Là nơi giao dịch, mua bán, chuyển giao các phương tiện thanh toán, các nguồn vốn ngắn hạn vận động không tập trung (chủ yếu có thời hạn dưới 1 năm).

+ *Thị trường vốn quốc tế:* Là nơi giao dịch, mua bán, chuyển giao các khoản vốn trung và dài hạn. Nguồn vốn trung và dài hạn thường vận động tập trung thành các kênh với khối lượng lớn, tại các điểm giao dịch vốn lớn nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

3.1.2.3. Căn cứ vào địa điểm giao dịch: Thị trường tài chính quốc tế gồm

+ *Thị trường London:*

Thị trường tài chính London là thị trường rất phát triển với sự tham gia đông đảo của các tổ chức tài chính Anh và các nước. Các công ty chứng khoán liên tục xuất hiện và mở rộng hoạt động, cung cấp một lượng vốn khổng lồ cho quá trình phát triển kinh tế thế giới. Thị trường này vừa thực hiện các khoản liên quan tới thanh toán mậu dịch, vừa thực

chóng chiếm vị trí thống trị ở hầu hết các thị trường tài chính quốc tế.

+ Sự hồi phục và phát triển kinh tế của các nước công nghiệp trong thập niên 80 đã tạo nên áp lực thúc đẩy quá trình quốc tế hóa thị trường tài chính. Hơn nữa, đầu thập niên 90 cuộc chiến tranh lạnh trên thế giới kết thúc, các doanh nghiệp có điều kiện mở rộng quy mô kinh doanh toàn cầu nên cần lượng vốn bổ sung rất lớn từ các thị trường tài chính quốc tế. Thị trường TCQT đã phát triển mạnh mẽ cả về giá trị và doanh số giao dịch, thu hút cả các nhà đầu tư quốc tế theo đuổi mục tiêu phân tán rủi ro, cả giới doanh nhân tìm nguồn vốn có chi phí thấp.

+ Sự phát triển cực kỳ mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia (TNCs), của cách mạng thông tin và xu hướng toàn cầu hoá kinh tế trong thập niên 90 đã thúc đẩy TTTCQT phát triển mạnh mẽ và có xu hướng liên kết cao xoay quanh các trung tâm tài chính chủ yếu như New York, London, Tokyo...

3.1.2. Phân loại thị trường tài chính quốc tế (TTTCQT)

Có nhiều cách phân chia TTTCQT khác nhau tùy theo giác độ nghiên cứu. Sau đây là một số cách.

3.1.2.1. Căn cứ vào phạm vi giao dịch. Người ta chia TTTCQT thành

+ Thị trường tài chính quốc gia được coi như các trung tâm tài chính quốc tế, vì các thị trường của các quốc gia này có khả năng thu hút cả những nhà đầu tư và tài trợ từ nước ngoài, hay trên thị trường này người nước ngoài có thể vay và cho vay bằng các loại tiền tệ khác nhau (Thị trường nội địa

hiện tín dụng, cung cấp các dịch vụ tài chính và điều tiết vốn giữa các ngân hàng.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, thị trường này cung cấp vốn chủ yếu dựa vào việc phát hành Euro note. Các công cụ Euro note này được các ngân hàng đảm bảo. Đây được coi là hoạt động trọng tâm của thị trường và vì vậy từ những năm 70 thị trường tài chính London đã trở thành hạt nhân của thị trường tài chính Châu Âu. Tại thị trường này các ngân hàng Anh có số dư tiền gửi rất lớn, nhưng tiền gửi bằng bảng Anh chỉ chiếm khoảng 1/3, số còn lại gửi bằng ngoại tệ. Đây là thị trường tài chính tồn tại lâu đời và có doanh số, quy mô hoạt động lớn nhất thế giới. Tại thị trường này các nghiệp vụ tài chính tổng hợp chủ yếu do các ngân hàng thương mại thực hiện.

+ Thị trường New York:

Thị trường tài chính New York rất phát triển, với quy mô tương đối lớn, sự phát triển của các nghiệp vụ ở mức độ cao, sự tham gia của rất nhiều chủ thể và với sự xuất hiện của nhiều loại công cụ tài chính đa dạng. Đây là thị trường tài chính quốc tế mở cho những người không cư trú trong vùng.

Tại thị trường New York có rất nhiều thị trường chuyên dành cho Quỹ liên bang, các thỏa thuận mua lại; các công ty ngân hàng của các tổ chức tài chính có liên quan tới liên bang; các thương phiếu, giấy chèo nhận thanh toán của các ngân hàng. Thị trường tài chính New York mở rộng cửa với người nước ngoài và thực hiện đổi mã với các tổ chức tài chính nước ngoài như với các doanh nghiệp trong nước. Tại thị trường

này các nghiệp vụ tài chính chủ yếu do các ngân hàng đầu tư, các quỹ đầu tư thực hiện.

+ *Thị trường Tokyo:*

Từ thập niên 70, thị trường tài chính Tokyo được quốc tế hoá và nhanh chóng trở thành thị trường tài chính quốc tế mạnh, bởi lượng vốn luân chuyển rất lớn của thị trường. Trên thị trường này có các công ty chứng khoán lớn, các ngân hàng Nhật Bản lớn nhất thế giới hoạt động. Tuy nhiên, thị trường này không có các ngân hàng thực hiện chức năng tài chính tổng hợp, nên tính hấp dẫn quốc tế thấp hơn hai thị trường trên.

Nhìn chung, các trung tâm tài chính quốc tế quan trọng đều là trung tâm tài chính nội địa mạnh. Ngoài ra, một số nước có nguồn tài chính không mạnh nhưng lại là những trung tâm tài chính quốc tế quan trọng như Thụy Sĩ, Luxemburg, Singapore, Hongkong, Bahamas... có tác dụng như những kho tài chính hay như những kênh chuyển vốn giữa nhà cung cấp vốn và người sử dụng vốn ở các quốc gia khác nhau.

Trong các tiêu thức phân chia trên, tiêu thức phân chia theo thời gian luân chuyển của vốn được đề cập nhiều nhất, nghĩa là thị trường tài chính quốc tế được phân chia thành thị trường tiền tệ quốc tế và thị trường vốn quốc tế. Trên thực tế rất khó tách biệt hoạt động của hai thị trường này bởi chúng có mối liên quan mật thiết. Các biến đổi (về giá cả, lãi suất...) trên thị trường tiền tệ kéo theo sự biến đổi trực tiếp trên thị trường vốn. Các thay đổi trên thị trường vốn (chỉ số Dow Jones hoặc thị giá cổ phiếu) cũng phản ánh

các hiện tượng biến đổi dã, đang hoặc sẽ xảy ra trên thị trường tiền tệ.

3.2. CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU CỦA THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Thị trường tiền tệ quốc tế là thị trường tiến hành các hoạt động mua bán, chuyển giao, cho vay bằng ngoại tệ với thời hạn ngắn và lãi suất thích hợp.

3.2.1. Đặc điểm của Thị trường tiền tệ quốc tế

- Thị trường tiền tệ quốc tế rất rộng lớn, ở bất kỳ đâu, không có vị trí địa lý được xác định chính thức của thị trường; thường ba khu vực chính của thị trường này là Châu Âu, Châu Á và Bắc Mỹ.
- Các công cụ tài chính được giao dịch trên thị trường tiền tệ quốc tế có thời hạn ngắn (thường dưới 1 năm).
- Các công cụ trên thị trường này có tính lỏng cao, có độ an toàn lớn; các thị trường riêng biệt của các công cụ này tạo ra thị trường tiền tệ thống nhất.
- Chủ thể chính tham gia thị trường là các nhà đầu tư quốc tế, các doanh nghiệp với hình thức tài chính đặc trưng là hình thức tài chính gián tiếp. Các ngân hàng thương mại thường đóng vai trò trung gian tài chính.

3.2.2. Các nghiệp vụ chủ yếu của thị trường tiền tệ quốc tế

Thị trường tiền tệ quốc tế bao gồm thị trường tiền gửi và cho vay của ngân hàng và thị trường hối đoái. Thị trường

tiền gửi và cho vay của ngân hàng phổ biến nhất là thị trường tiền tệ Châu Âu.

3.2.2.1. Thị trường tiền tệ Châu Âu

a/ Đồng tiền Châu Âu (Euro Currency) là đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi được ký gửi bên ngoài hệ thống ngân hàng nước bản xứ. Như vậy, ta có Euro dollar là tiền gửi bằng dollar Mỹ tại một ngân hàng nào đó ngoài nước Mỹ. Euro bảng Anh là tiền gửi bằng bảng Anh tại một ngân hàng nào đó ngoài nước Anh. Euro Yên là tiền gửi bằng đồng Yên Nhật Bản tại một ngân hàng nào đó ngoài nước Nhật... Các ngân hàng nhận tiền gửi ấy gọi là ngân hàng Euro Bank. Đồng tiền Châu Âu thống lĩnh là đồng Euro Dollar. Dollar châu Âu là những tài sản bằng dollar Mỹ nằm ngoài nước Mỹ, không bị Chính phủ Mỹ điều tiết và tồn tại dưới hình thức là đồng tiền ghi sổ. Số tài sản này được mua bán, chuyên nhượng trên toàn thế giới và hình thành tên gọi thị trường dollar Châu Âu (Euro dollar market). Vì vậy, thị trường tiền tệ Châu Âu còn được gọi là thị trường dollar Châu Âu. Thị trường dollar Châu Âu là thị trường mà các ngân hàng chỉ giao dịch bằng những đồng tiền mạnh có thể tự do chuyển đổi, ngoài đồng tiền của nước có thị trường.

b/ Đặc trưng của thị trường dollar Châu Âu khác biệt với các thị trường khác là:

* Là thị trường quốc tế lớn, Ngân hàng trung ương các nước rất ít có khả năng điều tiết các hoạt động của thị trường này.

* Các nghiệp vụ tín dụng trên thị trường này không có quy định dự trữ bắt buộc và phí bảo hiểm cho tiền gửi, tổng chi phí giao dịch giảm đi, do đó lãi suất cho vay theo tiền tệ

Euro thường thấp hơn lãi suất của khoản cho vay tương ứng của thị trường trong nước, nên rất hấp dẫn các tập đoàn xuyên quốc gia.

* Là thị trường bán buôn, chủ yếu là thị trường Liên ngân hàng. Quy mô giao dịch vốn thường rất lớn (trên 1 triệu USD, tối thiểu là 500.000 USD), uy tín của các thành viên trên thị trường rất cao, bao gồm một khối lượng lớn các chủ nợ và khách nợ trên toàn thế giới.

* Là nơi tích trữ các khoản thặng dư có tính thanh khoản cao. Các công ty, hàng, ngân hàng thường gửi vốn nhàn rỗi của mình vào thị trường này để hưởng mức lợi nhuận cao, trong khi các khoản thu nhập này không phải nộp thuế. Điều này khiến các nhà đầu tư nước ngoài thực sự thích.

* Thị trường này có tính lỏng cao, bởi kỳ hạn gửi tiền phần lớn là ngắn hạn; khoảng 1/3 số tiền gửi có kỳ hạn không quá 8 ngày và gần 90% có kỳ hạn không quá 6 tháng.

Thị trường dollar Châu Âu có liên hệ mật thiết với thị trường vốn của mỗi nước. Trong những điều kiện khác nhau (mức lãi suất, xu thế của chính sách kinh tế, mức độ kiểm soát hối đoái...) dollar Châu Âu sẽ di chuyển vào những nước mà đồng tiền quốc gia ổn định hơn, đồng thời rút khỏi những nước có tỷ lệ lạm phát cao. Nhưng sự vận động của dollar Châu Âu từ thị trường này sang thị trường khác chịu ảnh hưởng nhiều của sự khác biệt lãi suất, đặc biệt là của sự khác biệt lãi suất giữa Mỹ và các quốc gia Tây Âu. Việc nâng lãi suất tiền gửi ở Mỹ sẽ làm cho dollar Châu Âu chạy về Mỹ và ngược lại.

c/ Các nghiệp vụ cơ bản của thị trường Euro dollar:

Nghiệp vụ nhận tiền gửi:

Trên thị trường tiền tệ bán buôn, các ngân hàng EuroBank nhận tiền gửi Euro có kỳ hạn và phát hành Chứng chỉ tiền gửi khả nhượng (Negotiable Certificates of Deposit-NCD).

Nhận tiền gửi có kỳ hạn cố định là phương thức được các Euro Bank ưa chuộng hơn cả nhằm huy động vốn để cho vay. Gần 90% tổng mức tiền gửi bán buôn của các EuroBank là nguồn tiền gửi có kỳ hạn cố định. Việc rút vốn trước hạn từ tiền gửi cố định sẽ phải chịu lãi phạt. Lãi suất tiền gửi Euro được niêm yết tương ứng với các kỳ hạn từ 1 ngày tới vài năm, tuy nhiên kỳ hạn chuẩn mực là 1, 2, 3, 6, 9 và 12 tháng. Phần còn lại được các Eurobank huy động dưới dạng NCD với mệnh giá tối thiểu là 500.000 USD, thông thường là 1 triệu USD. NCD có khả năng lưu thông nên người gửi dễ dàng bán lại trên thị trường nếu cần vốn trước khi đến hạn. Thị trường chứng chỉ tiền gửi khả nhượng bắt đầu hoạt động tại London với Eurodollar vào năm 1967, sau đó được mở rộng ra với các loại tiền gửi Euro khác và các Eurobank chào bán tại các trung tâm tài chính khác. Nhưng các EuroNCD được phát hành không phải bằng USD có tính thanh khoản không cao và lãi suất huy động vốn thường lớn.

Nghiệp vụ tạo tiền của Eurocurrency market

Giống như các ngân hàng thương mại nội địa, các Eurobank trên thị trường tiền tệ châu Âu có khả năng tạo tiền ghi sổ trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng thông qua hoạt động tín dụng và thanh toán.

Từ khoản ngoại tệ gửi vào một Eurobank, sẽ được Eurobank tái gửi vào một Eurobank khác trước khi nó tự tìm được đường về quê hương xứ sở của mình. Bằng cách này, người ta có tổng số tiền gửi Euro lớn hơn nhiều lần so với số tiền gửi ban đầu. Số tiền gửi tăng thêm này phụ thuộc vào hệ số mở rộng tiền gửi. Hệ số này chịu tác động của các yếu tố: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ dư thừa, tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi thanh toán.

Tín dụng tiền tệ châu Âu (Eurocredit)

Tín dụng tiền tệ Châu Âu là khoản cho vay bằng tiền tệ Euro ngắn hạn (hiện nay là cả trung hạn) mà các Eurobank cung cấp cho các doanh nghiệp, các ngân hàng, các Chính phủ và các tổ chức quốc tế. Các khoản vay này được thực hiện bằng loại tiền không phải là đồng bản tệ của quốc gia mà Eurobank trú đóng. Do các khoản vay này thường lớn đối với một ngân hàng, nên các Eurobank thường liên kết nhau thành một tổ hợp đồng tài trợ để chia sẻ rủi ro.

Mức lãi suất quan trọng nhất trên thị trường Eurodollar là lãi suất cho vay liên ngân hàng tại London (London Interbank Offered Rate - LIBOR). Lãi suất này được coi là chuẩn cho mọi giao dịch về ký thác và cho vay trong ngày. Những người đi vay phi ngân hàng thường phải trả lãi suất cao hơn LIBOR. Mức chênh lệch phụ thuộc vào hệ số tín nhiệm của người vay và các chi phí giao dịch của Eurobank. Người có tiền gửi chỉ được hưởng lãi suất thấp hơn LIBOR. Lúc đầu, mức lãi suất tiền gửi và cho vay trên thị trường Eurodollar là cố định trong suốt thời gian gửi tiền hay cho vay. Về sau lãi suất thả nổi được thực hiện phổ biến với

khoản tiền gửi hay cho vay từ 6 tháng trở lên và được điều chỉnh định kỳ 3 hay 6 tháng một lần. Trong những năm gần đây, tỷ giá chào của thị trường London được coi như điểm chuẩn cho vay tiền của Eurodollar market. Tuy nhiên, nhiều công ty lớn và một số ngân hàng có thể vay được từ thị trường này với lãi suất thấp hơn LIBOR nhiều, do uy tín của họ rất lớn.

Ngoài trung tâm London, các trung tâm tài chính khác cũng hoạt động về Euro dollar nhưng quy mô và khối lượng giao dịch nhỏ hơn, như Paris, Frankfurt, Brussels... ở Châu Âu; Tokyo, Singapore, Hongkong... ở Châu Á, song đều lấy LIBOR làm cơ sở để giao dịch.

Từ năm 1973, do hậu quả của việc tăng giá dầu lửa đã sản sinh ra một thị trường tiền tệ mới - *Thị trường dolla dầu lửa (Petrodollar market)*. Từ năm 1973, dự trữ ngoại tệ (mà chủ yếu là dollar) của các nước xuất khẩu dầu lửa tăng lên nhanh chóng. Chẳng hạn Arập Xêut, năm 1973 có dự trữ là 3,8 tỷ USD, thì năm 1976 là 27 tỷ USD. Đặc biệt, đợt khủng hoảng dầu lửa năm 1977 đã làm giá dầu tăng gấp 4 lần so với trước đó càng làm thu nhập của các quốc gia dầu mỏ tăng cao. Trong khi các nước này dư thừa dollar thì các nước tư bản phát triển khác lại khan hiếm dollar do phải nhập khẩu nhiều dầu theo giá cao. Một cơ chế thị trường tiền tệ đã được hình thành bằng nghiệp vụ thu hút để huy động số dollar to lớn của các nước xuất khẩu dầu lửa đầu tư vào các nền kinh tế Tây Âu. Do đó, ban đầu thị trường dollar dầu lửa còn hoạt động như một nhánh của thị trường dollar Châu Âu. Nhưng do dollar Mỹ liên tục mất giá, nhu cầu đầu tư vào nền kinh

tế bản địa và việc sử dụng dollar dầu lửa phục vụ đường lối đối ngoại, các nước xuất khẩu dầu đã thi hành những biện pháp quản lý có hiệu quả hơn số dollar dự trữ của mình. Năm 1974 Hội dầu được thành lập với số vốn ban đầu 3-4 tỷ USD do đóng góp của Arập Xêut, Iran, Côte d'Ivoire và Các tiểu vương quốc Arập thống nhất được Hội sử dụng cho các nước nhập khẩu dầu vay. Các nước xuất khẩu dầu còn thông qua các hiệp định tín dụng song phương để đầu tư vốn vào các nước phát triển. Ví dụ năm 1974, Iran cho ngân hàng Pháp vay 1 tỷ USD dưới hình thức ký gửi vốn tại ngân hàng này; cho ngân hàng Anh vay 1,2 tỷ USD; Arập Xêut cho Nhật vay 1 tỷ USD... Việc đầu tư vào cổ phiếu của một số công ty, tập đoàn lớn đã giúp các nước xuất khẩu dầu khống chế được một số công ty ở các nước phát triển. Bằng việc các nước xuất khẩu dầu lửa thành lập ngân hàng hỗn hợp huy động số dollar dầu lửa để cho vay, đầu tư vào các nước trong khối và các nước phát triển; cùng với hoạt động rất tích cực của các định chế tài chính trong và ngoài nước, thị trường dollar dầu lửa mang tính độc lập hơn với thị trường tiền tệ châu Âu và nó thể hiện đầy đủ chức năng và nghiệp vụ vốn có của thị trường tiền tệ quốc tế.

3.2.2. Thị trường ngoại hối (The Foreign Exchange Market - FOREX)

+ Thị trường ngoại hối là nơi diễn ra các hoạt động mua bán và trao đổi các đồng tiền khác nhau. Thị trường ngoại hối là một bộ phận quan trọng của thị trường tiền tệ quốc tế.

+ Đặc điểm của thị trường ngoại hối:

* Không nhất thiết có vị trí địa lý hữu hình nhất định, là thị trường mang tính toàn cầu phục vụ việc mua bán, giao dịch ngoại tệ.

* Là thị trường hoạt động liên tục 24/24 giờ, do chênh lệch múi giờ và nhờ các phương tiện thông tin, liên lạc hiện đại nhất.

* Những người tham gia vào thị trường có trình độ chuyên môn sâu, am hiểu thị trường, tránh sai sót, xử lý kịp thời các diễn biến trên thị trường.

* Ngôn ngữ sử dụng rất ngắn gọn, mang tính quy ước nghiệp vụ, khó hiểu với người thường, nhưng rất chính xác với giới kinh doanh ngoại tệ.

* Doanh số hoạt động rất lớn. Năm 2004 ước khoảng 300 tỷ USD/ngày; hơn 300.000 tỷ USD/năm. Trong đó London khoảng 330 tỷ USD/ngày; New York: 230 tỷ USD/ngày; Tokyo: 158 tỷ USD/ngày; Singapore: 97 tỷ USD/ngày; Hongkong: 88 tỷ USD/ngày.

+ Chủ thể tham gia vào thị trường ngoại hối.

Bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào cũng có thể tham gia thị trường ngoại hối. Nhưng người tham gia chính là các ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các công ty (hãng, tập đoàn).

Ngoài các loại ngoại tệ thì trên thị trường ngoại hối còn giao dịch, trao đổi mua bán các khoản tiền gửi ngân hàng, các phương tiện thanh toán như séc du lịch, hối phiếu... Ngoài ra, còn có các công cụ phái sinh như các hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai...

+ *Cấu trúc của thị trường ngoại hối.*

Trung tâm của thị trường ngoại hối là thị trường liên ngân hàng. Hầu hết các giao dịch tiền tệ được chu chuyển qua kênh thị trường liên ngân hàng toàn cầu, một thị trường bán buôn mà các ngân hàng chủ chốt giao dịch với nhau thông qua mạng lưới thông tin liên lạc ngân hàng nối mạng điện tử và liên kết với người môi giới ngoại hối.

Thị trường ngoại hối cũng có một bộ phận mua bán tệp trung tại sở giao dịch ngoại tệ. Ví dụ thị trường tiền tệ quốc tế Chicago mua bán các công cụ ngoại hối kỳ hạn giao sau và các công cụ quyền chọn; thị trường tiền tệ quốc tế London mua bán, giao dịch các hợp đồng tương lai, quyền chọn...

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh, thị trường ngoại hối được chia ra nhiều thị trường khác nhau: Thị trường trao ngay (Spot market), Thị trường có kỳ hạn (Forward market), Thị trường tương lai (Future market), Thị trường quyền chọn (Option market).

+ *Nghiệp vụ của thị trường ngoại hối quốc tế.*

a / *Nghiệp vụ mua bán trao ngay (Spot Exchange)*

Giao dịch trao ngay là giao dịch mua bán một số lượng ngoại tệ theo tỷ giá trao ngay tại thời điểm giao dịch và kết thúc thanh toán trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày xác định mua bán.

Thoả thuận giao dịch giữa hai bên thường bao gồm một số điều kiện: tỷ giá mua bán, số lượng giao dịch, địa điểm chuyển tiền đến, chuyển tiền đi vào ngày thanh toán. Sau khi có cam kết giao dịch, các bên có thể xác định lại bằng văn bản hoặc ký hợp đồng chi tiết. Thông thường, việc giao

dịch được hoàn tất bằng thoả thuận qua điện thoại hoặc telex là có đủ tính pháp lý.

Tỷ giá giao dịch trong giao dịch trao ngay luôn thay đổi theo tình hình thực tế cung cầu trên thị trường và do hai bên thoả thuận hoặc do ngân hàng niêm yết tại thời điểm giao dịch. Trong giao dịch này, các ngân hàng không thu phí trên các thương vụ giao dịch mà thu lời từ chênh lệch giá mua vào và giá bán ra của ngoại tệ.

Trong giao dịch này, các bên cần xác định rõ thời gian thực hiện chuyển tiền đến các tài khoản có liên quan, thời gian thực hiện đó được gọi là "ngày giá trị". Tuỳ từng giao dịch cụ thể, "ngày giá trị" có thể là:

- Giao tức thì: $T + 0$

(Thanh toán ngay bằng tiền mặt)

- Giao sau 1 ngày làm việc: $T + 1$

- Giao sau 2 ngày làm việc: $T + 2$

Thông thường trên thị trường tài chính quốc tế là sau 2 ngày làm việc.

b / *Nghiệp vụ mua bán có kỳ hạn (Forward Exchange)*

Giao dịch có kỳ hạn là một giao dịch trong đó hai bên cam kết sẽ mua bán với nhau một số lượng ngoại tệ theo một tỷ giá xác định tại một thời điểm sau đó hay sau một thời hạn xác định kể từ ngày ký kết giao dịch.

Theo các công cụ tài chính có các giao dịch kỳ hạn về lãi suất mà đối tượng là các công cụ tài chính có lãi suất như tiền gửi Eurodolla, tiền gửi bằng đồng Euro, tiền gửi bằng Anh...; các dạng kỳ hạn trái khoán với đối tượng giao dịch là

những trái khoán như trái phiếu Chính phủ Anh, Mỹ...; các giao dịch kỳ hạn tiền tệ với đối tượng là tiền tệ có khả năng chuyển đổi. Không tồn tại các giao dịch này cho đồng tiền của các quốc gia kém phát triển

Thời hạn thông thường của các hợp đồng kỳ hạn là 1, 2, 3, 6, 9, 12 tháng. Các hợp đồng có thời hạn trên 1 năm được gọi là hợp đồng kỳ hạn dài hạn (*long term forward exchange*) và chỉ có thể là cho các đồng tiền giao dịch phổ biến nhất trên thị trường. "Ngày giá trị" trong giao dịch kỳ hạn được xác định là thời hạn theo hợp đồng tính từ ngày giá trị trao ngay của giao dịch trao ngay cùng thời điểm.

Tỷ giá có kỳ hạn có thể được niêm yết trên cơ sở USD (giá của từng đồng tiền quy ra bao nhiêu USD) hoặc theo kiểu Châu Âu (giá một USD quy ra bao nhiêu đồng tiền khác), hay có thể được niêm yết theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp như trên thị trường trao ngay.

Các khách hàng thương mại thường được chào giá trọn gói (*outright price*). Đó là giá thoả thuận giữa ngân hàng và khách hàng ngay tại thời điểm ký hợp đồng nhằm mục đích phòng chống rủi ro tỷ giá hối đoái vào thời điểm kết thúc thời hạn hợp đồng. Người xuất khẩu dưới hình thức chậm trả, người đầu tư ngắn hạn bằng ngoại tệ muốn để phòng sự sụt giá của ngoại tệ có thể bán có kỳ hạn cho ngân hàng. Người nhập khẩu trả chậm, người vay nợ ngắn hạn bằng ngoại tệ có thể mua ngoại tệ có kỳ hạn của ngân hàng để phòng sự lên giá của ngoại tệ. Để đảm bảo thực hiện theo tỷ giá kỳ hạn, ngân hàng có thể yêu cầu khách hàng ký quỹ hay đặt cọc trong phạm vi tối thiểu hoặc thế chấp tài sản. Số tiền này

không được tính lãi, nhưng được hưởng phần lợi tức phát sinh từ tài sản thế chấp.

Ngày nay phần lớn các hợp đồng kỳ hạn là hợp đồng hoán đổi Swap. Do vậy, trên thị trường các ngân hàng có hai cách yết tỷ giá có kỳ hạn: Yết trực tiếp theo giá trọn gói (*outright price*) và yết gián tiếp (kiểu Swap). Cách thông thường theo kiểu Swap là ngân hàng sẽ yết tỷ giá trao ngay và mức Swap. Mức Swap là sự chênh lệch giữa tỷ giá trao ngay và tỷ giá có kỳ hạn.

* Có thể dựa vào mức Swap để tính tỷ giá kỳ hạn.

Tỷ giá kỳ hạn = Tỷ giá trao ngay ± Mức Swap

Về nguyên tắc mức Swap được yết theo điểm cho cả tỷ giá mua và tỷ giá bán: Tỷ giá yết trước là tỷ giá mua và tỷ giá yết sau là tỷ giá bán.

Nếu giá Swap bán ra > giá Swap mua vào, ta sử dụng dấu (+)

Nếu giá Swap bán ra < giá Swap mua vào, ta sử dụng dấu (-)

Ví dụ: Tỷ giá trao ngay (S) GBP/ USD: 1,6331/37. Mức Swap GBP/USD 1 tháng là 37/39. Ta có tỷ giá kỳ hạn (F) 1 tháng của GBP/USD là 1,6368/76.

Hoặc ta có $S_{USD/JPY} = 120,62/87$. Mức Swap 1 tháng USD/JPY là 24/20.

$$F_{USD/JPY} \text{ 1 tháng} = 120,38/67$$

* Có thể tính tỷ giá kỳ hạn dựa trên cơ sở lý thuyết cân bằng lãi suất theo công thức sau:

$$F = S \times \left[\frac{1 + r_d}{1 + r_v} \right]$$

Trong đó:

F: Tỷ giá kỳ hạn.

S: tỷ giá trao ngay.

r_d : Lãi suất của đồng tiền định giá.

r_v : Lãi suất của đồng tiền yết giá.

Ví dụ: $S_{USD/EUR} = 0,8180/90$. Lãi suất USD(r_v): 6% - 8%/năm. Lãi suất EUR (r_d): 10% - 12%/năm. Tính F(3 tháng) của USD/EUR?

$$(1 + 10\%/12 th \times 3 th)$$

$$\text{Ta có } F \text{ mua vào (3 tháng)} = 0,8180 \times = 0,8671$$

$$(1 + 8\%/12th \times 3 th)$$

$$(1 + 12\%/12 th \times 3 th)$$

$$F \text{ bán ra (3 tháng)} = 0,8190 \times = 0,9746.$$

$$(1 + 6\%/12 th \times 3 th)$$

Trên hợp đồng kỳ hạn $F_{USD/EUR}$ (3 tháng) là $0,8671/0,9746$

c/ *Nghiệp vụ giao dịch Swap.*

Giao dịch hoán đổi ngoại hối (Swap) là việc đồng thời mua vào và bán ra cùng một đồng tiền nhất định, trong đó ngày giá trị mua vào và ngày giá trị bán ra là khác nhau. Hoặc có thể hiểu: Giao dịch Swap là giao dịch hoán đổi một số lượng ngoại tệ nhất định vào một ngày xác định và sau đó

hoán đổi ngược lại ở một ngày trong tương lai theo tỷ giá khác với tỷ giá hoán đổi lần đầu.

Giao dịch Swap gồm giao dịch Swap lãi suất và Swap tiền tệ.

+ *Giao dịch Swap lãi suất (Interest rate Swap):*

Là một hợp đồng giữa hai bên để trao đổi nghĩa vụ trả lãi suất tính trên một số tiền tệ nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định. Giao dịch này thường được các ngân hàng, các TNCs thực hiện nhằm thu lợi từ việc giảm lãi suất phải trả cho vốn vay.

Ví dụ: Có hai doanh nghiệp X. và Y. của một TNC F. Doanh nghiệp X. có độ tín nhiệm cao về tài chính. Doanh nghiệp Y. có năng lực trung bình về tín dụng. Khi huy động vốn trên thị trường TCQT thì chi phí với hai doanh nghiệp sẽ là:

Doanh nghiệp	Vay ngắn hạn (Lãi suất linh hoạt)	Vay dài hạn (Lãi suất cố định)
DN X.	Libor + 0,25%	6,0%
DN Y.	Libor + 0,5%	6,75%

Trong trường hợp huy động vốn ngắn hạn, khoảng cách chi phí là 0,25%, nhưng vay dài hạn thì khoảng cách là 0,75%. Doanh nghiệp Y. cần vay vốn dài hạn sẽ dựa vào doanh nghiệp X. để giảm chi phí phải trả. Y. sẽ đi vay ngắn hạn và hoán đổi nghĩa vụ trả lãi suất cho X.

X. vay dài hạn với lãi suất 6%, khi hoán đổi nghĩa vụ trả lãi với Y. tính thành 6,25%, như vậy thu được chênh lệch

0,25%. Y. huy động vốn ngắn hạn có lãi suất Libor + 0,5%; chuyển cho X. với mức lãi suất Libor + 0,25% sau khi đã giữ lại 0,25% làm nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, X. chỉ vay với lãi suất đúng bằng Libor; Y. vay với lãi suất 6,5%. Mỗi doanh nghiệp đều được lợi với mức độ lãi suất nhỏ hơn 0,25% so với huy động độc lập.

+ Giao dịch Swap tiền tệ (Currency Swap)

Trên thị trường TCQT, các chủ thể tham gia có thể huy động vốn một cách dễ dàng theo những điều kiện có lợi bằng việc phát hành trái phiếu. Trong nhiều trường hợp, sau đó các chủ thể này phải chuyển ngoại tệ thu được sang một đồng tiền khác để sử dụng. Vốn gốc và lãi vay phải trả bằng ngoại tệ sẽ chịu rủi ro hối đoái. Để khắc phục rủi ro này, các chủ thể có thể thực hiện giao dịch Swap tiền tệ. *Swap tiền tệ* là việc trao đổi một khoản nợ bằng đồng tiền này cho một khoản nợ bằng đồng tiền khác.

Nghiệp vụ này được thực hiện bằng cách giữa ngân hàng và doanh nghiệp ký một thoả thuận hoán đổi tiền tệ. Trong đó: Ngân hàng sẽ thanh toán gốc và lãi của khoản vay bằng ngoại tệ thay cho doanh nghiệp; Doanh nghiệp phải thanh toán với ngân hàng gốc và lãi vay bằng đồng tiền của quốc gia đó theo tỷ giá hoán đổi Swap.

Tỷ giá hoán đổi Swap có thể được xác định dựa trên nguyên tắc cân bằng lãi suất theo công thức sau:

$$E_t = E_0 + E_0 * \frac{(r_d - r_y) * n}{360 + r_y * n}$$

Trong đó: E_t : Tỷ giá Swap;

E_0 : Tỷ giá trao ngay tại thời điểm ký hợp đồng.

n: Số ngày thực hiện trong hợp đồng hoán đổi

r_d : Lãi suất đồng định giá/năm.

r_y : Lãi suất đồng yết giá/năm.

Như vậy biểu thức $E_0 \times \frac{(r_d - r_y)n}{360 + r_y n}$ chính là mức Swap.

Ví dụ: Tỷ giá trao ngay USD/EUR: 0,8180/90

Lãi suất USD: 6% - 8%/năm. Lãi suất EUR: 10%-12%/năm.

Tính tỷ giá hoán đổi Swap 3 tháng.

Áp dụng công thức trên ta có:

Tỷ giá hoán đổi mua:

$$E_t(\text{mua}) = 0,8180 + 0,8180 \times \frac{(10\% - 8\%) \times 90}{360 + 8\% \times 90} = 0,8220$$

USD/EUR

Tỷ giá hoán đổi bán:

$$E_t(\text{bán}) = 0,8190 + 0,8190 \times \frac{(12\% - 6\%) \times 90}{360 + 6\% \times 90} = 0,8311$$

USD/EUR

Giả sử ngày 1/8/2005 doanh nghiệp Z. có 100.000 USD từ thu xuất khẩu. Hiện tại doanh nghiệp cần EUR để kinh doanh. Nhưng sau 3 tháng doanh nghiệp cần 100.000USD để thanh toán thiết bị nhập khẩu. Doanh nghiệp có thể ký hợp đồng với ngân hàng để thực hiện Swap.

Ngày 1/8/2005 doanh nghiệp sẽ nhận được theo giá trao ngay:

$$100.000 \text{ USD} \times 0,8180 = 81.800 \text{ EUR}$$

Ngày 1/11/2005 doanh nghiệp sẽ nhận lại số 100.000 USD để thanh toán theo giá:

$$100.000 \text{ USD} \times 0,8331 = 83.310 \text{ EUR}$$

Trên thực tế, doanh nghiệp phải trả cho ngân hàng số chi phí 1.510 USD (83.310 - 81.800) cho nghiệp vụ hoán đổi này, do rủi ro tỷ giá và lãi suất EUR cao hơn lãi suất USD.

d/Nghiệp vụ giao dịch tiền tệ tương lai (Future Exchange)

Thị trường tiền tệ tương lai xuất hiện lần đầu trên Sở giao dịch Chicago (The Chicago Mercantile Exchange - Mỹ) năm 1972; Năm 1982 tại London International Finance Future Exchange, sau đó tại Tokyo (The Tokyo International Financial Futures Exchange), Singapore International Monetary Exchange, The Newzealand Futures Exchange, The Stockholm Options Market... Đó là thị trường giao dịch các hợp đồng mua bán ngoại tệ tương lai.

Hợp đồng tương lai là một thoả thuận mua bán một số lượng đồng tiền định sẵn theo một tỷ giá được ấn định vào thời điểm ký kết hợp đồng, ngày giao hàng được ấn định sẵn trong tương lai và được thực hiện tại Sở giao dịch ngoại hối.

Hợp đồng tương lai là những thoả thuận được tiêu chuẩn hoá về loại ngoại tệ giao dịch, số lượng ngoại tệ giao dịch và ngày chuyển giao ngoại tệ trong tương lai. Trên thị trường tương lai, các hợp đồng tương lai được mua đi bán lại

tại sàn giao dịch dưới hình thức đặt mua tự do theo hình thức đấu giá công khai. Các nhà giao dịch tính tiền hoa hồng trên từng thương vụ mua bán. Những người tham gia thị trường phải đăng ký và phải có một khoản tiền đặt cọc gọi là "quỹ dự phòng ban đầu". Cuối ngày giao dịch, lời hay lỗ do sự biến động của giá giao sau với giá bán hợp đồng của người tham gia sẽ được thanh toán và ghi tăng hay giảm "quỹ dự phòng". Khi "quỹ dự phòng" thấp hơn hạn mức quy định thì Phòng thanh toán bù trừ của Sở giao dịch sẽ yêu cầu người tham gia bổ sung. Điều này làm giảm thiểu rủi ro không hanh toán các hợp đồng tương lai.

e/ Nghiệp vụ giao dịch quyền lựa chọn (Option Exchange)

* Khái niệm: Quyền chọn là công cụ tài chính mang lại cho người sở hữu nó quyền mua hoặc bán (nhưng không bắt buộc) một số lượng ngoại tệ nhất định với giá ấn định (giá thực hiện) vào hoặc tới một ngày ấn định. Người mua hợp đồng quyền chọn phải trả cho người bán hợp đồng một số tiền lệ phí cho quyền chọn này.

Theo tập quán, hợp đồng quyền chọn kiểu Mỹ cho phép người sở hữu có quyền thực hiện hợp đồng ở bất cứ thời điểm nào trước khi hợp đồng đến hạn. Hợp đồng quyền chọn kiểu châu Âu chỉ cho phép người sở hữu thực hiện hợp đồng khi đến hạn.

Quyền chọn bao gồm quyền chọn mua (Call option) và quyền chọn bán (Put option). Cũng như các nghiệp vụ hối đoái khác, hợp đồng quyền chọn có thể được trao đổi trên sở giao dịch hối đoái với các điều kiện được tiêu chuẩn hóa hoặc

trên thị trường phi tập trung khi các điều kiện hình thành hợp đồng theo thỏa thuận của người mua và bán quyền chọn.

* *Nội dung một hợp đồng quyền chọn mua hoặc bán gồm:*

- Hình thức lựa chọn: Kiểu Mỹ hay kiểu châu Âu
- Số lượng ngoại tệ mua bán
- Giá thực hiện (giá ghi trong hợp đồng)
- Thời hạn có giá trị của hợp đồng (thời gian đáo hạn)
- Lệ phí quyền chọn: Giá mua quyền chọn

* *Lệ phí quyền chọn:*

Lệ phí quyền chọn do người mua quyền chọn trả cho người bán quyền chọn để đổi lấy việc người bán gánh chịu rủi ro thay đổi tỷ giá cho người mua. Lệ phí quyền chọn gồm giá trị thực và giá trị thời gian. Nó chịu ảnh hưởng của các nhược điểm: Tỷ giá trao ngay; Tỷ giá thực hiện; Thời gian đáo hạn; Chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền; Độ ổn định của tỷ giá hối đoái. Việc xác định "lệ phí quyền" có ý nghĩa quan trọng, vì nó có thể đủ bù đắp rủi ro cho người bán, nhưng không quá cao với người mua.

Hợp đồng quyền chọn được đưa ra nhằm loại trừ các rủi ro về tỷ giá hối đoái đối với người mua quyền chọn và là nghiệp vụ kinh doanh với người bán quyền. Nó trở thành một công cụ tài chính phái sinh, được mua đi - bán lại trên thị trường.

Ví dụ: Một nhà nhập khẩu Mỹ có một khoản phải trả 62.500 CHF cho nhà xuất khẩu Thụy Sĩ sau 3 tháng nữa. Lô

Lắng sự thay đổi tỷ giá, nhà nhập khẩu đã mua một hợp đồng quyền chọn mua CHF kiểu Mỹ với các điều kiện sau:

- Tỷ giá thực hiện hợp đồng: CHF/USD: 0,64 (*1 CHF = 0,64 USD*)

- Lệ phí quyền chọn: 2% (*hay 0,02 USD cho 1 CHF*)

- Thời hạn hiệu lực: 3 tháng

Tính lãi (lỗ) của nhà nhập khẩu nếu sau 3 tháng nữa tỷ giá trao ngay của CHF/USD là 0,6; 0,62; 0,64; 0,66; 0,68; 0,70. Xác định điểm hoà vốn. Vẽ đồ thị.

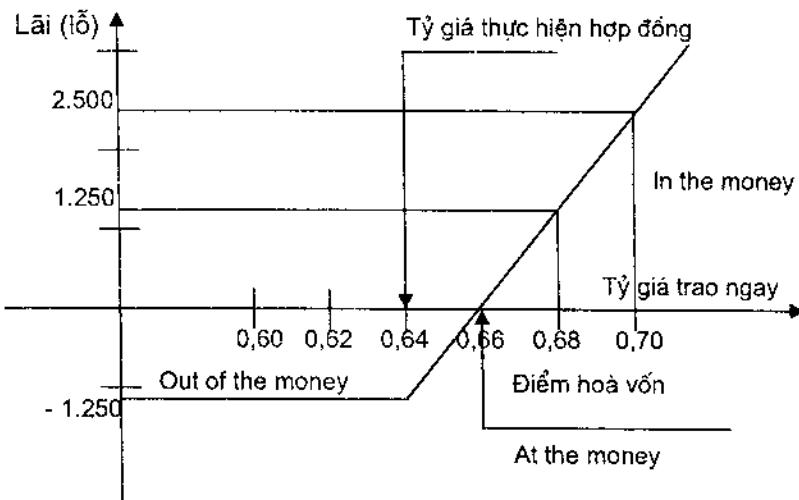
Ta có thể lập một bảng tính toán sau:

Đơn vị tính: USD

Tỷ giá trao ngay CHF/USD tại thời điểm thực hiện hợp đồng	0,60	0,62	0,64	0,66	0,68	0,70
Khoản chi nếu mua 62.500 CHF trao ngay	-	-	40.000	41.250	42.500	43.750
Khoản chi nếu thực hiện hợp đồng: - Chi thực hiện hợp đồng	-	-	40.000	40.000	40.000	40.000
- Lệ phí quyền chọn	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
Lãi (+), Lỗ (-)	- 1.250	- 1.250	- 1.250	- 1.250	+1.250	+2.500

Như vậy, nhà nhập khẩu sẽ hoà vốn khi tỷ giá trao ngay tại thời điểm thực hiện hợp đồng là $CHF/USD = 0,66$.

Ta có thể vẽ đồ thị sau:



3.3. CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU CỦA THỊ TRƯỜNG VỐN QUỐC TẾ

Thị trường vốn quốc tế là nơi chuyển giao, mua bán các nguồn vốn có thời hạn trên 1 năm giữa các chủ thể ở các quốc gia. Hàng hoá giao dịch trên thị trường là các cổ phiếu, trái phiếu, các chứng khoán có giá có thời hạn dài (thường từ 5 - 15 năm), được ghi danh bằng các ngoại tệ tự do chuyển đổi. Người đi vay thường là các TNCs mạnh, các ngân hàng thương mại lớn, các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ các nước.

Căn cứ vào loại hàng hoá giao dịch người ta chia thị trường vốn quốc tế thành thị trường trái phiếu quốc tế và thị trường cổ phiếu quốc tế.

3.3.1. Các nghiệp vụ chủ yếu của Thị trường trái phiếu quốc tế

Thị trường trái phiếu quốc tế là nơi các nhà đầu tư và các nhà phát hành từ các nước có nền tảng pháp lý khác nhau gặp gỡ, giao dịch mua bán trái phiếu.

Thị trường trái phiếu quốc tế bao gồm hai loại thị trường cơ bản: Thị trường trái phiếu nước ngoài và thị trường trái phiếu Châu Âu.

3.3.1.1. Thị trường trái phiếu nước ngoài

Là thị trường trao đổi, mua bán các trái phiếu do người không cư trú phát hành để thu hút các nhà đầu tư nội địa và được định danh bằng tiền tệ nước đó. Ví dụ: Công ty Anh phát hành trái phiếu ghi bằng USD và bán trên thị trường Mỹ. Hoặc công ty Nhật Bản phát hành trái phiếu định danh bằng Bảng Anh và bán trên thị trường Anh.

Thị trường trái phiếu nước ngoài lớn nhất là thị trường trái phiếu Mỹ và Nhật Bản.

- Thị trường trái phiếu Mỹ là thị trường rất đa dạng. Bao gồm:

+ Thị trường chào bán công khai (Thị trường Yankee): Thị trường này cung cấp nguồn vốn dài hạn cho các nhà đầu tư ngoài nước.

+ Thị trường chào bán không công khai: Nhà phát hành không phải đăng ký với Sở giao dịch chứng khoán khi phát hành trên thị trường này và được phép bán trực tiếp cho nhà đầu tư.

- Thị trường trái phiếu Nhật Bản bao gồm:

+ Thị trường trái phiếu Samurai: Các nhà phát hành phải có điều kiện tiên quyết là đã được xác định hệ số tín nhiệm và phải đạt từ BBB trở lên. Các trái phiếu Samurai chủ yếu được các nghiệp đoàn và các công ty chứng khoán Nhật Bản bảo lãnh.

+ Thị trường chào bán không công khai: Các nhà phát hành không phải công bố bất kỳ một tài liệu nào theo luật giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, số lượng trái phiếu ở thị trường này thường ít và cũng có ít nhà đầu tư.

3.3.1.2. Thị trường trái phiếu châu Âu:

Là thị trường nằm ngoài nước phát hành đồng tiền ghi trên trái phiếu. Nó là thị trường trái phiếu quốc tế lớn nhất thế giới. Trái phiếu Châu Âu được các công ty, các ngân hàng, các Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế phát hành.

Ví dụ: Một người đi vay phát hành trái phiếu được định danh bằng USD cho các nhà đầu tư ở Anh, Pháp, Đức, Ý... Hoặc trái phiếu định danh bằng EUR cho các nhà đầu tư Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc...

+ Đặc điểm của thị trường trái phiếu châu Âu:

- Trái phiếu châu Âu được phát hành đồng thời ở nhiều trung tâm tài chính và được định danh chủ yếu bằng dollar Mỹ.

- Hầu hết do các nhà phát hành có hệ số tín nhiệm cao từ AA trở lên phát hành (chiếm tới 80%).

- Hầu hết là trái phiếu vô danh và không phải nộp thuế từ lãi do nắm giữ trái phiếu nên rất thu hút các nhà đầu tư; và thị trường thứ cấp rất hẹp do ít người bán lại.

- Chủ yếu là thị trường cho vay trung hạn với kỳ hạn đa dạng (5 năm, 7 năm, 10 năm).

+ **Các công cụ của thị trường trái phiếu châu Âu:**

- **Trái phiếu có lãi suất cố định:** Lãi suất được xác định trước và không đổi trong thời hạn của trái phiếu.

- **Trái phiếu có lãi suất thay đổi:** Lãi suất thay đổi theo từng kỳ hạn 3, 6 tháng trong thời hạn của trái phiếu. Số được tính dựa trên một loại lãi suất tham khảo nào đó, thông thường là Libor loại 3 tháng hay 6 tháng.

- **Trái phiếu gắn với cổ phiếu:** Có hai loại: Trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu với giấy chứng nhận quyền mua một số lượng cổ phiếu

- **Trái phiếu không tinh lãi:** Được bán dưới dạng chiết khấu mệnh giá.

- **Trái phiếu lưỡng tệ:** Là trái phiếu có lãi suất cố định được phát hành bằng một loại tiền tệ, khi đến hạn được hoàn trả gốc và lãi bằng một ngoại tệ khác.

- **Trái phiếu tiền tệ đa quốc gia:** Là trái phiếu được định danh bằng một nhóm tiền tệ như SDR, hay EUR, hay bằng nhiều đồng tiền khác nhau cho một đợt phát hành.

3.3.2. Các nghiệp vụ của thị trường cổ phiếu quốc tế

Thị trường cổ phiếu quốc tế đã trở nên sôi động từ thập niên 80, nhưng chủ yếu ở thị trường các nước phát triển. Trong những năm 90 các nhà đầu tư quốc tế mới chú ý nhiều đến thị trường các nước đang phát triển có triển vọng tăng trưởng kinh tế cao.

3.3.2.1. Cơ cấu và đặc trưng của thị trường cổ phiếu quốc tế

Cơ cấu:

+ Thị trường sơ cấp: nơi phát hành lần đầu các cổ phiếu.

+ Thị trường thứ cấp: Nơi mua đi bán lại các cổ phiếu phục vụ 2 mục tiêu chính là:

- Tạo thị trường cổ phiếu.

- Định giá cổ phiếu.

Nhìn chung, các giao dịch trên thị trường đều thông qua người môi giới.

Đặc trưng:

+ Thị trường cổ phiếu quốc tế có mức độ thanh khoản cao

+ Ngày càng có nhiều cổ phiếu được đăng ký trên nhiều Sở giao dịch

+ Thị trường quốc gia càng ít tập trung vào một số loại cổ phiếu thì càng có nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư quốc tế đa dạng hóa danh mục đầu tư quốc tế của mình.

+ Công ty tài chính quốc tế (IFC) cung cấp số liệu thống kê về thị trường chứng khoán các nước phát triển và các nước mới nổi. Chỉ số thế giới (World Index) là chỉ số bình quân theo giá thị trường gồm 20 chỉ số quốc gia.

3.3.2.2. Hoạt động của thị trường cổ phiếu quốc tế

Nhà đầu tư trên thị trường cổ phiếu thường là các tập đoàn lớn, các TNCs có khả năng tài chính. Tham gia phát hành và phân phối cổ phiếu thường do một nghiệp đoàn lãnh đạo có một ngân hàng chỉ huy và được hưởng hoa hồng chỉ huy (thường 0,25% - 0,5%). Bên cạnh đó có một nghiệp đoàn bảo lãnh phát hành và được hưởng hoa hồng bảo lãnh (thường 0,25% - 0,5%). Một khía cạnh còn có một nghiệp đoàn bán cổ phiếu và được hưởng hoa hồng bán cổ phiếu (thường 0,5% - 1%). Những khoản này được tính trên giá trị đợt phát hành và do người phát hành cổ phiếu trả.

Trên thị trường cổ phiếu quốc tế những giao dịch quyền chọn mua, chọn bán đã tồn tại nhiều năm tại các trung tâm giao dịch lớn trên thế giới. Về nguyên lý, có thể thực hiện giao dịch quyền chọn mua, chọn bán với mọi loại cổ phiếu, nhưng trên thực tế các quyền chọn chỉ tập trung vào một số ít cổ phiếu của các tập đoàn nổi tiếng. Người mua quyền chọn phải chịu hai khoản chi phí: Phí quyền chọn và phí cho người môi giới quyền chọn. Cách giao dịch và tính toán tương tự quyền chọn mua ngoại hối.

Ví dụ: Một nhà đầu tư Anh sau 3 tháng nữa sẽ có một khoản thu nhập 20.000 GBP. Xem xét trên thị trường, nhà đầu tư quyết định đầu tư toàn bộ số tiền trên để mua cổ phiếu của tập đoàn IBM vì dự đoán trong vài tháng tới cổ phiếu này sẽ lên giá. Các thông số thị trường của cổ phiếu IBM được thể hiện: Giá thực hiện (giá ký hợp đồng quyền chọn) của cổ phiếu IBM là: 380 P/cổ phiếu. Giá trị quyền chọn mua cổ phiếu IBM là: 14,3 P/cổ phiếu. Chi phí hoa hồng

là 1,5%. Hãy xác định lãi (lỗ) của nhà đầu tư nếu sau 3 tháng nữa 1 cổ phiếu IBM có giá 380 P; 410 P; 440 P; 470 P; 510P. ($100 P = 1 GBP$). Biểu diễn trên đồ thị.

Ta có: Phí hoa hồng là 1,5% tức $= 1,5\% \times 380P/cổ phiếu$
 $= 5,7 P/cổ phiếu$

Như vậy để mua được 1 cổ phiếu của IBM nhà đầu tư cần:

$$380 P/cp + 14,3 P/cp + 5,7 P/cp = 400 P/cp = 4GBP$$

Với số tiền mà nhà đầu tư có trong 3 tháng tới là 20.000 GBP thì nhà đầu tư sẽ mua được: $20.000 GBP : 4 GBP/cp = 5.000 cp$

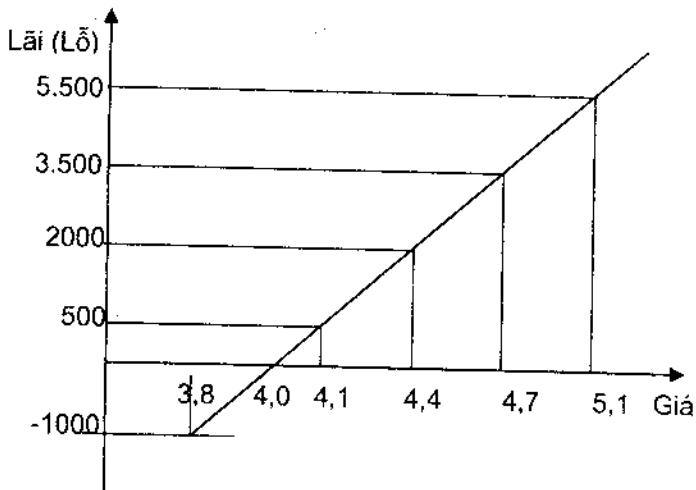
Có thể quy đổi: $380P = 3,8GBP$; $410P = 4,1GBP$

Ta có thể lập bảng sau:

Đơn vị tính: GBP

Giá trao ngay của cổ phiếu IBM tại thời điểm thực hiện hợp đồng	3,8	4,10	4,40	4,70	5,10
Chi phí mua 5.000 cp IBM theo giá thị trường	19.000	20.500	22.000	23.500	25.500
Chi phí mua số cp (phí q. chọn + hoa hồng)	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi thực hiện hợp đồng	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
Lãi (+), Lỗ (-)	-1.000	+500	+2.000	+3.500	+5.500

Ta có thể biểu diễn trên đồ thị sau:



Trên thị trường tài chính quốc tế, nhà đầu tư có thể thực hiện việc mua bán cổ phiếu theo hai cách:

Nhà đầu tư có thể mua để đợi giá lên nữa (Trường hợp nếu giá cổ phiếu vượt qua mức hoà vốn), hoặc mua và chờ giá lên (Trường hợp giá cổ phiếu chưa đến điểm hoà vốn) khi đến hạn.

Nhà đầu tư thực hiện việc mua và bán ngay bằng việc thông báo cho người môi giới “đang kết thúc việc mua bán”. Việc chuyển nhượng được thực hiện ngay và nhà đầu tư không phải trả khoản chi phí mua cổ phiếu theo giá thực hiện, đồng thời được hưởng mọi lợi tức (Trường hợp giá cổ phiếu vượt qua điểm hoà vốn) hoặc chịu mọi khoản lỗ (Trường hợp giá cổ phiếu chưa đạt tới điểm hoà vốn).

Trường hợp mua quyền chọn bán cổ phiếu thì ngược lại.

CHƯƠNG 4

ĐẦU TƯ QUỐC TẾ CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA

4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ

4.1.1. Khái niệm về đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế

* *Hoạt động đầu tư* là quá trình huy động và sử dụng các nguồn vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh nhằm sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và xã hội. Hoạt động đầu tư ở các nước kinh tế thị trường phát triển bao gồm đầu tư nhà nước và đầu tư tư nhân, nhưng khi nói tới hoạt động đầu tư người ta thường hiểu là đầu tư tư nhân.

* *Nguồn vốn đầu tư* bao gồm những tài sản hữu hình như tiền vốn, đất đai, nhà cửa, thiết bị, vật tư..., những tài sản vô hình như bằng phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật, nhãn hiệu hàng hoá... Ngoài ra, các nhà đầu tư còn có thể đầu tư bằng cổ phiếu, trái phiếu, các quyền sở hữu về tài sản khác như quyền thế chấp, cầm cố tài sản, quyền thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên...

* ***Đầu tư quốc tế*** là những phương thức đầu tư vốn, tài sản ở nước ngoài để tiến hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với mục đích tìm kiếm lợi nhuận và những mục tiêu kinh tế - xã hội nhất định. Dưới góc độ tài chính quốc tế thì đó là sự di chuyển một luồng vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác để kinh doanh với mục đích tìm kiếm lợi nhuận cao. Quá trình đầu tư quốc tế chịu tác động rất lớn của tỷ giá hối đoái trên trường quốc tế và những rủi ro của các biến động kinh tế - chính trị thế giới.

* ***Đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế*** là những phương thức đầu tư vốn, tài sản của các doanh nghiệp, các hãng, các tập đoàn ở nước ngoài để tiến hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

4.1.2. Một số vấn đề chung về đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế

4.1.2.1. Nguyên nhân thúc đẩy đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế

Nguyên nhân bao trùm và động cơ chung nhất của hoạt động đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế là *tìm kiếm thị trường đầu tư hấp dẫn, thuận lợi, an toàn nhằm thu lợi nhuận cao, góp phần vào chiến lược phát triển lâu dài của doanh nghiệp*. Trong giai đoạn hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của đầu tư quốc tế bắt nguồn từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

* Sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế thế giới đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư giữa các quốc gia.

* Sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học - công nghệ đã tạo ra các ngành sản xuất mới, các thiết bị hiện đại, tạo ra sự tập trung về vốn, công nghệ sản xuất, thúc đẩy sự chuyển dịch vốn đầu tư giữa các quốc gia. Hơn nữa, công nghệ thông tin phát triển đã làm mở rộng khoảng cách địa lý trong đầu tư quốc tế.

* Trước yêu cầu của cách mạng khoa học - công nghệ, nhu cầu về vốn và ngoại tệ cho đầu tư phát triển để công nghiệp hóa của các nước đang phát triển rất lớn đã tạo nên lực hút mạnh mẽ với vốn đầu tư quốc tế.

4.1.2.2. Phân loại đầu tư quốc tế

Tùy theo yêu cầu nghiên cứu và quản lý người ta có nhiều cách phân loại đầu tư quốc tế khác nhau.

* *Căn cứ vào tính chất sử dụng vốn:* Phân chia đầu tư quốc tế thành:

+ Đầu tư trực tiếp quốc tế.

+ Đầu tư gián tiếp quốc tế.

* *Căn cứ vào hình thức đầu tư:*

+ Đầu tư xây dựng mới.

+ Đầu tư dưới hình thức mua lại.

+ Đầu tư dưới hình thức mở chi nhánh.

+ Đầu tư dưới hình thức cho thuê - bán thiết bị.

+ Đầu tư chứng khoán quốc tế

* *Căn cứ vào lĩnh vực đầu tư:*

+ Đầu tư vào các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

- + Đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh.
- + Đầu tư vào các dự án dịch vụ.
- + Đầu tư vào các dự án nâng cao năng lực quản lý.

* *Căn cứ vào ngành nghề đầu tư:*

- + Đầu tư vào công nghiệp.
- + Đầu tư vào nông nghiệp.
- + Đầu tư vào giao thông - vận tải.
- + Đầu tư vào ngành tài chính - ngân hàng.
- *

Nhưng chủ yếu người ta chú ý nhiều tới tính chất sở hữu và sử dụng vốn.

4.2. MỘT SỐ TÁC NGHIỆP TRONG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP QUỐC TẾ CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ

4.2.1. Đầu tư trực tiếp quốc tế của các tổ chức kinh tế

4.2.1.1. Khái niệm, bản chất và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

* ***Khái niệm:*** Đầu tư trực tiếp quốc tế là hình thức chủ đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ hay một phần đủ lớn vốn vào các dự án nhằm giành quyền điều hành và trực tiếp điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn. Trong những năm gần đây, hình thức này chiếm vị trí chủ yếu trong đầu tư quốc tế.

+ ***Bản chất của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):*** Là sự di chuyển một khối lượng nguồn vốn kinh doanh dài hạn giữa các quốc gia nhằm thu lợi nhuận cao hơn.

Đó chính là hình thức xuất khẩu tư bản để thu lợi nhuận cao. Do đi kèm với đầu tư vốn là đầu tư công nghệ và tri thức kinh doanh nên hình thức này thúc đẩy mạnh mẽ quá trình CNH - HĐH ở nước nhận đầu tư. Các nước công nghiệp phát triển và các TNCs đóng vai trò chủ yếu trong sự vận động của dòng vốn FDI trên thế giới. Từ những năm 90, FDI đi vào các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia châu Á tăng đáng kể.

* **Đặc điểm của FDI:**

- + Được thực hiện chủ yếu bằng nguồn vốn tư nhân, chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, tự chịu trách nhiệm về sản xuất kinh doanh, lãi, lỗ. Là hình thức có tính khả thi và tính hiệu quả cao, không có các ràng buộc về chính trị, không để lại gánh nặng nợ nần trực tiếp cho nền kinh tế.
- + Chủ đầu tư nước ngoài trực tiếp điều hành hoặc tham gia điều hành dự án đầu tư tuỳ theo tỷ lệ vốn góp.
- + Vốn đầu tư trực tiếp bao gồm vốn góp để hình thành vốn pháp định, vốn vay hoặc vốn bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp để triển khai và mở rộng dự án.
- + Thông qua FDI, các doanh nghiệp của nước tiếp nhận vốn có thể tiếp thu công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại...

4.2.1.2. Vai trò của FDI

* **Đối với nước đầu tư:**

- Giúp các chủ đầu tư tận dụng lợi thế của nước tiếp nhận đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tìm kiếm nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định.

- Giúp các chủ đầu tư có điều kiện đổi mới cơ cấu sản xuất, áp dụng công nghệ mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Giúp các chủ đầu tư bành trướng sức mạnh kinh tế, nâng cao uy tín, mở rộng thị trường tiêu thụ và tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước.

*** *Đối với nước nhận đầu tư:***

+ *Đối với các nước có nền kinh tế phát triển:*

- Góp phần giải quyết các khó khăn về kinh tế - xã hội như thất nghiệp, lạm phát, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

- Tăng nguồn thu và tạo điều kiện cải thiện tình hình ngân sách nhà nước, tạo ra môi trường cạnh tranh tích cực.

- Giúp người lao động và các nhà quản lý học hỏi và nâng cao trình độ.

+ *Đối với các nước đang phát triển:*

- Là nguồn vốn quan trọng để thực hiện CNH - HĐH, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển với thế giới.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH, hiện đại.

- Góp phần phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng và trình độ cao, tạo thêm việc làm cho người lao động.

- Là nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước nhỏ bé của các nước đang phát triển.

- Giúp các doanh nghiệp trong nước mở cửa thị trường hàng hoá thế giới.

- Có điều kiện tiếp thu khoa học - công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và tác phong làm việc công nghiệp.

Tuy nhiên, FDI cũng có những hạn chế nhất định: Luồng FDI chỉ đi vào những nước có môi trường kinh tế - chính trị ổn định, môi trường đầu tư hấp dẫn. Nếu nước nhận đầu tư không có kế hoạch đầu tư chi tiết, cụ thể và khoa học dễ dẫn tới tình trạng đầu tư tràn lan, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực bị khai thác cạn kiệt, khó bố trí đầu tư theo ngành và vùng lãnh thổ; nếu không thẩm định chặt chẽ còn có thể du nhập thiết bị, công nghệ lạc hậu; nếu chính sách, pháp luật cạnh tranh không đầy đủ còn dễ dẫn tới tình trạng doanh nghiệp nước ngoài chèn ép doanh nghiệp trong nước.

4.2.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

*** *Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:***

Là một văn bản được ký kết giữa một chủ đầu tư nước ngoài và một chủ đầu tư nước chủ nhà để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước chủ nhà trên cơ sở quy định về trách nhiệm và phân phối kết quả kinh doanh mà không thành lập pháp nhân mới.

Hình thức này có đặc điểm:

- Hai bên hợp tác kinh doanh trên cơ sở văn bản hợp đồng phân định trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi.
- Thời hạn hợp đồng do hai bên thoả thuận.

- Vấn đề vốn kinh doanh không nhất thiết phải để cập trong văn bản hợp đồng.

* **Hình thức doanh nghiệp liên doanh (DNLD):**

DNLD là một tổ chức kinh doanh quốc tế của các bên tham gia có quốc tịch khác nhau trên cơ sở cùng góp vốn, cùng kinh doanh, nhằm thực hiện các cam kết trong hợp đồng liên doanh và Điều lệ DNLD, phù hợp với khuôn khổ luật pháp nước nhận đầu tư.

DNLD có các đặc điểm sau:

- Về pháp lý: DNLD là một pháp nhân của nước nhận đầu tư, hoạt động theo luật pháp của nước nhận đầu tư. Hình thức của DNLD là do các bên tự thoả thuận phù hợp với các quy định của luật pháp nước nhận đầu tư, như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty trách nhiệm vô hạn, các hiệp hội góp vốn... Quyền lợi, nghĩa vụ của các bên và quyền quản lý DNLD phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn và được ghi trong hợp đồng liên doanh và Điều lệ của DNLD.
- Về tổ chức: Hội đồng quản trị doanh nghiệp là mô hình chung cho mọi DNLD không phụ thuộc vào quy mô, lĩnh vực, ngành nghề. Đây là cơ quan lãnh đạo cao nhất của DNLD.
- Về kinh tế: Luôn có sự gặp gỡ và phân chia lợi ích giữa các bên trong liên doanh và cả các bên đứng ở phía sau các liên doanh. Đây là vấn đề hết sức phức tạp.
- Về điều hành sản xuất kinh doanh: Quyết định sản xuất kinh doanh dựa vào các quy định pháp lý của nước nhận đầu tư về việc vận dụng nguyên tắc nhất trí hay quyết ám.

*** Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài:** Là một thực thể kinh doanh quốc tế, có tư cách pháp nhân, trong đó nhà đầu tư nước ngoài góp 100% vốn pháp định, tự chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đặc điểm của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là pháp nhân của nước nhận đầu tư nhưng toàn bộ doanh nghiệp lại thuộc sở hữu của người nước ngoài. Hoạt động sản xuất kinh doanh theo hệ thống pháp luật của nước nhận đầu tư và điều lệ doanh nghiệp. Hình thức pháp lý của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn trong khuôn khổ pháp luật. Quyền quản lý doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Mô hình tổ chức của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là do nhà đầu tư nước ngoài tự lựa chọn. Nhà đầu tư nước ngoài tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Phần kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính với nước sở tại là thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài.

- Nhà đầu tư nước ngoài tự quyết định các vấn đề trong doanh nghiệp và các vấn đề liên quan để kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

*** Ngoài ra, tuỳ từng quốc gia có thể có các hình thức đầu tư trực tiếp khác như hình thức BOT (Build - Operation - Transfer), BTO, BT, hình thức cho thuê - bán thiết bị, công ty cổ phần, công ty quản lý vốn...**

4.2.2. Quy trình thực hiện đầu tư trực tiếp quốc tế của các tổ chức kinh tế

Để thực hiện đầu tư ra nước ngoài các chủ đầu tư cần thực hiện tốt các công việc sau:

4.2.2.1. Đánh giá môi trường đầu tư và hiệu quả đầu tư

Những yếu tố quan trọng khi xem xét môi trường đầu tư nước ngoài mà các nhà đầu tư cần quan tâm là:

+ Yếu tố chính trị: Yếu tố này rất quan trọng vì nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp. Sự ổn định chính trị là điều kiện quan trọng để phòng tránh rủi ro và kinh doanh phát triển. Hơn nữa, sự ổn định của các chính sách kinh tế của quốc gia đó đảm bảo các tính toán trong quá trình đầu tư không bị sai lệch.

+ Yếu tố văn hoá: Văn hoá được hiểu theo nghĩa rộng như cách suy nghĩ, tập quán, đặc trưng hành động, giá trị nhân sinh quan...

+ Yếu tố kinh tế: Các chính sách về kinh tế, chế độ ưu đãi, chế độ thuế, chính sách xuất nhập khẩu, quản lý ngoại hối, chính sách giá cả...

+ Vấn đề cạnh tranh giữa các doanh nghiệp: Mức độ bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp trong cạnh tranh.

Dựa trên các yếu tố đó, nhà đầu tư phải tính toán để xem hiệu quả sơ bộ của dự án và đi tới kết luận có đầu tư hay không. Thông thường, người ta dựa vào công thức *Giá trị hiện tại thuần*:

$$NPV = -I_0 + \sum_{i=1}^n \frac{FV_i}{(1+r)^i} \quad \text{Hay: } NPV = -I_0 + \sum_{i=1}^n \frac{CF_i - IC_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó: NPV: Giá trị hiện tại thuần của dự án

I_0 : Tổng đầu tư ban đầu của dự án.

FV_i : Tổng thu nhập thuần năm thứ i.

r : Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hoá (chi phí cơ hội vốn thị trường).

n: Độ dài vòng đời của dự án.

CF_i : Tổng doanh thu năm thứ i của dự án.

IC_i : Tổng chi phí năm thứ i của dự án.

Ngoài ra, người ta còn dùng nhiều công thức để điều chỉnh khi có các thay đổi hệ thống ảnh hưởng tới dự án.

Sau đây là một công thức đơn giản với APV là giá trị hiện tại thuần đã điều chỉnh:

$$APV = -I_0 + \sum_{i=1}^n \frac{FV_i}{(1+r)^i} + \sum_{i=1}^n \frac{FIN_i}{(1+r_p)^i}$$

Trong đó: FIN_i : Tổng giá trị thu nhập phụ trợ rộng trong tương lai có thể làm tăng giảm giá trị hiện tại thuần của dự án ở năm thứ i.

r_p : Lãi suất chiết khấu thích hợp (bằng lãi suất thị trường ± 1 tỷ lệ nhất định phản ánh những rủi ro mang tính hệ thống của dự án như suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng thay đổi trong chính sách thuế...). Những thay đổi không hệ thống liên quan tới nguồn cung cấp nguyên vật liệu, các điều kiện liên quan tới sản xuất có thể phòng ngừa và giảm thiểu

bằng cách đa dạng hoá danh mục đầu tư không đưa vào công thức này.

4.2.2.2. Xây dựng dự án đầu tư nước ngoài: cần có các bước sau:

a/ Cân dựa vào các căn cứ trung thực, khách quan để xem xét sự cần thiết và tính hiệu quả của dự án.

b/ Cân lựa chọn hình thức đầu tư và công suất đầu tư thích hợp cho dự án.

c/ Lập chương trình sản xuất và tính toán các nhu cầu của dự án.

d/ Xem xét các phương án về khu vực địa điểm và địa điểm cụ thể của dự án.

e/ Xem xét, lựa chọn các phương án về công nghệ, thiết bị, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực khác của dự án.

g/ Xem xét, lựa chọn các phương án, các giải pháp xây dựng và tổ chức thi công xây lắp của dự án.

f/ Xem xét và xây dựng phương án tổ chức và quản lý lao động.

h/ Phân tích kinh tế - tài chính dự án.

k/ Kết luận: Kiến nghị các chính sách và chế độ ưu đãi.

4.2.2.3. Triển khai dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Là giai đoạn thực hiện dự án, đưa phương án đã lựa chọn vào thực tiễn. Thường tiến hành theo trình tự sau:

- a / Chuẩn bị thực hiện dự án.
- b / Thực hiện đầu tư.
- c / Thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh, dịch vụ.
- d / Đánh giá dự án đầu tư sau một thời gian hoạt động, rút kinh nghiệm và điều chỉnh dự án cho phù hợp với thực tiễn.

4.2.3. Một số vấn đề về đầu tư trực tiếp của các tổ chức kinh tế tại Việt Nam

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành tháng 12/1987 và được sửa đổi, bổ sung 4 lần vào các năm 1990, 1992, 1996 và năm 2000 theo hướng ngày càng tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Theo Luật này, các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức: Hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh (với mức góp vốn của phía nước ngoài trên 30% tổng vốn đầu tư). Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài có thể thực hiện hình thức đầu tư BOT, BTO, BT... Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đã sửa đổi thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đối với cơ sở kinh doanh là 28%; đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%; đối với việc chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất sẽ phải nộp thuế suất thuế thu nhập là 28%, sau khi nộp thuế, thu nhập còn lại sẽ phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế suất luỹ tiến từng phần theo thuế suất từ 0% đến 25% tuỳ theo tỷ suất thu nhập còn

lại trên chi phí; thuế suất đối với hoạt động chuyển nhượng vốn là 25%; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư góp vốn dưới hình thức bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật. Các dự án đầu tư được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là các dự án được đầu tư vào các ngành nghề, lĩnh vực được quy định tại các danh mục trong Nghị định. Các nhà đầu tư nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu thiết bị, phương tiện sản xuất, phụ tùng và các nguyên vật liệu khác sử dụng cho các hoạt động của các dự án đầu tư hoặc trong các doanh nghiệp sản xuất. Nguyên vật liệu và linh kiện trung gian nhập khẩu cho mục đích chế biến và tái xuất sẽ được miễn thuế nhập khẩu. Ngoài ra, các doanh nghiệp phải nộp các khoản phí, trích các loại quỹ dự trữ khác nhau theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản dưới luật để hướng dẫn thực hiện luật này. Cơ chế pháp luật quy định đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được đánh giá là thông thoáng và phù hợp thông lệ quốc tế.

Từ 1988 đến 7/2005, Việt Nam đã thu hút được 6.325 dự án của nhiều doanh nghiệp đến từ 68 nước và vùng lãnh thổ với vốn đầu tư đăng ký hơn 60 tỷ USD vào các ngành kinh tế khác nhau. Nếu tính số dự án còn hiệu lực thì hiện có 5.287 dự án với số vốn đầu tư hơn 48,2 tỷ USD được đăng ký, trong đó có 2.312 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh với số vốn đầu tư hơn 28,3 tỷ USD; 874 dự án đang xây dựng với số vốn 11,5 tỷ USD.

Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành có sự chuyển biến lớn. Đầu tư vào ngành công nghiệp chiếm 67,1% số dự án và

57,8% tổng vốn; dịch vụ là hơn 19,3% số dự án và 34,8% số vốn đăng ký; đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,6% số dự án và 7,4% vốn đăng ký. Các ngành thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài là: Dầu khí, chế biến thực phẩm, dệt may, sản xuất điện gia dụng...

Trong tổng vốn đăng ký, các nước khu vực châu Á chiếm 76% số dự án đăng ký, 69,2% số vốn đăng ký; các nước châu Âu chiếm 16% số dự án và 24,7% vốn đăng ký; các nước châu Mỹ chiếm 5% về số dự án và 3,4% (trong đó Hoa Kỳ chiếm 4,1% số dự án và 2,7% vốn đăng ký) và còn lại là các quốc gia ở các khu vực khác. Các quốc gia có nhiều dự án đầu tư tại Việt Nam là: Đài Loan (1.363 dự án với tổng vốn đăng ký 7.642 tỷ USD), Singapore (366 dự án và trên 7.443 tỷ USD vốn đăng ký), Nhật Bản (549 dự án và 5.938 tỷ USD đăng ký, trong đó vốn đã thực hiện lớn nhất, đạt 4.135 tỷ USD), Hàn Quốc, Hong Kong,...

Nếu phân theo hình thức đầu tư, thì hình thức liên doanh chiếm 72,7% số dự án và 46,4% về tổng vốn đăng ký. Hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 23,7% số dự án và 41,1% tổng vốn đăng ký. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh và BOT chiếm 3,6% số dự án và 12,5% tổng vốn đăng ký.

Nếu phân theo địa phương thì đã có 60 tỉnh, thành phố thu hút được vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó vùng trọng điểm kinh tế phía nam (TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và Bình Dương) thu hút được 57% tổng vốn đăng ký đầu tư và số vốn đã thực hiện chiếm 56% số vốn thực hiện cả nước. Vùng trọng điểm kinh tế phía bắc (Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh) thu hút

được 26% tổng vốn đăng ký đầu tư và chiếm 28,7% số vốn thực hiện.

Các dự án đầu tư vào Việt Nam đã bổ sung nguồn vốn đầu tư quan trọng (chiếm hơn 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội), góp phần tạo ra tốc độ tăng trưởng 7% - 8% cho nền kinh tế thời gian qua, tạo ra việc làm cho khoảng 80 vạn lao động trực tiếp có thu nhập cao và hàng triệu việc làm gián tiếp. Đầu tư nước ngoài đã tạo ra các ngành công nghiệp mới như sản xuất và lắp ráp ô tô, điện tử, các ngành công nghiệp có công nghệ cao... Đồng thời, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu (chiếm khoảng hơn 25% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam), đóng góp hàng năm 8 - 9% tổng nguồn thu cho ngân sách nhà nước (chưa kể dầu thô) và góp phần nâng cao trình độ nghề nghiệp và kỹ năng quản lý cho lao động Việt Nam.

Tuy nhiên, một số nhà đầu tư chuẩn bị dự án không tốt, nên quá trình thực hiện chậm chẽ. Một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng kẽ hở trong quản lý của Việt Nam để chiếm đoạt tài sản của phía Việt Nam trong liên doanh dưới hình thức "*lỗ giả, lãi thật*" trong thời gian đầu kinh doanh. Vấn đề chuyển giao công nghệ hiện đại còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Một số nhà đầu tư nhập thiết bị cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, kê khai khống giá thiết bị để thu lợi, thực hiện chuyển giá... Về phía Việt Nam, hệ thống văn bản pháp luật chưa hoàn thiện, hay thay đổi và có những điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế; cơ sở hạ tầng còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài; thủ tục hành chính còn rườm rà; lực lượng lao động có trình độ chiến tỷ lệ thấp, không đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp...

Để thu hút nhiều hơn vốn FDI và quản lý có hiệu quả, cần tích cực cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, từng bước nâng cao tỷ lệ vốn góp của phía Việt Nam trong các liên doanh, tạo các điều kiện thuận lợi về tài chính và về ngoại tệ cho các doanh nghiệp, tránh phân biệt trong đối xử về giá giữa các loại hình doanh nghiệp...

Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đã được một số doanh nghiệp Việt Nam thực hiện từ những năm 80 của thế kỷ XX, nhưng chỉ là những hoạt động tự phát, trên cơ sở tự thỏa thuận, hợp tác với các đối tác nước ngoài. Nhận thấy đây là một xu thế tất yếu trong quá trình phát triển, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ngày 14/4/1999 về đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam nhằm tạo hành lang pháp lý và thực sự nó đã mở ra một thời kỳ mới cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Nghị định 22/1999/NĐ-CP nêu rõ: “*Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam là việc doanh nghiệp Việt Nam đưa vốn bằng tiền, tài sản khác ra nước ngoài để đầu tư trực tiếp ở nước ngoài*”. Theo đó, các doanh nghiệp Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã có đủ các điều kiện về tính khả thi của dự án, có năng lực tài chính đáp ứng được yêu cầu đầu tư ra nước ngoài và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, được sử dụng máy móc, thiết bị, bộ phận rời; vật tư,

nguyên liệu, nhiên liệu, giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật; tiền nước ngoài, các quyền tài sản khác (trừ những quyền tài sản không được phép chuyển ra nước ngoài theo quy định của pháp luật) để đầu tư trực tiếp ở nước ngoài (Điều 2, Điều 4 của Nghị định 22/1999/NĐ-CP). Doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhưng có vốn đầu tư ra nước ngoài có giá trị từ 1 triệu đô la Mỹ trở lên phải tuân thủ quy định xin phép đầu tư ra nước ngoài (Điều 6); nghĩa là khi muốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, 2 đối tượng nói trên phải gửi bộ hồ sơ đầu tư ra nước ngoài đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin được xét duyệt cấp giấy phép đầu tư. Theo quy định tại Điều 7, bộ hồ sơ bao gồm:

- (1) Đơn xin đầu tư ra nước ngoài;
- (2) Bản sao Quyết định thành lập Doanh nghiệp;
- (3) Văn bản cho phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp hoặc hợp đồng, bản thỏa thuận với bên nước ngoài về dự án đầu tư;
- (4) Giải trình về mục tiêu của dự án, nguồn gốc các khoản vốn đầu tư của Doanh nghiệp; hình thức đầu tư, phương thức chuyển vốn, phương thức chuyển lợi nhuận về nước;
- (5) Tình hình tài chính của Doanh nghiệp;
- (6) Văn bản chấp thuận đầu tư ra nước ngoài của cơ quan ra quyết định thành lập Doanh nghiệp nếu là Doanh nghiệp Nhà nước.

Các doanh nghiệp không thuộc 2 đối tượng nêu trên khi muốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chỉ cần đăng ký tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thời hạn xét duyệt để chấp nhận đăng ký đầu tư hoặc cấp phép đầu tư ra nước ngoài được quy định là 30 ngày.

Như vậy, một dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam chỉ có thể được triển khai sau khi được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép và được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 12, doanh nghiệp thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn phải mở một tài khoản tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và mọi giao dịch chuyển tiền ra nước ngoài và vào Việt Nam liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

Sự ra đời của Nghị định 22 vào năm 1999 đã thổi một luồng sinh khí mới vào hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Bằng chứng cụ thể nhất là chỉ trong vòng gần 6 năm (từ năm 1999 đến năm 2004), đã có tổng cộng 95 dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký là khoảng 216.220.790 USD, tức là gấp hơn 5 lần về số dự án và khoảng 21 lần về số vốn đăng ký so với giai đoạn 10 năm trước khi Nghị định 22 được ban hành (từ năm 1989 đến năm 1999).

Tính đến ngày tháng 11/2005, tổng số dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam được cấp giấy phép là 147 dự án vào 32 quốc gia và lãnh thổ với tổng vốn đầu tư đăng ký là 325,7 triệu USD. Như vậy, kể từ năm

1999, tính bình quân mỗi năm Việt Nam có khoảng 23 dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với tổng mức vốn đăng ký đạt trung bình 45 triệu USD/năm. Trong số 32 nước và vùng lãnh thổ nhận vốn đầu tư thì Lào là thị trường thu hút được nhiều doanh nghiệp Việt Nam nhất với 33 dự án, tiếp đến là Mỹ (13), Nga (11), Singapore (9), Campuchia (5)... Tuy nhiên, nếu tính về tổng vốn đầu tư thì Iraq lại đứng thứ nhất: 100 triệu USD (chỉ với 1 dự án), sau đó là Nga hơn 34 triệu USD, Lào gần 22 triệu USD. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện còn rất thấp. Vốn đầu tư thực hiện tính đến hết năm 2004 là 12.155.775 USD, trong đó chủ yếu được giải ngân cho các dự án ở Lào, Tajikistan, Liên bang Nga và Singapore. Tại Tajikistan mặc dù chỉ có 2 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 3.465.572 USD nhưng đã thực giải ngân được 2.222.000 USD, đạt tỷ lệ 64%. Trong số 32 quốc gia nhận đầu tư của Việt Nam thì đây là nước có tỷ lệ vốn giải ngân trên vốn đăng ký lớn nhất. Số lượng dự án và quy mô đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài còn nhỏ. Vốn đầu tư trung bình của các dự án còn rất nhỏ bé. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng số vốn đăng ký rất thấp. Điều này có thể do các doanh nghiệp Việt Nam mới đăng ký đầu tư, đang ở giai đoạn đầu triển khai dự án chưa cần nhiều vốn đầu tư nên chưa thể giải ngân. Nhưng cũng có thể do khả năng đáp ứng về vốn của các doanh nghiệp Việt Nam quá yếu và trên thực tế, nhiều dự án gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư. Cần có nhận thức đúng đắn về vấn đề đầu tư ra nước ngoài, tạo các ưu đãi cần thiết và cần có sự giúp đỡ của Nhà nước, của các Hiệp hội ngành nghề, của các cơ quan thương vụ của sứ quán Việt Nam, của các Bộ, ban ngành trong nước để hoạt

động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam có bước phát triển mới.

4.3. ĐẦU TƯ QUỐC TẾ GIÁN TIẾP CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ

4.3.1. Các hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp của các tổ chức kinh tế

Đầu tư quốc tế gián tiếp của các tổ chức kinh tế là hình thức chủ đầu tư nước ngoài góp một phần vốn dưới hình thức đầu tư chứng khoán hoặc cho vay để thu lợi nhuận và không trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn.

4.3.1.1. Đầu tư chứng khoán

Là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư thực hiện đầu tư bằng hình thức mua chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) của các công ty nước ngoài để thu lợi nhuận mà không trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn.

Đặc điểm của đầu tư quốc tế gián tiếp thông qua đầu tư chứng khoán:

- Phạm vi đầu tư có giới hạn, là chứng khoán của các doanh nghiệp có lãi suất cao và có triển vọng phát triển.
- Số lượng chứng khoán bán ra thị trường thế giới thường bị khống chế ở một tỷ lệ nhất định, thường từ 10%-25% vốn pháp định.
- Chủ đầu tư nước ngoài không tham gia điều hành hoạt động của đối tượng bỏ vốn và thu lợi nhuận dưới hình thức lợi tức chứng khoán.

- Người nhận đầu tư không có cơ hội tiếp thu công nghệ, kỹ thuật hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến đi kèm với khoản đầu tư.

4.3.1.2. Tín dụng quốc tế

Là hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp dưới dạng các doanh nghiệp cho vay vốn quốc tế và thu lợi nhuận qua lãi suất tiền vay.

Đặc điểm tín dụng quốc tế của các tổ chức kinh tế:

- Các doanh nghiệp chỉ cho vay quốc tế chủ yếu trong trường hợp xuất khẩu hàng trả chậm có ngân hàng thương mại bảo lãnh và phải trả lãi; hoặc công ty mẹ và công ty con hoặc các công ty con trong một TNC cho nhau vay không cần thế chấp, tín chấp.
- Người cho vay không tham gia quản lý hoạt động của đối tượng vay vốn, nhưng vẫn có các yêu cầu thế chấp, bảo lãnh và xem xét khả năng trả nợ của doanh nghiệp vay.
- Nhà đầu tư thu lợi nhuận qua lãi suất cho vay được thỏa thuận trong khế ước vay, không phụ thuộc kết quả kinh doanh của doanh nghiệp vay.
- Là hình thức có tính rủi ro lớn.

4.3.2. Đầu tư quốc tế gián tiếp của các tổ chức kinh tế qua đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán quốc tế thường mang lại hiệu quả cao hơn cho các nhà đầu tư do đa dạng hóa đầu tư quốc tế có thể thu được lợi nhuận cao hơn dự tính hoặc mức rủi ro thấp hơn đầu tư trong nước. Tuy nhiên, khi đầu tư chứng khoán quốc tế các doanh nghiệp cũng dễ bị rủi ro tỷ giá hối đoái.

Tổng thu nhập của một dự án đầu tư chứng khoán quốc tế không chỉ phụ thuộc vào cổ tức (đối với cổ phiếu), lợi tức (đối với trái phiếu), số lãi vốn đầu tư, mà còn phụ thuộc vào sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ ghi trên chứng khoán và nội tệ. Một doanh nghiệp đầu tư chứng khoán không chỉ cần xác định thời điểm và mức giá mua bán chứng khoán, mà còn phải biết trung hoà rủi ro bằng cách đa dạng hóa thông qua xây dựng danh mục chứng khoán có các mức độ rủi ro khác nhau hoặc chu kỳ giao động lênh nhau.

4.3.2.1. Đối với đầu tư bằng cổ phiếu

Thông thường đầu tư vào cổ phiếu được coi là đầu tư dài hạn vì cổ phiếu có thời hạn thanh toán là vô hạn. Doanh nghiệp FDI đầu tư trở thành cổ đông của doanh nghiệp phát hành và chỉ có thể thu hồi vốn khi bán các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Doanh nghiệp đầu tư vào cổ phiếu không chỉ chờ đợi cổ tức mà chủ yếu còn trông đợi chênh lệch giá cổ phiếu trên thị trường (lãi vốn). Tuy nhiên, ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái đối với kết quả đầu tư có vai trò quan trọng.

Ví dụ: Ngày 1/1/N doanh nghiệp Q. của Anh có 25.000 GBP dự tính nhàn rỗi tới 31/12/N. Doanh nghiệp quyết định mua cổ phiếu định danh bằng USD của doanh nghiệp K. của Mỹ trên thị trường tài chính quốc tế với mệnh giá 25 USD/cổ phiếu. Đến 31/12/N doanh nghiệp Q. bán số cổ phiếu đó với giá 27 USD/cổ phiếu, ngoài ra còn nhận được 2 USD tiền cổ tức/cổ phiếu. Tỷ giá hối đoái ngày 1/1/N là GBP/USD = 2,0 (1 GBP = 2 USD) ngày 31/12/N là 2,5. Tính tỷ suất đầu tư cổ phiếu của doanh nghiệp Q. và lợi nhuận thu được.

Với 25.000 GBP, doanh nghiệp Q. có thể mua được số cổ phiếu là:

$$(25.000 \text{ GBP} \times 2,0 \text{ USD/1 GBP}) : 25 \text{ USD/cp} = 2.000 \text{ CP.}$$

Tỷ lệ thu nhập theo USD là:

$$[(27 \text{ USD} + 2 \text{ USD} - 25 \text{ USD}) / 25 \text{ USD}] \times 100\% = 16\%$$

Số lợi nhuận thu được bằng USD là:

$$(27 \text{ USD/cp} + 2 \text{ USD/CP} - 25 \text{ USD/CP}) \times 2.000 \text{ CP} = 8.000 \text{ USD}$$

Tuy nhiên, do vào thời điểm 31/12/N tỷ giá là 1GBP = 2,5 USD (tức USD mất giá 25%). Khi bán số cổ phiếu và nhận cổ tức, doanh nghiệp Q. thu được số tiền tính bằng GBP là:

$$[(27 \text{ USD/CP} + 2 \text{ USD/CP}) \times 2.000 \text{ CP}] : 2,5 \text{ USD/1GBP} = 23.200 \text{ GBP}$$

Thu nhập tính bằng GBP của doanh nghiệp Q. là:

$$23.200 \text{ GBP} - 25.000 \text{ GBP} = - 1.800 \text{ GBP}$$

Tỷ suất thu nhập của doanh nghiệp Q. tính theo GBP là:

$$[(23.200 \text{ GBP} - 25.000 \text{ GBP}) / 25.000 \text{ GBP}] \times 100\% = - 7,2\%$$

Như vậy, do USD mất giá 25% so với GBP nên doanh nghiệp Q. đã lỗ.

Một cách tổng quát ta có công thức:

$$R_s = \frac{(P_t + DIV)(1+g) - P_o}{P_o} \times 100\%$$

Trong đó: R_s : Tỷ suất lợi nhuận đầu tư bằng cổ phiếu

P_i : Giá cổ phiếu theo bản tệ tại thời điểm bán

P_o : Giá cổ phiếu theo bản tệ tại thời điểm mua

DIV: Thu nhập cổ tức theo bản tệ

g: Tỷ lệ phần trăm biến động giữa giá ngoại tệ và bản tệ

Trong ví dụ trên ta có tỷ suất lợi nhuận đầu tư của doanh nghiệp Q. là:

$$[(27+2)/2,5][(1-0,25)] - (25/2,0)$$

$$R_s = \frac{[(27+2)/2,5][(1-0,25)] - (25/2,0)}{25/2,0} \times 100\% = 7,2\%$$

Số tiền mà doanh nghiệp Q. bị lỗ là:

$$7,2\% \times 25.000 = 1.800 \text{ GBP}$$

4.3.2.2. Đối với đầu tư trái phiếu, tín phiếu

Khi đầu tư trái phiếu (trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty), tín phiếu (tín phiếu kho bạc với kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng hoặc công trái quốc gia) trên thị trường tài chính quốc tế, các doanh nghiệp không chỉ quan tâm tới chất lượng của trái phiếu, số lãi ghi trên trái phiếu mà còn phải lưu tâm tới tiền tệ định danh của trái phiếu và sự biến động của tiền tệ đó.

Tương tự như trên ta sẽ có công thức tính tỷ suất lợi nhuận đầu tư trái phiếu như sau:

$$(P_i + I_{lo})(1 + g) - P_o$$

$$R_b = \frac{(P_i + I_{lo})(1 + g) - P_o}{P_o} \times 100\%$$

Trong đó: R_b : Tỷ suất lợi nhuận đầu tư trái phiếu.

P_1 : Giá trái phiếu theo bản tệ tại thời điểm bán.

P_0 : Giá trái phiếu theo bản tệ tại thời điểm mua.

I_b : Thu nhập về lợi tức của trái phiếu bằng bản tệ.

g : Phần trăm biến động giữa giá ngoại tệ và bản tệ.

4.3.3. Đầu tư quốc tế gián tiếp của các tổ chức kinh tế qua hình thức tín dụng

Về cơ bản, các nguyên tắc tín dụng quốc tế cũng được thực hiện như tín dụng giữa các doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp cho vay ngoài việc đối mặt với rủi ro tín dụng còn phải đối mặt với rủi ro tỷ giá hối đoái, nên ngoài các ràng buộc quy định trong khế ước, các doanh nghiệp còn phải quan tâm tới các biến động kinh tế và sự thay đổi tỷ giá.

Lãi suất đối với khoản tiền vay là lãi suất thoả thuận trên cơ sở thương lượng giữa doanh nghiệp và người cho vay. Trong vay nợ quốc tế, lãi suất tiền vay đối với một khách hàng cụ thể phản ánh mức độ tín nhiệm của khách hàng đó đối với người cho vay, đồng thời nó còn chịu sự tác động của hàng loạt các nhân tố khác như: quan hệ bạn hàng, thời hạn vay, lãi suất thị trường, khả năng biến động tỷ giá của đồng tiền vay... Thông thường, người ta xác định lãi suất thực tế theo công thức sau:

$$Lãi suất thực tế = \frac{Số tiền lãi phải trả hàng năm}{Số tiền vay nhận được}$$

Lãi suất có thể được trả vào ngày đáo hạn hoặc trả trước. Mỗi phương pháp thanh toán sẽ tạo ra mức lãi suất thực tế khác nhau từ cùng một khoản tiền cho vay.

Ví dụ: Doanh nghiệp H. cho một doanh nghiệp Z. nước ngoài vay 100.000 USD với lãi suất 10%/ năm. Nếu tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn cùng với vốn gốc, thì vào cuối năm doanh nghiệp Z. sẽ phải trả 110.000 USD cho doanh nghiệp H. Lãi suất cho vay thực tế của doanh nghiệp H. là:

$$\frac{(110.000 \text{ USD} - 100.000 \text{ USD})}{100.000 \text{ USD}} \times 100\% = 10\%$$

Nghĩa là lãi suất vay vốn thực tế ngang bằng lãi suất vay vốn danh nghĩa.

Nếu nợ vay được tính bằng phương pháp chiết khấu, doanh nghiệp H. chỉ cho vay:

$$100.000 \text{ USD} - (100.000 \text{ USD} \times 10\%) = 90.000 \text{ USD}$$

Khi đến hạn trả nợ, doanh nghiệp Z. phải trả doanh nghiệp H. số tiền là 100.000 USD. Lãi suất thực tế đối với trường hợp vay này là:

$$(10.000 \text{ USD} : 90.000 \text{ USD}) \times 100\% = 11,1\%$$

Như vậy, lãi suất cho vay thực tế cao hơn lãi suất danh nghĩa, vì doanh nghiệp H. chỉ cho vay số vốn 90.000 USD, nhưng vẫn nhận được lãi 10.000 USD. Ngoài ra, điều rất quan trọng là doanh nghiệp phải rất chú ý đến sự thay đổi tỷ giá hối đoái và dự đoán được sự thay đổi tỷ giá (Sẽ được trình bày dưới góc độ người đi vay ở Phần 4.4.2., 4.4.3.)

4.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÀI CHÍNH CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA (TNC_s)

4.4.1. Sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia

- TNCs (Trans National Corporations) ra đời rất sớm cùng với việc mở rộng quan hệ ngoại thương của thế giới, nhưng chỉ bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ thập niên 50 và có bước phát triển đột biến cả về quy mô và tốc độ vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

- Các TNCs là hình thức vận động và phát triển cao của doanh nghiệp hiện đại, là kiểu tổ chức sản xuất và tiêu thụ hàng hoá trên quy mô thế giới.

- Các TNCs là các doanh nghiệp có quy mô lớn, có tiềm lực tài chính, công nghệ khổng lồ, có chi nhánh phân bố rộng khắp thế giới, có khả năng khống chế các điều kiện sản xuất và lưu thông hàng hoá để thu lợi nhuận cao.

- Nguồn gốc của đa số các TNCs là từ các nước phát triển. Các TNCs là các nhà đầu tư trực tiếp chủ yếu, sở hữu hơn 80% vốn FDI của thế giới.

- Sản phẩm được sản xuất từ các TNCs rất đa dạng, phong phú, kinh doanh nhiều ngành nghề, nhiều mặt hàng khác nhau.

Đặc điểm cơ bản trong mô hình tổ chức của các TNCs là các công ty mẹ và công ty con. Trong hình thức tập đoàn kinh tế thì công ty mẹ thực hiện đầu tư tài chính dưới hình thức mua lại hoặc xây dựng các chi nhánh mới sở hữu toàn bộ để chi phối và điều hành hoạt động của các công ty con. Trong hình thức liên hiệp sản xuất thì công ty mẹ đầu tư tài chính để mua cổ

phiếu trên thị trường chứng khoán nhằm nắm cổ phần khống chế, chi phối hoạt động của các công ty con. Việc điều hành trong các liên hiệp sản xuất thường mềm dẻo, linh hoạt hơn trong các tập đoàn kinh tế. Giới chủ thực hiện điều chỉnh hoạt động của liên hiệp sản xuất gián tiếp bằng hoạt động mua bán cổ phiếu của các công ty con trên thị trường chứng khoán và bằng kiểm soát hành chính. Hệ thống điều hành thường gọn nhẹ song có hiệu quả cao vì phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các công ty con và kịp thời chuyển những rủi ro trong hoạt động của liên hiệp ra thị trường.

4.4.2. Nguồn vốn của các TNCs

Nguồn vốn tài trợ cho các hoạt động của TNCs có thể chia thành 2 nguồn tài trợ chính: Nguồn tài trợ bên trong và nguồn tài trợ bên ngoài.

4.4.2.1. Nguồn tài trợ bên trong:

- *Nguồn vốn tái đầu tư* từ lợi nhuận của công ty mẹ ở chính quốc và nguồn vốn tái đầu tư từ lợi nhuận của các công ty con. Trước khi tìm kiếm nguồn tài trợ từ bên ngoài, các TNC cần khai thác hết các khả năng tái đầu tư từ nguồn lợi nhuận của bản thân để giảm chi phí sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng thêm lợi nhuận cho TNC.

- *Trường hợp công ty mẹ và một số công ty con trong nước thiểu vốn, nhưng một số công ty con khác trong nước đó có thu nhập cao, có nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi* thì công ty mẹ có thể yêu cầu sử dụng phần nguồn vốn nhàn rỗi từ các công ty con này để giảm chi phí và tránh rủi ro tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp các công ty con trong nước không có sẵn, công ty mẹ có thể vay vốn từ các công ty con ở nước ngoài. Tuy nhiên, các công ty mẹ cũng phải tính toán tới rủi ro tỷ giá hối đoái khi hoàn trả các khoản nợ đã vay ở các công ty con bằng ngoại tệ.

- Các công ty mẹ cũng có thể tính toán tới việc vay nợ các công ty con ở nước ngoài và hoàn trả bằng hàng hoá để tránh các khoản thuế mà nước chủ nhà áp dụng cho các công ty con.

4.4.2.2. Nguồn tài trợ từ bên ngoài: Gồm các nguồn vay từ các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác bằng nội tệ hoặc bằng ngoại tệ. Khi quyết định vay vốn quốc tế bằng một loại ngoại tệ nào đó, các TNC cũng như các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế cần cân nhắc, tính toán các khía cạnh cơ bản là: Sự ngang bằng lãi suất, tỷ giá mua bán kỳ hạn, dự báo về sự thay đổi của tỷ giá ngoại hối của đồng tiền vay trên thị trường thế giới.

- *Sự ngang bằng lãi suất*: Chi phí của việc vay vốn ngoại tệ của doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào lãi suất vay vốn ngoại tệ, mà còn phụ thuộc vào những thay đổi của giá trị tiền tệ được vay trong suốt thời gian vay nợ.

Ta hãy xem một ví dụ sau: Một doanh nghiệp J. của Mỹ vay 1.000.000 EUR của một ngân hàng Pháp trong thời gian 1 năm với lãi suất 8%/năm. Tỷ giá EUR/USD tại thời điểm vay là 1 EUR = 1 USD. Tỷ giá tại thời điểm thanh toán là EUR/USD = 1,2. Khi nhận nợ doanh nghiệp Mỹ sẽ chuyển EUR sang USD để sử dụng với tổng số tiền là:

$$1.000.000 \text{ EUR} \times 1,0 = 1.000.000 \text{ USD}$$

Sau 1 năm doanh nghiệp J. phải thanh toán cho ngân hàng Pháp số tiền cả vốn và lãi là:

$$1.000.000 \text{ EUR} \times (1+ 8\%) = 1.080.000 \text{ EUR}$$

* Nếu tỷ giá vẫn ổn định thì doanh nghiệp J. phải trả số tiền tính bằng USD sẽ là:

$$1.080.000 \text{ EUR} \times 1,0 = 1.080.000 \text{ USD}$$

Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp J. đã vay nợ với lãi suất thực tế đúng bằng lãi suất mà doanh nghiệp đã vay ngân hàng Pháp:

$$\frac{1.000.000 \text{ USD} \times 8\%}{1.000.000 \text{ USD}} = 8\%$$

* Trên thực tế, do EUR lên giá ($1\text{EUR} = 1,2 \text{ USD}$), nên tại thời điểm thanh toán doanh nghiệp J. cần số USD là:

$$1.080.000 \text{ EUR} \times 1,2 \text{ USD/EUR} = 1.296.000 \text{ USD}$$

Điều này tương đương với việc doanh nghiệp J. đã vay 1.000.000 USD và sau 1 năm phải thanh toán số tiền cả gốc và lãi là 1.296.000 USD. Do đó, lãi suất vay vốn thực tế (hay còn gọi là tỷ suất tài trợ hiệu quả) sẽ là:

$$\frac{1.296.000 \text{ USD} - 1.000.000 \text{ USD}}{1.000.000 \text{ USD}} \times 100\% = 29,6\%$$

Ta có thể tổng quát ví dụ trên bằng công thức sau:

Lãi suất vay vốn thực tế (hay tỷ suất tài trợ có hiệu quả) được thể hiện bằng công thức:

$$i_h = (I + i_n) \left(I + \frac{St_t - St_0}{St_0} \right) - I \quad (1)$$

Trong đó: i_h : Tỷ suất tài trợ có hiệu quả (chi phí vay vốn thực tế)

i_n : Lãi suất vay vốn ngoại tệ

St_0, St_t : Tỷ giá mua bán trao ngay tại thời điểm bắt đầu và kết thúc quá trình vay.

Nếu đặt E_t là tỷ lệ thay đổi của tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm bắt đầu và kết thúc quá trình vay, tức ta có:

$$E_t = \frac{St_t - St_0}{St_0}$$

thì công thức (1) có thể viết thành:

$$i_h = (I + i_n) (I + E_t) - I \quad (2)$$

Như ví dụ trên ta có:

$$E_t = \frac{1,2 \text{ USD} - 1,0 \text{ USD}}{1,0 \text{ USD}} \times 100\% = 20\%$$

Lãi suất vay vốn thực tế của doanh nghiệp J. sẽ là:

$$i_h = (1 + 8\%) (1 + 20\%) - 1 = 29,6\%$$

Như vậy, khi ngoại tệ vay tăng giá trong thời gian vay sẽ làm cho lãi suất vay vốn thực tế tăng lên so với lãi suất vay danh nghĩa; khi ngoại tệ vay giảm giá trong thời gian vay sẽ làm cho lãi suất vay vốn thực tế giảm đi so với lãi suất danh nghĩa. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp nên vay bằng ngoại tệ mà trong thời gian vay nợ doanh nghiệp dự kiến ngoại tệ này sẽ giảm giá.

Để tránh rủi ro tỷ giá hối đoái, các doanh nghiệp đi vay thường ký hợp đồng mua có kỳ hạn một lượng ngoại tệ tương ứng với số vốn đã vay và có thời gian đến hạn là khi kết thúc hợp đồng vay vốn. Như vậy, mặc dù doanh nghiệp không chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái nhưng lại bị ảnh hưởng bởi sự chênh lệch tỷ giá trao ngay tại thời điểm loại ngoại tệ đó được chuyển sang nội tệ và mức tỷ giá mua bán có kỳ hạn tại thời điểm kết thúc vay vốn. Mặt khác, thường có sự chênh lệch giữa lãi suất vay vốn ngoại tệ và vay vốn nội tệ. Nếu lãi suất vay ngoại tệ thấp thì đây sẽ là một phương án khả thi và có lợi cho doanh nghiệp. Nhưng giữa vay vốn ngoại tệ với lãi suất thấp và phải mua ngoại tệ theo tỷ giá kỳ hạn để tránh rủi ro tỷ giá và vay nội tệ với lãi suất cao có quan hệ như thế nào? Giả sử ta gọi P là tỷ lệ thay đổi giữa tỷ giá kỳ hạn so với tỷ giá trao ngay của ngoại tệ cần vay, i_k là lãi suất vay vốn nội địa ($i_k > i_n$). Công thức (2) có thể được viết:

$$i_k = (I + i_n)(I + P) - I \quad (3)$$

Tuy nhiên, sự thay đổi của tỷ giá kỳ hạn so với tỷ giá mua bán trao ngay của ngoại tệ chính là sự đảm bảo chịu rủi ro tỷ giá của người bán hợp đồng tỷ giá kỳ hạn ngoại tệ thay cho người mua hợp đồng đó. Vì vậy, về nguyên tắc, trong một thời gian dài và với một số lượng lớn các hợp đồng thì mức độ thay đổi P này sẽ làm cho lãi suất tài trợ có hiệu quả tương đương với lãi suất nội tệ.

Nghĩa là:

$$i_k = (I + i_n)(I + P) - I = i_k \quad \text{Hay} \quad P = \frac{I + i_k}{I + i_n} - I \quad (4)$$

Nói cách khác, khi sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ kỳ hạn và tỷ giá mua bán trao ngay của ngoại tệ đạt mức (4) thì việc vay vốn ngoại tệ với lãi suất thấp và mua một khoản ngoại tệ có kỳ hạn sẽ dẫn đến tỷ suất tài trợ hiệu quả tương đương với việc vay nội tệ với lãi suất cao hơn. Như vậy, chi phí vay vốn nước ngoài chỉ có thể thấp hơn chi phí vay vốn trong nước khi doanh nghiệp có thể đảm bảo có nguồn thu ngoại tệ tương ứng.

- *Tỷ giá mua bán có kỳ hạn*: Như đã phân tích ở trên, tỷ giá mua bán có kỳ hạn có thể được sử dụng như một điểm hoà vốn để đánh giá các quyết định vay vốn vì nó có ảnh hưởng quyết định tới sự ngang bằng lãi suất. Tỷ suất tài trợ có hiệu quả ở những thời điểm khác nhau có thể cao hoặc thấp hơn lãi suất nội tệ, nhưng kết quả sẽ bù trừ nhau để tạo ra sự ngang bằng lãi suất. Cụ thể:

* Tỷ suất tài trợ có hiệu quả của khoản vay nước ngoài (i_h) < lãi suất vay vốn nội tệ (i_k) nếu tỷ giá mua bán trao ngay vào thời điểm trả nợ < tỷ giá mua bán có kỳ hạn trong hợp đồng mua bán có kỳ hạn.

* Tỷ suất tài trợ có hiệu quả (i_h) > lãi suất vay nội tệ (i_k) nếu tỷ giá mua bán trao ngay vào thời điểm trả nợ của ngoại tệ > tỷ giá mua bán có kỳ hạn trong hợp đồng mua bán kỳ hạn.

* Tỷ suất tài trợ có hiệu quả (i_h) = lãi suất vay vốn nội tệ (i_k) nếu tỷ giá mua bán có kỳ hạn đúng với tỷ giá mua bán trao ngay tại thời điểm trả nợ.

Vì vậy, nếu doanh nghiệp nào dự đoán tỷ giá mua bán có kỳ hạn không lớn hơn tỷ giá mua bán trao ngay trong tương lai thì có xu hướng vay vốn nước ngoài.

Dự báo về tỷ giá ngoại hối: Để giảm thấp chi phí vay vốn các doanh nghiệp rất cần dự báo sự biến động về tỷ giá ngoại hối. Các dự báo này dựa trên cơ sở các phân tích chu kỳ biến động tiền tệ trong những khoảng thời gian gần nhất và sử dụng nó cho dự đoán tương lai. Một trong những cơ sở không thể thiếu được trong dự báo tỷ giá hối đoái là tình hình kinh tế - chính trị thế giới, chính sách kinh tế của một số nền kinh tế lớn và của nước có đồng tiền vay nợ. Trong quá trình dự báo sự thay đổi về tỷ giá ngoại hối trong suốt thời gian vay nợ, doanh nghiệp cũng cần kết hợp việc sử dụng lãi suất vay ngoại tệ để tính tỷ suất tài trợ có hiệu quả (lãi suất vay vốn thực tế) và so sánh với lãi suất vay vốn nội tệ để lựa chọn chính sách vay nợ có lợi nhất, với chi phí thấp nhất cho doanh nghiệp.

Nếu gọi giá trị dự kiến tỷ lệ thay đổi của ngoại tệ trong suốt thời gian vay vốn là E_{tn} thì tỷ suất tài trợ có hiệu quả trong công thức (2) sẽ là:

$$i_h = (1 + i_n) (1 + E_{tn}) - 1$$

Với điều kiện nếu có sự ngang bằng lãi suất, nghĩa là $i_h = i_k$ ta sẽ có:

$$i_k = (1 + i_n) (1 + E_{tn}) - 1$$

$$\Rightarrow E_{tn} = \frac{1 + i_k}{1 + i_n} - 1 \quad (5)$$

Điều này có nghĩa, với sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ ở mức (5) thì lãi suất vay vốn trong nước ngang bằng với lãi suất vay vốn nước ngoài.

Ví dụ: Công ty F. của CHLB Đức cần huy động số vốn 1 triệu EUR với thời hạn 1 năm, lãi suất vay EUR trên thị trường vốn trong nước là 8%/năm; nếu vay vốn bằng USD thì lãi suất sẽ là 10%/năm. Công ty dự kiến trong năm EUR sẽ tăng giá 5% so với USD (tức USD giảm giá 5% so với EUR). Công ty tính toán:

Lãi suất vay vốn thực tế bằng USD được dự đoán sẽ là:

$$i_t = (1 + i_h) (1 + E_{t_0}) - 1$$

$$i_t = (1 + 10\%) (1 + 5\%) - 1 = 0,045 = 4,5\%$$

Như vậy, vay vốn bằng USD sẽ có lợi hơn vay bằng EUR. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa chắc chắn vay vốn bằng USD sẽ có lợi hơn vay vốn bằng EUR. Công ty cần tính toán với mức thay đổi nào của USD thì việc vay vốn nước ngoài ngang bằng với việc vay vốn trên thị trường trong nước.

Theo công thức ta có:

$$E_{t_0} = \frac{1 + i_k}{1 + i_h} - 1 = \frac{1 + 8\%}{1 + 10\%} - 1 = -0,0182 = -1,82\%.$$

Điều này có nghĩa là: Nếu USD giảm giá so với EUR 1,82% thì lãi suất vay vốn trong nước bằng EUR ngang bằng với lãi suất vay vốn nước ngoài bằng USD. Nếu USD giảm giá ít hơn 1,82% so với EUR thì lãi suất vay vốn bằng USD sẽ cao hơn lãi suất vay bằng EUR.

Nếu công ty dự đoán USD giảm giá so với EUR là 5% trong thời gian vay vốn thì công ty nên vay bằng USD sẽ có lợi hơn.

4.4.3. Chu chuyển vốn của các TNCs

4.4.3.1. Chu chuyển vốn trong các TNCs thông qua đầu tư

Hình thức của các TNCs có ảnh hưởng rất lớn, thậm chí chỉ phổi đặc điểm chu chuyển vốn của các TNCs. Hình thức tổ chức phổ biến của TNCs hiện đại là các tập đoàn hoặc liên hiệp sản xuất.

Các tập đoàn thường xây dựng một công ty mẹ và một ngân hàng độc quyền để phục vụ cho mục đích điều hành của mình đối với các công ty con. Hình thức điều hành của tập đoàn được tổ chức theo cơ cấu kiểm soát trực tiếp từ trung tâm tới các chi nhánh thông qua Hội đồng quản trị gồm các cổ đông có số lượng cổ phiếu lớn trong tập đoàn. Công ty mẹ không sản xuất kinh doanh trực tiếp nhưng nắm giữ cổ phần khống chế của các công ty con. Do có sự phụ thuộc sâu sắc giữa các công ty con vào công ty mẹ, nên sự kiểm tra, kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con rất chặt chẽ. Vì vậy, mặc dù trong thành phần tập đoàn có nhiều công ty con hoạt động ở nhiều ngành nghề khác nhau, song các công ty con luôn có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của công ty mẹ thông qua sự phân công theo mối quan hệ dọc hoặc quan hệ ngang trong tập đoàn bằng các hợp đồng kinh tế, các hiệp định tài chính hoặc tín dụng. Trong quá trình điều hành các công ty con, ngân hàng độc quyền có vai trò đặc biệt quan trọng. Ngân hàng độc quyền có nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư kinh doanh bằng cách điều phối vốn giữa các công ty con và huy động vốn của các chủ thể kinh tế ngoài tập đoàn để tăng vốn kinh doanh cho cả tập đoàn.

Các liên hợp sản xuất là kết quả của quá trình liên kết công ty theo chiều dọc. Mỗi liên hệ giữa công ty mẹ và công ty con chủ yếu là về mặt tài chính. Việc điều hành công ty được thực hiện thông qua cơ cấu quyền lực và sự liên kết với các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty đầu tư, công ty bảo hiểm... Hoạt động bành trướng và thâu tóm quyền lực của công ty mẹ được thực hiện chủ yếu trên thị trường chứng khoán. Các công ty mẹ thường lựa chọn các công ty làm ăn có hiệu quả trong tất cả các ngành kinh tế và thâu tóm dần bằng cách mua cổ phiếu của chúng. Vì vậy, cơ cấu kinh doanh trong các liên hiệp thường biến đổi nhanh chóng. Cơ cấu điều hành trong liên hợp theo kiểu phi tập trung hoá và khá linh hoạt. Chủ yếu là kiểm soát và chi phối hoạt động của các chi nhánh thông qua hệ thống tài chính và chỉ đạo hành chính nhằm tăng cường hiệu quả kinh doanh. Khi các công ty con rơi vào tình trạng bế tắc trong kinh doanh, không có khả năng khôi phục, thì công ty mẹ sẵn sàng cắt bỏ bằng cách bán số cổ phần của công ty này để duy trì mức lợi nhuận chung cho cả liên hiệp sản xuất. Khi cần tăng cường sức sản xuất hoặc thích ứng nhanh với sự phát triển của khoa học, công nghệ, công ty mẹ có thể tập trung nguồn vốn mua gọn số cổ phiếu của một công ty nào đó hoặc sáp nhập với các công ty có hàm lượng công nghệ cao hay kinh doanh có hiệu quả trên thế giới.

4.4.3.2. Chu chuyển vốn của TNCs thông qua chuyển giá

Việc định giá trao đổi nội bộ giữa các công ty thành viên là một hình thức để các TNCs thực hiện việc chu chuyển vốn đạt hiệu quả cao nhất trong toàn bộ hệ thống. Mục đích chủ yếu là phân phối lại thu nhập chịu thuế từ nơi có thuế

suất cao sang nơi có thuế suất thấp để giảm số thuế phải nộp. Đồng thời, trong quá trình chuyển giá giữa các công ty con thì vốn của các TNC cũng được chuyển sang các quốc gia có mức thuế suất thấp để điều chỉnh lợi ích của toàn bộ TNC.

Khi công ty con A bán hàng cho công ty con B trong cùng một TNC muốn xác định giá chuyển nhượng hàng hoá để tối thiểu hoá số thuế phải nộp sẽ dựa trên nguyên tắc cơ bản sau:

- Nếu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con A lớn hơn thuế suất của công ty B thì giá chuyển nhượng càng thấp càng tốt.
- Nếu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con A nhỏ hơn thuế suất của công ty con B thì giá chuyển nhượng càng cao càng tốt.

Ví dụ: Một TNC có hai công ty con ở 2 nước A và B. Công ty con A sản xuất và bán cho công ty con B 100.000 sản phẩm với giá 16 USD/sản phẩm. Công ty con B sau đó bán số sản phẩm trên ra thị trường với giá 22 USD/SP. Thuế suất thuế thu nhập của công ty A là 25%, của công ty B là 40%. Chi phí sản xuất của công ty A là 10 USD/sản phẩm. Các chi phí khác ở mỗi công ty là 1USD/ SP. Lợi nhuận ròng của mỗi công ty và của toàn TNC sẽ được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4.1: Lợi nhuận ròng khi không chuyển giá

Đơn vị: 1.000 USD

TT	Chỉ tiêu	Công ty A	Công ty B	Toàn TNC
1.	Doanh thu	1.600	2.200	3.800
2.	Giá vốn hàng bán	1.000	1.600	2.600

3.	Lãi gộp	600	600	1.200
4.	Chi phí khác	100	100	200
5.	Lợi nhuận trước thuế	500	500	1.000
6.	Thuế thu nhập phải nộp (A:25%, B:40%)	125	200	325
7.	Lợi nhuận ròng	375	300	675

Như vậy, lợi nhuận ròng ở công ty con A là 375.000 USD, lợi nhuận ròng ở công ty con B là 300.000 USD. Tổng lợi nhuận ròng của toàn TNC là 675.000 USD.

Do thuế suất thuế thu nhập công ty ở công ty A là 25%, ở công ty B là 40% nên tổng lợi nhuận ròng của TNC sẽ phụ thuộc vào giá chuyển nhượng được áp dụng giữa hai công ty con. Giả sử, công ty A bán cho công ty B theo giá chuyển nhượng cao hơn là 20 USD/ SP, với các điều kiện khác không thay đổi, thì lợi nhuận ròng của mỗi công ty con và của toàn TNC sẽ là:

Bảng 4.2: Lợi nhuận ròng khi thực hiện chuyển giá

Đơn vị: 1.000 USD

TT	Chỉ tiêu	Công ty A	Công ty B	Toàn TNC
1.	Doanh thu	2.000	2.200	4.200
2.	Giá vốn hàng bán	1.000	2.000	3.000
3.	Lãi gộp	1.000	200	1.200
4.	Chi phí khác	100	100	200
5.	Lợi nhuận trước thuế	900	100	1.000
6.	Thuế thu nhập phải nộp (A:25%, B:40%)	225	40	265
7.	Lợi nhuận ròng	675	60	735

Lợi nhuận ròng ở công ty con A là 675.000 USD, ở công ty con B là 60.000 USD. Tổng lợi nhuận ròng của toàn TNC là 735.000 USD, tăng cao hơn khi chưa thực hiện chuyển giá là 60.000 USD. Đó chính là kết quả của việc chuyển lợi nhuận thu được của công ty B có thuế suất thuế thu nhập công ty cao sang cho công ty A có thuế suất thấp thuế thu nhập công ty thấp làm cho lợi nhuận ròng của toàn TNC tăng lên.

Tuy nhiên, chiến lược này cũng có nhược điểm là bảng kê tài chính không phản ánh mức độ lợi nhuận của các công ty con do lợi nhuận biên đã được xử lý và không khuyến khích các công ty con kinh doanh có hiệu quả. Hơn nữa, trong những năm gần đây, các quốc gia đã soạn thảo lại luật thuế nhằm ngăn ngừa tình trạng chuyển giá của các TNC. Ở Mỹ, cơ quan thuế yêu cầu các TNC phải thực hiện quy định "xác định trước giá bán các linh kiện và sản phẩm cho bên thứ ba, trước khi lập ra chính sách chuyển giá". Sau khi công ty nộp yêu cầu này, cơ quan thuế mới xác định chính sách chuyển giá có thích hợp không? Mục tiêu là đảm bảo các TNC tính giá cho công ty con ở nước ngoài giá linh kiện và sản phẩm như khi họ tính cho một bên thứ ba độc lập, nhờ đó mà loại trừ được hiện tượng chuyển giá.

Ngoài ra, để thực hiện chuyển giá, các công ty mẹ cũng có thể áp dụng việc tính phí Licence và phí bản quyền cao cho việc sử dụng công nghệ, kỹ thuật của công ty mẹ, hoặc tính cả các chi phí quản lý của công ty mẹ vào công ty con, hoặc ngược lại... để giảm thuế, tăng thu nhập của TNC.

4.4.3.3. Chu chuyển vốn của các TNCs thông qua các khoản vay nội bộ

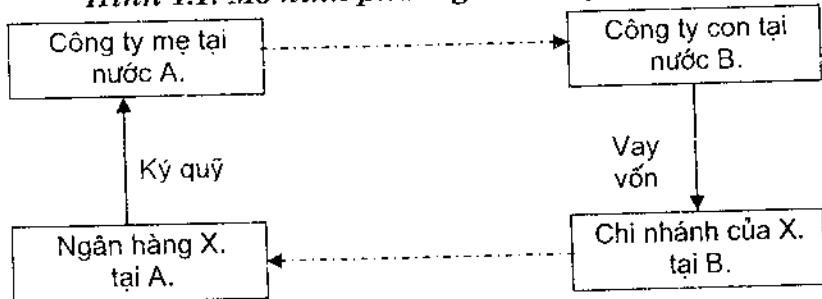
Hình thành và hoàn trả các khoản nợ vay giữa công ty mẹ và công ty con, hay giữa các công ty con với nhau là cơ

chế chuyển nhượng hợp pháp mà các TNCs hay sử dụng để tài trợ cho các hoạt động ở nước ngoài và chuyển vốn có tính chất quốc tế. Các phương pháp thường được sử dụng là:

- *Vay trực tiếp*: Là việc vay mượn trực tiếp từ công ty mẹ đến một công ty con, hoặc giữa công ty con ở nước này với một công ty con ở nước khác. Khi một công ty con kinh doanh có lãi ở một quốc gia có thuế thu nhập cao thì họ sẽ cho một công ty con trong TNC cần đến vốn ở quốc gia khác hay công ty mẹ vay với lãi suất thấp (thậm chí không lãi) để mở rộng thị trường; hoặc công ty đó đi vay với lãi suất cao. Lôgic của chiến lược này là công ty con có lợi nhuận cao không cần tính lãi suất cao (hoặc vay với lãi suất thấp) vì sẽ bị Chính phủ đánh thuế nhiều. Trong khi đó TNC có vốn mở rộng kinh doanh ở địa phương khác.

- *Vay giáp lưng (hay vay liên kết, vay nối tiếp)*: Là chiến lược vay tiền liên quan đến một bên thứ ba quản lý khoản vay nhằm phòng tránh các rủi ro chính trị. Thường được dùng để tài trợ vốn cho các công ty con hoạt động ở các quốc gia có lãi suất vay cao, thị trường vốn hạn chế hoặc hay có các biến động có liên quan tới các rủi ro chính trị như sung công tài sản, trưng thu, trưng mua tài sản... Trong đó công ty mẹ thực hiện ký quỹ với một ngân hàng lớn trên thế giới có ràng buộc chặt chẽ với Chính phủ nước sở tại của công ty con. Công ty con sẽ thực hiện vay vốn ở ngân hàng này. Ngân hàng hoạt động như một trung gian và hưởng lợi từ chênh lệch giữa số lãi phải trả trên mức ký quỹ của công ty mẹ và số lãi nhận được từ việc cho công ty con vay. Có thể mô tả bằng mô hình sau:

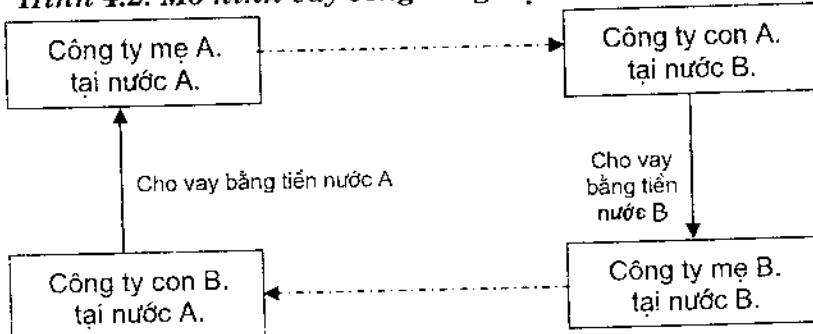
Hình 4.1. Mô hình phương thức vay giáp lưng



- **Vay song song:** Là phương pháp tránh các hạn chế về rủi ro tỷ giá hối đoái, có được ngoại tệ cần tài trợ cho kinh doanh với giá hấp dẫn, tránh các hạn chế về quản lý ngoại hối, tránh tỷ lệ lãi suất tiền lời cho các khoản đầu tư ở nước ngoài hay chuyển các khoản tiền bị phong toả về nước...

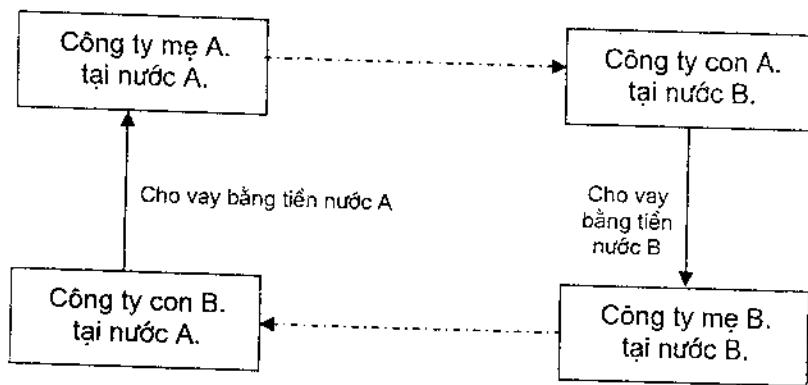
Trường hợp các công ty muốn tránh rủi ro ngoại hối, có được ngoại tệ tài trợ kinh doanh với giá hấp dẫn, tránh các rào cản trong quản lý ngoại hối, thì công ty mẹ (hoặc công ty con khác trong TNC) sẽ cho một công ty con của TNC khác đang hoạt động ở một quốc gia khác vay; công ty con sẽ vay ở TNC khác (hoặc công ty con của nó) số tiền tương ứng bằng ngoại tệ khác. Có thể trình bày bằng sơ đồ sau:

Hình 4.2. Mô hình vay song song hạn chế rủi ro tỷ giá



Trường hợp cần giải phóng số vốn bị phong toả, chuyển tiền về nước, công ty con của TNC tại quốc gia đó sẽ cho một TNC khác (hay công ty con của nó) vay bằng tiền tệ nước đó và công ty mẹ sẽ đi vay của công ty con kia một số tiền tương ứng. Có thể biểu diễn bằng sơ đồ sau:

Hình 4.3. Mô hình vay song song để chuyển tiền, giải toả vốn



4.4.3.4. Quản trị mạng thanh toán đa quốc gia

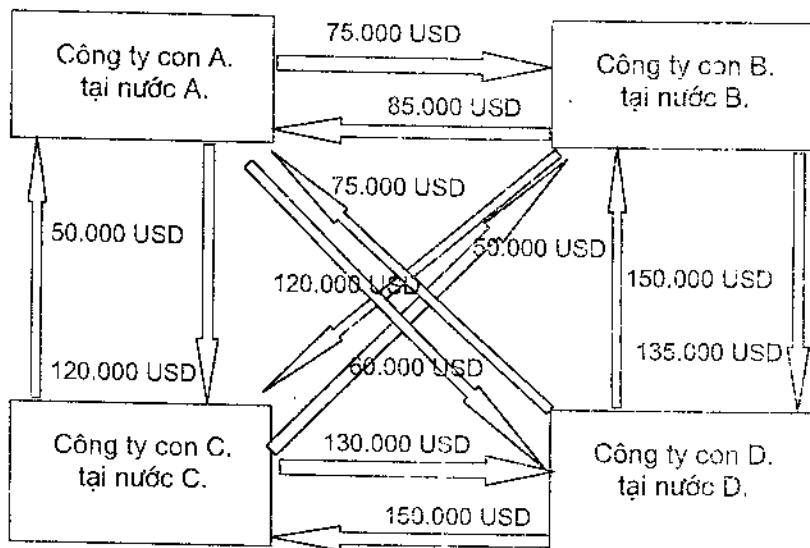
Trong quá trình kinh doanh của các TNC, quan hệ kinh tế - tài chính nội bộ giữa các công ty con với công ty mẹ, giữa các công ty con với nhau có vị trí rất quan trọng. Trong quá trình đó, nảy sinh các quan hệ thanh toán và giữ tiền giữa các công ty con với công ty mẹ và quan hệ giữa các công ty con với nhau. Theo thời gian và hợp đồng, các nghĩa vụ thanh toán này sẽ được thực hiện. Để quá trình thanh toán nội bộ có hiệu quả cao hơn, nhiều TNC đã mở tài khoản

thanh toán bù trừ (*Clearing account*), thành lập các trung tâm thanh toán bù trừ (*Clearing center*) và cho phép trung tâm này có quyền chuyển tiền khi cần thiết để thanh toán trong nội bộ công ty, tạo nên mạng thanh toán đa quốc gia. Quá trình tạo mạng đa quốc gia này liên quan đến việc xác định số lượng chênh lệch ròng mà các công ty con được hưởng thông qua giao dịch mạng. Trung tâm thanh toán có trách nhiệm tìm ra cách làm để quá trình thanh toán trong nội bộ TNC diễn ra nhanh chóng và chính xác nhất trên cơ sở những thông tin về chuyển tiền hàng tháng của các công ty con và loại tiền tệ cần trả. Các nguyên nhân khiến mạng thanh toán đa quốc gia trở nên thông dụng là:

- Giúp công ty mẹ thực hiện việc ràng buộc tài chính với các công ty con.
- Giúp công ty con thực hiện nhanh chóng quá trình thanh toán.
- Công ty mẹ nắm được công ty con nào có nhiều tiền lưu động để có thể lấy nguồn tiền này cung cấp cho những hoạt động ở các địa phương khác.
- Chi phí chuyển ngoại hối thấp vì hầu hết các khoản thanh toán đã được bù trừ.

Có dòng tiền chu chuyển giữa các công ty con của TNC F. trong kỳ thanh toán:

Hình 4.4. Dòng tiền chu chuyển giữa các công ty con của TNC F.



Dựa vào dòng tiền chu chuyển trên của các công ty con trong TNC ta có thể lập bảng tính toán dòng tiền mặt ròng sau:

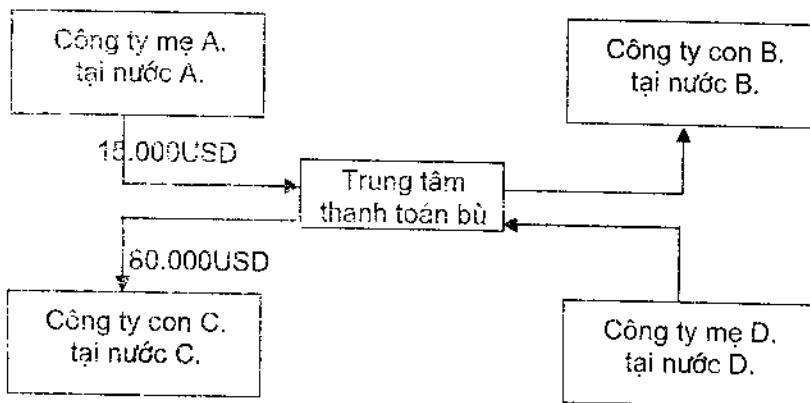
Bảng 4.3. Tiền mặt ròng tại các công ty con của TNC F

Đơn vị tính: USD

T.T	Công ty con	Tổng số tiền nhận	Tổng số tiền trả	Chênh lệch ròng
1.	Công ty A.	255.000	270.000	- 15.000
2	Công ty B.	285.000	270.000	+ 15.000
3.	Công ty C.	320.000	240.000	+ 80.000
4.	Công ty D.	340.000	420.000	- 80.000

Như vậy, cuối kỳ thanh toán, Trung tâm thanh toán bù trừ của TNC F. sẽ thực hiện việc chuyển tiền theo số tiền chênh lệch ròng giữa các công ty con và thực hiện việc ghi chép bù trừ trên hệ thống sổ sách của các công ty con.

Hình 4.5. Mô hình trung tâm thanh toán bù trừ



Tuy nhiên, khi thực hiện mạng đa quốc gia cũng phát sinh một số vấn đề cần lưu ý:

- Các quốc gia kiểm soát các giao dịch này bằng cách cho phép họ giao dịch thương mại mà không cho phép chuyển tiền một chiều.
- Trong một số trường hợp, Chính phủ cho phép thanh toán chậm đối với hàng hóa nhập khẩu từ 60 ngày đến 90 ngày, đã làm chậm quá trình thanh toán của mạng, gây ảnh hưởng tới hoạt động của mạng do rủi ro hối đoái.
- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các công ty con và các nhà quản trị của trung tâm thanh toán.

CHƯƠNG 5

TÀI TRỢ QUỐC TẾ CỦA CHÍNH PHỦ

Tài trợ quốc tế của Chính phủ gồm: Chính phủ nhận tài trợ quốc tế và Chính phủ thực hiện tài trợ quốc tế.

5.1. NỘI DUNG VÀ Ý NGHĨA CỦA KHOẢN TÀI TRỢ QUỐC TẾ CHO CHÍNH PHỦ

5.1.1. Nội dung các khoản tài trợ quốc tế cho Chính phủ

Đứng trên phạm vi quốc gia, nếu S là tiết kiệm, I là đầu tư, khi $I > S$, chứng tỏ quốc gia đó đã nhận được các khoản tài trợ quốc tế, tức là đã có dòng chảy của vốn quốc tế (Capital Flow) vào quốc gia đó. Các khoản tài trợ quốc tế này có thể là đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, vay nợ hoặc viện trợ không hoàn lại. Đối tượng nhận tài trợ quốc tế có thể là các doanh nghiệp, các trung gian tài chính, các tổ chức đoàn thể xã hội, các cá nhân và một đối tượng quan trọng là Nhà nước (Chính phủ).

Giả sử chỉ tiêu của Chính phủ là G , các khoản Chính phủ thu được trong nước là T (kể cả vay nợ trong nước). Nếu $G > T$, có nghĩa là Chính phủ đã nhận được một khoản tài trợ từ bên ngoài quốc gia. Tài trợ quốc tế cho Chính phủ trực tiếp là các nguồn lực tài chính của các chủ thể quốc tế được

chuyển cho Chính phủ để thực hiện các mục tiêu đã được Chính phủ đề ra.

Tài trợ quốc tế cho Chính phủ chủ yếu gồm các khoản vay nợ của Chính phủ và các khoản viện trợ không hoàn lại. Trong vay nợ Chính phủ thường có vay thương mại và vay ưu đãi.

Vay thương mại quốc tế của Chính phủ là các khoản vay nước ngoài của Chính phủ theo các điều kiện thị trường, không có ưu đãi gì. Mục đích của người cho vay là kiếm lời. Trong vay thương mại quốc tế, Chính phủ có thể đi vay của các ngân hàng thương mại, vay của các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế (phần trên hạn ngạch ưu đãi) và phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường tài chính quốc tế.

Vay ưu đãi quốc tế của Chính phủ là các khoản vay nước ngoài của Chính phủ được hưởng các điều kiện ưu đãi về lãi suất (thường rất thấp), hoặc ưu đãi về thời hạn vay (thời gian vay nợ dài, có thời gian ân hạn), hoặc ưu đãi về điều kiện vay (dễ dàng, không cần cầm cố, thế chấp hay bảo lãnh...). Tuy nhiên, khi vay ưu đãi, các Chính phủ cũng thường phải chấp nhận các điều kiện về kinh tế - chính trị của người cho vay như: Chỉ được sử dụng vốn cho các mục tiêu nhất định theo quy định của Hiệp định vay vốn; chấp nhận chỉ định thầu xây lắp, thuê chuyên gia, chỉ định thầu thiết bị; cơ cấu lại nền kinh tế; thậm chí là các yêu cầu về chính trị như cải tổ nội các, cho phép đặt các căn cứ quân sự...

Các khoản viện trợ không hoàn lại cho các mục đích nhân đạo; phát triển xã hội (giáo dục, y tế, phòng chống dịch bệnh, xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, phòng chống các tệ

nạn xã hội...); phát triển kinh tế (thường đi kèm các khoản vay ưu đãi); bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai khoa học, công nghệ; tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý; nghiên cứu chuẩn bị các chương trình, dự án phát triển; trợ giúp khó khăn đột xuất như thiên tai, dịch họa, động đất, sóng thần... Viện trợ không hoàn lại chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng tài trợ quốc tế cho Chính phủ.

5.1.2. Ý nghĩa của các khoản tài trợ quốc tế cho Chính phủ

5.1.2.1. Ý nghĩa tích cực

- *Là một nguồn thu quan trọng đối với Chính phủ các nước đang phát triển và chậm phát triển, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết của Chính phủ mà không gây ra lạm phát.*

+ Đối với các nước đang phát triển và chậm phát triển, nguồn thu của NSNN rất hạn hẹp và nhỏ bé. Đặc biệt, thiếu hụt về ngoại tệ rất lớn.

+ Nhu cầu chi tiêu của NSNN rất lớn để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, để giải quyết các vấn đề xã hội, để nâng cao trình độ dân trí và trình độ sản xuất, để cải thiện cán cân thanh toán...

+ Để giải quyết vấn đề đó, Chính phủ có nhiều cách: Phát hành thêm tiền, vay nợ trong nước và tìm nguồn tài trợ quốc tế. Vay nợ trong nước rất khó khăn và số lượng không lớn vì thu nhập và tích luỹ của dân cư thấp. Phát hành thêm tiền sẽ dẫn tới lạm phát, gây xáo trộn kinh tế, thậm chí khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tài trợ quốc tế vừa tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tăng thu ngoại tệ, đáp ứng nhu

cầu chi tiêu của Chính phủ mà không gây ra các xáo trộn lớn cho nền kinh tế quốc dân.

- *Tăng thêm nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội, phát huy được các tiềm năng sẵn có trong nước.*

+ Một phần rất lớn từ nguồn tài trợ quốc tế được Chính phủ chi tiêu cho mục đích phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và chi cho phát triển kinh tế. Đây sẽ là cơ sở để các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế phát triển.

+ Ngay cả khoản chi tiêu cho quản lý của Chính phủ cũng sẽ là nhân tố tác động làm tăng tổng chi trong nước, góp phần làm tăng sản lượng sản xuất của nền kinh tế.

+ Nguồn vốn ODA thường được Chính phủ và các nhà tài trợ sử dụng như một nhân tố kích thích hoạt động đầu tư, thu hút đầu tư nước ngoài, khai thác hết các tiềm năng sẵn có trong nước để phát triển sản xuất, phát triển nền kinh tế.

5.1.2.2. Tác động tiêu cực

Phần chủ yếu trong tài trợ quốc tế cho Chính phủ là vay nợ nước ngoài. Vì vậy, có thể có các tác động tiêu cực sau:

+ Phải trả lãi cho nước ngoài: Các khoản vay nói chung đều kèm theo lãi suất, kể cả vay ưu đãi. Hàng năm, Chính phủ phải trả lãi vay cho nước ngoài, điều đó đồng nghĩa với làm giảm một phần thu nhập quốc dân, hay đất nước bị nghèo đi một ít. Vì vậy, trước khi tìm nguồn tài trợ bên ngoài, thì các Chính phủ nên huy động hết nguồn lực trong nước. Hơn nữa, nếu Chính phủ sử dụng tốt khoản tài trợ quốc tế, số vốn này giúp nền kinh tế tạo ra được thu nhập lớn hơn

nhiều khoản lãi vay phải trả thì không còn lo ngại vấn đề trả lãi vay nước ngoài.

+ Có thể để lại gánh nặng nợ nần cho các thế hệ tương lai: Các khoản vay nước ngoài thường có thời hạn tương đối dài và có thể có các ưu đãi. Nhưng nếu sử dụng không có hiệu quả sẽ không tạo ra tăng trưởng kinh tế, không tạo ra thu nhập rộng để trả nợ, tạo ra gánh nặng nợ nần cho các thế hệ tương lai.

Nếu sử dụng một cách có hiệu quả, biến nợ nước ngoài thành tài sản sinh lời, nâng cao mức tăng trưởng kinh tế thì đây lại là một nguồn lực tốt, một gia tài để lại cho tương lai.

+ Có thể dẫn tới vỡ nợ Chính phủ (Government Default): Với các khoản nợ trong nước (Internal Debt), Chính phủ có thể tuyên bố là luôn có khả năng trả hết nợ, vì Chính phủ có thể in tiền vô hạn độ để trả nợ. Còn các khoản nợ nước ngoài (External Debt), do phải trả bằng vàng hoặc ngoại tệ, nên đã có nhiều trường hợp Chính phủ phải tuyên bố vỡ nợ. Khi Chính phủ tuyên bố vỡ nợ, Chính phủ được lợi là thoái thác trách nhiệm trả nợ. Nhưng Chính phủ sẽ chịu nhiều bất lợi từ cộng đồng tài chính quốc tế như:

- Bị ngăn cấm không được tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, đặc biệt là thương mại quốc tế.

- Bị tịch biên tài sản ở nước ngoài, kể cả tài sản của Chính phủ và tài sản của công dân quốc gia đó.

- Hầu như bị cắt hết các khoản tài trợ quốc tế, kể cả vay nợ, viện trợ và đầu tư nước ngoài.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay thì việc tuyên bố vỡ nợ Chính phủ là điều mà không một quốc

gia nào có thể dễ dàng thực hiện vì những hậu quả nặng nề của nó.

Tóm lại, vay nợ Chính phủ vừa có những ý nghĩa tích cực, vừa có thể có những hậu quả tiêu cực nếu không quản lý, sử dụng tốt khoản vay này.

5.2. NGHIỆP VỤ VAY NỢ QUỐC TẾ CỦA CHÍNH PHỦ

5.2.1. Các loại vay quốc tế của Chính phủ

Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau có thể phân chia vay quốc tế của Chính phủ thành nhiều loại:

+ *Căn cứ vào mục đích khoản vay*

- *Vay bù đắp thiếu hụt ngân sách* được thực hiện khi các khoản thu trong nước không đủ trang trải các nhu cầu chi tiêu tối thiểu của Chính phủ.

- *Vay tài trợ cho các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội* được các Chính phủ thực hiện khi nguồn lực trong nước có hạn, nhưng nhu cầu phát triển kinh tế, đặc biệt là các cơ sở hạ tầng và các chương trình xã hội của đất nước rất lớn.

+ *Căn cứ vào thời hạn hoàn trả*

- *Vay ngắn hạn* được thực hiện khi có nhu cầu đột xuất, bất thường.

- *Vay trung hạn và vay dài hạn* được thực hiện cho các dự án, các chương trình kinh tế - xã hội có tính lâu dài, bền vững.

Quan niệm về thời hạn không giống nhau, tuỳ từng quốc gia. *Ví dụ*:

Thời hạn	Ở Nhật Bản	Ở Hoa Kỳ	Ở Anh quốc	Ở Việt Nam
Ngắn hạn	Dưới 5 năm	Dưới 1 năm	Dưới 7 năm	Dưới 1 năm
Trung hạn	Từ 5 - 10 năm	Từ 1 - 10 năm	Từ 7 - 15 năm	Từ 1 - 5 năm
Dài hạn	Trên 10 năm	Trên 10 năm	Trên 15 năm	Trên 5 năm

+ *Căn cứ vào người cho vay:* Vay cá nhân, vay các tổ chức kinh tế - xã hội, vay Chính phủ song phương, vay Chính phủ đa phương, vay các tổ chức quốc tế.

+ *Căn cứ điều kiện khoản vay:*

- *Vay thương mại:* Theo điều kiện thị trường
- *Vay ưu đãi:* Được hưởng các ưu đãi khác nhau

5.2.2. Nghệp vụ vay thương mại quốc tế của Chính phủ

5.2.2.1. *Vay thương mại quốc tế của Chính phủ qua phát hành trái phiếu ra nước ngoài:* Đây là hình thức được thực hiện phổ biến nhất và có lịch sử lâu đời. Người mua trái phiếu là các tổ chức, cá nhân nước ngoài với mục đích tìm kiếm lợi nhuận cao và ít bán lại trái phiếu. Thường lợi nhuận cao hơn so với cho vay trong nước.

Việc phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ đã xuất hiện từ lâu ở một số quốc gia châu Âu. Tuy nhiên, nó chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, với London là trung tâm tài chính quốc tế chủ yếu. Lúc này, do cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, Anh, Pháp và

một số nước châu Âu đã tích luỹ được một lượng vốn lớn. Người phát hành trái phiếu là Chính phủ một số nước có tiềm lực kinh tế, có nguồn tài nguyên phong phú, nhưng nguồn vốn nội địa nhỏ bé như Hoa Kỳ, Canada, Argentina, Australia v.v... Ngoài ra, Chính phủ Anh còn đóng vai trò tích cực trong việc đảm bảo các vụ vỡ nợ sẽ được giải quyết nhanh chóng và không dẫn đến sự sụp đổ trong thương mại và vay nợ quốc tế.

Trong thời gian Đại chiến thế giới I (1914 - 1918), việc phát hành trái phiếu quốc tế Chính phủ hầu như bị gián đoạn. Sau chiến tranh, châu Âu bị tàn phá nặng nề; trong khi Mỹ đã giàu lên nhanh chóng và Mỹ đã trở thành chủ nợ của các quốc gia châu Âu. Nhiều Chính phủ châu Âu đã phát hành trái phiếu tại Mỹ và New York đã nhanh chóng trở thành trung tâm tài chính quốc tế lớn. Tuy nhiên, khi Đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đến gần thì thị trường trái phiếu Chính phủ cũng dần đi vào trì trệ. Sau khi Bolivia tuyên bố vỡ nợ (1/1/1931), nhiều nước châu Mỹ Latinh cũng lâm vào tình trạng tương tự và đặc biệt khi Hitler (với chủ trương chạy đua vũ trang, quân sự hóa nền kinh tế để chuẩn bị chiến tranh) tuyên bố vỡ nợ thì thị trường trái phiếu quốc tế gần như tê liệt và đóng cửa hoàn toàn.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, việc phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ ít được chú ý vì đã xuất hiện một loại tín dụng quốc tế Chính phủ mới là Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Vào cuối những năm 1960, do kinh tế phát triển trì trệ, nhu cầu phục vụ chiến tranh rất lớn, ngân sách thâm thuỷ nặng nề, Chính phủ Mỹ phát hành

trái phiếu vay nợ quốc tế rất lớn. Do tiềm lực kinh tế của Mỹ, do vị thế của dollar lúc đó nên các trái phiếu này rất thu hút các nhà đầu tư quốc tế, làm cho thị trường trái phiếu trở nên nhộn nhịp. Sau đó, Chính phủ nhiều nước đã phát hành trái phiếu quốc tế và đây là một kênh huy động vốn của Chính phủ các nước. Ngày nay, trái phiếu Chính phủ có 2 hình thức phổ biến là trái phiếu nước ngoài và trái phiếu châu Âu như đã giới thiệu ở Chương 3. Việc phát hành trái phiếu quốc tế Chính phủ thường phải thông qua 3 nhóm: *Nhóm quản lý* gồm Chính phủ phát hành và một tập đoàn bảo lãnh và quản lý phát hành để quyết định đồng tiền phát hành, kỳ hạn trái phiếu và những vấn đề có liên quan tới yếu tố kỹ thuật của đợt phát hành. *Nhóm bao tiêu* thường gồm từ 10 - 200 ngân hàng và công ty chứng khoán đứng ra bảo lãnh việc tiêu thụ trái phiếu của đợt phát hành, trợ giúp việc phân bổ trái phiếu đến các nhà đầu tư. *Nhóm bán trái phiếu* có nhiệm vụ bán trái phiếu cho các nhà đầu tư.

Ưu điểm: Ngoài lãi suất thị trường thì các Chính phủ không chịu ràng buộc bởi bất cứ điều kiện gì nên có thể tăng quy mô khoản vay và lựa chọn ngoại tệ cần thiết. Có thể huy động được một khoản vốn lớn trong một thời gian huy động vốn rất ngắn, đáp ứng được nhu cầu đầu tư.

Nhược điểm: Lãi suất cao, thậm chí cao hơn trong nước; không có đàm phán hoãn nợ, giãn nợ, hay xoá nợ và phải trả đúng hạn cả vốn và lãi cho người cho vay.

Cuối tháng 10/2005, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường tài chính quốc tế theo hình thức trái phiếu toàn cầu (global

bond) bằng USD, mệnh giá 100.000 USD/ trái phiếu với tổng số vốn huy động 750 triệu USD, thời hạn 10 năm, lãi suất cố định thực trả là 7,125% /năm (nếu tính theo lãi suất danh nghĩa là 6,865% tức bằng lãi suất cơ bản của trái phiếu Kho bạc Mỹ tại thời điểm phát hành + Margin 256 điểm). Trái phiếu được điều chỉnh theo quy tắc 144A, điều khoản S của Luật NewYork, do Ngân hàng đầu tư Credit Suise First Boston (Mỹ) là *nha quản lý chính* quản lý sổ đăng ký đầu tư duy nhất, các tập đoàn Nomura Ltd., Citigroup và Syndicate là *đồng quản lý*. Trái phiếu của Chính phủ Việt Nam được đăng ký giao dịch tại thị trường chứng khoán Singapore và được thanh toán qua hệ thống thanh toán châu Âu, Mỹ, Singapore, HongKong... Mục đích của đợt phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường tài chính quốc tế nhằm cho vay lại đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển của Tổng công ty Công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam (Vinashin). Trái phiếu của Chính phủ Việt Nam đã được các nhà đầu tư châu Á nắm giữ 38%, châu Âu: 32%, châu Mỹ :30%; trong cơ cấu các nhà đầu tư thì 51% là các quỹ đầu tư, 25% là các ngân hàng thương mại, 17% là các công ty bảo hiểm và 7% là các tổ chức đầu tư khác. Đây là bước đột phá của tài chính Việt Nam vào thị trường tài chính quốc tế.

5.2.2.2. Vay thương mại các Chính phủ, các tổ chức trung gian tài chính nước ngoài

+ Chính phủ các nước có thể trực tiếp vay thương mại các Chính phủ và các tổ chức tài chính nước ngoài cho các chương trình, dự án của mình. Thủ tục nghiệp vụ tương tự như tư nhân vay. Chính phủ phải lập dự án tiền khả thi và

gửi đề nghị vay vốn tới người cho vay. Người cho vay sẽ nghiên cứu, nếu chấp thuận hai bên sẽ ký hợp đồng với các điều khoản cần thiết. Điểm khác biệt cơ bản là các điều kiện về thế chấp, cầm cố tài sản không khắt khe, chủ yếu là dựa vào "tín chấp" của Chính phủ nước vay.

+ Ngoài ra, Chính phủ còn đứng ra cam kết bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc tư nhân vay nợ của các tổ chức tài chính nước ngoài. Nếu doanh nghiệp nhà nước hoặc tư nhân không trả được nợ nước ngoài, Chính phủ phải đứng ra trả nợ thay, sau đó, đòi nợ của các người vay trong nước.

Đã có nhiều trường hợp các khoản nợ vay trực tiếp và cả các khoản nợ do bảo lãnh của Chính phủ các nước không trả được, dẫn tới khủng hoảng ngân hàng trên thế giới. Tiêu biểu là cuộc khủng hoảng nợ nước ngoài ở Mỹ La tinh năm 1982. Chính vì vậy, hiện nay các khoản vay thương mại trực tiếp của các Chính phủ rất hạn chế, chủ yếu chỉ còn các nghiệp vụ bảo lãnh, nhưng các tổ chức tài chính cũng rất thận trọng với nghiệp vụ này.

5.2.2.3. Vay thương mại các tổ chức tài chính quốc tế: Khi các thành viên của các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế (IMF, WB, ADB...) vay vượt hạn mức ưu đãi đã quy định của tổ chức giành cho các thành viên thì Chính phủ phải chấp nhận vay với điều kiện thương mại, và chỉ được vay ngắn hạn và trung hạn với một số lượng hạn chế nhất định. Thủ tục giống khoản vay trong hạn mức ưu đãi, nhưng thường kèm theo các điều kiện ràng buộc cụ thể khác.

5.2.3. Nghiệp vụ vay quốc tế ưu đãi của Chính phủ

5.2.3.1. Các khoản tín dụng quốc tế ưu đãi của Chính phủ

Tín dụng ưu đãi quốc tế của Chính phủ là những khoản vay nợ nước ngoài được hưởng các điều kiện ưu đãi khác nhau, như:

- *Ưu đãi về lãi suất*: Lãi suất phải trả thấp hơn lãi suất thị trường, phổ biến dưới 3%. Nhiều khoản từ 0,25% /năm- 1% /năm, thậm chí không phải trả lãi.

- *Ưu đãi về thời hạn vay*: Thường có thời hạn vay dài, thường từ 10 - 30 năm, thậm chí có thể 40 - 50 năm.

- *Ưu đãi thời hạn trả nợ*: Nói chung các khoản vay đều có thời gian ân hạn (chưa phải trả nợ gốc) tương đối dài, từ 3 - 10 năm. Hết thời gian ân hạn khoản nợ vay sẽ được trả dần theo điều kiện trả nợ của bên cho vay đã được ghi trong Hợp đồng vay.

- *Những ưu đãi khác*: Các Chính phủ còn có thể được hưởng các ưu đãi khác như: không phải cầm cố, thế chấp tài sản, có thể được xem xét hoãn nợ, giãn nợ, giảm nợ, thậm chí xoá nợ khi không có điều kiện trả nợ đúng hạn.

Từ trước tới nay thường có 2 loại tín dụng ưu đãi của Chính phủ là: Tín dụng hỗ trợ xuất nhập khẩu và Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Tín dụng hỗ trợ xuất nhập khẩu được áp dụng phổ biến trong "Hội đồng tương trợ kinh tế" (Khối SEV) của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Nếu một thành viên nhập siêu từ các nước trong khối sẽ được nhận một khoản tín dụng ưu đãi để bù đắp cho phần nhập siêu đó với

lãi suất rất thấp, thậm chí là không có lãi suất. Nước đi vay có trách nhiệm trả nợ bằng khối lượng hàng hoá xuất khẩu của mình trong tương lai.

Hiện nay, các nước có nền kinh tế phát triển cũng thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất nhập khẩu cho các nước đang phát triển, nhưng dưới hình thức cho vay ưu đãi của các Ngân hàng Xuất nhập khẩu (EXIMBANK) có sự hỗ trợ của Chính phủ như Mỹ, Pháp, Đức... hay Ngân hàng quốc tế Nhật Bản cho các doanh nghiệp, các Hiệp hội và Chính phủ các nước khác.

Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA) là nguồn tài trợ ưu đãi của một hay một số quốc gia hoặc tổ chức tài chính quốc tế cung cấp cho một Chính phủ nào đó nhằm hỗ trợ và thúc đẩy việc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Đây là một hình thức chủ yếu và chính thức để tài trợ cho các Chính phủ (chủ yếu là các nước đang phát triển) hiện nay và nó trở thành hoạt động tài chính quốc tế quan trọng nhất của các Chính phủ.

5.2.3.2. *Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)*

1. Quá trình hình thành và phát triển

Tháng 7/1944, trước tình hình Đại chiến thế giới II sắp kết thúc, 44 nước đã tham gia Hội nghị tài chính quốc tế tại Bretton Wood (Mỹ) thành lập ra Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng tái thiết và phát triển (IBRD). IBRD chính thức đi vào hoạt động ngày 25/6/1946, còn IMF chính thức đi vào hoạt động tháng 3/1947. Sau khi chiến tranh kết thúc(1945), các nước châu Âu, châu Á đều bị chiến tranh tàn phá. Riêng nước Mỹ ít bị thiệt hại, thậm chí còn phất lên nhờ chiến tranh. GNP năm 1945 của Mỹ là 213,5 tỷ USD, bằng khoảng

48% tổng GNP của thế giới; tăng gần 2 lần so với 125,8 tỷ USD năm 1942. Để giúp đỡ các đồng minh Tây Âu khôi phục kinh tế, phát huy ảnh hưởng chính trị, đồng thời ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, Mỹ đã triển khai "Kế hoạch Marshall" thông qua Ngân hàng Thế giới, chủ yếu là IBRD. Thông qua kế hoạch này, Mỹ đã thực hiện tài trợ vốn ô ạt, được ví là "trận mưa dollar" khổng lồ cho Tây Âu với tên gọi là khoản "Hỗ trợ phát triển chính thức - ODA". Trong ODA gồm 2 phần: Một phần viện trợ không hoàn lại và một phần cho vay ưu đãi với thời hạn dài, lãi suất thấp.

Từ giữa những năm 1960 trở đi, cùng với sự hồi phục của các nền kinh tế Tây Âu, ODA được coi là khoản tài trợ của các nước phát triển (OECD) cho các nước đang và chậm phát triển. Đối với các khoản ODA của WB thì từ những năm 1990 có sự phối hợp cùng với các khoản tài trợ của IMF cho các nước để hỗ trợ cho các chương trình phát triển của các nước đang và chậm phát triển.

2. *Phân loại ODA*: Có nhiều cách phân loại ODA

+ *Căn cứ vào tính chất tài trợ*:

- *Viện trợ không hoàn lại*: Người nhận không có nghĩa vụ phải hoàn trả.

- *Tài trợ có hoàn lại*: Là các khoản cho vay ưu đãi. Thường người ta phải tính được mức độ không hoàn lại (hoặc thành tố ưu đãi) lớn hơn 25% vốn vay mới coi là ODA ưu đãi.

- *Tài trợ hỗn hợp*: Gồm một phần viện trợ không hoàn lại và một phần cho vay (có thể có ưu đãi hoặc không ưu đãi), nhưng tổng các thành tố ưu đãi phải trên 25%.

+ *Căn cứ vào mục đích sử dụng:*

- *Hỗ trợ cơ bản:* Là các khoản ODA dành cho việc thực hiện nhiệm vụ chính của các chương trình, dự án đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường. Thường là các khoản vay ưu đãi.

- *Hỗ trợ kỹ thuật:* Là khoản tài trợ dành cho chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, phát triển năng lực, phát triển thể chế, nghiên cứu tiền đề đầu tư các chương trình, dự án, phát triển nguồn nhân lực... Thường là các khoản viện trợ không hoàn lại.

+ *Căn cứ vào các điều kiện để được nhận tài trợ:*

- *ODA không ràng buộc:* Người nhận không phải chịu bất cứ sự ràng buộc nào.

- *ODA có ràng buộc:* Người nhận phải chịu một số ràng buộc nào đó như: *Ràng buộc nguồn sử dụng:* Chỉ được mua sắm hàng hoá, thuê chuyên gia, thuê thầu... theo chỉ định. Hoặc *ràng buộc bởi mục đích sử dụng:* Chỉ được sử dụng cho một số mục đích nhất định nào đó qua các chương trình, dự án...

- *ODA hỗn hợp:* Một phần có những ràng buộc, một phần không có ràng buộc nào.

+ *Căn cứ vào hình thức thực hiện các khoản tài trợ:*

- *ODA hỗ trợ dự án:* Là hình thức chủ yếu của ODA, nghĩa là ODA sẽ được xác định cho các dự án cụ thể. Có thể là hỗ trợ cơ bản, hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại hay cho vay ưu đãi.

- *ODA hỗ trợ phi dự án*: Không gắn với các dự án đầu tư cụ thể như: *Hỗ trợ cán cân thanh toán, hỗ trợ trả nợ...*

- *ODA hỗ trợ chương trình*: Là khoản ODA dành cho một mục đích tổng quát nào đó trong một khoảng thời gian xác định. Thường là gắn với nhiều dự án chi tiết cụ thể trong một chương trình tổng thể. Hình thức này đặc biệt được chú ý từ những năm 1990 và được áp dụng với các quốc gia đã sử dụng ODA có hiệu quả.

+ *Căn cứ vào người cung cấp tài trợ*:

- *ODA song phương*: Là ODA của một Chính phủ tài trợ trực tiếp cho một Chính phủ khác.

- *ODA đa phương*: Là ODA của nhiều Chính phủ cùng đồng thời tài trợ cho một Chính phủ. Thường có: *ODA đa phương toàn cầu* và *ODA đa phương khu vực*.

- *ODA của các tổ chức phi Chính phủ (NGO)*: như Hội chữ thập đỏ quốc tế, Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, Tổ chức Hoà bình xanh, Tổ chức SIDA của Thụy Điển v.v...

3. Xác định yếu tố không hoàn lại (mức độ ưu đãi, thành tố hỗ trợ) trong các dự án ODA.

Yếu tố không hoàn lại của dự án ODA là tỷ lệ phần trăm giá trị danh nghĩa của dự án phản ánh mức độ ưu đãi của dự án ODA. Đó là những ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn, thời hạn của khoản vay và viện trợ không hoàn lại đã tạo ra một tỷ lệ hỗ trợ cho người nhận ODA trên giá trị danh nghĩa của dự án. Trong đàm phán dự án vay ODA cần phải tính toán, xem xét các phương án khác nhau để đạt ưu đãi tối ưu (cao nhất) cho dự án. Có một số phương pháp tính toán sau:

+ *Dựa vào lãi suất ưu đãi*: Đó là chênh lệch giữa tổng số tiền phải trả (cả vốn gốc và lãi) theo lãi suất ưu đãi so với vay theo điều kiện lãi suất thị trường.

$$\text{Mức độ ưu đãi} = \frac{\frac{\text{Tổng số tiền phải trả theo lãi suất thị trường}}{\text{Tổng số tiền phải trả theo lãi suất vay ưu đãi}} - 1}{\text{Tỷ lệ viện trợ không hoàn lại}}$$

$$GE = \left[\frac{\sum_{i=1}^n (L_i + R_{im}) - \sum_{i=1}^n (L_i + R_{if})}{\sum_{i=1}^n (L_i + R_{im})} \times \frac{L}{A} \right] \times 100\% + \frac{A - L}{A} \times 100\%$$

Trong đó: + GE: Mức độ ưu đãi của dự án

+ R_{im} : Số lãi phải trả năm thứ i theo lãi suất thị trường.

+ R_{if} : Số lãi phải trả năm thứ i theo lãi suất vay ưu đãi.

+ L_i : Số vốn gốc phải trả năm thứ i

+ L : Tổng số vốn vay của dự án.

+ A : Tổng giá trị đầu tư dự án

Ưu điểm: Đơn giản, trực quan, dễ tính toán.

Nhược điểm: Không chính xác

+ *Căn cứ vào việc quy đổi về giá trị hiện tại của số tiền phải trả trong tương lai*: Là sự chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền vay phải trả trong tương lai (cả gốc và

(lãi) được quy về theo lãi suất bình quân của thị trường so với tổng số tiền hiện tại được vay.

$$\text{Mức độ ưu đãi} = \frac{\text{Tổng số tiền được vay hiện tại} - \frac{\text{Giá trị hiện tại của tổng số tiền phải trả trong tương lai}}{\text{Tổng số tiền được vay hiện tại}} + \text{Tỷ lệ viện trợ không hoàn lại}}{\text{Tổng số tiền được vay hiện tại}}$$

$$GE = \frac{L - \sum_{i=1}^n \left[\frac{L_i + R_{if}}{(1+r)^i} \right]}{A} \times 100\% + \frac{A - L}{A} \times 100\%$$

Trong đó: - L: tổng số tiền được vay hiện tại

- r: Lãi suất bình quân của thị trường trong thời gian vay nợ

Ưu điểm: Độ chính xác tương đối cao.

Nhược điểm: Tính toán phức tạp, mang tính lý thuyết và chưa gắn việc vay nợ với việc trả nợ.

+ *Căn cứ vào chênh lệch lãi suất ưu đãi, thời gian ân hạn của khoản vay và trả nợ của khoản vay:* Là sự kết hợp giữa hai yếu tố: Mức độ ưu đãi của khoản vay được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch của lãi suất vay ưu đãi với lãi suất chiết khấu theo kỳ trả nợ và tỷ lệ chênh lệch giữa số tiền lãi chiết khấu trong thời gian vay nợ và số tiền lãi chiết khấu trong thời gian ân hạn của khoản vay tính theo kỳ trả nợ.

$$\text{Yếu tố không hoàn lại} = \frac{\text{Tỷ lệ chênh lệch của lãi suất chiết khấu và lãi suất vay theo từng kỳ trả nợ}}{\text{Tỷ lệ chênh lệch giữa số tiền lãi chiết khấu của thời gian cho vay và thời gian ân hạn theo tổng số kỳ trả nợ vay}} \times$$

$$GE = \left[1 - \frac{R/a}{r} \right] \times \left[1 - \frac{\frac{1}{(1+r)^{aG}} - \frac{1}{(1+r)^{aM}}}{r(aM-aG)} \right] \times \frac{L}{A} \times 100\% + \left[\frac{A-L}{A} \right] \times 100\%$$

Trong đó:

R: Tỷ lệ lãi suất vay ưu đãi hàng năm.

a: số lần trả nợ trong năm (theo điều kiện của bên cho vay)

r: Tỷ lệ chiết khấu của mỗi kỳ trả nợ: $r = (1 + r_1)^{1/a} - 1$

r₁: Tỷ lệ chiết khấu của cả năm (*theo thông báo của OECD hoặc các*

G: Thời gian ân hạn (*thoả thuận của bên cho vay*)

M: Thời hạn cho vay.

Việc trả nợ theo nguyên tắc chia đều cho mỗi kỳ.

Cách tính toán này hiện nay được các nước OECD, các tổ chức tài chính quốc tế và nhiều nước nhận tài trợ ODA sử dụng để tính toán thành tố hỗ trợ (mức độ ưu đãi) của các dự án ODA.

Nhìn chung, các dự án ODA phải có thành tố hỗ trợ (yếu tố không hoàn lại) đạt không dưới 25% tổng giá trị khoản vay.

4. Quy trình thu hút, quản lý, sử dụng ODA: Đó là quá trình gập gô giữa nhu cầu cần tài trợ và khả năng tài trợ, cũng như quá trình hài hòa thủ tục giữa nhà tài trợ và người nhận tài trợ để ODA đi vào thực tiễn. Quy trình gồm các bước sau:

a/ Xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA (Thể hiện nhu cầu ODA): Chính phủ các nước đang và chậm phát triển trong từng thời kỳ (năm) tổng hợp các nhu cầu để lập Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA, kèm theo đề cương nêu rõ sự cần thiết, tính phù hợp quy hoạch, mục tiêu, kết quả dự kiến, các hoạt động chủ yếu, thời hạn thực hiện, dự kiến mức vốn ODA và vốn đối ứng, dự kiến cơ chế tài chính (cấp phát từ NSNN; Cho vay lại từ NSNN; Một phần cấp phát, một phần cho vay lại), dự báo tác động tới kinh tế - xã hội cho từng chương trình, dự án cụ thể. Chính phủ sẽ dự kiến phân bổ và vận động các nhà tài trợ ODA tại các Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ (CG), hoặc thông qua các cơ quan đại diện của nhà tài trợ, hoặc thông qua công bố trên các phương tiện thông tin chính thức.

b/ Vận động ODA (Khả năng tài trợ): Đó là quá trình các cơ quan của Chính phủ các nước đang và chậm phát triển liên hệ, vận động các nhà tài trợ ODA. Các nhà tài trợ sẽ căn cứ vào khả năng tài trợ ODA trong năm tài khoá và sự phù hợp của các chương trình, dự án để thông báo cho nước có nhu cầu về mức độ, các chương trình, dự án ODA có thể được tài trợ thông qua hội nghị CG, văn bản chính thức, hay Internet...

c/ Đàm phán, ký kết Điều ước quốc tế khung về ODA: Các Chính phủ nhận tài trợ sẽ cử các quan chức có trách nhiệm đến đàm phán và ký kết Điều ước quốc tế về ODA có tính nguyên tắc với nhà tài trợ. Nội dung gồm: Chiến lược, chính sách, khuôn khổ hợp tác, phương hướng ưu tiên trong cung cấp và sử dụng ODA, danh mục các lĩnh vực, chương trình, dự án, điều kiện khung và cam kết tài trợ ODA cho

một năm hoặc nhiều năm đối với các chương trình, dự án, những nguyên tắc về thể thức và kế hoạch quản lý, thực hiện các chương trình, dự án.

d/ *Thông báo điều ước quốc tế khung về ODA*: Chính phủ các nước sẽ thông báo cho các cơ quan chủ quản, các địa phương có chương trình, dự án về Điều ước quốc tế khung về ODA của từng nhà tài trợ để các cơ quan, địa phương này chuẩn bị các văn kiện cần thiết.

e/ *Chuẩn bị văn kiện chương trình, dự án ODA*: Các cơ quan chủ quản, các địa phương đã được đồng ý tài trợ ODA sẽ phải thành lập các Ban chuẩn bị chương trình, dự án. Các văn kiện có liên quan như: Cơ chế tài chính trong nước đối với sử dụng ODA; Vốn chuẩn bị chương trình, dự án; Kế hoạch chuẩn bị chương trình, dự án; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án; Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án sử dụng vốn ODA.

g/ *Thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án ODA*: Các văn kiện của chương trình, dự án ODA sẽ được các cơ quan có thẩm quyền của nước nhận tài trợ thẩm định, phê duyệt để có căn cứ ký kết điều ước quốc tế cụ thể với nhà tài trợ.

f/ *Đàm phán, ký kết, phê chuẩn hoặc phê duyệt Điều ước quốc tế cụ thể về ODA*: Các cơ quan của Chính phủ nước nhận tài trợ sẽ thông báo kết quả phê duyệt các chương trình, dự án cho từng nhà tài trợ. Sau khi được nhà tài trợ chấp nhận, cơ quan có thẩm quyền của nước nhận tài trợ sẽ phối hợp chuẩn bị các nội dung đàm phán Điều ước quốc tế cụ thể về ODA. Sau đó, các cơ quan được Chính phủ ủy quyền sẽ đàm phán các Điều ước quốc tế cụ thể về ODA. Khi

kết thúc đàm phán, Chính phủ sẽ trực tiếp ký kết, hoặc quyết định người được ủy quyền ký kết, hoặc trình Chủ tịch nước với những Điều ước quốc tế cụ thể về ODA được ký kết với danh nghĩa Nhà nước. Sau đó các Điều ước quốc tế cụ thể sẽ được chuyển cho cơ quan quản lý của Chính phủ về ODA để theo dõi, thực hiện.

h / Thực hiện chương trình, dự án ODA: Là bước đưa các Điều ước quốc tế cụ thể về ODA vào thực hiện tại các chương trình, dự án cụ thể. Đây là bước có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đảm bảo việc thực hiện các Điều ước quốc tế và hiệu quả của các chương trình, dự án sử dụng ODA. Các chủ dự án phải thành lập các Ban quản lý chương trình, dự án ODA có quy chế tổ chức hoạt động và tư cách pháp nhân để thực hiện các dự án phù hợp với quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA. Các vấn đề cần chú ý trong thực hiện các dự án là:

+ *Vốn đối ứng trong nước chuẩn bị thực hiện và thực hiện dự án:* Để phát huy tính chủ động và nâng cao trách nhiệm của người nhận tài trợ, các nhà tài trợ thường yêu cầu người nhận tài trợ phải có một số vốn trong nước để chuẩn bị thực hiện và thực hiện dự án được ghi trong Điều ước quốc tế cụ thể về ODA. Chính phủ, các cơ quan chủ quản và chủ dự án phải chủ động bố trí vốn đối ứng (tiền vốn, hiện vật, lao động...) để thực hiện dự án.

+ *Vốn ứng trước để thực hiện dự án:* Căn cứ văn bản giải trình của Cơ quan chủ quản và văn bản thoả thuận, Chính phủ các nước sẽ cấp tạm ứng cho việc thực hiện một số hạng mục của dự án và sẽ thu hồi khi được giải ngân vốn cho hạng mục đó.

+ *Giải phóng mặt bằng thực hiện dự án*: Cần được thực hiện đúng kế hoạch, phù hợp với quy định của nước sở tại và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA, đảm bảo thời hạn thực hiện dự án và kế hoạch giải ngân của nhà tài trợ, đảm bảo hiệu quả dự án.

+ *Thực hiện đấu thầu rộng rãi*: Các vấn đề về thi công, mua sắm thiết bị, dây chuyền công nghệ của dự án... cần được thực hiện đấu thầu quốc tế rộng rãi để vừa đảm bảo thời hạn, chất lượng, hiệu quả của đầu tư và tính cạnh tranh công bằng.

+ *Thực hiện điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án ODA trong quá trình thực hiện*: Nhằm đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp thực tế và tính hiệu quả của dự án. Các điều chỉnh phải trong phạm vi cho phép, được các cơ quan có thẩm quyền và nhà tài trợ chấp thuận.

+ *Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán*: Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng thuộc dự án ODA, quyết toán vốn ODA cũng phải được tiến hành theo quy định của nước nhận tài trợ và yêu cầu của nhà tài trợ quy định trong các Điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

+ *Giải ngân vốn ODA*: Chính là quá trình thực hiện các quy định, các thủ tục cần thiết để có thể nhận được vốn ODA từ nhà tài trợ chuyển cho Ban quản lý dự án. Tuỳ thuộc quy định trong Điều ước quốc tế, việc rút vốn, thanh toán bằng nguồn vốn ODA được thực hiện thông qua các hình thức sau:

- *Chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của NSNN:* Được áp dụng cho viện trợ không hoàn lại, ODA hỗ trợ chương trình cân đối NSNN, một số khoản hỗ trợ nâng cao năng lực của các cơ quan Chính phủ...

- *Thanh toán trực tiếp (Thủ tục chuyển tiền):* Theo đề nghị của Ban quản lý dự án (BQLDA), sau khi được cơ quan quản lý về ODA của Chính phủ chấp thuận, nhà tài trợ sẽ chuyển tiền thanh toán trực tiếp cho nhà thầu (hoặc người cung cấp) qua ngân hàng phục vụ. Thường áp dụng trong thanh toán theo tiến độ thực hiện cho các hợp đồng xây lắp lớn, hợp đồng tư vấn hay thanh toán cho các hợp đồng nhập khẩu hàng hoá với số lượng nhỏ không cần mở L/C.

- *Mở thư tín dụng (L/C) có Thư cam kết, hoặc thanh toán bằng L/C không cần thư cam kết:* BQLDA phải làm văn bản và gửi các tài liệu đề nghị cơ quan quản lý ODA của Chính phủ cho phép mở L/C. Khi đã có chấp thuận, BQLDA và NH phục vụ trong nước sẽ làm thủ tục đề nghị NH phục vụ nước ngoài mở L/C và thông báo cho nhà tài trợ. Nhà tài trợ xem xét thư đề nghị (hoặc đơn xin rút vốn với một số dự án của WB, ADB). Nếu chấp thuận, theo đề nghị của BQLDA, nhà tài trợ phát hành một Thư cam kết đảm bảo trả tiền cho ngân hàng thương mại đối với khoản tiền đã hoặc sẽ thanh toán bằng Thư tín dụng (L/C). Đối với một số nhà tài trợ thì không cần Thư cam kết mà sẽ chuyển tiền để mở L/C. Được áp dụng trong thanh toán hàng nhập khẩu bằng L/C và thanh toán phần ngoại tệ trong các hợp đồng của các dự án của một số nhà tài trợ (như JBIC).

- *Mở tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng:* Là hình thức nhà tài trợ ứng trước cho bên nhận một khoản tiền

vào tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng để bên nhận chủ động, thuận lợi trong các thanh toán nhỏ, giảm bớt số lần xin rút vốn, đẩy nhanh tốc độ thanh toán cho các hoạt động của dự án. Thường áp dụng trong thanh toán các hóa đơn xây lắp theo tiến độ, mua sắm thiết bị nhỏ, chi phí hoạt động của BQLDA, v.v... Hạn mức của tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng tùy thuộc nhu cầu chi tiêu của dự án, được xác định trong Điều ước quốc tế cụ thể, hiệp định vay hay thư giải ngân của dự án. Cơ quan kiểm soát chỉ sẽ thực hiện kiểm tra trước hoặc kiểm tra sau các khoản chi từ tài khoản này.

- *Thủ tục thanh toán hoàn vốn hoặc thủ tục thanh toán hồi tố:*

Thanh toán hoàn vốn là việc nhà tài trợ chấp thuận thanh toán cho các khoản chi của dự án đã phát sinh trong thời hạn hiệu lực của Điều ước quốc tế cụ thể hoặc Hiệp định vay vốn, đã được BQLDA thanh toán bằng nguồn vốn NSNN hoặc vốn tự có. Được thực hiện trong mua sắm nhỏ, thanh toán một số hạng mục xây dựng cơ bản.

Thanh toán hồi tố là việc nhà tài trợ chấp thuận thanh toán cho các khoản chi của dự án đã phát sinh, đã được BQLDA thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách hoặc vốn tự có trước khi Điều ước quốc tế cụ thể, hoặc Hiệp định vay có hiệu lực.

Hình thức này chỉ được thực hiện khi được nhà tài trợ thỏa thuận, đồng ý từ khi chuẩn bị dự án và đưa vào nội dung của Điều ước quốc tế cụ thể hoặc Hiệp định vay vốn ODA.

i / Theo dõi, đánh giá, nghiệm thu, quyết toán, bàn giao kết quả dự án ODA: Là khâu công việc quan trọng được tiến hành thường xuyên và định kỳ nhằm phân tích, so sánh kết quả đạt được trên thực tế với mục tiêu đã đề ra trong các văn kiện của dự án; kiểm tra, thanh tra việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng ODA; tổ chức nghiệm thu, quyết toán, bàn giao kết quả và đưa chương trình, dự án vào vận hành trong thực tế đời sống.

k / Quản lý trả nợ vay ODA: ODA có thể để lại gánh nặng nợ nần cho nước tiếp nhận. Vì vậy, quản lý trả nợ vay ODA có ý nghĩa quan trọng.

- *Đối với viện trợ không hoàn lại:* Khoản này không phải hoàn trả, nhưng cũng cần được quản lý chặt chẽ. Nếu là viện trợ bằng tiền thì cần chuyển đổi ra nội tệ và ghi tăng thu cho NSNN, đưa vào cân đối NSNN. Nếu là hiện vật, hàng hoá được phép bán thì Chính phủ có thể bán, thu tiền và ghi tăng thu cho NSNN. Nếu là hiện vật, hàng hoá không được phép bán thì hàng nhận về giao cho đơn vị tiếp nhận sử dụng, Chính phủ sẽ quy thành tiền đồng thời ghi thu và ghi chi NSNN.

- *Đối với các khoản vay nợ ODA:* Hàng năm đều phải trả lãi vốn vay và trả nợ khi hết thời gian ân hạn.

+ *Đối với khoản vay được đưa vào cân đối NSNN:* Khi vay sẽ ghi thu NSNN. Khi đến hạn trả nợ, sẽ có thể trích thẳng từ NSNN để trả nợ (qua Kho bạc nhà nước), hoặc có thể chuyển sang quỹ trả nợ quốc gia để trả nợ.

+ *Đối với khoản vay cho các dự án cụ thể:*

* Nếu dự án mang tính chất xã hội, không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp để trả nợ, khi nhận vốn vay sẽ ghi thu NSNN, coi là một khoản cấp phát của NSNN cho dự án. Khi đến thời hạn trả nợ NSNN sẽ trích tiền để trả nợ, ghi chi NSNN (chi trả nợ).

* Nếu dự án có thể tính toán hiệu quả trực tiếp, có số thu đủ để trả nợ, Chính phủ có thể thực hiện biện pháp cho vay lại để thực hiện dự án. Hàng năm, khi dự án đi vào hoạt động sẽ trích một phần doanh thu (phần khấu hao cơ bản của phần vốn vay thực hiện dự án) và lợi nhuận vào Quỹ trả nợ quốc gia để trả nợ vốn vay.

* Trả lãi vốn vay hàng năm thường được lấy từ chi NSNN hàng năm.

Nói chung, các Chính phủ thường thành lập các cơ quan quản lý việc trả nợ vay ODA và thành lập Quỹ trả nợ quốc gia để có thể chủ động trả nợ vay khi đến hạn.

5.2.4. Quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ

Bài học từ những cuộc khủng hoảng nợ và vỡ nợ quốc tế của các nước châu Phi, Mỹ Latinh, từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á đã khẳng định vai trò quan trọng của Chính phủ trong việc quản lý nợ quốc gia, kể cả nợ vay dài hạn và nợ vay ngắn hạn, cả nợ vay Chính phủ và nợ vay tư nhân (các doanh nghiệp). Để quản lý tốt nợ vay nước ngoài của quốc gia, các Chính phủ cần thực hiện các công việc sau:

- Phải thành lập một cơ quan quản lý nợ của Chính phủ để theo dõi, đề ra các chính sách vay nợ, quản lý nợ vay

và trả nợ nước ngoài, nợ vay Chính phủ và nợ vay của khu vực tư nhân. Bài học kinh nghiệm của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á là nếu không quản lý chặt chẽ vay nợ nước ngoài của khu vực tư nhân sẽ dẫn tới khủng hoảng và trong điều kiện hội nhập kinh tế sâu, rộng và toàn diện hiện nay, Chính phủ vẫn là người phải đứng ra gánh chịu trách nhiệm trả nợ nước ngoài và giải quyết hậu quả các khoản nợ tư nhân. Cơ quan này có thể là cơ quan riêng biệt trực thuộc Chính phủ hoặc là một bộ phận nằm trong Bộ Tài chính.

- Phải hoàn thiện hệ thống thể chế pháp lý vay nợ nước ngoài và quản lý nợ nước ngoài theo hướng:

- + Phù hợp với thông lệ quốc tế.
- + Phù hợp cơ chế thị trường và đặc điểm quốc gia.
- + Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan liên quan tới quá trình vay và sử dụng.
- + Tăng cường vai trò của cơ quan Quốc hội với việc ban hành chính sách, kiểm tra, giám sát công tác vay nợ.

- Phải khống chế được mức vay hàng năm để tổng nợ vay luôn nằm trong giới hạn có thể kiểm soát được, nền kinh tế có thể hấp thụ có hiệu quả và có khả năng trả nợ. Nhiều quốc gia đề ra *mức vay nợ Chính phủ* hàng năm không vượt mức 5% GDP, hay không quá 10% tổng thu NSNN, hoặc 20% tổng chi NSNN... Ngoài ra, việc *quản lý nợ quốc gia* còn cần được xem xét, khống chế dựa trên cơ sở tham khảo hệ thống các chỉ tiêu được nhóm Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra:

Tiêu chuẩn phân loại mức độ nợ của WB

TT	Chỉ số	Mắc nợ trầm trọng	Mức độ khó khăn	Mức độ bình thường
1.	Tổng số nợ/GDP	$\geq 50\%$	30% - 50%	< 30%
2.	Tổng số nợ/ Kim ngạch xuất khẩu	$\geq 200\%$	165%- 200%	< 165%
3.	Nghĩa vụ trả nợ/ Kim ngạch XK	$\geq 30\%$	18% - 30%	< 18%
4.	Nghĩa vụ trả nợ/ GDP	$\geq 4\%$	2% - 4%	< 2%
5.	Nghĩa vụ trả lãi / Kim ngạch XK	$\geq 20\%$	12% - 20%	< 12%

Việc đổi chiếu, xem xét hệ thống chỉ tiêu này cần phải đồng bộ, và chỉ có giá trị tham khảo.

- Việc quản lý nợ vay nước ngoài cần được thực hiện ngay từ khâu lập kế hoạch vay nợ Chính phủ, từ khâu thẩm định dự án và hiệu quả vay của từng khoản vay, từng lần vay nợ. Tổ chức công tác quản lý nợ khoa học, chuyên nghiệp và chủ động, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước một cách nghiêm túc và xem xét tính phù hợp với thực tiễn.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện thị trường tài chính, sử dụng các công cụ phái sinh (Swap, nghiệp vụ kỳ hạn, nghiệp vụ quyền chọn...) để phòng ngừa rủi ro. Tăng cường các quan hệ tài chính trên thị trường tài chính quốc tế để có thể giảm thiểu rủi ro trong vay nợ.

- Tăng cường quản lý sử dụng có hiệu quả vốn vay nước ngoài:

- + Tăng cường công tác quy hoạch, phân bổ vốn vay nước ngoài.
- + Nâng cao trách nhiệm của cơ quan, doanh nghiệp sử dụng vốn.
- + Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả dự án.
- Việc cấp bảo lãnh các khoản vay không nên căn cứ vào hình thức sở hữu, phí bảo lãnh và phí cho vay lại cần dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng bảo lãnh hay cho vay lại. Phí cho vay lại nên ở mức thị trường để tránh làm méo mó cạnh tranh thị trường.
- Thường xuyên phân tích danh mục nợ để đánh giá rủi ro (dánh giá cơ cấu kỳ hạn, lãi suất, đồng tiền vay nợ và các rủi ro liên quan) để có biện pháp cơ cấu lại khi cần thiết. Tiến dần tới việc thực hiện quản lý nợ theo danh mục tài sản nợ và tài sản có.
- Thường xuyên đánh giá bền vững nợ (dánh giá diễn biến môi trường trong nước và quốc tế; các dự báo về xu hướng vận động của nợ; phân tích và xác định rủi ro) để xây dựng chiến lược và phương án vay nợ mới.
- Chú trọng phát triển và tận dụng mọi nguồn thu về ngoại tệ để đảm bảo khả năng trả nợ. Cụ thể:
 - + Đẩy mạnh xuất khẩu.
 - + Phát triển du lịch.
 - + Phát triển các dịch vụ kiều hối.
 - + Phát triển các dịch vụ thu ngoại tệ khác.

- Hàng năm NSNN phải bố trí, cân đối vốn để trả nợ vay ODA cho những khoản vay không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp của Chính phủ; đồng thời, phải giành một phần dự phòng để trả nợ những khoản vay xấu có thể có của nền kinh tế. Những khoản này sẽ được trích chuyển vào Quỹ trả nợ quốc gia (hoặc vào vốn luỹ kế trả nợ vay).

- Cần thành lập Quỹ trả nợ quốc gia của Chính phủ để tập hợp các khoản nợ Chính phủ nhằm trả nợ đúng hạn; đồng thời, có cơ sở để hình thành các khoản dự phòng tập trung nhằm đối phó với những trường hợp đột xuất, những khoản nợ xấu. Cơ sở của Quỹ trả nợ quốc gia là các khoản thu hồi vốn và lãi cho vay lại vốn ODA của Chính phủ với những công trình có thể tính toán hiệu quả trực tiếp, có thể thu hồi vốn; phần vốn từ NSNN chuyển sang để trả nợ cho các dự án không tính được hiệu quả trực tiếp, những dự án mang tính xã hội; một phần đóng góp của các doanh nghiệp (hoặc dưới hình thức phí quản lý nợ vay nước ngoài).

- Chính phủ phải có các biện pháp để chủ động trả nợ vay Chính phủ đúng hạn; đồng thời, góp phần tích cực vào việc xử lý nợ của khu vực tư nhân.

Trong trường hợp nợ vay Chính phủ không có khả năng trả được đúng hạn, Chính phủ có thể đàm phán với chủ nợ hoặc đề nghị giải quyết tại Câu lạc bộ Paris (Paris Club) để hoãn nợ, giãn nợ, khoanh nợ, đảo nợ, mua lại nợ, chuyển nợ thành cổ phần trong nước, xin xoá nợ, và trong trường hợp bất khả kháng thì tuyên bố vỡ nợ.

Trong trường hợp các doanh nghiệp gặp khó khăn trong trả nợ quốc tế, Chính phủ có thể tham gia xử lý: *Trả nợ hộ* với tư cách người bảo lãnh (tức chuyển nợ tư nhân thành

nợ Chính phủ). Có các biện pháp tài chính hỗ trợ như cho vay ưu đãi; vớt vốn bằng cách mua tạm cổ phần của các doanh nghiệp này, khi các doanh nghiệp vượt qua khó khăn sẽ cho các doanh nghiệp thuộc lại cổ phần. *Dàn xếp để các doanh nghiệp được đàm phán thông qua Câu lạc bộ London* để hoàn nợ, giãn nợ, đáo nợ, mua lại nợ, chuyển nợ thành cổ phiếu, trái phiếu dài hạn...

Câu lạc bộ Paris (Paris Club): Năm 1956, trước những khó khăn xung quanh các vấn đề giải quyết nợ quốc tế, Câu lạc bộ Paris (Paris Club) được thành lập để đàm phán giải quyết các khoản nợ quốc tế với các chủ nợ là Chính phủ. Câu lạc bộ không có danh sách hội viên chính thức. Thành viên của câu lạc bộ được xác định theo từng trường hợp; đại diện của các tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, UNCTAD...) tham gia vào phía các chủ nợ; các chủ nợ có số cho vay dưới 0,5 - 1 triệu SDR không tham gia chính thức mà có thể dự họp. Năm 1974 Tổ thư ký mới được thành lập trong Bộ Tài chính Pháp nhằm giải quyết các vấn đề hành chính. Đàm phán được bắt đầu khi Bộ Tài chính Pháp nhận được đề nghị chính thức giãn nợ của các con nợ; hầu hết những thông tin này các chủ nợ đã được biết trước trong quá trình kiểm điểm. Các nước chủ nợ, con nợ và các tổ chức TCQT phải tham gia ngay từ kỳ họp sơ bộ. Mặc dù không có nguyên tắc chính thức nhưng các quy tắc và thủ tục không chính thức cũng được đặt ra. Cụ thể:

- Các nước mắc nợ phải có bằng chứng về tình trạng không trả được nợ.

- Nguyên tắc có điều kiện: Các chính phủ các nước mắc nợ đang thực hiện một thỏa thuận “có điều kiện” với

IMF (SBA - cho vay dự phòng, EFF - cho vay tài trợ mở rộng, SAF - cho vay điều chỉnh cơ cấu, ESAF - cho vay điều chỉnh cơ cấu mở rộng). Khi các con nợ không phải thành viên IMF, các nước chủ nợ gửi đoàn chuyên gia đến lấy thông tin và khuyến nghị các biện pháp điều chỉnh chính sách đi kèm theo việc giãn nợ.

- Nguyên tắc bình đẳng: Những trường hợp tương tự cần phải giải quyết tương tự.

- Nguyên tắc chia sẻ gánh nặng: Các nước chủ nợ được trả nợ theo các mức tương ứng nhau, các nước con nợ không được ưu tiên trả nợ cho một số chủ nợ.

- Một số yếu tố có tính bí mật của từng chủ nợ với con nợ, như lãi suất đối với số vốn gốc đã được giãn nợ...

IMF tham dự tất cả các kỳ họp và cùng các tổ chức quốc tế đưa ra các thông tin cần thiết để các nước chủ nợ tính toán khả năng không trả được nợ của các con nợ; đàm phán các điều kiện cho thoả thuận của nước con nợ với IMF, thường là Chương trình cho vay SAF hay ESAF nhằm trả được nợ cho IMF và các nước chủ nợ.

Các nước chủ nợ họp riêng và kết quả sẽ được Bộ Tài chính Pháp (với vai trò là chủ tọa phiên họp) thông báo với đoàn đàm phán của các con nợ để tiếp tục đàm phán. Đàm phán thường diễn ra trong 1 ngày, có khi tới 3 ngày.

Thoả thuận đạt được thường bao gồm các yếu tố:

- Xác định số nợ cần xử lý (nợ dài hạn của Chính phủ, hay nợ khu vực tư nhân được Chính phủ bảo lãnh không trả được nợ)

- Thời điểm kết thúc của các khoản nợ: Các khoản nợ phát sinh sau thời hạn này sẽ không được xem xét xử lý.
- Thời gian xử lý: Trong thời gian này tạm hoãn trả lãi; thường gắn với vay IMF.
- Giới hạn xử lý nợ: Thường chỉ gồm nợ gốc; một số ít trường hợp cho cả lãi vay.
- Điều kiện trả nợ: Thời gian cơ cấu lại nợ thường trên 10 năm, một số nước nghèo có thể đến 25 năm, thời gian ân hạn từ 2 - 14 năm.
- Xác định số nợ được xoá bỏ.
- Điều khoản về sự không phân biệt đối xử với các chủ nợ dù họ không tham gia phiên họp.

Năm 1994, các điều khoản Naples về giảm nợ cũng được xây dựng và có hiệu lực, cho phép giảm nợ tối 67% cho các nước mắc nợ trầm trọng, thay cho các điều khoản London - 1991 chỉ cho phép giảm nợ tối 50%. Các điều khoản này tiêu chuẩn hoá việc xử lý nợ của các chủ nợ.

Thoả thuận là tuyên bố về ý định hơn là một văn bản pháp lý có tính ràng buộc. Câu lạc bộ Paris ngày càng được chính trị hoá, một số nước con nợ của một số chủ nợ lớn được giảm nợ với mức rất cao. Trước 1985, mỗi năm Câu lạc bộ Paris chỉ có khoảng 10 thoả thuận giãn nợ. Từ sau 1985 mỗi năm có khoảng 15 thoả thuận giãn nợ được thực hiện. Số tiền nợ được giãn và xoá nợ cũng tăng. Đối tượng con nợ được đưa ra Câu lạc bộ Paris chuyển từ Mỹ Latinh sang các con nợ Châu Phi.

Vào thập niên 90 của thế kỷ XX, Việt Nam cũng đã dần xếp nợ với các chủ nợ thuộc Câu lạc bộ Paris cho số nợ không có khả năng trả đúng hạn của mình và từ năm 1993 lại tiếp tục nối lại các quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế và các nước chủ nợ. Đặc biệt, số nợ cũ của Liên Xô trong thời kỳ trước từ 1991 được chuyển sang cho Liên bang Nga (một chủ nợ của Câu lạc bộ Paris) cũng được sắp xếp lại và xoá nợ với mức cao đã làm thay đổi vị trí con nợ của Việt Nam trên trường quốc tế.

Câu lạc bộ London (London Club): Đầu những năm 80 của thế kỷ XX đã xảy ra khủng hoảng nợ quốc tế, đặc biệt là hàng loạt nước châu Mỹ La tinh tuyên bố vỡ nợ. Nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng là: Xu hướng cho vay quốc tế theo lãi suất linh hoạt (thả nổi) tăng lên, trong khi lãi suất thị trường giai đoạn này luôn tăng; Dollar Mỹ tăng giá sau một thời gian dài luôn mất giá do lạm phát cao ở Mỹ cũng làm tăng nợ vay của các nước do các khoản vay quốc tế chủ yếu tính bằng dollar Mỹ; Giá dầu hoả tăng cao lần thứ 2 năm 1979 làm sản xuất ở các nước rơi vào trì trệ, cán cân thanh toán của các nước vay nợ thâm hụt lớn, nên các nước này càng phải vay nhiều, lãi nợ vay rộng tăng cao từ 11 tỷ USD năm 1978 lên 44 tỷ USD năm 1982; Các nước công nghiệp phát triển rơi vào chu kỳ trì trệ đã áp dụng chính sách tài khoán mở rộng đi đôi với chính sách tiền tệ thắt chặt làm cho lãi suất thực tế ở Mỹ và thị trường châu Âu tăng cao khủng khiếp; Suy thoái toàn cầu đã làm giảm nhu cầu dầu lửa, giảm lợi nhuận của các nước OPEC và làm giảm nguồn vốn cho vay từ các nước này càng đẩy lãi suất tăng cao. Tháng 8/1982, nước đang phát triển vay nợ lớn nhất Mexico thông báo không thanh toán được nợ đến hạn cho các chủ nợ

quốc tế. Ngay sau đó, Brazil và Argentina, nước vay nợ lớn thứ 2 và 3 cũng rơi vào tình trạng tương tự. Mùa xuân 1983, khoảng 25 nước đang phát triển, tức khoảng 2/3 số con nợ của các ngân hàng quốc tế thuộc nhóm nước đang phát triển có nợ đến hạn phải tiến hành tái thương lượng. Trước tình hình đó, vào năm 1986, một diễn đàn đa phương xử lý nợ thương mại giữa các nước vay nợ với các ngân hàng chủ nợ ra đời theo sáng kiến của một số ngân hàng thương mại Anh có hội sở chính tại London, được gọi là Câu lạc bộ London.

Câu lạc bộ London chỉ tiến hành xử lý nợ thương mại với *các chủ nợ là các Ngân hàng thương mại*. Câu lạc bộ London không có trụ sở cố định, không họp cố định tại London, không có Chủ tịch hay Ban Thư ký thường trực, mà các chủ nợ bầu ra *Ủy ban tư vấn ngân hàng* gồm các thành viên là các chủ nợ lớn nhất, đại diện cho các chủ nợ đàm phán với các nước vay nợ. Tính bí mật trong đàm phán và trong xử lý nợ được tôn trọng nghiêm ngặt. Tuy nhiên, tính tương tự và đối xử công bằng với các chủ nợ cũng được tôn trọng.

Phương thức xử lý nợ của Câu lạc bộ London từ trước tới nay có 2 phương án:

- *Phương án Baker* (Theo đề nghị của Bộ trưởng Tài chính Mỹ James Baker đưa ra tháng 10/1985): Chủ trương cho vay nợ mới để trả nợ cũ với thời gian dài hơn và lãi suất thấp hơn, với yêu cầu thực hiện cải tổ nền kinh tế nước vay nợ dưới sự bảo trợ tài chính của WB để có thể trả nợ, trước hết với nhóm 15 nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Các nước công nghiệp phát triển cam kết mở rộng thị trường của họ đối với hoạt động xuất khẩu từ nhóm các nước

đang phát triển để các nước này phát triển kinh tế và có cơ hội tiếp cận với các thị trường vốn, có khả năng trả nợ. Thực chất là phương án giãn nợ và không làm giảm nợ.

- *Phương án Brady* (Do Bộ trưởng Tài chính Mỹ Nicholas Brady đưa ra năm 1989): Với nhiều biện pháp như: Giãn nợ, mua lại nợ, chuyển nợ thành cổ phiếu, trái phiếu dài hạn được Chính phủ bảo lãnh với mệnh giá chỉ bằng khoảng 65% giá trị các khoản nợ cũ (Trái phiếu Brady)... để giải quyết nợ thương mại “cả gói” cho các con nợ. Phương thức Brady có nhiều ưu điểm hơn phương thức Baker.

Tháng 7/1992 khủng hoảng nợ Mỹ latin化 kết thúc bằng việc Brazil ký Hiệp ước dàn xếp lại 44 tỷ USD nợ vay với các ngân hàng nước ngoài, trong đó có vai trò to lớn của London Club. London Club đã giúp nhiều quốc gia mắc nợ có thể giải quyết nợ vay cũ của mình và có thể tiếp tục có các quan hệ mới với các tổ chức tài chính quốc tế, các ngân hàng thương mại lớn trên thế giới để có nguồn vốn giải quyết các khoản thanh toán thương mại đến hạn và tiếp tục phát triển nền kinh tế của mình, trong đó có Việt Nam.

5.3. VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHÔNG HOÀN LẠI CHO CHÍNH PHỦ

Là những khoản tài trợ quốc tế cho Chính phủ mà Chính phủ không có nghĩa vụ hoàn trả trong tương lai. Thường có: Viện trợ ODA, viện trợ quân sự, viện trợ nhân đạo v.v...

5.3.1. Viện trợ ODA

Là khoản viện trợ không hoàn lại cấu thành trong ODA đã được trình bày ở phần trước. Có những khoản ODA

là viện trợ không hoàn lại hoàn toàn (100%), như ODA của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc như: Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO)... hoặc của một số nước Bắc Âu như: Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Nauy... hoặc của các tổ chức phi Chính phủ (NGO). Các khoản viện trợ không hoàn lại khác cấu thành trong ODA có thể nằm trong các dự án hỗn hợp, vừa có Viện trợ không hoàn lại, vừa có ODA cho vay, hoặc vừa có cho vay thương mại.

5.3.2. Viện trợ quân sự

Viện trợ quân sự là dạng viện trợ song phương giữa hai Chính phủ. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh thì đây là một khoản không nhỏ. Viện trợ quân sự thường dùng để mua vũ khí, trang thiết bị quân sự, xây dựng các căn cứ quân sự, quân trang, quân dụng phục vụ quân đội... Thường là viện trợ bằng hiện vật. Nếu bằng tiền thì người cung cấp cũng thường chỉ định các chủng loại vũ khí, địa chỉ cung cấp để buộc người nhận mua ở đó.

Viện trợ quân sự không trực tiếp góp phần phát triển kinh tế - xã hội, do đó có nhiều ý kiến cho rằng đây không phải là ODA. Tuy nhiên, việc bảo vệ an ninh, bảo vệ sự toàn vẹn và độc lập chủ quyền của quốc gia là một nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ. Do vậy, cần thiết có các khoản chi của Chính phủ cho các lĩnh vực này. Khi nhận được viện trợ quân sự, Chính phủ sẽ giảm khoản chi này, dành vốn cho phát

tríển kinh tế - xã hội, và như vậy, khoản chi này gián tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội.

5.3.3. Cứu trợ nhân đạo

Trong các trường hợp có biến động đột xuất do thiên tai như động đất, núi lửa, sóng thần, bão lụt, hạn hán... hoặc chiến tranh, gây ra những khó khăn khác thường cho các quốc gia thì các quốc gia thường nhận được các khoản cứu trợ nhân đạo hay viện trợ quốc tế khẩn cấp. Nhiều trường hợp, viện trợ khẩn cấp không kịp phản ánh vào NSNN, mà đại diện Chính phủ đứng ra tiếp nhận và chuyển ngay cho người bị nạn. Cứu trợ nhân đạo có thể do các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ thực hiện với xu hướng ngày càng tăng do tính toàn cầu hoá, nhất thể hoá, và mức độ hội nhập ngày càng sâu, rộng trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới.

5.3.4. Quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại

Viện trợ không hoàn lại là một khoản thu của NSNN, do vậy rất cần được quản lý, đặc biệt, nhiều người cho rằng đây là khoản "cho không", dễ dẫn đến lãng phí.

Đối với viện trợ quân sự và cứu trợ nhân đạo, việc quản lý, sử dụng tương đối đơn giản vì có mục đích, địa chỉ rõ ràng, diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn và tỷ trọng vốn cũng không lớn.

Viện trợ dành cho phát triển kinh tế - xã hội thường được thực hiện theo các chương trình, dự án như các khoản ODA nói chung hoặc đi kèm trong dự án với vốn vay. Do vậy, phương thức quản lý, sử dụng các khoản viện trợ cũng được

tiến hành thông qua việc quản lý các chương trình, dự án. Tuy nhiên, việc quản lý viện trợ cũng có những đặc điểm riêng:

- Ở cấp quốc gia: Thường thành lập Uỷ ban tiếp nhận viện trợ cấp Chính phủ để đàm phán, tiếp nhận và phân phối các khoản viện trợ. Thành phần thường bao gồm: Văn phòng Chính phủ, Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính, NHTW, các Bộ, ngành có liên quan.

- Các khoản viện trợ thường được giao cho các ngành, địa phương làm chủ đầu mối.

- Việc kiểm tra, kiểm soát tình hình sử dụng các khoản viện trợ được đặt ra thường xuyên và cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả của khoản vốn này.

5.4. THỰC HIỆN TÀI TRỢ QUỐC TẾ TỪ CHÍNH PHỦ

5.4.1. Lý do các Chính phủ thực hiện tài trợ quốc tế

- Trước hết, do động cơ bành trướng ảnh hưởng về chính trị của các quốc gia tài trợ. Đặc biệt, khi tồn tại các hệ thống chính trị khác nhau, khi tồn tại chiến tranh lạnh trên thế giới thì đây là một lý do rất quan trọng.

- Các quốc gia muốn bành trướng ảnh hưởng và giành lợi thế về kinh tế. Đây là một mục tiêu tổng hợp mà rất nhiều quốc gia theo đuổi khi thực hiện tài trợ quốc tế.

+ Các quốc gia tài trợ muốn mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá nên đã tài trợ để các nước đang và chậm phát triển có thể xây dựng được các cơ sở hạ tầng cần thiết tối thiểu cho việc phát triển kinh tế và sử dụng hàng hoá của họ.

+ Mở rộng thị trường đầu tư: Các khoản tài trợ cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển môi trường thể chế, môi trường đầu tư tạo những điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư của khu vực các doanh nghiệp các nước tài trợ. Hơn nữa, các nước tài trợ còn có thể để ra các yêu cầu về mở cửa thị trường hàng hoá, đầu tư và cung cấp các nguyên vật liệu quý hiếm cho sản xuất.

+ Góp phần tiêu thụ hàng hoá é thừa của các nước tài trợ: Do được tài trợ bằng ngoại tệ, nhu cầu hàng hoá của các nước đang và chậm phát triển, đặc biệt là những hàng hoá nhập khẩu tăng lên. Các nước tài trợ có thể bán nhiều hàng hoá hơn, giảm kho hàng é thừa. Thậm chí, nhiều khoản tài trợ còn được thực hiện bởi các hàng hoá é thừa, nhưng vẫn được hoan nghênh, vì các nước chậm phát triển vẫn thiếu.

+ Các quốc gia tài trợ cố gắng để tiêu thụ được nhiều hàng hoá của mình, thu lợi từ tài trợ như: đặt điều kiện để các nước nhận tài trợ mua hàng hoá, thiết bị, thuê chuyên gia, thuê dịch vụ... với giá cao của nước tài trợ. Tỷ lệ % số tiền tài trợ phải mua hàng hoá, dịch vụ... tại chính nước tài trợ là: Bỉ, Đức, Đan Mạch khoảng 50%, Canada là 65%, các nước thuộc DAC là 22%. Chỉ có một số quốc gia không đặt ra điều kiện này hoặc với tỷ lệ không đáng kể là Thụy Sĩ, Hà Lan, Niu Dilân...

+ Một số nước có mong muốn quốc tế hoá đồng tiền nước mình như Nhật Bản thì yêu cầu nước nhận tài trợ nhận khoản tài trợ bằng đồng tiền quốc gia mình.

- Do các quốc gia muốn tăng cường hợp tác quốc tế, giúp đỡ các quốc gia khác phát triển để xây dựng trật tự kinh

tế và thương mại quốc tế ổn định, bình đẳng, có lợi cho các quốc gia đang và chậm phát triển.

5.4.2. Tình hình tài trợ quốc tế của một số Chính phủ

5.4.2.1. Các nhà tài trợ quốc tế chủ yếu

- *DAC (Development Assistance Committee)* là Uỷ ban hỗ trợ phát triển trực thuộc Tổ chức Hợp tác kinh tế và Phát triển (OECD- Organisation for Economic Cooperation and Development). OECD được thành lập 14/2/1960, hiện nay gồm 22 nước thành viên, đã góp phần quan trọng trong việc cung cấp ODA song phương và đa phương. DAC là cơ quan chuyên trách thực hiện các khoản tài trợ ODA. DAC cung cấp khoảng 80% tổng số ODA trên thế giới. (Năm 1992 là 62,7 tỷ USD, tương ứng 0,34% GNP của 24 nước thành viên DAC; Năm 1997 là 48,3 tỷ USD và 0,22% GNP). Ngoài ra, các thành viên DAC còn đóng góp lớn vào ODA đa phương của các tổ chức quốc tế.

- *Liên Xô cũ* và các nước XHCN Đông Âu: Trước năm 1991 là nguồn tài trợ ODA khá lớn cho các nước đang phát triển. Đến 1991 khi Liên Xô và hệ thống XHCN Đông Âu tan rã thì riêng nợ của các nước với Liên Xô chuyển thành nợ của Liên bang Nga là hơn 120 tỷ USD. Sau 1991 không còn nguồn tài trợ này nữa.

- *Một số nước Arập:* Như các Tiểu vương quốc Arap thống nhất (UEA), Côte d'Ivoire, Arap Xeut... có nguồn dầu mỏ dồi dào cũng trở thành các nhà tài trợ.

- *Một số nước đang phát triển khác:* Như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan... vừa nhận tài trợ, vừa tham gia tài trợ ODA ít nhiều.

- Các tổ chức quốc tế: Thuộc Liên hợp quốc như FAO, UNDP, UNICEF, UNESCO, UNHCR, WHO, UNFPA... đặc biệt là các tổ chức tài chính quốc tế như: IMF, WB, ADB, AfDB...

5.4.2.2. Tình hình tài trợ của một số nước

- Về mức tài trợ: Mặc dù từ 1970 Liên hợp quốc khuyến nghị các nước phát triển cần tăng mức tài trợ quốc tế bằng 0,7% GNP của các nước và có thể tăng lên 1% GNP vào năm 2000. Nhưng thực tế, chỉ rất ít nước như Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan, Thụy Điển... đạt tỷ lệ từ 0,7% - 1% GNP. Các nước tham gia DAC chỉ ở mức 0,34% năm 1992; 0,22% GNP năm 1997. Mỹ năm 1992 là 0,2% GNP; năm 1997 là 0,09% GNP.

- Về phân bổ tài trợ: Căn cứ vào mục tiêu và chính sách của mình, mỗi quốc gia tài trợ lựa chọn những đối tác cụ thể khác nhau. Nhật Bản lựa chọn các nước châu Á là chính; Mỹ lựa chọn các nước Trung Đông, châu Phi; Đức là châu Á và châu Phi, Canada là châu Phi và châu Á... Nếu căn cứ vào mức độ phát triển Nhật Bản dành nhiều cho các nước có thu nhập thấp (dưới 675 USD/người/năm) và các nước có thu nhập trung bình thấp (675- 2.695 USD/người/năm); Mỹ dành cho các nước thu nhập trung bình thấp nhiều hơn; Các nước Thụy Điển, Anh, Đan Mạch, Hà Lan, Canada dành nhiều ODA cho các nước chậm phát triển và các nước có thu nhập thấp.

5.5. VÀI NÉT CHÍNH VỀ TÌNH HÌNH VAY NỢ VÀ TÀI TRỢ Ở VIỆT NAM

5.5.1. Về tình hình vay nợ ở Việt Nam

5.5.1.1. Thời kỳ trước 1993: Đây là thời kỳ Việt Nam tham gia vào khối SEV và nhận được những khoản viện trợ

và tín dụng to lớn của các nước thuộc khối. Phần lớn các khoản tài trợ là viện trợ không hoàn lại. Chỉ từ năm 1977 trở đi thì khối lượng vay nợ ưu đãi mới gia tăng. Tuy nhiên, khi khối SEV tan rã, riêng nợ nước ngoài của Việt Nam với Liên Xô được chuyển thành nợ của Liên bang Nga là 12,6 tỷ RCN.

Đối với các nước ngoài khối SEV và các tổ chức quốc tế, Việt Nam ít có quan hệ tài trợ và vay mượn. Phần lớn các khoản tài trợ song phương trên 1,5 tỷ USD trong giai đoạn từ 1975 đến 1992 của Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy, Pháp, Ấn Độ, Nhật Bản... là viện trợ không hoàn lại. Đối với tài trợ đa phương trong giai đoạn này của Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ khoảng 1,4 tỷ chủ yếu cũng là viện trợ không hoàn lại. Đối với các tổ chức tài chính quốc tế quan hệ của Việt Nam chỉ được bắt đầu từ sau khi Nhà nước Việt Nam chính thức tiếp quản vị trí của chính quyền nguy quyền Sài Gòn tại các tổ chức này năm 1976. Việt Nam cũng đã vay nợ gần 400 triệu USD từ các tổ chức này trong các năm 1977 - 1979. Sau khi Việt Nam đưa quân giúp Campuchia tiêu diệt chế độ diệt chủng, quan hệ tài chính giữa Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế và các nước ngoài khối SEV bị dừng lại do Mỹ và các nước phương Tây bao vây, cấm vận và Việt Nam không trả được nợ vay và lãi vay cho các tổ chức tài chính quốc tế.

Tổng dư nợ nước ngoài/GDP của Việt Nam giai đoạn này lên tới 173% và Việt Nam bị xếp vào nhóm các nước nghèo có vay nợ cao (HIPC - Heavily Indebted Poor Countries).

5.5.1.2. Thời kỳ từ 1993 đến nay: Năm 1989 Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, sau khi đã hoàn thành sứ mạng giúp Campuchia tiêu diệt chế độ diệt chủng. Tháng 11/1993, sau khi dàn xếp các khoản nợ vay với Câu lạc bộ

Paris, Việt Nam đã nối lại các quan hệ tài chính toàn diện với các tổ chức tài chính quốc tế và các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, sau khi Mỹ từ bỏ cấm vận kinh tế (1994) và bình thường hoá quan hệ với Việt Nam (1995) thì quan hệ tài chính của Việt Nam với các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển. Việt Nam đã nhận được tài trợ nước ngoài từ nhiều nguồn khác nhau.

Trên cơ sở các mối quan hệ chiến lược mới giữa Việt Nam và Liên bang Nga và qua quá trình đàm phán lâu dài, phía Nga đã xoá nợ cho Việt Nam ở mức 85%, xác định tỷ giá RCN hợp lý và sắp xếp lại các khoản nợ cũ để Việt Nam có thể trả nợ trong vòng 23 năm. Chính điều này đã làm thay đổi cơ bản vị trí con nợ của Việt Nam. Từ năm 2002, IMF và WB đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước HIPC, không còn được đưa ra xem xét tại Câu lạc bộ Paris và London.

Dư nợ của Việt Nam đến 31/12/2003

Số TT	Chỉ tiêu	Tính đến 31/12/2003	Nghĩa vụ trả nợ thực hiện năm 2003
1.	Tổng nợ quốc gia (tỷ USD)	13,251	
	Trong đó: - Nợ Chính phủ - Nợ khu vực doanh nghiệp	10,120 3,231	0,408 0,742
2.	Tổng nợ/ GDP (%)	32%	
3.	Nghĩa vụ nợ/ Xuất khẩu (%)	5,8	

Nguồn: Bộ Tài chính.

Đến năm 2005, tổng dư nợ quốc gia ở mức 34,5% GDP (Theo đánh giá của WB là 35% GDP) là mức an toàn đối với các quốc gia (60% cho châu Âu EU theo tiêu chí Maastricht). Nếu so với các quốc gia trong khu vực ASEAN

thì đây cũng là mức thấp (Thái Lan: 48%; Philipin: 72%; Malaysia: 55%; Indonesia: 80%). Trong tổng nợ quốc gia thì giá trị hiện tại ròng nợ Chính phủ (bao gồm cả bảo lãnh của Chính phủ) chiếm trên 80%, chủ yếu là vay nợ ODA (trên 90%), lãi suất bình quân khoảng 1,83%/năm, thời hạn vay nợ theo Hiệp định bình quân trên 28 năm. Nợ nước ngoài của khu vực doanh nghiệp chưa nhiều, chủ yếu là nợ của các doanh nghiệp FDI (chiếm dưới 20% tổng nợ quốc gia). Trong nợ doanh nghiệp, số được Chính phủ và Ngân hàng bảo lãnh chiếm gần 30%. Các chỉ số về an toàn nợ vay của Việt Nam được đánh giá là trong tầm kiểm soát của Chính phủ.

Các chỉ tiêu đánh giá mức độ nợ của Việt Nam (2005)

STT	Các chỉ số	Nguồn của HIPC	Việt Nam
1.	Giá trị hiện tại ròng của Nợ/xuất khẩu	150%	36%
2.	Giá trị hiện tại ròng của Nợ/Thu ngân sách (trừ viện trợ)	250%	95%
3.	Trả Nợ/ Xuất khẩu	15%	2%
4.	Trả Nợ/ Thu ngân sách (trừ viện trợ).	10%	6%

Nguồn: UNDP.

Trong giai đoạn này, hàng năm Việt Nam đã tổ chức được Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam (CG- Consultative Group) và đã đều đặn nhận được các khoản tài trợ ODA to lớn của các tổ chức tài chính quốc tế và Chính phủ các nước trên thế giới cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

***Giá trị cam kết, ký kết và giải ngân ODA
giai đoạn 1993 - 2005***

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Cam kết	Ký kết	Giải ngân
1993	1.810	-	413
1994	1.910	2.079	725
1995	2.260	1.656	737
1996	2.430	1.802	900
1997	2.400	2.276	1.000
1998	2.300 ⁽¹⁾	1.421	1.243
1999	2.100 ⁽¹⁾	1.660	1.350
2000	2.400	1.705	1.650
2001	2.356	2.430	1.500
2002	2.461	1.826	1.528
2003	2.839	1.761	1.422
2004	3.441	2.563	1.650
2005	3.500	2.500 ⁽¹⁾	1.720 ⁽¹⁾
Tổng	32.207	23.679	15.838

Ghi chú: (1) Năm 1998 không bao gồm 500 triệu USD, năm 1999 không bao gồm 700 triệu USD dành cho hỗ trợ cải cách kinh tế.

(*) Số liệu ước tính

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Nguồn vốn vay, đặc biệt là vốn ODA đã được sử dụng có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo ở nhiều địa phương; góp phần quan trọng hỗ trợ chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá của Việt Nam; bổ sung một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, đặc biệt là đầu tư từ ngân sách nhà nước; góp

phản tiếp nhận khoa học, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển thể chế; hỗ trợ tích cực cho Việt Nam thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ với những thành tích nổi bật.

5.5.2. Tài trợ quốc tế của Chính phủ Việt Nam

Việt Nam là nước đang phát triển và là một nước nghèo. Thu nhập bình quân đầu người chỉ gần 600 USD/năm. Chính vì vậy, Việt Nam chủ yếu chỉ là đối tượng nhận tài trợ quốc tế.

Tuy nhiên, với tinh thần tương thân, tương ái Việt Nam luôn cố gắng nỗ lực tài trợ các Chính phủ, các dân tộc và bạn bè khi gặp khó khăn. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, mặc dù hết sức khó khăn, nhưng Chính phủ và nhân dân Việt Nam với tinh thần đoàn kết quốc tế đã thực hiện viện trợ vật chất và xương máu giúp các nước bạn Lào, Campuchia giành độc lập dân tộc và thoát khỏi họa diệt chủng. Hiện nay, hàng năm NSNN vẫn dành những khoản chi nhất định viện trợ cho bạn bè và nhân dân các nước trên thế giới khi gặp khó khăn. Đó là các khoản viện trợ gạo, hàng hoá cho các nước bạn Cuba, Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên, Lào, Mông Cổ, Indonesia và các nước Đông Á trong thảm họa sóng thần, Mỹ trong cơn bão Caterina... Đặc biệt, trong quan hệ láng giềng đặc biệt, Việt Nam đã giúp Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau để phát triển kinh tế - xã hội của Lào. Những sự tài trợ của Việt Nam chưa lớn, nhưng có ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc, đem lại nguồn động viên và sự cảm thông đến bạn bè và nhân dân các nước trên thế giới.

CHƯƠNG 6

THUẾ QUAN VÀ LIÊN MINH THUẾ QUAN

6.1. THUẾ QUAN

6.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế quan

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, tự do hoá thương mại, dịch vụ, đầu tư... đang trở thành một trào lưu chung của thế giới. Tuy nhiên, do nhiều lý do về kinh tế, chính trị, xã hội riêng có ở mỗi quốc gia mà việc tự do hoá thương mại vẫn bị ngăn chặn ở những mức độ khác nhau. Một trong những công cụ có tính chất cổ điển trong chính sách ngoại thương của các chính phủ là công cụ thuế quan. *Thuế quan là thuế đánh vào hàng hoá và dịch vụ tại các cửa khẩu biên giới khi các hàng hoá và dịch vụ di chuyển vào hoặc ra khỏi một quốc gia.*

Nguồn gốc của việc các chính phủ đánh thuế quan lúc ban đầu rất đơn giản là đánh vào hàng nhập khẩu. Do có những lợi thế so sánh tương đối và tuyệt đối (chủ yếu là tuyệt đối) mà một số hàng hoá sản xuất ở quốc gia này có giá thành thấp hơn ở một số quốc gia khác. Các thương gia đã vận chuyển các mặt hàng đó sang các quốc gia có giá thành cao hơn nhằm thu lợi nhuận. Để có thể vận chuyển hàng hoá và tham gia thị trường của một quốc gia, các thương gia phải nộp một khoản tiền cho chính quyền sở tại. Lâu dần các

khoản tiền này được hợp thức hoá thành một khoản thu của chính phủ và dần dần trở thành một sắc thuế của quốc gia, đó là thuế nhập khẩu hay còn gọi là thuế quan.

Thuế quan ra đời và có tác dụng rất lớn trong việc ngăn ngừa hàng hoá từ bên ngoài tràn vào thị trường nội địa, nên ngay lập tức chúng được chính phủ nhiều nước sử dụng như một công cụ hữu hiệu nhất để bảo hộ cho nền kinh tế. Thậm chí, nhiều quốc gia sử dụng thuế quan chỉ như một công cụ bảo hộ, tới mức không thu được một đồng thuế nào. Tuy nhiên, bảo hộ qua thuế quan có những nét ưu điểm hơn các công cụ hạn ngạch hay kiểm soát ngoại hối. Đó là bảo hộ qua thuế quan thì Nhà nước có một khoản thu nhập; người tiêu dùng có cơ hội sử dụng hàng hoá nhập khẩu với giá thấp hơn thị trường trong nước nếu họ chấp nhận chịu thuế; doanh nghiệp không thể độc quyền nâng giá quá cao với các mặt hàng để thu lợi nhuận độc quyền.

Đi đôi với hoạt động nhập khẩu là hoạt động xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ. Các lợi thế so sánh từ những ưu đãi chung của thiên nhiên cho cả quốc gia đã cho phép các nhà xuất khẩu thu được một khoản lợi lớn, do đó cần phải được trích ra một phần hợp lý để phục vụ cho nhu cầu chung của quốc gia mà Nhà nước là người đại diện. Từ đó xuất hiện phạm trù thuế xuất khẩu làm phong phú thêm phạm trù thuế quan. Quan hệ kinh tế quốc tế càng phát triển thì thuế quan càng phát triển đa dạng và phức tạp. Ngoài thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu, ở nhiều quốc gia còn phát sinh các loại thuế khác và các khoản thu khác ngoài thuế đối với hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu mà người ta cũng coi là "những dạng thuế quan trái hình". Đối với một số quốc gia, những khoản thuế khác và thu khác thậm chí còn quan trọng và lớn

hơn cả thuế xuất - nhập khẩu. Tuy nhiên, nhìn chung thuế quan chủ yếu vẫn gồm thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu.

Từ những phân tích trên, ta thấy rằng thuế quan được hiểu đây đủ bao gồm chủ yếu là thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu. Về bản chất kinh tế, thuế xuất khẩu chính là khoản thu của Nhà nước vào lợi thế so sánh của quốc gia nằm trong giá trị của hàng hoá xuất khẩu nhằm phục vụ cho các nhu cầu chung của quốc gia; thuế nhập khẩu chính là khoản thu của Nhà nước vào hàng hoá nhập khẩu để bảo vệ những bất lợi thế của quốc gia nhằm làm cho những ngành sản xuất kém lợi thế hơn của quốc gia có thể cạnh tranh tương đối bình đẳng với hàng hoá nhập khẩu. Mặt khác, để có ngoại tệ tiến hành nhập khẩu hàng hoá thì cần phải tiến hành xuất khẩu hàng hoá; như vậy, hoàn toàn có thể đánh thuế vào một trong hai khâu xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Trong thời gian gần đây, do những đòi hỏi của nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế nên thuế nhập khẩu đã ngày càng được hạ thấp và dần bãi bỏ. Hầu hết các nước đã bãi bỏ thuế xuất khẩu hoặc nếu có chỉ đánh ở mức rất thấp. Bởi vì:

- Hầu hết các nước đều coi trọng xu thế hướng về xuất khẩu do khoa học - kỹ thuật phát triển rất nhanh chóng và thị trường trong nước đã bão hòa, cần thiết tăng thêm sức cạnh tranh cho hàng hoá xuất khẩu;

- Thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu đều là thuế đánh vào tiêu dùng, tức chúng được cộng vào giá bán hàng hoá, dịch vụ mà người mua phải chịu. Trong hai cách đánh thuế tiêu dùng phổ biến là đánh *theo xuất xứ* (Origin) và đánh *theo điểm đến* (Destination) thì các nước thông thường là đánh theo điểm đến, không đánh vào hàng XK;

- Đánh thuế NK vào hàng hoá NK sẽ có tác dụng tạo ra mặt bằng cạnh tranh tương đối bình đẳng cho hàng hoá NK và hàng hoá sản xuất trong nước.

Chính vì vậy, ngày nay trong thuế quan thuế NK có vị trí lấn át thuế XK và nhiều người ngộ nhận thuế quan chỉ bao gồm thuế NK. Ở đây chúng ta không ngộ nhận như vậy, nhưng trên thực tế khi bàn về thuế quan hầu như cũng chỉ nói về thuế NK, nên xin được thống nhất cho ngắn gọn là nói tới thuế quan chủ yếu là nói tới thuế NK.

6.1.2. Các dạng thuế quan

Căn cứ vào mục đích đánh thuế, cách thức đánh thuế có thể phân loại thuế quan theo các dạng sau :

6.1.2.1. Căn cứ vào cách thức đánh thuế: Thuế quan được chia ra

a/ *Thuế quan tỷ lệ*: Về mặt pháp lý được ấn định theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị của hàng hoá nhập khẩu, giá trị này có thể có cả phí lưu thông hoặc không có phí lưu thông.

b/ *Thuế đơn vị*: Về mặt pháp lý đó là việc ấn định một khoản tiền nhất định trên một đơn vị vật lý hàng hoá nhập khẩu.

c/ *Thuế kết hợp*: Là loại thuế kết hợp giữa thuế đơn vị và thuế tỷ lệ. Ví dụ, người nhập khẩu một chiếc ô tô chịu thuế đơn vị là 1000 USD/1 chiếc và chịu thuế tỷ lệ 1% trên giá trị của chiếc ô tô đó.

Nếu xét trên góc độ thu nhập của ngân sách nhà nước thì việc áp dụng thuế tỷ lệ hay thuế đơn vị không có gì khác

biệt lầm, song xét ở khía cạnh kinh tế, xã hội thì việc áp dụng thuế này hay thuế khác có những nét khác biệt quan trọng. Đó là:

- Đối với một mặt hàng có nhiều chủng loại khác nhau, một vài loại này rẻ hơn những loại khác thì việc áp dụng thuế tỷ lệ có tính công bằng hơn thuế đơn vị. Ví dụ: mức thuế đơn vị đồng đều cho 2 loại ô tô A và B là 10 triệu đồng/chiếc. Ô tô A giá là 100 triệu đồng, ô tô B giá là 200 triệu đồng. Như vậy, mức độ bảo hộ của ô tô A khi áp dụng thuế đơn vị là 10%, còn ô tô B là 5%. Điều đó chứng tỏ nếu áp dụng thuế tỷ lệ thì mức độ bảo hộ sẽ đồng đều hơn.

- Mức độ bảo hộ bằng thuế tỷ lệ thuần chiểu với sự biến động của giá cả, còn thuế đơn vị thì ngược chiều với sự biến động của giá cả. Ở thời kỳ lạm phát (giá tăng) thì phần gánh chịu theo tỷ lệ của thuế đơn vị giảm và tăng ở thời kỳ giảm phát (giá giảm). Chính vì vậy, các nhà sản xuất thường than phiền về sự “ăn mòn” của việc bảo hộ bằng thuế đơn vị.

- Xét về mặt hành chính, thì việc áp dụng thuế đơn vị đơn giản hơn, nó không phụ thuộc vào sự biến động giá cả của hàng hoá nhập khẩu.

6.1.2.2. Căn cứ vào mục đích đánh thuế: Thuế quan có các dạng chủ yếu sau:

- *Thuế quan theo mục đích ngân khố*: Nhiệm vụ chủ yếu của dạng thuế quan này là nhằm tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Dạng thuế quan này mang tính chất là một dạng thuế tiêu dùng đánh vào các hàng hoá nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được hoặc đánh vào các hàng hoá hạn chế nhập khẩu vì những lý do kinh tế - xã hội như:

ruou, bia, thuốc lá... Người ta còn hay gọi là thuế quan tiêu dùng hay thuế quan cân đối.

- *Thuế quan bảo hộ*: Dạng thuế quan này chủ yếu làm nhiệm vụ bảo hộ có tính chất thường xuyên nền sản xuất nông nghiệp và công nghiệp còn non trẻ của nội địa. Nó có tác dụng hạn chế tiêu dùng hàng nhập khẩu trong trường hợp thiếu hụt cán cân thanh toán triền miên. Thường được áp dụng trong các trường hợp:

* Hạn chế việc nhập hàng hoá trên hạn ngạch bằng việc thực hiện thuế suất cao với số hàng hoá trên hạn ngạch.

* Phân biệt việc nhập hàng hoá theo các phương tiện giao thông khác nhau bằng việc thiết lập các loại thuế suất khác nhau.

- *Dạng thuế quan trong đàm phán*: Dạng thuế quan này thường được ấn định trên giới hạn cần thiết để bảo hộ nền sản xuất trong nước, đồng thời là phương tiện dùng để mặc cả với các nước khác trong đàm phán thương mại.

- *Dạng thuế quan trùng phạt*: Dạng thuế quan này thường dùng trong trường hợp khi cần thiết trả đũa đối với sự phân biệt thuế quan của một nước đối với hàng hoá nhập khẩu của nước chủ nhà hoặc trong trường hợp xác định hàng nhập khẩu được bán phá giá, hoặc hàng nhập khẩu được Chính phủ nước xuất khẩu trợ cấp trực tiếp. Loại thuế quan này thường được ấn định thuế suất ở mức cao. Vì vậy, việc áp dụng thuế quan trùng phạt có thể dẫn tới chiến tranh thuế quan giữa các nước với nhau.

Ngoài các dạng thuế quan trên, trong thực tế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay tùy theo mức độ quan hệ thương

mại giữa các quốc gia với nhau người ta còn rất hay sử dụng các dạng thuế quan khác như: thuế quan thông thường, thuế quan ưu đãi, thuế quan ưu đãi đặc biệt. Các dạng thuế quan này thường được phân biệt bởi mức thuế suất.

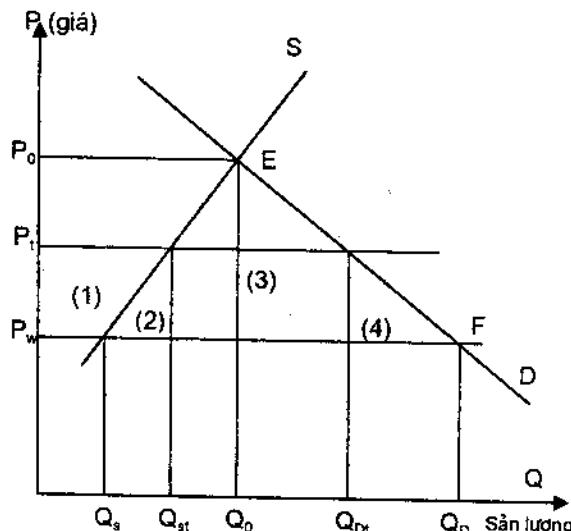
6.1.3. Phân tích ảnh hưởng của thuế quan

6.1.3.1.Ảnh hưởng của thuế quan khi nước có nền kinh tế nhỏ đánh thuế

Trong hoạt động ngoại thương, một nền kinh tế nhỏ được hiểu với một khái niệm là nền kinh tế đó có thị phần rất nhỏ bé và không có khả năng chi phối giá cả thế giới ở một mặt hàng, một nhóm mặt hàng cụ thể nào đó. Do đó, mọi thay đổi về cung, cầu, giá cả của nền kinh tế đó hầu như không ảnh

hưởng gì đến cung, cầu, giá cả của nền kinh tế thế giới. Khi một nền kinh tế nhỏ ban hành thuế quan sẽ ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động ngoại thương của nền kinh tế đó? Đó là một trong

những vấn đề cần có sự quan tâm đặc biệt của các nhà hoạch



định chính sách. Ta có thể xem xét ảnh hưởng của thuế quan đối với giá cả và nền kinh tế bằng sơ đồ sau:

Giả sử mặt hàng X của một quốc gia chỉ chiếm một thị phần rất nhỏ trong tổng mặt hàng của thế giới. S là đường cung, D là đường cầu nội địa của mặt hàng này. Nếu nền kinh tế đóng cửa hoàn toàn, thị trường cân bằng cung - cầu tại điểm E với giá P_0 , sản lượng Q_0 .

Trong khi đó, giá thế giới của mặt hàng này (giá CIF) là P_w , thấp hơn nhiều so với P_0 .

Nếu với giá P_w , lượng cung nội địa chỉ là Q_s , nhỏ hơn nhiều so với Q_0 , trong khi đó lượng cầu lại là Q_D , lớn hơn nhiều Q_0 . Nền kinh tế thiếu hụt sản lượng là $(Q_D - Q_s)$. Đó chính là sản lượng cần nhập khẩu. Nếu nền kinh tế mở hoàn toàn, sản lượng thiếu hụt sẽ được bù đắp bằng nhập khẩu và sẽ đạt tới cân bằng mới tại điểm F với giá P_w và sản lượng Q_D .

Khi chính phủ đánh thuế nhập khẩu (t), làm cho giá của thị trường tăng từ P_w lên $P_t = P_w + t$ và lượng cầu chỉ còn Q_{Dt} , nhỏ hơn Q_D , nhưng lại làm cho sản lượng cung nội địa tăng lên là Q_{st} lớn hơn Q_s .

Nhìn vào sơ đồ ta thấy ảnh hưởng của thuế nhập khẩu như sau:

- *Đối với người tiêu dùng:* Sẽ giảm mức tiêu dùng mặt hàng X từ Q_D xuống Q_{Dt} tức giảm tiêu dùng một lượng $Q_D - Q_{Dt}$. Đó là ảnh hưởng tiêu dùng của thuế quan.

- *Đối với người sản xuất:* Sẽ tăng sản lượng sản xuất nội địa từ Q_s lên Q_{st} do giá mặt hàng X tăng từ P_w lên P_t . Khi sản xuất mặt hàng X được mở rộng sẽ thu hút các nguồn lực

trong nước vào sản xuất mặt hàng X. (ngành được bảo hộ bằng thuế quan). Người ta gọi ảnh hưởng này là ảnh hưởng bảo hộ của thuế quan.

- *Đối với hoạt động ngoại thương:* Thuế quan làm giảm lượng hàng hoá nhập khẩu từ ($Q_D - Q_s$) xuống ($Q_{Dt} - Q_{st}$) và ảnh hưởng này được gọi là ảnh hưởng ngoại thương của thuế quan.

Khi thuế quan có mức cao làm cho giá mặt hàng X. khi nhập khẩu vào thị trường nội địa phải bán ở mức giá P_0 thì lúc này lượng hàng nhập khẩu sẽ bằng 0 và người ta gọi đây là *thuế quan cấm đoán*. Việc áp dụng thuế quan cấm đoán sẽ đưa nền kinh tế đến tình trạng tự cung, tự cấp và nó tương đương với lệnh cấm nhập khẩu.

- *Đối với nguồn thu nhập của ngân sách nhà nước:* Thuế quan mang lại một khoản thu nhập cho ngân sách nhà nước, nước có nền kinh tế nhỏ là $T = t \times (Q_{Dt} - Q_{st})$. Khi áp dụng thuế quan cấm đoán thì số thu cho ngân sách nhà nước từ thuế quan bằng 0.

- *Đối với khía cạnh tái phân phối:* Khi áp dụng thuế quan thì thu nhập của người tiêu dùng chuyển sang thu nhập của người sản xuất. *Chi phí mà người tiêu dùng phải trả thêm* thể hiện ở tổng các diện tích (1), (2), (3) được biểu diễn trên đồ thị. *Sự giảm sút thặng dư tiêu dùng sẽ bao gồm phần diện tích (1) + (2) + (3) + (4).* Một phần làm tăng thêm số thu của NSNN(3) = T; *một phần làm tăng thêm thu nhập cho nhà sản xuất* (1) gọi là thặng dư sản xuất tăng thêm $T_s = t \times (Q_s + Q_{st})/2$; *một phần, (2)* là những lỗ phí mà xã hội phải trả thêm cho việc sản xuất mặt hàng X. trong nước thay

cho việc nhập khẩu theo giá chung của quốc tế (*còn gọi là chi phí bảo hộ*):

$T_{bh} = t \times (Q_{st} - Q_s)/2$; một phần (4) là những mất mát vô ích (hay còn gọi là phần "mất trắng hoàn toàn") của lợi ích tiêu dùng so với chi phí biên của xã hội mà xã hội đã hy sinh khi giảm mức tiêu dùng mặt hàng X. từ Q_D xuống Q_{Dt} . $T_{mt} = t \times (Q_D - Q_{mt})/2$. Mất mát ròng của xã hội do việc đánh thuế nhập khẩu sẽ bao gồm hai diện tích (2) và (4). Đây chính là mảnh đất mầu mỡ cho việc buôn lậu, hối lộ, tham nhũng...

Từ sự phân tích trên đây của thuế quan với một mặt hàng được bảo hộ đã thấy rất rõ ảnh hưởng của thuế quan. Trên thực tế ảnh hưởng của thuế quan còn lan toả xa hơn đối với một ngành sản xuất được thuế quan bảo hộ ban đầu. *Đứng trên tổng thể của nền kinh tế đối với nước có nền kinh tế nhỏ* khi ban hành thuế quan sẽ ảnh hưởng tới nền kinh tế trên các khía cạnh chủ yếu sau:

- Thuế quan làm cho giá cả tương đối của hàng hoá chịu thuế quan trong nước có nền kinh tế nhỏ tăng. Điều này có ảnh hưởng sâu sắc đến các tổ chức kinh tế trong nước đó.

- Nguồn lực trong sản xuất của nước có nền kinh tế nhỏ có sự di chuyển đến các ngành sản xuất được bảo hộ bằng thuế quan.

- Ảnh hưởng đến mức tiêu dùng trong nước. Khi Nhà nước ban hành thuế quan, mức tiêu dùng trong nước có xu hướng giảm xuống không chỉ đối với hàng hoá nhập khẩu mà cả với hàng hoá nội địa do có sự tăng giá của cả hàng hoá nhập khẩu và cả hàng hoá nội địa.

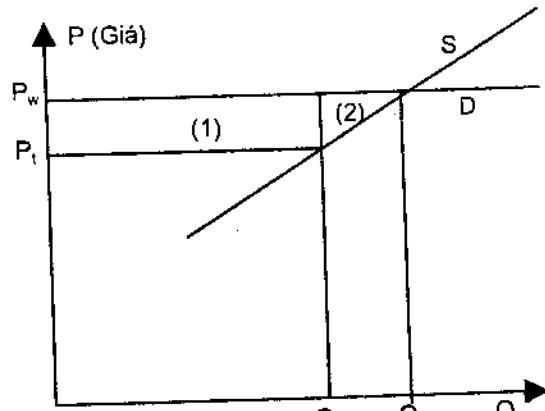
Ngân sách nhà nước có thêm nguồn thu từ thuế nhập khẩu, nhưng tổng nguồn thu sẽ giảm xuống không chỉ do nguồn thu từ hàng hoá nhập khẩu giảm mà còn do sản xuất hàng hoá trong nước giảm do mức tiêu dùng giảm. Người sản xuất có thể tăng thu nhập do giá cả tăng cao; nhưng người tiêu dùng thì bị mất một khoản thặng dư tiêu dùng rất lớn do phải chi trả cho giá tăng cao, do phải giảm tiêu dùng vì giá tăng.

Thuế quan sẽ tạo ra một khối lượng hàng hoá sản xuất trong nước được bảo hộ bởi giá cao, nguồn lực trong nước sẽ tập trung sản xuất mặt hàng được bảo hộ, tạo công ăn việc làm và sự nâng đỡ cần thiết cho một số ngành cần thiết bảo hộ; nhưng cũng tạo sự lãng phí nguồn lực xã hội, nên cần có sự tính toán kỹ cả về mặt hàng bảo hộ, cả về thời gian bảo hộ. Mặt khác, thuế quan còn tạo ra một khoản "mất trắng" là mảnh đất mõ cho nạn buôn lậu, hối lộ, tham nhũng... Hơn nữa, bọn buôn lậu không chỉ nhòm ngó vào phần "mất trắng" mà còn nhòm ngó cả vào các phần thặng dư khác mà người tiêu dùng bị mất nên nguy cơ buôn lậu khi có thuế nhập khẩu là rất lớn.

6.1.3.2. Ảnh hưởng của thuế quan khi nước có nền kinh tế lớn đánh thuế

Nền kinh tế lớn là nền kinh tế chiếm thị phần lớn và hầu như chi phối hoàn toàn giá cả của thị trường thế giới ở một mặt hàng, một nhóm mặt hàng nào đó. Giá cả của nền kinh tế lớn đồng nghĩa với giá cả thế giới. Giá sử nước có nền kinh tế lớn đánh thuế nhập khẩu vào mặt hàng Y. nào đó. Ảnh hưởng thuế quan sẽ được thấy rõ qua hình sau:

Nước có nền kinh tế lớn đánh thuế nhập khẩu (t) vào mặt hàng Y., lúc này giá của nhà xuất khẩu chỉ còn $P_t = P_w - t$. Sản lượng xuất khẩu tương ứng chỉ còn Q_1 nhỏ hơn Q_0 ; kim ngạch xuất khẩu chỉ còn $Q_1 \times P_t$, nhỏ hơn nhiều $Q_0 \times P_w$.



Ảnh hưởng của thuế nhập khẩu ở đây là:

- *Đối với người tiêu dùng trong nước có nền kinh tế lớn:* Không ảnh hưởng tới người tiêu dùng vì giá của mặt hàng Y. trên thị trường không đổi.

- *Đối với người sản xuất trong nước:* Không thu được lợi ích gì vì giá không đổi. *Đối với nhà nhập khẩu (hay nhà xuất khẩu nước ngoài, mà thực chất là nhà sản xuất hàng xuất khẩu nước ngoài)* sẽ mất một khoản thặng dư, do chỉ có thể xuất khẩu với giá thấp hơn, nên phải giảm sản lượng hàng xuất khẩu vào thị trường có nền kinh tế lớn.

- *Đối với hoạt động ngoại thương:* Thuế quan làm giảm lượng hàng hoá nhập khẩu từ Q_0 xuống Q_1 và ảnh hưởng này được gọi là ảnh hưởng ngoại thương của thuế quan.

- Đối với nguồn thu nhập của NSNN có nền kinh tế lớn: Thuế quan mang lại một khoản thu nhập cho NSNN là $T = t \times Q_1$.

- Đối với khía cạnh tái phân phôi: Khi áp dụng thuế quan thì thu nhập của người xuất khẩu chuyển sang thu nhập của nhà nước có nền kinh tế lớn. *Sự giảm sút thặng dư của người sản xuất hàng xuất khẩu nước ngoài sẽ bao gồm phần diện tích (1) + (2). Một phần làm tăng thêm số thu của NSNN(1) = T; một phần (2) là những mất mát vô ích* (hay còn gọi là phần "*mất trắng hoàn toàn*") *của thặng dư người sản xuất hàng xuất khẩu nước ngoài. Đây chính là mảnh đất mầu mỡ cho nạn buôn lậu, hối lộ, tham nhũng...*

6.1.4. Vai trò của thuế quan

6.1.4.1. Thuế quan là một trong những công cụ động viên nguồn thu của NSNN ở các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển đều coi thuế quan là công cụ động viên nguồn thu rất quan trọng cho NSNN. Bởi vì:

- Việc động viên nguồn thu cho NSNN qua thuế quan đỡ tốn kém hơn so với hệ thống thuế nội địa và tương đối rõ ràng, minh bạch.

- Nhìn chung NSNN của các nước đang phát triển có qui mô nhỏ bé, song nhu cầu chi tiêu cho phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước thì rất lớn. Nhà nước đang phát triển thấy rằng thuế quan cũng là một nguồn thu rất quan trọng cho NSNN. (Thường chiếm tỷ trọng 15% - 20% tổng thu thuế).

- Ở các nước đang phát triển, sản xuất hàng hoá có trình độ thấp, thu nhập của người dân cũng rất thấp. Do đó,

một mặt, cần thiết phải bảo hộ sản xuất trong nước; mặt khác, số thu từ thuế nội địa rất nhỏ bé nên số thu từ thuế quan có ý nghĩa quan trọng.

Đối với các nước phát triển, việc ban hành thuế quan không phải vì mục tiêu động viên nguồn thu cho NSNN, mà chủ yếu vì mục tiêu bảo hộ. Ví dụ: Tại Hoa Kỳ, tỷ trọng thuế quan trong tổng thu NSNN chỉ chiếm khoảng 1,56%; Ở Anh chỉ là 0,01%; Tại Italia là 0,21%; Tại Đức là 0,02%.

6.1.4.2. Thuế quan là một trong những lá chắn bảo hộ hữu hiệu nên sản xuất trong nước

Từ lâu các nhà kinh tế đã cho rằng tự do hóa mậu dịch và cạnh tranh tự do là điều lý tưởng của mọi nền kinh tế. Nhưng điều đó trên thực tế khó có thể thực hiện được. Vì vậy, hầu hết các nước có nền kinh tế thị trường đều thi hành chính sách bảo hộ ít nhất cho một vài ngành sản xuất của mình trước sự cạnh tranh với bên ngoài. Ngày nay, chính sách bảo hộ của các nước đang phát triển thường dựa trên các luận cứ sau:

- Nền kinh tế thị trường bên cạnh những ưu điểm vốn có, còn có những khuyết tật mà bản thân nó không thể tự khắc phục. Một trong những khuyết tật đó là sự phân bổ nguồn lực qua cơ chế thị trường xét về lâu dài kém hiệu quả. Do vậy, cần có sự can thiệp của Nhà nước. Hoạt động ngoại thương có một vị trí quan trọng trong chính sách kinh tế và có ảnh hưởng lớn tới sự phân bổ nguồn lực này. Chính vì vậy, cần có sự can thiệp của Nhà nước bằng chính sách bảo hộ.

- Các ngành công nghiệp non trẻ trong nước cần có sự “chê chấn” của Nhà nước khỏi sự cạnh tranh khốc liệt của các ngành công nghiệp vốn đã có từ lâu đời ở các nước khác.

Luận cứ này trước đây thường được các nước như Đức, Nhật, Hoa Kỳ nhiệt thành ủng hộ.

Để thực hiện chính sách bảo hộ trong hoạt động ngoại thương, Chính phủ các nước thường sử dụng các công cụ bảo hộ như: hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu, kiểm soát ngoại hối, thuế quan.

So với hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu và kiểm soát ngoại hối việc sử dụng công cụ thuế quan không cấm đoán sẽ có nhiều lợi thế:

- Tạo ra nguồn thu cho NSNN, còn hạn ngạch tạo ra đặc lợi cho người nhận được giấy phép nhập khẩu hoặc người được quyền sử dụng ngoại tệ.

- Người tiêu dùng có khả năng lựa chọn giữa hàng hoá nhập khẩu đã chịu thuế quan và hàng hoá sản xuất trong nước giá không quá đắt, tránh tình trạng độc quyền đẩy giá lên quá cao.

6.1.4.3. Thuế quan đóng vai trò công cụ tái phân phối thu nhập giữa người sản xuất và người tiêu dùng trong nước

Khi ban hành thuế quan thì giá cả hàng hoá sẽ tăng lên, lượng hàng hoá nhập khẩu sẽ giảm xuống. Để đáp ứng nhu cầu nội địa các nhà sản xuất trong nước nâng sản lượng hàng hoá và nâng giá sản phẩm của mình thay thế hàng nhập ít nhất bằng giá nhập khi có thuế quan. Thặng dư của người tiêu dùng giảm xuống do một phần được chuyển vào NSNN, một phần được chuyển vào giá thành và vào thu nhập của người sản xuất.

6.1.4.4. Thuế quan đóng vai trò công cụ điều phối các yếu tố sản xuất nội địa

Thuế quan bảo hộ một ngành sản xuất nào đó theo hai biện pháp:

- Giảm thuế đối với các yếu tố đầu vào nhập khẩu từ bên ngoài.

- Tăng thuế đối với những sản phẩm nhập khẩu cùng loại mà trong nước có thể sản xuất được.

Sự bảo hộ này đã tạo ra lợi thế cho ngành sản xuất được bảo hộ bởi thuế quan, tạo điều kiện cho chúng nâng cao sản lượng, mở rộng quy mô, thu nhiều lợi nhuận, tạo điều kiện cho nó thu hút các nguồn lực xã hội, tạo ra sự phân bố lại các yếu tố sản xuất trong xã hội.

6.2. LIÊN MINH THUẾ QUAN

6.2.1. Khái niệm về liên minh thuế quan

6.2.1.1. Các dàn xếp ưu đãi ngoại thương

Nhằm tạo điều kiện cho các luồng hàng hóa dần dần tự do thông thương, thực hiện tự do hóa thương mại, tiến tới hội nhập kinh tế quốc tế, mỗi quốc gia cần xoá bỏ dần những rào cản thương mại bằng cách dàn xếp với nhau trong chính sách ngoại thương.

Trong thực tế hiện nay có ít nhất 5 hình thức dàn xếp ưu đãi ngoại thương theo mức độ từ thấp đến cao xét trên khía cạnh hội nhập.

* *Hình thức Hội ưu đãi ngoại thương.*

Hai hoặc nhiều nước tự nguyện miễn thuế quan cho các hàng hoá của các nước thành viên sản xuất ra khi nhập khẩu vào thị trường của nhau, hình thành Hội ưu đãi ngoại thương (còn thuế suất thuế quan với các nước khác ngoài Hội vẫn giữ nguyên). Khối Thịnh vượng chung do Anh đề xuất năm 1932 là một thí dụ.

* *Hình thức khu vực mậu dịch tự do (Hiệp hội mậu dịch tự do).*

Giống như Hiệp hội ưu đãi ngoại thương, nhưng các nước thành viên ngoài việc bỏ thuế quan còn bỏ cả hạn ngạch hàng hoá nhập khẩu của các thành viên vào thị trường của nhau (còn thuế suất và hạn ngạch với các nước không phải thành viên vẫn giữ nguyên). Ví dụ: NAFTA, AFTA, ACFTA, AIFTA...

Tuy nhiên, các nước không phải thành viên có thể xuất hàng hoá của mình vào nước có thuế suất thấp để chuyển sang nước có thuế suất cao nhằm tránh thuế nặng. Hiện tượng này được gọi là *sự lệch hướng mậu dịch*.

* *Hình thức Liên minh thuế quan.*

Giống khu vực mậu dịch tự do, chỉ khác ở chỗ các thành viên cùng nhau xây dựng biểu thuế quan đối ngoại áp dụng thống nhất cho các hàng hoá của các nước còn lại khi nhập vào thị trường các nước thành viên. Khắc phục được tình trạng lệch hướng mậu dịch.

Điển hình là một số tiểu bang có chủ quyền ở Đức năm 1834 đã lập ra Liên minh thuế quan Zollverein, hay Ủy ban châu Âu (EC) năm 1957.

* *Hình thức thị trường chung.*

Về cơ bản giống hình thức liên minh thuế quan, nhưng cho phép chuyển dịch tự do các yếu tố sản xuất, bao gồm cả vốn, lao động,... hình thành thị trường chung giữa các quốc gia thành viên.

* *Hình thức liên minh kinh tế*.

Cơ bản giống thị trường chung, nhưng các nước thành viên tiến hành thống nhất các chính sách thu chi ngân sách, tiền tệ và kinh tế - xã hội. Liên minh BENCLUX giữa Bỉ, Hà Lan, Luxembourgh năm 1960 hay EU hiện nay là những liên minh tiêu biểu.

6.2.1.2. Khái niệm, xu hướng mậu dịch này sinh trong Liên minh thuế quan

a/ *Khái niệm về Liên minh thuế quan*

Liên minh thuế quan là một trong những hình thức dàn xếp ưu đãi ngoại thương. Nội dung chủ yếu của nó là hai hay nhiều nước cùng thoả thuận với nhau: miễn, giảm thuế quan cho hàng hoá được sản xuất tại mỗi nước khi nhập vào thị trường của nhau, bãi bỏ các loại hạn ngạch; đồng thời thoả thuận cùng nhau xây dựng biếu thuế quan đối ngoại áp dụng thống nhất cho hàng hoá của các nước ngoài liên minh khi nhập vào các nước thành viên.

b/ *Xu hướng mậu dịch này sinh trong Liên minh thuế quan*

Trước những năm 1950 người ta vẫn cho rằng Liên minh thuế quan là bước tiến quan trọng để tiến tới thương mại tự do, đồng thời tạo ra sự phân bổ nguồn lực quốc tế có hiệu quả. Tuy nhiên, sau những năm 1950 với lý thuyết về liên minh thuế quan của Jacob Viner, người ta biết rằng :

Liên minh thuế quan có thể nảy sinh 2 xu hướng trái ngược nhau là tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại, từ đó việc phân bổ nguồn lực quốc tế có thể có hiệu quả hoặc phi hiệu quả.

- *Tạo lập thương mại:*

Liên minh thuế quan tạo ra ngoại thương mới, góp phần tăng cường năng lực sản xuất có hiệu quả trong liên minh thì gọi là tạo lập thương mại.

Ví dụ: Hai nước A và B cùng sản xuất mặt hàng X và không nhập hàng hoá của nhau vì thuế suất thuế quan quá cao. Khi thành lập liên minh thuế quan, bãi bỏ thuế quan thì hàng hoá X. nhập vào nhau. A nhận thấy hàng X. của B rẻ hơn vì chi phí sản xuất của B thấp và không phải chịu thuế quan. Sản xuất hàng hoá X. của A sẽ chuyển dịch sang B, năng lực sản xuất mặt hàng X. của A sẽ chuyển sang sản xuất mặt hàng khác có lợi hơn, tạo ra sự phân bổ nguồn lực thế giới có hiệu quả hơn, phúc lợi thế giới tăng lên.

- *Chuyển hướng mậu dịch*

Khi liên minh thuế quan chỉ làm tăng thêm các quan hệ ngoại thương không có hiệu quả giữa các nước trong liên minh.

Ví dụ: Có 3 nước A, B, C cùng sản xuất hàng hoá Y. Nhu cầu tiêu dùng mặt hàng này ở nước A là lớn nhất và chi phí sản xuất ở nước C là thấp nhất. A thường phải nhập hàng hoá này từ nước C. Khi A và B thành lập liên minh thuế quan, bãi bỏ thuế quan cho nhau thì A nhận thấy hàng hoá Y. nhập khẩu từ B sẽ rẻ hơn từ C vì không phải chịu thuế quan. Như vậy, liên minh thuế quan đã làm cho nguồn

lực sản xuất mặt hàng Y, có chi phí sản xuất thấp ở nước C chuyển sang nước B có chi phí sản xuất cao hơn. Đây là sự chuyển hướng thương mại, làm cho nguồn lực thế giới phân bổ kém hiệu quả, phúc lợi thế giới giảm.

6.2.2. Vai trò của liên minh thuế quan

6.2.2.1. Làm gia tăng khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và các quốc gia trong liên minh

Khi tham gia vào liên minh thuế quan, thuế quan được xoá bỏ hoặc hạ xuống mức thấp nhất, hàng hoá của các quốc gia trong liên minh sẽ được lưu chuyển dễ dàng. Điều đó trước hết tạo ra sự cạnh tranh của các nhà sản xuất những hàng hoá cùng loại do các đối thủ cạnh tranh trên thị trường gia tăng trong một thị trường rộng mở. Mặt khác, các nhà sản xuất ở các quốc gia này sẵn sàng mở rộng sản xuất và xâm lấn thị trường lẫn nhau. Điều này đã làm thay đổi cơ cấu thị trường độc quyền và độc quyền nhóm của một nước do chịu tác động của áp lực cạnh tranh từ các nước khác trong liên minh. Để tránh bị tụt hậu và phá sản, các doanh nghiệp buộc phải đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, hạ thấp giá thành sản phẩm, kinh doanh có hiệu quả hơn. Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tăng cao đã góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của cả quốc gia.

Để có thể thâm nhập và cạnh tranh với hàng hoá của các quốc gia này trên thị trường các nước thuộc liên minh thuế quan và trên trường quốc tế, các doanh nghiệp của các nước không thuộc liên minh cũng buộc phải nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Điều đó làm cho khả năng cạnh tranh của nền sản xuất thế giới được nâng cao.

6.2.2.2. Là tác nhân quan trọng thúc đẩy tăng cường đầu tư và cải tiến kỹ thuật

Khi các nước tham gia vào liên minh thuế quan, thuế quan được xoá bỏ hoặc hạ thấp, các doanh nghiệp phải tăng cường sức cạnh tranh, phải tích cực đầu tư vào khoa học, công nghệ, hạ thấp chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp và sẵn sàng khả năng thâm nhập vào một thị trường rộng mở của liên minh thuế quan.

Đối với doanh nghiệp của các nước không phải thành viên của liên minh thuế quan, do không được hưởng các ưu đãi về thuế quan, một mặt, họ phải tăng cường đầu tư, cải tiến kỹ thuật, áp dụng các công nghệ và thiết bị mới để có cơ hội thâm nhập thị trường các nước thành viên liên minh thuế quan và cạnh tranh với hàng hoá của các nước này trên thị trường thế giới; mặt khác, họ sẽ tích cực sử dụng đầu tư trực tiếp vào các quốc gia này để tránh hàng rào quan thuế.

Tất cả các hoạt động đó đều tác động trực tiếp đến hoạt động đầu tư và đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất của nền sản xuất thế giới, thúc đẩy sự ra đời và ứng dụng nhanh chóng các tiến bộ khoa học - công nghệ mới trong nền sản xuất thế giới.

6.2.2.3. Tạo điều kiện gia tăng số thu nội địa của NSNN

Liên minh thuế quan làm cho giá cả hàng hoá của các nước trong liên minh giảm như đã phân tích ở trên, kích thích khả năng tiêu dùng của thị trường các nước trong liên minh. Khối lượng tiêu thụ tăng đến lượt nó lại kích thích sản

xuất hàng hoá phát triển với quy mô và trình độ cao hơn. Sản xuất phát triển là cơ sở để tăng thêm số thu cho NSNN từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Một khác, khối lượng tiêu thụ tăng còn là cơ sở tăng thu NSNN từ các loại thuế gián thu khác. Như vậy, giá cả hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước giảm, nhưng khối lượng tiêu dùng tăng và quy mô sản xuất mở rộng đã tạo ra khả năng tăng thu một cách bền vững, lâu dài cho NSNN. Đây cũng chính là kết quả của bài toán đánh đổi giữa hạ thấp mức thuế để nuôi dưỡng nguồn thu và tăng số thu trong dài hạn của NSNN.

6.3. HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN (TRÁNH ĐÁNH THUẾ TRÙNG)

Việc thu thuế ở mỗi quốc gia đều dựa trên hai đặc quyền cơ bản: quyền đối với đối tượng cư trú tại quốc gia và quyền đối với thu nhập phát sinh tại quốc gia. Chính từ hai đặc quyền đó mà nảy sinh hiện tượng thu thuế trùng giữa các quốc gia khi đối tượng sống ở một nước nhưng có thu nhập phát sinh từ một nước khác. *Việc đánh thuế trùng xảy ra khi hai hay nhiều nước áp dụng một loại thuế trên cùng một khoản thu nhập hay tài sản chịu thuế của cùng một đối tượng chịu thuế trong cùng một kỳ tính thuế.* Việc đánh thuế trùng là hiện tượng khá phổ biến do xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế - xã hội hiện nay; do xung đột về thẩm quyền và lợi ích đánh thuế của các quốc gia. Để tăng cường hội nhập, mở cửa và thu hút vốn đầu tư nước ngoài các quốc gia cần thoả thuận cùng nhau ký kết các hiệp định tránh đánh thuế trùng.

6.3.1. Mục tiêu ký kết hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa các nước

- Tạo điều kiện khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Hạn chế việc trốn lậu thuế của các doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh ở nước bản địa, bảo vệ nguồn thu cho NSNN.

6.3.2. Nội dung cơ bản của Hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa các nước

Thông thường, một hiệp định có khoảng 30 điều, ngoài ra tùy từng hiệp định cụ thể, có thể còn có nghị định thư hoặc công hàm kèm theo để làm rõ các điều khoản qui định trong hiệp định. Nội dung cơ bản gồm các khía cạnh:

a/ Xác định phạm vi áp dụng hiệp định.

- Xác định đối tượng nộp thuế thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định: Với tất cả các đối tượng cư trú của quốc gia đó và các bên ký kết hiệp định với quốc gia đó. Bao gồm toàn bộ thu nhập hay tài sản của tất cả các cá nhân và doanh nghiệp là đối tượng chịu thuế của nước bản địa và của các nước ký kết Hiệp định. Đối với cá nhân căn cứ xác định có thể là một trong các tiêu thức: nhà ở thường trú, trung tâm các quyền lợi chủ yếu, thời gian cư trú... Đối với doanh nghiệp: địa điểm thành lập hoặc đăng ký kinh doanh, trường hợp cần thiết có thể lấy theo trụ sở điều hành thực tế...

- Xác định phạm vi lãnh thổ chịu sự điều chỉnh của Hiệp định: Hiệp định chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ,

lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế thuộc chủ quyền của các nước ký Hiệp định.

- Xác định các loại thuế thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định: Thường các Hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa các nước chỉ áp dụng với các loại thuế mang tính chất trực thu đánh trên lợi tức hoặc thu nhập do các nước đã ban hành. Trong một số Hiệp định còn áp dụng với thuế tài sản.

Nhìn chung, các loại thuế thường bao gồm: Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (nếu có), thuế thu nhập đối với nhà thầu nước ngoài hoạt động tại quốc gia bản địa không theo các qui định của Luật đầu tư nước ngoài, thuế chuyển nhượng vốn, thuế thu nhập (hoặc thuế đối với người có thu nhập cao)... Các loại thuế gián thu không thuộc diện điều chỉnh của hiệp định tránh đánh thuế trùng.

b/ *Xác định các loại thu nhập, lợi tức chịu thuế thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định:*

Các khoản thu nhập gồm: thu nhập về bất động sản, lợi tức doanh nghiệp, lợi tức của xí nghiệp liên kết, tiền lãi cổ phần, lãi tiền vay, tiền bản quyền, thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thu nhập do các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập và phụ thuộc, thù lao trả cho giám đốc, nghệ sĩ, vận động viên, tiền lương hưu, các khoản thu nhập khác về tài sản...

c/ *Xác định các biện pháp tránh đánh thuế trùng:*
Trong các hiệp định thường sử dụng hai phương pháp tránh đánh thuế trùng:

* *Phương pháp miễn thuế*: Không thu thuế đối với phần thu nhập từ nước ngoài. *Có thể là miễn toàn phần, hoặc miễn có tính chất luỹ tiến*. Miễn toàn phần: Không thu thuế đối với khoản thu nhập đã đánh thuế ở nước ngoài. Miễn thuế có tính chất luỹ tiến: Không đánh thuế một lần nữa khoản thu nhập đó, nhưng vẫn cộng vào thu nhập phát sinh tại nước sở tại để xác định mức thuế luỹ tiến áp dụng cho thu nhập phát sinh tại nước sở tại.

* *Phương pháp khấu trừ*: Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ vào số thuế phải nộp ở trong nước cho phần thu nhập ở nước ngoài. *Có thể là khấu trừ toàn phần hoặc khấu trừ khoán thuế*. Khấu trừ toàn phần: Nhà nước nơi đối tượng cư trú cho phép đối tượng được khấu trừ toàn bộ số thuế đã nộp ở nước ngoài (không tính phần đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp ở trong nước). Khấu trừ khoán thuế: Nhà nước cho phép đối tượng được hưởng một khoản khấu trừ, ngay cả khi đối tượng đó không phải trả một khoản thuế nào ở nước ngoài.

Hiệp định còn qui định một số điều khoản khác về thẩm quyền khiếu nại của đối tượng cư trú, cách giải quyết khiếu nại của các cơ quan thuế của các nước tham gia Hiệp định, qui định về thời gian có hiệu lực và thời gian hết hiệu lực của Hiệp định.

6.4. NHỮNG QUI ĐỊNH VỀ THUẾ QUAN TRONG CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

Một trong các vấn đề quan trọng trong các hiệp định của các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế là vấn đề xử lý thuế quan để thúc đẩy tự do thương mại và đầu tư. Xin được

giới thiệu một số quy định cơ bản về thuế quan của một số tổ chức kinh tế khu vực và thế giới.

6.4.1. Vấn đề liên quan đến thuế quan trong WTO

6.4.1.1. Những vấn đề cơ bản về WTO: Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) được ký kết năm 1947 và chính thức có hiệu lực thi hành vào 1/1/1948 giữa 23 nước theo tinh thần của Hiến chương La Havana nhằm mục đích thúc đẩy thương mại quốc tế và tạo công ăn việc làm cho các nước thành viên. Đến 1/1/1995 GATT đã có 124 bên ký kết và tiếp nhận 25 đơn xin gia nhập. Trong 48 năm tồn tại, trải qua 8 vòng đàm phán, nội dung của GATT ngày một mở rộng với qui mô ngày một bao trùm; bắt đầu từ việc giảm thuế quan tiến tới các biện pháp phi thuế quan, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và tìm kiếm một cơ chế quốc tế giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các quốc gia. Từ mức thuế quan trung bình khoảng 40% năm 1948, đến năm 1995 mức thuế quan trung bình của các nước phát triển chỉ còn khoảng 4%, của các nước đang phát triển còn khoảng 15%. Trên cơ sở của GATT và theo kết quả của vòng đàm phán Uruguay, các nước thành viên đã nhất trí thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ 1/1/1995 để chính thức thành lập một tổ chức quốc tế thúc đẩy thương mại và giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu. Cho đến nay, WTO đã có 148 thành viên, chiếm khoảng 97% kim ngạch thương mại quốc tế và có 25 quốc gia và vùng lãnh thổ đang trong quá trình xin gia nhập tổ chức này, trong đó có Việt Nam. Hiện nay, mức thuế quan trung bình của các nước phát triển trong WTO đã giảm xuống còn 3,8%, của các nước đang phát triển còn 12,3%. Hệ thống thương mại đa biên đã được mở rộng từ thuần túy nhân nhượng về thuế quan trong thương mại hàng hoá đến toàn bộ các định chế về thương mại hàng hoá và các lĩnh vực

khác đầy tiềm năng như thương mại dịch vụ, đầu tư liên quan tới thương mại, sở hữu trí tuệ và cơ chế quốc tế giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các quốc gia.

6.4.1.2. Các nguyên tắc liên quan tới thuế quan: Tham gia vào WTO, các nước thành viên phải tuân thủ các nguyên tắc của tổ chức này. Đó là:

- *Nguyên tắc không phân biệt đối xử.*

Là nguyên tắc bao trùm không chỉ được áp dụng trong tổ chức này mà còn được áp dụng trong các tổ chức kinh tế khu vực và các hiệp định song phương. Thể hiện của nguyên tắc này trong hai quy chế: Quy chế Tối huệ quốc (MFN) và quy chế Đãi ngộ quốc gia (NT). **Quy chế MFN** qui định các bên tham gia ký kết hiệp định sẽ dành cho hàng hoá nhập khẩu của nhau những điều kiện ưu đãi không kém thuận lợi hơn những ưu đãi mà mình đã hoặc sẽ dành cho các nước khác. (Tuy nhiên, chấp nhận ngoại lệ với các ưu đãi trong khối kinh tế khu vực, trong hệ thống thuế quan phổ cập (GSP), hệ thống ưu đãi chung (GSP). **Quy chế NT** qui định không phân biệt đối xử giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước thông qua các loại thuế, phí, các qui định, thủ tục của nội luật nhằm điều chỉnh việc tiêu thụ, chào hàng, lưu kho, vận chuyển... Xét về phương diện thuế quan, nguyên tắc này đòi hỏi không phân biệt đối với hàng hoá cùng loại có xuất xứ khác nhau.

- *Nguyên tắc rõ ràng, minh bạch và chỉ bảo hộ thông qua thuế quan.* Qui định các thành viên chỉ được phép bảo hộ nền sản xuất trong nước thông qua thuế quan. Các biện pháp phi thuế quan như giấy phép nhập khẩu, hạn ngạch, quản lý ngoại tệ... phải được loại bỏ; các loại phí liên quan đến xuất

nhập khẩu cũng phải được thuế hoá, không được sử dụng để bảo hộ gián tiếp cho sản xuất trong nước hay nhằm mục đích tăng thu cho NSNN. Không được ban hành mới và sử dụng các công cụ phi thuế quan cho mục đích bảo hộ sản xuất trong nước.

- Nguyên tắc về tự do hoá thương mại và các ràng buộc cắt giảm thuế

Mục đích của WTO là hướng tới tự do hoá thương mại, dịch vụ, khuyến khích đầu tư, xoá bỏ các rào cản từ phía các chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi cho các đàm phán thương mại. Về phương diện thuế quan WTO qui định giảm cơ bản mặt bằng thuế quan nói chung và các khoản phí liên quan tới xuất nhập khẩu. Những nhượng bộ về thuế quan trong các cuộc đàm phán có thể là cam kết giảm thuế và khống chế mức thuế trần.

- Nguyên tắc bảo hộ phòng ngừa bất trắc (nguyên tắc tự vệ)

Cho phép các thành viên được quyền hành động tự vệ trong các trường hợp đặc biệt như:

* Trường hợp khẩn cấp để bảo hộ nền sản xuất trong nước do việc tăng không lường trước các hàng hoá nhập khẩu bởi việc thực hiện nghĩa vụ hay nhượng bộ theo hiệp định gây tổn hại nghiêm trọng cho các nhà sản xuất trong nước.

* Trường hợp hàng xuất khẩu của một quốc gia khác bán phá giá trên thị trường sau khi có xác định của cơ quan có thẩm quyền.

* Trường hợp Chính phủ nước xuất khẩu áp dụng các biện pháp trợ cấp xuất khẩu trực tiếp cho hàng hoá xuất khẩu vào thị trường của quốc gia đó.

* Trường hợp cán cân thanh toán bị đe doạ nghiêm trọng.

6.4.2. Các vấn đề về thuế quan trong ASEAN

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) được hình thành vào năm 1992 nhằm xoá bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các nước ASEAN. Cơ chế chính để hình thành AFTA là Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), trong đó quy định các nước thành viên phải giảm thuế nhập khẩu xuống 0%- 5% trong vòng 10 năm. Thời hạn với 6 nước ASEAN cũ là 01/01/2003, với Việt Nam là 01/01/2006, Lào và Myanmar là 01/01/2008 và Campuchia là 01/01/2010. Đồng thời, khi một mặt hàng được đưa vào thực hiện CEPT/AFTA và có thuế suất từ 20% trở xuống thì cũng phải bỏ ngay các hạn chế số lượng, và trong vòng 5 năm tiếp theo phải bỏ tất cả các hàng rào phi thuế quan khác có liên quan tới mặt hàng đó. Việc cắt giảm thuế nhập khẩu của các nước được phân theo 4 danh mục:

- *Danh mục cắt giảm ngay (IL)*: Bao gồm các mặt hàng đã sẵn sàng thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu ngay tại thời điểm gia nhập AFTA.

- *Danh mục loại trừ tạm thời (TEL)*: Bao gồm các mặt hàng mà các nước chưa sẵn sàng cắt giảm thuế nhập khẩu tại thời điểm gia nhập AFTA. Các mặt hàng này sẽ được chuyển dần vào Danh mục IL theo một tỷ lệ quy định cho từng năm. Với Việt Nam là từ 1999 đến 2003, Lào từ 2001 đến 2005.

- *Danh mục nhạy cảm (SEL)*: Bao gồm các mặt hàng nông sản nhạy cảm với các thành viên ASEAN. Thời hạn hoàn thành và mức cắt giảm thuế đối với các mặt hàng này chậm hơn so với Danh mục TEL. Việt Nam là từ 2006 đến

2013, Lào là từ 2008 đến 2015 phải chuyển toàn bộ các mặt hàng thuộc Danh mục SEL vào cát giảm thuế để đạt mức thuế suất 0% - 5%.

- *Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL)*: Bao gồm các mặt hàng mà các nước không cam kết nghĩa vụ cát giảm thuế khi tham gia AFTA. Những mặt hàng dựa vào danh mục này phải là những mặt hàng có nguy cơ đe doạ đến an ninh xã hội, đạo đức xã hội, sức khoẻ con người và động vật, các sản phẩm có giá trị văn hoá, lịch sử, khảo cổ.

Đến 01/01/2003 các danh mục này đã được các nước ASEAN thực hiện như sau: Các Danh mục thực hiện CEPT của các nước ASEAN

(% so với tổng số dòng thuế tại 01/01/2003)

Tên nước	Danh mục				
	Danh mục IL	Danh mục TEL	Danh mục SEL	Danh mục GEL	Tổng số dòng thuế
ASEAN - 6					
Brunei	97,61%	-	-	2,39%	100%
Indonesia	98,92%	-	0,15%	0,93%	100%
Malaysia	97,31%	2,1%	0,08%	0,51%	100%
Philippines	99,54%	-	0,18%	0,28%	100%
Singapore	100%	-	-	-	100%
Thailand	100%	-	-	-	100%
ASEAN - 4					
Việt Nam	94,89%	0,38%	0,84%	3,89%	100%
Laos	71,39%	24,33%	2,20%	2,08%	100%
Myanmar	76,42%	22,37%	0,33%	0,88%	100%
Cambodia	45,66%	51,64%	0,73%	1,97%	100%

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN- 2005.

Trong lĩnh vực Hải quan, các nước ASEAN đã quy định nghĩa vụ hợp tác:

- Các nước trong khối cùng nhau xây dựng và đưa vào áp dụng Danh mục biểu thuế quan chung của ASEAN (AHTN) vào năm 2003.
- Áp dụng hệ thống tính giá Hải quan theo Hiệp định trị giá Hải quan của GATT/WTO (GVA) từ năm 2001.
- Xây dựng và áp dụng Hệ thống luồng xanh Hải quan; thống nhất và đơn giản hoá các thủ tục Hải quan để tạo thuận lợi trong thương mại ASEAN.

6.4.3. Các qui định về thuế quan trong ACFTA

Trước các biến động của nền kinh tế khu vực và thế giới, đặc biệt là việc Trung Quốc gia nhập WTO, tháng 11/2002 các nhà lãnh đạo cao cấp của ASEAN và Trung Quốc đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc quy định các quan hệ hợp tác kinh tế trên các lĩnh vực thương mại hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, tài chính, ngân hàng, công nghiệp... nhằm hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) trong vòng 10 năm.

Theo Hiệp định khung, ASEAN- 6 và Trung Quốc sẽ phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế quan xuống 0% vào năm 2010; còn ASEAN - 4 là vào 2015, tương đương thời điểm hoàn thành AFTA. Lịch trình cắt giảm thuế quan được chia thành 3 Danh mục cắt giảm chính là:

- *Danh mục cắt giảm sớm (Chương trình thu hoạch sớm - EHP)*: Hầu hết các mặt hàng nông sản thuộc các

chương từ 1 đến 8 trong Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành của ASEAN - 6 và Trung Quốc sẽ được cắt giảm xuống thuế suất 0% vào 2006; Việt Nam là 2008; Lào, Myanmar, Cambodia vào 2009.

- *Danh mục cắt giảm thông thường*: Sẽ thực hiện cắt giảm thuế suất xuống 0% với ASEAN - 6 và Trung Quốc vào năm 2010; với ASEAN - 4 là 2015.

- *Danh mục nhạy cảm*: Bao gồm những mặt hàng nhạy cảm đối với nền kinh tế từng nước, cần thiết phải có thêm thời gian bảo hộ nhất định. Phương thức cắt giảm những mặt hàng này sẽ linh hoạt hơn, mức thuế cuối cùng cũng sẽ lớn hơn 0%. Thời điểm hoàn thành với ASEAN - 6 và Trung Quốc là vào 2015; với ASEAN - 4 là năm 2018.

Các quy định về thuế quan trong AIFTA

Năm 2003, ASEAN - Ấn Độ đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ, theo đó hai bên sẽ hình thành Khu vực mậu dịch tự do (AIFTA) trong thời gian từ 2006 - 2011 giữa ASEAN - 6 và Ấn Độ và từ 2006 - 2016 đối với ASEAN - 4. Việc cắt giảm thuế quan trong AIFTA được chia thành các Danh mục sau:

- *Danh mục thu hoạch sớm (EHP)*: Các nước sẽ thực hiện cắt giảm ngay thuế suất đối với một số mặt hàng cụ thể quy định trong Hiệp định khung để có thuế suất 0%. Thời gian bắt đầu cắt giảm của ASEAN - 6 và Ấn Độ từ tháng 11/2004 và hoàn thành vào tháng 10/2006; với ASEAN- 4 vào tháng 10/2010. Sẽ có khoảng 105 nhóm mặt hàng tham gia EHP. Ngoài ra, Ấn Độ còn đơn phương dành ưu đãi thuế quan cho khoảng 110 nhóm mặt hàng của ASEAN - 4 nhằm khuyến khích hoạt động xuất khẩu từ các nước này.

- *Danh mục cắt giảm thông thường*: Lộ trình cắt giảm thuế xuống mức 0% giữa ASEAN- 6 và Ấn Độ là từ 1/1/2006 đến 31/12/2010; với ASEAN- 4 là từ 1/1/2006 đến 2016.

- *Danh mục nhạy cảm*: Lộ trình cắt giảm thuế và thời hạn hoàn thành sẽ chậm hơn danh mục cắt giảm thông thường.

Ngoài ra, hiện nay các nước ASEAN và Nhật Bản, ASEAN và Hàn Quốc cũng đang trong quá trình đàm phán để đi đến ký kết các Hiệp định thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Nhật Bản, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc.

6.4.4. Những qui định về thuế quan trong Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

APEC là một diễn đàn hợp tác kinh tế của 22 nước khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Mục tiêu của APEC là thúc đẩy tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư, tăng cường hợp tác kinh tế, kỹ thuật giữa các nước thành viên. Mục tiêu đó được thể hiện trong Tuyên bố Bogor năm 1994 và trong các Chương trình hành động của APEC. Mặc dù chỉ là một diễn đàn hợp tác kinh tế, nhưng vấn đề thuế quan cũng được đặc biệt quan tâm. Cụ thể:

- Các nước thành viên phải xây dựng Chương trình hành động quốc gia (IAP) để thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư vào năm 2010 với các nước phát triển và vào 2020 với các nước đang phát triển. Trong chương trình này các nước thành viên cam kết sẽ giảm thuế suất thuế quan xuống 0% (với các nước đang phát triển mức cuối cùng có thể chấp nhận là 10%), loại bỏ các hàng rào phi thuế quan và những

rào cản khác gây cản trở cho hoạt động đầu tư và thương mại. Chương trình này được các thành viên tự nguyện xây dựng dựa trên điều kiện cụ thể và mang tính đơn phương, nhưng để đảm bảo đạt kết quả tự do hóa, sẽ có sự rà soát lại Chương trình hành động của mỗi quốc gia và đòi hỏi có sự điều chỉnh thích hợp. Mỗi nước phải đưa ra các cam kết cắt giảm thuế trong thời gian trước mắt, trung hạn và dài hạn đến 2020; đảm bảo sự rõ ràng trong chính sách thuế trên cơ sở tự nguyện và dành các ưu đãi cho các thành viên khác.

- Xây dựng Chương trình hành động tập thể (CAP) bao gồm: Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu bằng máy tính cho hệ thống thuế và nối mạng với các nước trong APEC, hợp tác chung trong vấn đề thông tin thuế và đào tạo.

- Thực hiện Chương trình tự do hóa sớm trong từng lĩnh vực (EVSL), cụ thể 9 lĩnh vực được tự do hóa vào năm 1999 với thuế suất 0%- 5% là: Lâm sản; cá và sản phẩm từ cá; đồ chơi; đá quý và đồ trang sức; hóa chất; thiết bị và dụng cụ y tế; hàng hóa liên quan đến môi trường; năng lượng; thỏa thuận thửa nhau lắn nhau về thiết bị viễn thông và 6 lĩnh vực sẽ được thực hiện sớm là: Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp; phân bón; thực phẩm; ôtô; hạt có dầu và sản phẩm của nó; máy bay dân dụng.

6.5. NHỮNG CÁI CÁCH VỀ THUẾ QUAN KHI VIỆT NAM THAM GIA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

6.5.1. Thuế quan của Việt Nam

Thuế quan của Việt Nam đã hình thành từ lâu trong lịch sử. Từ năm 1013 vua Lý Thái Tổ đã quy định thu thuế buôn bán với người Man, Lào. Đến 1149 do thuyền buôn nước

ngoài vào nhiều, nhà Lý đã lấy trang Văn Đôn (Quảng Ninh) làm cửa khẩu thu thuế và cống phẩm.

Trong thời kỳ sau cách mạng Tháng Tám quan hệ giao lưu buôn bán giữa Việt Nam và các nước chưa phát triển, Việt Nam đã áp dụng thuế quan trong một phạm vi giới hạn và chưa thành luật.

Giai đoạn xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất đất nước và trong giai đoạn nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, trong hoạt động ngoại thương sử dụng hình thức thu (bù) chênh lệch ngoại thương, không sử dụng hình thức thuế quan (thuế nhập khẩu).

Thuế quan ở Việt Nam chính thức được ban hành thành Luật vào tháng 12/1991. Sau khi thực hiện đường lối đổi mới, quan hệ đối ngoại và quan hệ ngoại thương ngày càng mở rộng với nhiều đối tác đòi hỏi phải có cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước đối với hoạt động ngoại thương. Nhà nước đã ban hành Luật Thuế xuất nhập khẩu. Mục đích chủ yếu của Luật Thuế xuất nhập khẩu 1991 là:

- Tăng cường quản lý nhà nước, tăng cường hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu.
- Góp phần bảo vệ và phát triển sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước.
- Tạo thêm nguồn thu cho NSNN.

Từ 1990 đến nay, hệ thống chính sách thuế của Việt Nam đã qua hai lần cải cách 1990 - 1995, 1996 - 2000 và hiện nay đang thực hiện cải cách bước 3 nhằm đáp ứng các điều kiện khi gia nhập WTO. Hệ thống chính sách thuế đã bao quát được hầu hết các nguồn thu áp dụng thống nhất cho

mọi thành phần kinh tế và từng bước thích ứng với yêu cầu chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước XHCN và các cam kết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Các Luật thuế đều đang tiếp tục được hoàn thiện để phù hợp với quá trình tham gia WTO và các cam kết của Việt Nam với các tổ chức khu vực và quốc tế. Cho đến nay Luật Thuế xuất nhập khẩu đã qua hai lần sửa đổi vào năm 1993 và 1998.

Từ 1998, Luật Thuế xuất nhập khẩu đã được sửa đổi: quy định 3 cột thuế suất (Thuế suất thông thường, Thuế suất ưu đãi, Thuế suất ưu đãi đặc biệt); Ban hành 3 loại thuế nhập khẩu bổ sung (Thuế Chống bán phá giá, Thuế Chống trợ cấp, Thuế Chống phân biệt đối xử). Danh mục biểu thuế quan cũng được điều chỉnh theo Danh mục biểu thuế quan thống nhất của ASEAN (AHTN) từ 1/7/2003, phù hợp với Hệ thống HS của Tổ chức Hải quan thế giới. Việt Nam cũng từng bước thực hiện Hiệp định về xác định trị giá Hải quan của WTO (GVA), trước hết là áp dụng với hàng hoá nhập khẩu từ ASEAN từ năm 2001, và từ 1/7/2002 đã áp dụng cho tất cả các hàng hoá nhập khẩu.

Các công cụ điều tiết thương mại đang chuyển dần từ hình thức phi thuế quan như cấm nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu... sang hình thức thuế quan bằng cách quy đổi theo mức độ thuế tương đương. Đồng thời, có sự tham gia ngày càng gia tăng của các doanh nghiệp với quá trình hình thành chính sách. Các chính sách về thuế quan ngày càng gắn với quá trình mở cửa hội nhập của đất nước và các yêu cầu, đề xuất của các doanh nghiệp.

Đối với các hàng hóa nhập khẩu từ ASEAN, từ 1/7/2003, Việt Nam đã đưa 10.374 dòng thuế trong Biểu thuế nhập khẩu (chiếm 94,89% số dòng trong Biểu thuế) vào chương trình cắt giảm IL với mức thuế suất ≤ 20% và sẽ đạt từ 0 - 5% vào 2006; Danh mục hàng nông sản nhạy cảm chỉ còn 89 dòng chiếm 0,8%; Danh mục loại trừ hoàn toàn còn 416 dòng, chiếm 3,89%. Từ thuế suất đối với hàng nhập khẩu bình quân 10,2% năm 1998, đến nay thuế suất đã được cắt giảm chỉ còn 4,5%.

Tỷ trọng thuế XNK chung của Việt Nam trong tổng nguồn thu từ thuế cũng giảm đi đáng kể. Từ chỗ thuế XNK là nguồn thu chủ yếu chiếm 21,8% (lớn nhất) trong tổng thu thuế giai đoạn 1994 - 2000 đã giảm đi chỉ còn 15,9% (xếp hàng thứ 4 sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 24,1%; thuế giá trị gia tăng: 22,4%; các loại thuế khác: 19,3%) giai đoạn 2001 - 2004.

6.5.2. Những nội dung cơ bản về thuế XNK ở Việt Nam

Các cá nhân và tổ chức Việt Nam cũng như các doanh nghiệp, các cá nhân người nước ngoài có hoạt động (hoặc nhận ủy thác) xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua biên giới (hoặc qua ranh giới khu chế xuất) đều phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế (trừ những hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế được quy định trong luật). Căn cứ tính thuế XNK là số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giá tính thuế đơn vị từng mặt hàng và thuế suất xuất khẩu, nhập khẩu từng mặt hàng. Thuế XNK được xác định theo công thức:

$$\text{Thuế XK, NK} = \frac{\text{Số lượng}}{\text{phải nộp}} \times \frac{\text{Giá tính thuế}}{\text{đơn vị từng}} \times \frac{\text{Thuế suất}}{\text{từng mặt hàng}}$$

Số lượng hàng hoá XK, NK là số lượng từng mặt hàng thực tế XK, NK được xác định dựa vào tờ khai hải quan của các tổ chức, cá nhân có XNK hàng hoá.

Giá tính thuế đối với hàng XK là giá bán hàng tại cửa khẩu xuất (giá FOB- Free on board), không bao gồm phí vận tải và bảo hiểm quốc tế đối với hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng; nếu không có hợp đồng thì sẽ do Cục hải quan địa phương quy định. *Giá tính thuế đối với hàng NK* theo hợp đồng mua bán hàng hoá với các đối tượng mà Việt Nam đã ký kết thực hiện xác định trị giá tính thuế theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại thì sẽ thuộc đối tượng áp dụng theo các nguyên tắc của Điều 7; nếu hợp đồng mua bán hàng hoá với các đối tượng không theo các Hiệp định này sẽ là giá thực tế phải thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán về hàng hoá nhập khẩu. *Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu* có bao gồm hàng bảo hành theo hợp đồng, đưa máy móc, thiết bị ra nước ngoài sửa chữa, thuê máy móc thiết bị của nước ngoài... phải tính cả cho hàng bảo hành, chi phí sửa chữa, chi phí di thuê có bao gồm cả phí bảo hiểm và vận tải quốc tế.

Đối với hàng hoá xuất khẩu hầu hết có thuế suất bằng 0%.

Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu có 3 nhóm:

Thuế suất thông thường: Áp dụng với các nước không có thoả thuận ưu đãi đặc biệt hay thoả thuận tối huệ quốc.

Thuế suất thông thường bằng 1,5 lần thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng quy định tại biểu thuế ưu đãi. Được tính theo công thức:

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} + (\text{Thuế ưu đãi} \times 50\%)$$

Thuế suất ưu đãi: Được quy định trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, áp dụng với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các nước đã có thoả thuận về đổi xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt: Được áp dụng cụ thể cho từng mặt hàng theo quy định trong thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan và các trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

Hàng hoá nhập khẩu trong một số trường hợp sẽ có thể chịu thuế suất bổ sung nếu được bán phá giá, được trợ cấp hay xuất xứ từ nước có sự phân biệt đối xử về thuế đối với hàng hoá Việt Nam.

Các doanh nghiệp FDI nếu nhập khẩu hàng hoá để tạo TSCĐ (bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng...) sẽ được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa; nếu nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện để sản xuất của các dự án thuộc các lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các trường hợp đặc biệt cần khuyến khích khác theo quy định của Chính phủ sẽ được miễn thuế trong 5 năm. Các cá nhân người nước ngoài nếu có các tài sản, hàng hoá XNK trong định mức quy định sẽ được miễn thuế XNK.

6.5.3. Những hạn chế của thuế XNK ở Việt Nam

- Việc phân loại hàng hoá trong Biểu thuế vẫn chưa phù hợp với “Danh mục mô tả và mã hàng hoá” (danh mục HS) của Tổ chức Hải quan thế giới, gây khó khăn cho việc áp mã, áp dụng thuế suất và phức tạp trong kiểm tra, kiểm soát.

- Số lượng mặt hàng được bảo hộ bằng thuế quan còn quá nhiều, thiếu chọn lọc và chưa có các thời hạn bảo hộ rõ ràng, nên chưa khuyến khích các doanh nghiệp sắp xếp lại sản xuất, đổi mới công nghệ và hoàn thiện công tác quản lý.

- Chưa có các công cụ mang tính pháp lý cao để chống lại các biện pháp trợ giá, các trường hợp bán phá giá hàng nhập khẩu vào Việt Nam và phân biệt đối xử với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

- Số lượng mức thuế còn tương đối nhiều (18 mức, không kể 6 mức áp dụng cho linh kiện IKD, CKD), chưa sắp xếp theo cấp độ bảo hộ hiệu quả cho từng ngành kinh tế.

- Còn quy định quá nhiều trường hợp miễn, giảm thuế như: miễn, giảm thuế đối với hàng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng phục vụ cho giáo dục, đào tạo; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư trong nước chưa sản xuất được cho các dự án đầu tư cần nhập khẩu để tạo nền tài sản cố định; miễn, giảm thuế theo tỷ lệ nội địa hoá đối với sản phẩm cơ khí, điện, điện tử...

. Do Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường, các cơ chế, chính sách đang trong quá trình bổ sung, hoàn thiện nên biểu thuế không ổn định, thường thay đổi gây khó khăn cho hoạch định chính sách của các nhà đầu tư.

6.5.4. Định hướng cải cách thuế XNK ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010:

- Tiếp tục thực hiện cắt giảm thuế theo quy định của CEPT/AFTA đối với hàng hoá của các nước ASEAN để đến năm 2010 có 80% dòng thuế có thuế suất 0%. Thực hiện cắt giảm thuế theo các cam kết của các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế và các Hiệp định song phương; đặc biệt theo yêu cầu của WTO khi Việt Nam tham gia tổ chức này.
- Trên cơ sở kết quả của việc giảm thiểu các mức thuế suất thuế nhập khẩu trong giai đoạn 2001 - 2005, tiếp tục thực hiện giảm các mức thuế suất của thuế nhập khẩu xuống còn khoảng 6 mức.
- Nâng các pháp lệnh thuế chống bán phá giá, pháp lệnh thuế chống trợ cấp thành Luật thuế chống bán phá giá, Luật thuế chống trợ cấp. Ban hành Luật thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá của nước ngoài trong trường hợp phía nước ngoài phân biệt đối xử với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.
- Sửa đổi danh mục biểu thuế quan để phù hợp với Hệ thống HS của Tổ chức Hải quan thế giới, đặc biệt khi Việt Nam gia nhập vào WTO.
- Xóa bỏ hoàn toàn việc miễn, giảm thuế nhập khẩu; xóa bỏ các quy định về bảo hộ dưới hình thức phi thuế quan như cấm nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu...
- Hoàn thiện và cố gắng ổn định các Luật thuế trong một thời gian thích hợp, các sửa đổi và chỉnh sửa Luật thuế phải có kế hoạch và thời gian phù hợp, rõ ràng, minh bạch và có thể dự đoán trước.

CHƯƠNG 7

CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU CỦA MỘT SỐ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

7.1. SỰ HÌNH THÀNH, PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

7.1.1. Sự hình thành các tổ chức tài chính quốc tế

Thập niên 30 của thế kỷ XX, thế giới đã chứng kiến cuộc Đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) và sự sụp đổ của hệ thống thương mại và thanh toán đa phương được hình thành từ thế kỷ XIX. Trong chính sách thương mại, những cản trở to lớn mang tính phân biệt đối xử có khuynh hướng lan tràn. Trong khi đó, hệ thống thanh toán quốc tế có sự suy giảm do vô số các quy định về quản chế ngoại hối ở các nước. Dòng vốn và lao động quốc tế bị chặn lại. Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ càng làm cho giao thương quốc tế sụt giảm mạnh mẽ và thương mại quốc tế rơi vào tình trạng hết sức u ám. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, những nỗ lực nhằm giảm bớt các rào cản thương mại và tiền tệ quốc tế hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế thế giới lành mạnh sau chiến tranh vẫn được tiếp tục.

Việc tổ chức lại trật tự tài chính quốc tế được khởi đầu bằng Hội nghị Tài chính quốc tế Bretton Woods (*New Hampshire, Mỹ*) tháng 7/1944 của 44 quốc gia và quyết định thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế (*International Monetary Fund- IMF*) và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (*International Bank for Reconstruction and Development- IBRD*) mà sau này còn được gọi là Ngân hàng thế giới (*World Bank- WB*). Mục tiêu của IMF là tạo lập một hệ thống thanh toán đa phương dựa trên khả năng chuyển đổi dễ dàng các loại tiền tệ trên toàn cầu, loại bỏ các quy định về quản chế ngoại hối; Duy trì tỷ giá ở mức hợp lý, tránh tình trạng phá giá để tăng khả năng cạnh tranh, nếu việc phá giá là cần thiết thì cũng cần được thực hiện tuần tự; Đảm bảo tính độc lập của mỗi quốc gia trong các vấn đề tài chính, tiền tệ để thực hiện các chính sách đối nội toàn dụng nhân công. Cùng với IMF, Ngân hàng thế giới ra đời nhằm mục đích ban đầu là tài trợ cho công cuộc tái thiết kinh tế các nước thời kỳ hậu chiến, sau đó Ngân hàng này chuyển dần sang việc tài trợ cho các quốc gia đang phát triển. Về sau, chức năng của Ngân hàng được mở rộng cho cả việc bảo lãnh cho các khoản tín dụng phát triển cấp cho các nước thành viên theo những dự án cụ thể; cả tài trợ cho các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân tại các nước thành viên và cung cấp dịch vụ trợ giúp kỹ thuật... Hai định chế này lần lượt đi vào hoạt động sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc. Đến nay hai định chế này vẫn là những trụ cột của hệ thống tài chính quốc tế.

Thực tế phát triển kinh tế - xã hội của thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ II đòi hỏi phải hình thành các định chế tài chính quốc tế khu vực với sứ mệnh giải quyết các vấn

dế tài chính - tiề. tệ khu vực. Từ nhu cầu đó, Ngân hàng Phát triển Liên châu Mỹ (*Inter - American Development Bank - IDB*) được thành lập năm 1959; Ngân hàng Phát triển châu Phi (*AfDB*) năm 1964 và Ngân hàng Phát triển châu Á (*ADB*) năm 1966.

Tại châu Âu, với sự hình thành Thị trường chung châu Âu, sau đó là Liên minh kinh tế châu Âu (*EEC*), Cộng đồng châu Âu (*EC*), Liên minh châu Âu (*EU*) đã làm xuất hiện nhiều tổ chức tài chính khu vực như: Ngân hàng Đầu tư châu Âu năm 1958, Quỹ châu Âu định hướng và bảo đảm kinh tế nông nghiệp năm 1962, Quỹ châu Âu phát triển vùng năm 1975, Quỹ châu Âu hợp tác hồi đoái năm 1973, Quỹ hợp tác tiền tệ châu Âu năm 1973 và sau này chuyển thành Ngân hàng trung ương châu Âu vào năm 1989.

Sự hình thành các tổ chức tài chính quốc tế khu vực các nước Arập đã làm cho hệ thống tài chính quốc tế thêm phong phú, đa dạng. Đó là Quỹ Côte d'Ivoire phát triển kinh tế Arập năm 1961, Quỹ Phát triển Arập Xeut năm 1972, Quỹ tiền tệ Arập năm 1979 của 20 nước Arập thành viên...

Trong những năm tồn tại khối Hợp tác và tương trợ kinh tế của các nước XHCN (*SEV*) có hai tổ chức tài chính quốc tế khu vực được thành lập là Ngân hàng quốc tế hợp tác và tương trợ và Ngân hàng Đầu tư quốc tế.

Trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc cải tổ các chức năng, cơ cấu tổ chức của các tổ chức tài chính quốc tế đang hoạt động và hình thành các tổ chức tài chính quốc tế mới là một tất yếu.

7.1.2. Phân loại các tổ chức tài chính quốc tế

7.1.2.1. Căn cứ vào phạm vi hoạt động

+ *Các tổ chức tài chính quốc tế toàn cầu:* Gồm Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng thanh toán quốc tế. Đặc điểm chung là nguồn vốn do các nước trên thế giới góp hoặc huy động vốn trên thị trường vốn thế giới và cung ứng các dịch vụ tài chính cho các nước trên thế giới.

+ *Các tổ chức tài chính quốc tế khu vực:* Gồm các ngân hàng, các Quỹ tiền tệ khu vực như Ngân hàng pháp triển châu Á, Ngân hàng trung ương châu Âu, Ngân hàng phát triển Liên Mỹ, Quỹ tiền tệ Arập, Ngân hàng phát triển châu Phi... Đặc điểm chung là cung cấp các dịch vụ tài chính ưu tiên và chủ yếu là cho các nước trong khu vực.

7.1.2.2. Căn cứ vào mục tiêu tài trợ

+ *Các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ cán cân thanh toán:* Chủ yếu là cho vay ngắn hạn, trung hạn để hỗ trợ cán cân thanh toán. Gồm: Quỹ tiền tệ quốc tế, Quỹ tiền tệ Arập, Ngân hàng trung ương châu Âu...

+ *Các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ các dự án đầu tư trung và dài hạn:* Thực hiện tài trợ đầu tư trung và dài hạn cho các quốc gia, các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp... Gồm: Ngân hàng thế giới, các Ngân hàng đầu tư và phát triển khu vực, Ngân hàng phát triển Arập, Ngân hàng đầu tư Châu Âu...

7.1.3. Vai trò của các tổ chức tài chính quốc tế

7.1.3.1. Phối hợp chính sách tiền tệ của các nước thành viên nhằm tạo ra sự ổn định của hệ thống tiền tệ quốc gia và hệ thống tiền tệ quốc tế

- Các tổ chức tài chính quốc tế, trước hết là IMF, phải phối hợp với các Ngân hàng trung ương các nước thành viên tạo dựng một đồng tiền tập thể làm cơ sở cho việc xác định tỷ giá hối đoái công bằng, hợp lý.(Đồng SDR)

- Kiên trì chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt có sự điều tiết, một chế độ được xác định là thích hợp với kinh tế thị trường. Đòi hỏi có sự phối hợp của các tổ chức tài chính quốc tế với các nước thành viên để tỷ giá không biến động đột ngột, ngăn chặn và loại trừ nguy cơ khủng hoảng.

- Thực hiện tài trợ cần thiết cho các thành viên phát triển kinh tế quốc gia, cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, tạo nền móng vững chắc cho ổn định tiền tệ quốc gia và quốc tế.

7.1.3.2. Tài trợ cho các nước thành viên phát triển kinh tế, đặc biệt là cho những nước nghèo, chậm phát triển nhất

+ Loại tài trợ quan trọng nhất là cung cấp các khoản cho vay phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia thành viên.

+ Cung cấp trợ giúp kỹ thuật để chuẩn bị và thực hiện các dự án, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khích lệ đầu tư phát triển của các nước thành viên ở cả khu vực công, cả khu vực tư nhân, cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Điều quan trọng là phải tạo ra sự đồng thuận giữa nhà tài trợ và người tiếp nhận, sự phối hợp trong chính sách tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế để đạt hiệu quả cao trong việc phát triển kinh tế - xã hội các nước thành viên.

7.1.3.3. Hỗ trợ các nước thành viên đang phát triển nâng cao năng lực quản lý kinh tế - tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô

- + Giúp các nước đang phát triển nâng cao năng lực hoạch định, thực thi các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngắn, trung và dài hạn phù hợp thực tế.
- + Giúp các nước đang phát triển hoàn thiện công tác thống kê, kế toán, kiểm toán, phục vụ việc theo dõi, quản lý nền kinh tế.
- + Giúp các nước đang phát triển đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính tiền tệ.

7.2. QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ (IMF)

7.2.1. Mục tiêu hoạt động của IMF

IMF được thành lập tại Hội nghị tài chính và tiền tệ quốc tế tổ chức tại Bretton Woods (New Hampshire - Mỹ) vào tháng 7/1944 bằng Hiệp ước Điều lệ thành lập. Hiệp ước này có hiệu lực vào 12/1945. 8/3/1946 Hội đồng quản trị của Quỹ nhóm họp bàn về tổ chức; 6/5/1946 các giám đốc điều hành của Quỹ họp phiên đầu. 18/12/1946, IMF công bố thoả ước xác lập tỷ giá quy đổi giữa vàng và Dollar Mỹ cho tiền tệ của 32 quốc gia thành viên. Đến tháng 3/1947 thì IMF tuyên bố chính thức đi vào hoạt động với 44 quốc gia thành viên, vốn điều lệ 7,7 tỷ USD. Hội sở chính: Washington D.C. Đến nay, IMF có 184 quốc gia thành viên tham gia.

Mục tiêu hoạt động chủ yếu: Hợp tác và ổn định tiền tệ giữa các thành viên để tăng trưởng kinh tế, mở rộng giao lưu thương mại quốc tế.

+ Giám sát và thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế giữa các quốc gia.

+ Khuyến khích ổn định tỷ giá hối đoái, tránh phá giá mang tính cạnh tranh giữa các thành viên.

+ Hỗ trợ xác lập một hệ thống thanh toán đa phương cho các giao dịch vãng lai giữa các thành viên và loại bỏ các quản chế ngoại hối làm tổn hại tới sự phát triển thương mại thế giới.

+ Cung cấp ngân quỹ tạm thời (tài trợ ngắn và trung hạn), cẩn trọng để các thành viên cải thiện cán cân thanh toán quốc tế mà không làm tổn hại tới các lợi ích quốc gia và quốc tế.

+ Bổ sung dự trữ cho các nước thành viên bằng cách phân bổ SDR nếu các nước có nhu cầu toàn cầu trong dài hạn, khuyến khích chu chuyển tự do các nguồn vốn giữa các quốc gia.

+ Khuyến khích mậu dịch tự do và tăng trưởng thương mại giữa các thành viên.

7.2.2. Cơ cấu tổ chức của IMF

7.2.2.1. Hội đồng thống đốc: Là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Quỹ. Mỗi nước được cử một thống đốc (Thường là Bộ trưởng Tài chính hoặc Giám đốc Ngân hàng Trung ương) và một thống đốc dự khuyết. Hội đồng Thống đốc quyết định những vấn đề cơ bản nhất của Quỹ: Kết nạp thành viên mới;

Khai trừ nước thành viên hiện hữu; Thay đổi mức góp vốn; Quy định quyền rút vốn đặc biệt; Phê duyệt báo cáo hoạt động hàng năm của Quỹ...

Hội đồng họp mỗi năm 1 lần. Hội nghị thường niên của Hội đồng Thống đốc họp 3 năm một lần (những năm gần đây thường họp liên tịch với WB).

7.2.2.2. Hội đồng giám đốc điều hành: Là cơ quan quản lý thường xuyên của Quỹ, gồm 24 giám đốc. Trong đó, theo chỉ định của 5 nước có vốn góp lớn (5 giám đốc của Mỹ, Anh, Đức, Pháp và Nhật) và 2 nước có vốn cho Quỹ vay lớn nhất có thể bổ nhiệm giám đốc (năm 1987 Arập Xêut đã bổ nhiệm theo quy định này), số còn lại được bầu theo khu vực. Hội đồng họp nhiều lần trong tuần để xử lý các vấn đề về chính sách, nghiệp vụ và quản trị quỹ, giám sát chính sách hối đoái của các nước thành viên và sự phát triển của nền kinh tế thế giới.

Hội đồng bầu ra một Tổng giám đốc điều hành với nhiệm kỳ 5 năm (Thường là đại diện châu Âu). Tổng giám đốc là người đứng đầu các Cục, Vụ của Quỹ, điều hành các hoạt động hàng ngày của Quỹ dưới sự chỉ đạo của Hội đồng giám đốc.

7.2.2.3. Ủy ban tiền tệ và tài chính quốc tế: Những năm 70 của thế kỷ XX trước yêu cầu về cải tổ hệ thống tiền tệ quốc tế, Hội đồng thống đốc đã thành lập Uỷ ban lâm thời về Hệ thống tiền tệ quốc tế gồm 24 quan chức cấp Bộ trưởng của các nước có cơ cấu song song với Hội đồng giám đốc. Uỷ ban này sau đó được đổi tên là Uỷ ban tiền tệ và tài chính quốc tế với nhiệm vụ chỉ đạo công việc của Hội đồng giám đốc điều hành, xây dựng các khuyến nghị và khởi thảo các báo cáo cho

Hội đồng thống đốc về các vấn đề quản lý và vận dụng chế độ tiền tệ - tài chính quốc tế, đặc biệt là về những biến động bất ngờ gây nên sự nguy hiểm cho hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế và các kiến nghị sửa đổi Điều lệ của Quỹ. Họp 2 kỳ mỗi năm vào tháng 4 hoặc 5 và dịp Đại hội toàn thể của Quỹ tháng 9 hoặc 10.

7.2.2.4. Ủy ban về sự phát triển: (Ủy ban cấp bộ liên tịch giữa Hội đồng Thống đốc IMF và WB về sự chuyển giao vốn cho các nước đang phát triển) gồm 24 thành viên. Họp 1 kỳ mỗi năm vào thời điểm họp Đại hội toàn thể của Quỹ. Nhiệm vụ: Đưa ra các khuyến nghị và xây dựng các báo cáo cho Hội đồng thống đốc của Quỹ và WB về những vấn đề phát triển kinh tế.

7.2.2.5. Cơ cấu bộ máy hoạt động: Thành phần nhân sự hành chính và chuyên viên của Quỹ là các viên chức dân sự quốc tế, chủ yếu là các chuyên gia kinh tế, tài chính, ngân hàng, ngoài ra còn có các chuyên gia kế toán và chuyên viên pháp lý được tuyển dụng rộng rãi từ tất cả các nước thành viên. Hiện nay có khoảng hơn 2.800 nhân viên được tuyển dụng từ 133 quốc gia, chủ yếu là công tác tại trụ sở chính Washington D.C.

Các nhân viên của Quỹ được tổ chức thành 22 vụ và Học viện; gồm 5 Vụ phụ trách các khu vực: châu Á, châu Phi, châu Âu, Trung Đông, Tây bán cầu; Một số Vụ khác: Hành chính, Ngân hàng trung ương, Quan hệ thương mại và ngoại hối, Quan hệ quốc tế, Tài chính, Học viện IMF, Pháp lý, Nghiên cứu, Văn phòng bí thư, và Nguồn vốn; Ngoài ra còn có các Ban: Dịch vụ ngoại ngữ, Thống kê, Dịch vụ máy tính; Và khoảng 80 văn phòng thường trú tại New York, Geneva, Liên hợp quốc và một số nơi trên thế giới.

7.2.2.6. Cơ chế biểu quyết: Mọi nghị quyết chỉ được thông qua ở Hội đồng Thống đốc hoặc Hội đồng giám đốc điều hành khi có tối thiểu 85% phiếu thuận. Quyền bỏ phiếu của mỗi quốc gia thành viên phụ thuộc vào sự đóng góp vào nguồn tài chính cho Quỹ. Mỗi quốc gia đều có 250 phiếu biểu quyết (mức phiếu biểu quyết tối thiểu), và được thêm 1 phiếu biểu quyết cho mỗi phần vốn góp cho Quỹ tương đương 100.000 SDR. Khi các nước thành viên nhượng quyền sử dụng vốn cho nhau, ứng với mỗi lần nhượng 400.000 SDR sẽ bị trừ đi 1 phiếu biểu quyết với nước bán và thêm 1 phiếu cho nước mua. Thành viên có quyền bỏ phiếu lớn nhất là Mỹ, chiếm tới 17,1% trong tổng quyền bỏ phiếu, còn các thành viên nhỏ nhất thì mỗi nước có dưới 1%.

7.2.3. Nguồn vốn hoạt động của IMF

7.2.3.1. Nguồn vốn điều lệ

Là nguồn vốn hoạt động chủ yếu của Quỹ, được hình thành từ tiền vốn đóng góp của các thành viên theo Điều lệ thành lập Quỹ.

Khi gia nhập Quỹ, nước thành viên phải góp vốn tuỳ theo sức mạnh kinh tế - tài chính của quốc gia, dựa trên cơ sở tỷ trọng xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của nước đó trên thị trường quốc tế. Khoản đóng góp này trước 1980 gồm 25% là vàng và 75% bằng bản tệ. Ngày nay gồm 25% bằng ngoại tệ mạnh và 75% bằng bản tệ.

Theo Điều lệ của Quỹ, cứ 5 năm quỹ sẽ xem xét và quyết định lại mức vốn góp. Kể từ khi thành lập đến nay, Quỹ đã 11 lần nâng mức vốn góp. Lần nâng mức vốn góp năm 1997 đã nâng tổng vốn điều lệ của Quỹ từ 146 tỷ SDR

(200 tỷ USD) lên 212 tỷ SDR (290 tỷ USD), tức tăng 45% nhằm đáp ứng nhu cầu tăng tài trợ của các nước thành viên do sự mở rộng của nền kinh tế thế giới sau lần tăng vốn thứ 10 năm 1990, do mức độ mất cân đối của cán cân thanh toán của các nước, do yêu cầu của toàn cầu hóa kinh tế, tự do hối đoái và thanh toán quốc tế. Đến cuối 2000 là 217 tỷ SDR, cuối 2003 là khoảng 316 tỷ USD.

7.2.3.2. Nguồn vốn đi vay

Năm 1962, nhằm mở rộng khả năng tài trợ cho các nước thành viên, Quỹ đã ký *Hiệp định vay nợ tổng quát* với 11 nước phát triển (hoặc Ngân hàng Trung ương) gồm: NHTW Thụy Sĩ, Bỉ, Canada, Đức, Hoa Kỳ, Pháp, Italia, Nhật, Hà Lan, Anh và Nauy. Hiệp định này cho phép Quỹ sử dụng những hạn mức tín dụng từ các nước này trong những trường hợp cần thiết và được giới hạn đều đặn với tổng mức tín dụng là 17 tỷ SDR (24 tỷ USD) với lãi suất thị trường. Ngoài ra, Quỹ còn ký Hiệp định vay với Arập Xêut 1,5 tỷ SDR.

Tháng 1/1997 Quỹ ký kết *Hiệp định vay nợ mới* với 25 nước hoặc các định chế tài chính của các nước nhằm tạo nguồn bổ sung cho Quỹ. Đó là cơ chế tín dụng mà các bên tham gia cam kết cho Quỹ vay tuỳ thuộc thực lực kinh tế của mình. Tháng 12/1998 Quỹ đã vay 9,1 tỷ SDR (12,1 tỷ USD) theo hiệp định này.

Như vậy, bên cạnh Hiệp định vay nợ mới, Hiệp định vay nợ tổng quát vẫn có giá trị thực hiện với tổng nguồn vốn để vay khoảng 34 tỷ SDR (khoảng 46 tỷ USD). Khi nhu cầu giảm, hoặc vốn góp tăng thì Quỹ sẽ hoàn trả cho nước chủ nợ.

7.2.3.3. Nguồn vốn tích luỹ: IMF hoạt động theo nguyên tắc lấy thu bù chi và phải có lãi. Hàng năm, số lãi ròng thu được từ hoạt động cho vay sẽ được bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của Quỹ. Lãi ròng = Thu từ hoạt động của IMF - Lãi vay trả cho các chủ nợ

7.2.3.4. Nguồn vốn đặc biệt: Ngoài các nguồn vốn thông thường, tùy nhu cầu từng thời kỳ, IMF có thể có các nguồn vốn đặc biệt:

a / **Quỹ dollar dầu lửa** (có thời hạn hoạt động từ 1976-1981): Dùng hỗ trợ các nước thành viên cả phát triển và đang phát triển bù đắp thiếu hụt cán cân thanh toán với lãi suất cao ($\geq 7,2\%/\text{năm}$) và điều kiện về thi hành chính sách năng lượng quốc gia và chính sách hối đoái do IMF khuyến nghị. Số vốn là 6,4 tỷ SDR.

b- **Quỹ tín thác** (Thời hạn hoạt động 1976- 1981): Có số vốn là 4 tỷ SDR dựa vào thu bán vàng của Quỹ. Nhằm tài trợ các nước thành viên kém phát triển nhất với thời hạn cho vay 10 năm, lãi suất $0,5\%/\text{năm}$.

c- **Quỹ Witteveen:** Được thành lập năm 1979 dựa vào đóng góp của 14 nước thành viên với số vốn 7,8 tỷ SDR, dùng tài trợ cho các nước thành viên giải quyết khó khăn về cán cân thanh toán với lãi suất cao ($14,6\%/\text{năm}$). Từ 12/1986 IMF đưa vào hoạt động tài khoản trợ cấp trả lãi vay theo Quỹ Witteveen với mức 4 tỷ SDR. Đã ngừng hoạt động từ 1992.

7.2.4. Các hình thức tài trợ của IMF

7.2.4.1. Các thể thức cho vay thông thường

1. Rút vốn dự trữ: Được thực hiện khi có thông báo của nước hội viên. Thực chất là các nước hội viên sử dụng một phần vốn góp của mình tại IMF, cụ thể là 25% vốn góp

bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, để bù đắp thiếu hụt cán cân thanh toán với điều kiện nước rút vốn phải nộp vào Quỹ một số nội tệ tương đương. Đến kỳ hạn thoả thuận, phải nộp lại Quỹ số ngoại tệ đã rút và thu về nội tệ. Rút vốn dự trữ không có tính chất vay mượn, không phải trả lãi mà chỉ phải trả lệ phí.

2. Tin dụng theo đợt: Được áp dụng từ năm 1952. Thực chất hình thức này là giúp các nước thành viên có thêm nguồn vốn bù đắp thiếu hụt trên cán cân thanh toán nhưng không cấp ngay một lần mà chia làm 4 lần. Lần đầu, trong phạm vi 25% hạn mức vay (100% cổ phần đóng), nước thành viên có thể rút vốn dễ dàng. Các lần rút vốn tiếp theo (mỗi lần 25% hạn mức vay), nước xin vay phải giải trình trước Quỹ những chính sách kinh tế - xã hội cho phép Quỹ tin tưởng nhờ chúng, các nước thành viên có thể khắc phục được thiếu hụt trên cán cân thanh toán trong một thời gian nhất định. Đây là phương thức truyền thống và phổ thông nhất để tiếp cận nguồn vốn vay của IMF (chiếm hơn 30% tổng số vốn vay). Sau này nó được thể chế hoá trong Thoả thuận cho vay dự phòng (SBA). Thời hạn rút vốn thường từ 1 - 2 năm. Thời hạn vay nợ tối đa là 5 năm, lãi suất từ 4 - 6%/năm, lệ phí 0,5% trên số tiền vay.

Từ năm 1974, trước khó khăn về cán cân thanh toán do các vấn đề về cơ cấu của các nước đang phát triển, không thể giải quyết trong một thời gian ngắn, IMF đưa ra *Thể thức tài trợ mở rộng (EFF)*, trong đó thời gian rút vốn là 3 năm, thời gian vay nợ là 10 năm, lãi suất như SBA.

7.2.4.2. Các thể thức cho vay đặc biệt:

1. Tài trợ bù đắp: Được lập ra năm 1963 và có sự cải tiến cơ bản vào năm 1988 nhằm hỗ trợ các nước thành viên

khắc phục khó khăn do hụt thu xuất khẩu hàng hoá hoặc trội chi nhập khẩu lương thực. Hạn mức với hụt thu xuất khẩu hàng hoá là 20% hạn ngạch góp vốn, với trội chi nhập khẩu lương thực là 10% hạn ngạch góp vốn. Có thể rút vốn một lần, hoàn trả nhiều lần từ sau năm thứ 3. Lãi suất từ 4-6%/năm.

2. *Tài trợ điều chỉnh cơ cấu*: Năm 1986 Quỹ áp dụng cơ chế Tài trợ điều chỉnh cơ cấu (Structural Adjustment Facility - SAF) và năm 1987 cải tiến thành Tài trợ cơ cấu tăng cường (Enhaced SAF- ESAF). Đây là hình thức tài trợ nhằm giúp các thành viên nghèo nhất giải quyết khó khăn lớn và kéo dài về cân cân thanh toán. Nguồn vốn Quỹ lấy từ nguồn vốn thông thường và nguồn tín thác của một số quốc gia giàu. Lãi suất vay (0,5%/năm) và thời hạn hoàn trả được ưu đãi (thường 10 năm), trong đó thời gian giải ngân 3 - 4 năm. Để được vay, nước thành viên phải xác lập kế hoạch điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế trong 3 năm, gọi là tài liệu khung, trong đó chỉ rõ những ưu điểm, những mục tiêu kinh tế vĩ mô và vi mô và các giải pháp thực hiện, các nguồn vốn từ bên ngoài... và phải được IMF và WB chấp thuận.

3. *Tài trợ giảm nghèo và tăng trưởng* (*Facility for Poverty Reduction and for Growth - FPRG*): Được lập ra năm 1999 thay cho ESAF nhằm phối hợp với WB và cộng đồng thế giới giúp các nước hội viên nghèo đấu tranh chống đói nghèo và thực hiện tăng trưởng bền vững. Những nước nghèo được vay theo thể thức này gồm hơn 80 nước có thu nhập bình quân đầu người dưới 895 USD. Hạn mức tối đa thông thường là 80% hạn ngạch góp vốn, trong những trường hợp đặc biệt có thể tới 185%. Thời hạn vay tối đa 10 năm, trả nợ gốc từ sau năm thứ 5, chia làm 2 lần/năm. Lãi suất 0,5%/năm.

Đây là hình thức mà cả IMF và WB đều thực hiện, nhưng mỗi bên ưu tiên cho những lĩnh vực truyền thống của mình. IMF chú ý cho vay những vấn đề vĩ mô, những cải cách trong lĩnh vực chính sách hối đoái, chính sách thuế, nâng cao năng lực của hệ thống ngân hàng, nâng cao năng lực quản lý thuế, ngân sách nhà nước, minh bạch hoá ngân sách... Nguồn vốn được IMF lấy từ Quỹ tín thác vay từ các nước thành viên và các định chế công. Đồng thời, Quỹ này nhận được các khoản đóng góp từ các nước thành viên phát triển để trợ cấp trả lãi cho các chủ nợ của Quỹ.

4. *Tài trợ dự trữ bổ sung*: Được áp dụng từ 12/1997 thay thế cho hình thức Hỗ trợ quỹ bình ổn hối đoái, nhằm giúp nước hội viên đối phó với thiệt hại đột xuất và những ảnh hưởng của thị trường thế giới. Số tiền vay được giải ngân từ 2 lần trở lên, thời hạn vay từ 12 - 18 tháng, có thể được kéo dài 12 tháng nếu được Hội đồng giám đốc điều hành chuẩn thuận. Lãi suất cơ bản.

5. *Tài trợ phòng ngừa*: Nhằm giúp các nước hội viên có nhu cầu đối phó với sự lây lan của khủng hoảng tài chính-tiền tệ. Được áp dụng từ năm 1999.

6. *Tài trợ khẩn cấp*: Nhằm giúp nước hội viên có nguồn tài chính nhanh nhất đối phó với nguy cơ khủng hoảng hay khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Được đưa ra năm 1995 và sử dụng năm 1997 để đối phó với khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á.

7. *Viện trợ khẩn cấp*: Được áp dụng cho các thành viên thảm hụt cát cát thanh toán do thiên tai. Mức hỗ trợ bằng 25% hạn ngạch góp vốn với thời hạn 3 - 5 năm, lãi suất cơ bản.

8. Tài trợ chuyển đổi hệ thống kinh tế: Đáp ứng nhu cầu chuyển từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường gây nên tình trạng thiếu hụt trầm trọng trên cán cân thanh toán do xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng. Số tiền tài trợ tối đa bằng 50% hạn ngạch gộp vốn, thời hạn vay tối đa 10 năm, lãi suất 6%/năm. Đã ngừng hoạt động.

7.2.4.3. Hỗ trợ kỹ thuật: IMF thông qua Vụ Ngân hàng trung ương, Vụ quan hệ tài chính, Học viện IMF trợ giúp các nước thành viên trên các mặt:

- Tư vấn xây dựng và thực thi chính sách tài chính, tiền tệ, cán cân thanh toán, hệ thống tỷ giá, các tác nghiệp về giao dịch và chính sách vốn.
- Biên tập, kiểm tra các dự thảo luật, nghị định, quy chế về kinh tế tài chính.
- Tăng cường khả năng của các định chế như NHTW, kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế, Hải quan, Tổng cục thống kê...

IMF có thể cử chuyên gia của Quỹ tới các nước để thực hiện giúp đỡ hoặc thông qua đào tạo tại Học viện IMF.

7.2.4.4. Tình điều kiện trong các tài trợ của IMF

Mục tiêu tài trợ của IMF là giải quyết những mất cân đối trong cán cân thanh toán quốc tế của các nước thành viên mà không gây xáo trộn trong nền kinh tế trong nước và thế giới. Vì vậy, IMF thường đưa ra các điều kiện là các nước phải có Chương trình điều chỉnh kinh tế - tài chính để nhanh chóng cân bằng cán cân thanh toán. Chương trình này phải tổng kết tình hình kinh tế - tài chính đất nước, chỉ ra nguyên nhân và bản chất của sự mất cân bằng CCTTQT, xác định những giải pháp cần thiết để di đến cân bằng đích thực.

Chương trình điều chỉnh sẽ tác động tới nhiều lĩnh vực nên phải lưu ý tới những biến số kinh tế vĩ mô như: Tín dụng trong nước; Bội chi NSNN; Dự trữ ngoại tệ; Nợ nước ngoài; Tỷ giá hối đoái; Lãi suất; Giá một số mặt hàng chủ yếu... để cải thiện CCTTQT. Đồng thời, phải đánh giá được tác động của các điều chỉnh tới nguồn thu của NSNN, thu nhập của doanh nghiệp và thu nhập của các tầng lớp dân cư để có các biện pháp giảm đói nghèo, nâng cao hiệu quả chi tiêu NSNN, phát triển khu vực kinh tế tư nhân...

7.3. NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI (WB)

7.3.1. Mục tiêu hoạt động của WB

Nhóm Ngân hàng thế giới gồm 5 định chế có quan hệ mật thiết với nhau với trung tâm là Ngân hàng Tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD); Công ty tài chính quốc tế (IFC); Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA); Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương (MIGA); Trung tâm quốc tế giải quyết tranh chấp đầu tư (ICSID). Trong đó, IBRD và IDA thường được coi là Ngân hàng thế giới.

Mục tiêu hoạt động của WB:

- Thúc đẩy phát triển kinh tế và cải tổ cơ cấu kinh tế để phát triển bền vững ở các nước đang phát triển.
- Trợ giúp các nước đang phát triển thông qua việc tài trợ dài hạn các dự án và các chương trình phát triển.
- Trợ giúp tài chính đặc biệt cho các nước đang phát triển nghèo nhất thông qua Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA).
- Hỗ trợ cho giới doanh nghiệp tư nhân tại các nước đang phát triển thông qua Công ty tài chính quốc tế (IFC).

. Tạo điều kiện thúc đẩy nguồn vốn đầu tư quốc tế, đặc biệt là đầu tư vào các nước đang phát triển nhằm tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế ở các quốc gia này.

7.3.2. Cơ cấu tổ chức của WB

Các nước tham gia WB phải có điều kiện tiên quyết là thành viên của IMF.

7.3.2.1. IBRD (*International Bank for Reconstruction and Development*)

IBRD ra đời trong khuôn khổ Hiệp định tài chính quốc tế tại Bretton Woods, New Hampshire vào tháng 7/1944 bằng Hiệp ước Điều lệ thành lập và chính thức đi vào hoạt động vào 6/1946. Ngoài Hội sở chính đóng tại Washington, còn có văn phòng đại diện tại 20 nước thành viên. Từ 44 nước thành viên đến nay đã có 184 thành viên (*đồng thời là thành viên IMF*).

Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Ngân hàng là Hội đồng Thống đốc hay còn gọi là Hội đồng quản trị mà thành viên là các Bộ trưởng Tài chính hoặc Thống đốc NHTW các nước thành viên. Hàng năm, Hội đồng Thống đốc họp 1 lần (Thường họp liên tịch với IMF) để thông qua các chính sách, quyết định lớn có liên quan đến việc sửa đổi hay bổ sung Điều lệ; kết nạp hay khai trừ nước thành viên; ký kết các Hiệp định hoặc điều ước tài chính với các tổ chức quốc tế khác; phê duyệt báo cáo hoạt động năm; quyết định việc phân phối thu nhập...

Hội đồng giám đốc điều hành là cơ quan điều hành công việc hàng ngày của Ngân hàng gồm 24 ủy viên có mặt

thường xuyên tại Ngân hàng. Năm nước góp vốn lớn là Mỹ, Anh, Pháp, Đức và Nhật cử 5 giám đốc điều hành; số còn lại được các nước bầu lên theo khu vực. Nhiệm vụ của Hội đồng giám đốc là điều hành xét duyệt các khoản cho vay, các dự án xin vay, quy chế và thủ tục mua sắm thiết bị. Đầu Hội đồng giám đốc điều hành là Chủ tịch Ngân hàng thế giới do các giám đốc bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm (thường là đại diện của Mỹ). Chủ tịch không đồng thời là giám đốc điều hành và không đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, không có quyền bỏ phiếu biểu quyết trong Hội đồng giám đốc, trừ trường hợp hai bên ngang phiếu.

Bộ máy lãnh đạo IBRD đồng thời lãnh đạo các tổ chức khác của Ngân hàng thế giới. IBRD cung cấp các khoản vay và hỗ trợ cho các nước có thu nhập ở mức trung bình.

7.3.2.2. IDA (International Development Association)

IDA ra đời năm 1960 với mục đích giúp đỡ các nước thành viên kém phát triển trong tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của dân cư. Hiện nay có 164 thành viên, đồng thời là thành viên IBRD. IDA cung cấp các khoản vay với lãi suất rất thấp hoặc không lãi và các khoản viện trợ không hoàn lại cho các nước thành viên nghèo. Bộ máy Hội đồng thống đốc, Hội đồng giám đốc điều hành, Chủ tịch IBRD cũng thực hiện chức năng của họ trong cơ cấu tổ chức của IDA.

7.3.2.3. IFC (International Finance Corporation)

IFC thành lập năm 1956 như là tổ chức vệ tinh của IBRD, nhằm tài trợ cho các doanh nghiệp tư nhân ở các nước thành viên đang phát triển mà không cần sự bảo lãnh của chính phủ, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn cho các Chính

phủ và các Công ty. Hiện nay bao gồm 175 nước thành viên đồng thời là thành viên của IBRD. Về mặt tổ chức như là một Công ty độc lập, nhưng được IBRD tài trợ tài chính.

7.3.2.4. MIGA (*Multilateral Investment Guarantee Agency*): MIGA thành lập năm 1988 nhằm bảo lãnh các rủi ro phi thương mại cho các nhà đầu tư để thúc đẩy đầu tư vào các nước đang phát triển. Đồng thời, MIGA cũng hỗ trợ kỹ thuật giúp các nước đang phát triển thúc đẩy cơ hội đầu tư và sử dụng các dịch vụ luật pháp của mình để giải quyết ổn thỏa những khó khăn nảy sinh trong đầu tư. Hiện nay gồm 160 nước thành viên, đồng thời là thành viên của IBRD. Cơ cấu tổ chức Công ty tương đối độc lập với IBRD.

7.3.2.5. ICSID (*International Centre for Settlement of Investment Disputes*)

ICSID được thành lập năm 1966 nhằm giải quyết các tranh chấp có liên quan đến đầu tư ở các nước thành viên, chủ yếu là giữa chủ đầu tư và nước chủ nhà. Tổ chức này hiện có 133 nước thành viên (đồng thời là thành viên của IBRD) và hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Trung tâm tương đối độc lập với IBRD.

7.3.3. Nguồn vốn của nhóm WB

7.3.3.1. Nguồn vốn của IBRD

1. Vốn điều lệ: Hình thành từ đóng góp của các nước thành viên tuỳ thuộc thực lực tài chính của mỗi nước. Các nước có tỷ lệ góp vốn cao là Hoa Kỳ (16,41%), Nhật Bản (7,87%), Đức (4,31%), Anh (4,31%), Pháp (4,31%). Việc góp vốn của mỗi nước thành viên chia làm 2 phần: Một phần tương đương 10% được nộp ngay bằng ngoại tệ mạnh, chủ

yếu là bằng USD. Phần còn lại khoảng 90% được gọi là vốn góp chưa nộp, được dùng làm đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu của Ngân hàng trên thị trường. Khi mới thành lập vốn điều lệ của Ngân hàng là 10 tỷ USD. Đến cuối 1999 là trên 188 tỷ USD do kết nạp thành viên mới và tăng hạn ngạch góp vốn của các thành viên. Trong đó vốn đã góp 11,5 tỷ USD, vốn góp chờ gọi là gần 177 tỷ USD.

2. *Vốn huy động*: Là nguồn vốn hoạt động chủ yếu của IBRD. Được hình thành bằng việc Ngân hàng vay thông qua phát hành trái phiếu trên thị trường. Lúc đầu chủ yếu bằng trái phiếu ngắn và trung hạn với lãi suất cố định. Hiện nay huy động cả trái phiếu ngắn, trung và dài hạn bằng những đồng tiền tự do chuyển đổi (USD, EUR, JPY, GBP, CHF) và cả với lãi suất cố định, cả với lãi suất thay đổi. Đến 1999, IBRD đã thực hiện vay 12 loại với số vốn trên trăm tỷ USD. Trái phiếu của IBRD được xếp hạng AAA.

3. *Vốn dự trữ*: Là những khoản thu từ hoạt động của Ngân hàng sau khi trừ chi phí. Cũng giống IMF, IBRD hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng theo nguyên tắc lấy thu bù chi và có lãi. Ngoài ra, các khoản dự trữ đặc biệt, dự trữ chung, dự trữ hưu cũng được đưa vào khoản mục này để sử dụng. Đến năm 1999 số vốn này lên tới hơn 17 tỷ USD, trong đó dự trữ chung là 15,5 tỷ USD, thặng dư từ hoạt động là 195 triệu USD.

7.3.3.2. Nguồn vốn của IDA

1. *Vốn góp của các nước thành viên*: Mỗi nước khi gia nhập IDA phải góp một số vốn tỷ lệ với vốn góp vào IBRD.

Được chia thành hai nhóm: Nhóm I gồm 22 nước công nghiệp phát triển và các quốc gia có nguồn dầu mỏ; Nhóm II: các quốc gia còn lại. Các nước thành viên nhóm I phải nộp toàn bộ vốn góp bằng vàng hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi. Nhóm nước thứ II chỉ phải nộp 10% số vốn bằng vàng hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi, 90% còn lại nộp bằng nội tệ. Từ năm 1965, một số nước thành viên có tiềm lực tài chính đã thực hiện những "vòng góp vốn bổ sung". Đến năm 1999 số vốn góp này đã khoảng 90 tỷ USD.

2. Vốn tài trợ của IBRD:

Là việc chuyển giao một phần lợi nhuận rộng từ IBRD sang để thực hiện cho vay ưu đãi. Số vốn này đến năm 1999 là hơn 6 tỷ USD.

Ngoài ra, IDA còn sử dụng một phần nguồn vốn tích luỹ từ hoạt động để làm nguồn cho vay.

7.3.3.3. Nguồn vốn của IFC:

1. *Vốn góp của các thành viên:* Tỷ lệ tương ứng với vốn góp vào IBRD. Cũng chia làm 2 phần: Khoảng 10% bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi nộp ngay vào IFC; 90% còn lại được giữ tại nước thành viên, được dùng làm bảo đảm cho việc phát hành trái phiếu của IFC. Đến 1999 số vốn góp của các nước thành viên vào IFC là 2,3 tỷ USD.

2. *Vốn vay:* + *Từ IBRD:* Chiếm khoảng 20% tổng số vốn IFC huy động.

+ *Từ thị trường tài chính quốc tế:* Thông qua phát hành trái phiếu trên thị trường tài chính quốc tế. Chiếm khoảng 80% vốn vay IFC huy động. Trái phiếu của IFC được xếp hạng AAA.

+ *Vốn từ các khoản tích luỹ*. Chủ yếu từ lợi nhuận hoạt động của công ty.

+ *Nợ vay thu hồi được từ các khoản đã cho vay*: Khoảng 100 triệu USD/năm.

7.3.3.4. Nguồn vốn của MIGA và ICSID: Chủ yếu là vốn đóng góp của các thành viên. Hoạt động của các tổ chức này không vì mục đích lợi nhuận.

7.3.4. Hoạt động tài trợ của WB

7.3.4.1. Các loại tài trợ của IBRD.

1. Các hình thức tài trợ: Gồm:

* *Cho vay để đầu tư (Investment loans)*: Loại vay này được dùng để giúp nước vay thực hiện những dự án đầu tư mới hoặc mở rộng cơ sở sẵn có thuộc các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Gồm:

+ Những dự án tạo ra tài sản sản xuất mới và hạ tầng kinh tế - xã hội.

+ Cho vay để phục hồi khẩn cấp hậu quả chiến tranh, thiên tai.

+ Cho vay những chương trình phát triển dài hạn.

+ Cho vay để để đầu tư và duy trì đầu tư ngành.

+ Cho vay hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường khả năng của các định chế quản lý có liên quan đến xây dựng chính sách, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, đến các dịch vụ công và quản lý NSNN.

+ Cho vay đối với các trung gian tài chính để cho vay lại.

* *Cho vay để điều chỉnh*: Là loại cho vay để giúp các nước điều chỉnh các hoạt động của nền kinh tế nhằm mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

+ Cho vay điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế (SAL): Tương tự cho vay điều chỉnh cơ cấu của IMF. Nhưng hướng vào chiến lược giảm nghèo, các chi phí ưu tiên cho việc giảm nghèo, về cơ cấu các ngành trong nền kinh tế.

+ Cho vay điều chỉnh ngành: Đối với một lĩnh vực nào đó.

+ Cho vay để hỗ trợ các chương trình cải cách của Chính phủ.

+ Cho vay để giảm nợ và giảm dịch vụ nợ: Thực chất là cho vay điều chỉnh cơ cấu nợ và đưa mức nợ của nước vay về trạng thái an toàn.

+ Cho vay điều chỉnh cơ cấu đặc biệt: Hỗ trợ các nước đối phó với khủng hoảng kinh tế diễn ra trong một ngành hay toàn bộ nền kinh tế ở mức tương đối trầm trọng.

* *Hỗ trợ kỹ thuật*: Có thể đi kèm theo từng khoản vay, cũng có thể độc lập.

* *Nghiệp vụ bảo lãnh*: Bảo lãnh cho các nước vay vốn từ các Tổ chức Tài chính quốc tế khác và trên thị trường tài chính quốc tế kèm bảo lãnh của Chính phủ nước vay.

2. Điều kiện tài trợ:

+ *Đối tượng tài trợ*: Trước đây IBRD chỉ cho vay phần vốn để bù đắp chi phí bằng ngoại tệ của dự án. Hiện nay, do phạm vi cho vay mở rộng và các nước không có đủ vốn trang trải các chi phí trong nước nên IBRD chấp nhận cho vay thêm để bù đắp một phần chi phí phát sinh bằng nội tệ.

+ *Về thầu dự án*: Thường WB chỉ chấp nhận các nhà thầu là thành viên WB và Thụy Sĩ tham gia đấu thầu xây lắp, cung cấp thiết bị, vật tư cho các dự án vay vốn.

+ *Người vay*: Là Chính phủ, tổ chức Chính phủ, doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh và Chính phủ là người chịu trách nhiệm cuối cùng và duy nhất.

+ *Thời hạn cho vay*: Thường là 15 - 20 năm, có thể đến 30 năm. Thời gian ưu đãi từ 3 - 7 năm. Thời hạn rút vốn thường từ 1 - 9 năm.

+ *Lãi suất*: Tính theo lãi suất thị trường cho từng 6 tháng đầu năm và cuối năm, thường ở mức 8 - 8,5%/năm. Ngoài ra IBRD còn thu phí cam kết ở mức 0,7%/năm tính theo phần vốn cho vay chưa sử dụng và thủ tục phí giải ngân (có thể có hoặc không) ở mức 0,5%/năm cho phần vốn đã rút.

3. *Trình tự cho vay*:

+ Nước xin vay phải xác định nhu cầu vay vốn và gửi đề nghị vay vốn.

+ IBRD sẽ xem xét, thẩm tra nhu cầu vay và điều kiện vay của nước thành viên.

+ Nếu chấp thuận sẽ ký kết Hiệp định vay vốn.

+ Thực hiện giải ngân: Theo hình thức thanh toán trực tiếp, hình thức thanh toán thư tín dụng có cam kết hoặc không cần cam kết, hình thức tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng, hình thức thanh toán hoàn vốn hay hồi tố (như ở chương 5).

7.3.4.2. *Các loại tài trợ của IDA*

IDA chỉ thực hiện tài trợ cho các nước thành viên nghèo nhất, thường quy định có thu nhập bình quân đầu

người từ 740 USD/năm trở xuống. Trên thực tế, việc cho vay chủ yếu được tiến hành với những nước có thu nhập bình quân đầu người bằng trên nửa mức quy định.

Người vay chỉ là các Chính phủ. Sau khi vay IDA, Chính phủ có thể cho các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân vay lại.

Thời hạn cho vay của IDA từ 20 - 40 năm, thời gian ân hạn tới 10 năm, thời kỳ rút vốn từ 5 - 10 năm.

IDA cho vay không tính lãi, nhưng thu phí cam kết 0,5%/năm trên số vốn chưa sử dụng và phí phục vụ 0,75%/năm tính trên phần vốn đã rút.

Các loại tài trợ gồm: Cho vay đầu tư và cho vay để điều chỉnh (tương tự của IBRD). IDA cũng có thể thực hiện hỗ trợ kỹ thuật hay bảo lãnh cho các nước vay vốn kèm theo bảo lãnh của Chính phủ nước vay.

7.3.4.3. Các loại tài trợ của IFC

Chủ yếu là cho khu vực doanh nghiệp vay không cần bảo lãnh của Nhà nước nhằm lành mạnh hoá khu vực doanh nghiệp và là đòn bẩy thu hút các nguồn vốn khác. IFC thực hiện một quy trình đánh giá doanh nghiệp vay, mức vốn cho vay rất chặt chẽ.

IFC có thể hỗ trợ thành lập các tổ chức phát triển quốc gia ở các nước đang phát triển để các tổ chức này cấp vốn vay cho các doanh nghiệp và dự án nhỏ không phù hợp quy mô chương trình tài trợ của WB.

IFC có thể thiết lập một số quỹ đầu tư có vốn IFC dùng để tài trợ cho các doanh nghiệp, phát triển các giao dịch

chứng khoán ở các nước đang phát triển có trình độ tương đối cao. IFC chưa bao giờ tham gia quản lý các doanh nghiệp, nhưng nó có chân trong ban giám sát, kiểm soát. IFC chỉ góp vốn tạm thời vào các doanh nghiệp tư nhân, khi doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, IFC cố gắng bán lại cổ phần cho tổ chức hay công dân nước sở tại để đảm bảo sở hữu tư nhân tại các nước đang phát triển.

7.4. NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á (ASIA DEVELOPMENT BANK - ADB)

7.4.1. Mục tiêu hoạt động của ADB

Đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, các nước châu Á đều thuộc hàng ngũ những nước nông nghiệp, trình độ phát triển thấp, thu nhập của dân cư thấp nhất thế giới. Các nước đều có nguyện vọng tập hợp nhau lại, hỗ trợ nhau cùng phát triển kinh tế, nâng cao đời sống dân cư, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Trong trào lưu thành lập các ngân hàng khu vực, trên cơ sở đề xuất từ 1963 của Uỷ ban kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc, Hội nghị của 22 nước châu Á - Thái Bình Dương họp tại Manila, Philippines năm 1965 đã ký kết Điều lệ thành lập Ngân hàng phát triển châu Á. Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 19/12/1966 với 43 thành viên sáng lập có Hội sở tại Manila và vốn điều lệ 956 triệu USD. Đến nay ADB có 56 nước thành viên, trong đó có 40 thành viên trong khu vực châu Á và châu Đại Dương và 16 thành viên ngoài khu vực gồm: Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Italia, Canada, Đan Mạch, Hà Lan, Na Uy, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sỹ, Áo, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ, Phần Lan.

Mục tiêu hoạt động của ADB là:

- + Hỗ trợ cho việc chuẩn bị và phối hợp các chương trình phát triển quốc gia của các nước trong khu vực.
- + Viện trợ kỹ thuật cho việc xây dựng và thực hiện các dự án phát triển cụ thể của các nước trong khu vực.
- + Cho vay dài hạn cho các dự án phát triển của các quốc gia trong khu vực.
- + Thúc đẩy đầu tư Chính phủ và đầu tư tư nhân.
- + Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác trong phát triển kinh tế các nước trong khu vực.
- + Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu và quản trị cho các nước trong khu vực.

7.4.2. Cơ cấu tổ chức của ADB (gần giống như WB)

Hội đồng thống đốc hay Hội đồng quản trị là cơ quan quyền lực cao nhất gồm thành viên là đại diện toàn quyền của các nước thành viên, thường là Bộ trưởng Tài chính hoặc Thống đốc NHTW. Mỗi năm Hội đồng thống đốc họp 1 lần để giải quyết các vấn đề về: kết nạp thành viên mới hay khai trừ nước thành viên; Sửa đổi Điều lệ; Quyết định phân chia lời lãi; Ký kết các Hiệp định với các tổ chức tài chính quốc tế khác và các tổ chức quốc tế khác.

Hội đồng giám đốc (gồm 12 thành viên là người trong khu vực và 4 thành viên ngoài khu vực) là cơ quan thay mặt Hội đồng Thống đốc điều hành công việc hàng ngày của Ngân hàng do Hội đồng Thống đốc bầu ra với nhiệm kỳ 2 năm.Ứng đầu Hội đồng giám đốc là một vị Chủ tịch do Hội đồng Thống đốc bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm, theo Điều lệ phải là công dân một nước trong khu vực (Thường là người Nhật Bản). Giúp việc cho Chủ tịch có 3 phó Chủ tịch do Hội đồng giám đốc bầu ra theo đề cử của Chủ tịch.

Biên chế nhân sự khoảng 1.700 chuyên viên và nhân viên. Được tổ chức thành 21 Vụ, Cục tại hội sở và 5 văn phòng thường trú.

7.4.3. Nguồn vốn hoạt động của ADB

7.4.3.1. Nguồn vốn thông thường: Gồm vốn điều lệ, vốn huy động và vốn dự trữ. Được dùng để cho vay thông thường (ít ưu đãi).

1. Vốn điều lệ: Được các nước thành viên đóng góp với mức tương đương 0,5% GDP bình quân của 5 năm liên tục tính đến thời điểm gia nhập. Trước đây là 50% ngoại tệ tự do chuyển đổi và 50% bản tệ. Hiện nay các nước mới gia nhập đóng 16% ngoại tệ tự do chuyển đổi và 84% bản tệ. Được chia thành vốn đã nộp được ghi vào tài khoản góp vốn của nước thành viên tại Hội sở và vốn phải nộp do nước thành viên quản lý, nhưng Ngân hàng có thể huy động bất kỳ lúc nào để làm đảm bảo cho việc vay vốn bằng trái phiếu của Ngân hàng. Theo quy chế, tối thiểu 60% vốn điều lệ do các nước trong khu vực nắm giữ. Hiện nay tỷ lệ này là 64,5% trong khu vực và 35,5% ngoài khu vực. Hai cổ đông lớn là Nhật Bản (16,4%) và Mỹ (16,4%). Các nước công nghiệp thuộc khối OECD chiếm đa số trong ADB về vốn (60%) và quyền bỏ phiếu do quyền lực lớn của các thành viên trong khu vực như Nhật Bản, Australia, New Zealand. Đến nay vốn góp của các nước thành viên đã là 47,4 tỷ USD do tăng vốn góp và kết nạp thành viên mới. Trong đó vốn thực góp hơn 7 tỷ USD.

2. Vốn huy động: Nguồn vốn chủ yếu trong hoạt động là vốn huy động trên thị trường tài chính quốc tế thông qua phát hành trái phiếu. ADB tương đối thận trọng trong chính sách vay nợ. Tỷ lệ vay nợ trên vốn tự có là 1:1, nghĩa là các khoản vay không vượt quá vốn cổ phần (cả phần đã nộp và

phần phải nộp) và vốn dự trữ. Trái phiếu của ADB được xếp hạng AAA.

3. Vốn dự trữ: Hình thành từ lợi nhuận ròng của Ngân hàng. Hiện nay đạt gần 4 tỷ USD.

7.4.3.2. Nguồn vốn đặc biệt: Hình thành do sự đóng góp của một số nước phát triển trong và ngoài châu lục để tạo lập các Quỹ đặc biệt nhằm tài trợ cho các nước nghèo trong khu vực với những điều kiện ưu đãi so với những khoản tài trợ từ nguồn vốn thông thường.

1. Quỹ phát triển châu Á: Thành lập năm 1974 với số vốn là 525 triệu USD, và được thương lượng nâng vốn định kỳ 4 năm một lần, nay tăng lên 2,45 tỷ USD. Lãi suất ưu đãi 1%, thời hạn vay nợ 40 năm. Thường cho vay với Bangladesh (30%), Nepal, Srilanca, Myanmar...

2. Quỹ đặc biệt hỗ trợ kỹ thuật: Thành lập năm 1976. Ngoài vốn góp của các thành viên giàu có còn có khoản trích hàng năm từ Quỹ phát triển Châu Á. Hiện nay đã đạt hơn 220 triệu USD.

3. Quỹ Nhật Bản: Thành lập năm 1988 với số vốn ban đầu là 35,8 triệu USD, hiện nay đạt trên 200 triệu USD.

7.4.4. Hoạt động tài trợ của ADB

Các hình thức tài trợ về cơ bản giống WB, nhưng chỉ áp dụng cho các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Để nâng cao hiệu quả các khoản tài trợ cho các nước thành viên châu lục, ADB có nhiều điều chỉnh trong chính sách trong những năm gần đây. Cụ thể:

- Vừa kiên trì chính sách tài trợ nhằm vào khu vực kinh tế công, trước áp lực của Mỹ và một số nước Tây Âu,

ADB đã chú ý tài trợ khu vực doanh nghiệp tư nhân với số tiền hàng tỷ USD, chiếm khoảng 10% số tài trợ của ADB.

- Bên cạnh chú ý tài trợ cho các dự án năng lượng (30%), cơ sở hạ tầng giao thông, vận tải, phát triển nông nghiệp, ADB đã chú ý tài trợ các dự án phát triển đô thị, giáo dục, y tế, xoá đói giảm nghèo, tăng cường vai trò phụ nữ, bảo vệ môi trường... (khoảng 14 - 18% số tiền tài trợ hàng năm).

- Trong thời gian gần đây ngoài tài trợ trực tiếp cho các dự án lớn, đã áp dụng phương pháp tài trợ gián tiếp qua các định chế tài trợ của các nước thành viên với các dự án vừa và nhỏ với số vốn nhiều tỷ USD.

- Đối với các dự án nhỏ, ADB đã thực hiện tài trợ theo ngành. Tức tài trợ một khoản tín dụng duy nhất cho một nhóm các dự án nhỏ trong một ngành, tiểu ngành theo khu vực địa lý nhất định hoặc nằm trong một giai đoạn nào đó trong một chương trình đầu tư nhất định (chiếm khoảng 11% tổng vốn tài trợ của ADB hàng năm).

- Đối với các thành viên cỡ nhỏ như Butan, Mandivơ và một số nước quần đảo Thái Bình Dương, ADB đã mạnh dạn áp dụng phương thức tài trợ dự án đầu tư tổng hợp.

- ADB cũng có vai trò lớn trong sự phát triển của thị trường vốn châu Á. Từ năm 1991 sau khi phát hành thành công trái phiếu tại 3 thị trường Đài Loan, Singapore, Hong Kong với mức vốn 300 triệu USD thì các đợt phát hành trái phiếu mang tên "Dragon" của ADB liên tục được thực hiện. ADB đang chú ý phát triển thị trường vốn thứ cấp và đặt ra yêu cầu thành lập mạng thanh toán bù trừ giữa các thị trường vốn châu Á mà hiện nay còn khá rời rạc. Điều này cho phép tạo dựng một thị trường vốn có khả năng thanh khoản

và bề sâu thực lực so với các thị trường tài chính của các khu vực khác.

- Trong hoạt động tài trợ cần phải nói tới hiệu quả cao của các khoản tài trợ đặc biệt của ADB giúp các nước thành viên đối phó với các biến động về chính trị, thiên tai, khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực và trên thế giới.

7.5. NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ (THE BANK OF INTERNATIONAL SETTLEMENTS - BIS)

7.5.1. Mục tiêu hoạt động của BIS:

Ngân hàng Thanh toán Quốc tế được thành lập vào năm 1930 theo quyết định của Hội nghị Hague, nhằm mục đích thanh toán các khoản bồi thường chiến tranh của Đức sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất theo kế hoạch Young. Các quốc gia chủ chốt tham gia Chiến tranh Thế giới thứ nhất (gồm Bỉ, Anh, Pháp, Đức, Ý) đã thoả thuận với Chính phủ Thụy Sĩ trung lập nhằm thành lập một Ngân hàng quốc tế ở Basle có thành viên là các Ngân hàng Trung ương các nước và hoạt động không lệ thuộc vào luật pháp của bất kỳ một quốc gia thành viên nào. Mặc dù vậy, mục tiêu cao nhất của BIS là thúc đẩy sự hợp tác giữa Ngân hàng Trung ương các nước thành viên.

Khi các định chế tài chính quốc tế là IMF và WB được thành lập tại Hội nghị Bretton Woods, Mỹ đã gây sức ép và dẫn tới việc ban hành một nghị quyết giải thể BIS - lúc bấy giờ được coi là một ngân hàng khu vực. Tuy nhiên, nghị quyết này gặp phải sự phản đối của các Ngân hàng Trung ương các nước châu Âu và BIS tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc khôi phục các dòng thanh toán bình thường và tái thiết châu Âu sau Thế chiến II.

Vào thập niên 60 của thế kỷ XX, khi dollar Mỹ gặp áp lực giảm giá liên tục (với hậu quả là sự tan vỡ của hệ thống tỷ giá cố định), các Ngân hàng Trung ương trong BIS đã sử dụng các hạn mức tín dụng hoán đổi (hay thoả thuận “swap”) để hỗ trợ cho tỷ giá và giá vàng. Năm 1960, Mỹ đã tham gia các cuộc họp hàng tháng ở Basle của BIS, và sau đó ngày càng quan tâm đến lợi ích của BIS vì sự ổn định của hệ thống tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, BIS chỉ chính thức trở thành một diễn đàn tư vấn và hợp tác toàn cầu của các Ngân hàng Trung ương từ tháng 9/1994 khi Giám đốc Cục dự trữ Liên bang Mỹ, Alan Greenspan, tiếp nhận chức vụ trong Ban giám đốc điều hành của BIS.

Mục tiêu của BIS gồm:

- Là Ngân hàng của các Ngân hàng Trung ương các nước thành viên thực hiện các giao dịch với tư cách người được uỷ thác hoặc đại lý của các Ngân hàng Trung ương; ký kết các hiệp định với các ngân hàng Trung ương về thanh toán quốc tế.
- Là một diễn đàn tham vấn thường xuyên của các quan chức cao cấp các Ngân hàng Trung ương nhằm tăng cường sự hợp tác của các Ngân hàng Trung ương các nước thành viên. Thường xuyên có các quan hệ chặt chẽ với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF và WB.
- Tập hợp các số liệu thống kê và xây dựng ngân hàng dữ liệu về thị trường vốn quốc tế và tín dụng quốc tế; phân tích và báo cáo các khuynh hướng chủ yếu, các nguy cơ tiềm ẩn và các khuyết tật thị trường cho các Ngân hàng Trung ương thành viên. Những báo cáo này được ấn hành và được trao đổi tại Ủy ban theo dõi Eurocurrency.

- Hoạt động như một ngân hàng thương mại: Mua bán và bảo quản vàng; nhận tiền gửi của các Ngân hàng Trung ương các nước trên thế giới và thực hiện tài trợ hoặc đồng tài trợ ngắn hạn cho các Ngân hàng Trung ương các nước thành viên để ổn định tiền tệ hoặc tài trợ tạm thời bù đắp thâm hụt cán cân thanh toán; giao dịch về ngoại tệ và chứng từ có giá (ngoài cổ phiếu) trên thị trường Eurocurrency Market hoặc trên thị trường các nước.

- Nghiên cứu và hỗ trợ các Ngân hàng Trung ương các nước thành viên quản lý tốt hệ thống tiền tệ - ngân hàng thông qua việc xác định và đề xuất các quy chế trong hoạt động tiền tệ - ngân hàng.

7.5.2. Cơ cấu tổ chức của BIS

BIS được tổ chức như một công ty cổ phần có 33 cổ đông chính gồm hầu hết các Ngân hàng Trung ương các nước Châu Âu và Ngân hàng Trung ương Australia, Canada, Nhật Bản và Nam Phi. Một số Ngân hàng Trung ương các nước, trong đó có Mỹ, đã bán vốn gốc của mình cho các ngân hàng thương mại, nên có một số cổ đông tư nhân, chủ yếu ở Châu Âu. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Ngân hàng là Đại hội cổ đông. Ngân hàng chịu sự quản lý của một Ban giám đốc điều hành gồm 17 thành viên của nhóm G10. Các thành viên sáng lập Bỉ, Anh, Pháp, Đức và Ý, mỗi nước có hai thành viên trong Ban giám đốc; một trong hai thành viên này là Thống đốc Ngân hàng Trung ương đương nhiệm của nước đó. Từ năm 1994, Mỹ nắm giữ hai ghế trong Ban giám đốc; trong đó gồm Giám đốc Cục dự trữ Liên bang Mỹ và Giám đốc Cục dự trữ bang New York. Nhật Bản và Canada mỗi nước nắm giữ một ghế. Ba ghế còn lại sẽ được bầu lên từ Thống đốc Ngân hàng Trung ương các nước thành viên còn lại, theo truyền thống là Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hà Lan, Thụy Sĩ

và Thụy Điển. Trưởng Ban giám đốc điều hành đồng thời là Chủ tịch BIS. Ban giám đốc điều hành họp 10 lần một năm. Các Ngân hàng Trung ương khác và các cổ đông khác không tham gia chỉ đạo và giải quyết công việc, chỉ nhận cổ tức và đóng vai trò là khách hàng.

Các phòng, ban chủ yếu của BIS là phòng Kinh tế - tiền tệ và phòng Nghiệp vụ Ngân hàng, thực hiện các giao dịch trên thị trường tài chính quốc tế. Đội ngũ nhân viên khoảng 500 người, đứng đầu là Tổng quản lý của BIS.

7.5.3. Nguồn vốn hoạt động của BIS

- *Vốn cổ phần:* Vốn thành lập của BIS là 1,5 tỷ CHF (quy theo vàng tại thời điểm thành lập) và được chia thành 600.000 cổ phiếu. Hai phần ba số cổ phiếu được phát hành ngay và có 25% đã được thanh toán ngay. Số cổ phiếu chưa phát hành được BIS giữ lại và sẽ giao cho những Ngân hàng Trung ương mà BIS quyết định nên đưa vào nhóm cổ đông thành viên. Một số Ngân hàng Trung ương các nước, trong đó có Mỹ đã bán phần vốn gốc của mình trong BIS cho các Ngân hàng thương mại, nên có khoảng 15% số vốn góp nằm trong tay các cổ đông tư nhân, chủ yếu là ở Châu Âu.

- *Vốn tự có bổ sung:* Hàng năm, trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh, BIS thường đều đặn bổ sung vốn tự có sau khi đã thực hiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông. Là một Ngân hàng của các Ngân hàng Trung ương nên việc kinh doanh của BIS rất hiệu quả và luôn ổn định; hệ số tín nhiệm cao, thường ở mức AAA.

- *Vốn huy động:* BIS có thể tự huy động vốn hoặc nhận danh sách các Ngân hàng Trung ương để huy động vốn trên cơ sở phát hành các trái phiếu, các giấy nhận nợ ngắn hạn... để cho các Ngân hàng Trung ương khác vay. BIS có thể nhận gửi và

bảo quản vàng, dự trữ ngoại hối của các Ngân hàng Trung ương để đầu tư trên thị trường. Ngoài ra, khi có các khoản vay lớn, BIS có thể huy động vốn thông qua hình thức đồng tài trợ hoặc tài trợ bắc cầu với các tổ chức tài chính quốc tế hoặc với Ngân hàng Trung ương các nước thành viên hoặc thực hiện các giao dịch với các Ngân hàng thương mại và các định chế tài chính khác.

7.5.4. Hoạt động của BIS

- Là một Ngân hàng của các Ngân hàng Trung ương, BIS nhận gửi và bảo quản vàng, nhận gửi một phần nguồn dự trữ ngoại tệ chính thức của khoảng 90 Ngân hàng Trung ương các nước trên thế giới với số dư hơn 100 tỷ USD (khoảng 10% dự trữ tiền tệ thế giới). Lợi ích từ uy tín tuyệt đối và năng lực của BIS đã lấp đầy cách biệt giữa lãi suất thấp khi gửi tiền vào BIS và việc đầu tư trên thị trường với lãi suất cao và đầy rủi ro của các Ngân hàng Trung ương. Các Ngân hàng Trung ương khi gửi vàng và dự trữ ngoại hối vào BIS có thể tin tưởng chắc chắn rằng nguồn tiền gửi của họ có thể được rút ra bất kỳ lúc nào nếu họ cần đến. Nguồn tiền gửi này cũng sẽ được BIS đầu tư vào thị trường Eurocurrency hoặc trên thị trường các quốc gia.

- Một hoạt động quan trọng của BIS là cấp tín dụng cho các Ngân hàng Trung ương. Do các giao dịch của BIS không công khai hóa nên các lệnh giao dịch của các Ngân hàng Trung ương được giữ kín và điều này là một lợi điểm lớn nếu xét tới tính nhạy cảm của tỷ giá. Thông thường số tiền cho vay được đảm bảo bằng vàng. Nếu số tiền vay lớn, BIS sẽ liên kết cùng một nhóm các Ngân hàng Trung ương thực hiện đồng tài trợ cho vay để chia sẻ rủi ro và trách nhiệm. Các Ngân hàng Trung ương đi vay sử dụng khoản tài trợ này để hỗ trợ nhu cầu thanh khoản, ổn định tiền tệ hoặc

tài trợ tạm thời cho phần thâm hụt cán cân thanh toán. Do mục đích hỗ trợ thanh khoản và cho vay không công khai hoá nên các khoản vay thường mang tính ngắn hạn. Những ví dụ điển hình cho hình thức tín dụng này là các thoả thuận tài trợ cho Ngân hàng Anh vào các năm 1966, 1968 và 1977 nhằm giảm áp lực sụt giá GBP do sự giảm sút vai trò đồng tiền dự trữ quốc tế của GBP. Hoặc trường hợp BIS tài trợ để hỗ trợ FRF của Pháp năm 1968.

Tuy nhiên, do các nguồn vốn của BIS chủ yếu là tiền gửi bằng vàng và dự trữ ngoại tệ của các Ngân hàng trung ương nên hoạt động tài trợ cũng có những hạn chế nhất định.

- BIS đã tham gia tổ chức và thực hiện các thoả thuận swap với các Ngân hàng Trung ương và Cục dự trữ liên bang Mỹ nhằm hỗ trợ song phương để ổn định tiền tệ và tỷ giá khi xảy ra các tình huống khẩn cấp hoặc các cơn sốt tiền tệ trên thị trường. Các thoả thuận swap này thường có kỳ hạn 3 tháng và hiện nay đã ở con số trên 30 tỷ USD. Đây là một hình thức hỗ trợ quan trọng của BIS nhằm bình ổn tỷ giá của đồng tiền các nước thành viên và ổn định thị trường tiền tệ quốc tế.

- Khi cuộc khủng hoảng nợ 1982 bùng phát, nhiều quốc gia đang phát triển không còn khả năng hoàn trả nợ gốc và lãi vay. Vai trò tài trợ bổ sung tạm thời cho cán cân thanh toán của các nước này đã vượt quá khả năng của IMF. Bằng sự hỗ trợ của BIS, Ngân hàng Trung ương các nước chủ nợ đã dàn xếp những khoản tín dụng dành cho IMF, giúp IMF có thêm nguồn tài chính thực hiện chính sách tín dụng quy mô lớn của mình nhằm giúp các nước con nợ cải cách cơ cấu kinh tế, cải thiện tình hình vay nợ.

Đồng thời, kể từ thời gian này BIS cũng thực hiện hình thức tài trợ bắc cầu nhằm kết nối các khoản cho vay của IMF và WB theo từng giao dịch cụ thể đối với từng quốc gia

dang phát triển có gánh nặng nợ khổng lồ, gặp khó khăn về thanh khoản và đồng ý thực hiện chương trình điều chỉnh của IMF bằng cách yêu cầu một số Ngân hàng Trung ương tài trợ ứng trước khoản cho vay của IMF hoặc WB trong thời gian chờ các tổ chức này ra quyết định và giải ngân.

- BIS cũng thực hiện kinh doanh tiền tệ và đầu tư chứng khoán (ngoài cổ phiếu) trên thị trường Eurocurrency, thị trường tài chính quốc tế hoặc thị trường tiền tệ và thị trường vốn các quốc gia. Khi tham gia vào các thị trường vốn quốc gia, BIS phải tuân thủ các chính sách quản lý tiền tệ và các quy định của quốc gia đó. Các giao dịch của BIS với các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính khác phải tuân theo các luật lệ và thông lệ quốc tế.

- Hàng tháng, BIS tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ Basel. Đây là dịp để các Thống đốc Ngân hàng Trung ương tham vấn, thảo luận các vấn đề liên quan đến tình hình tiền tệ và thị trường hối đoái hiện tại cũng như vạch ra các đối sách để ổn định tình hình trong tương lai. Đồng thời, đây cũng là hình thức tăng cường các quan hệ giữa Ngân hàng Trung ương các nước.

- BIS tập hợp rất nhiều số liệu thống kê về các thị trường vốn quốc tế và tín dụng quốc tế và xây dựng được ngân hàng dữ liệu thống kê về tiền tệ lớn nhất trên thế giới nhờ đó BIS đã trở thành nhà điều phối thị trường tiền tệ quốc tế quan trọng. Các báo cáo nhận định và đánh giá tình hình của BIS có vai trò rất quan trọng với thị trường Eurocurrency nói riêng và thị trường tiền tệ quốc tế nói chung.

Đặc biệt, các khuyến nghị của BIS về quản trị rủi ro, về mức độ an toàn và các biện pháp quản trị ngân hàng thương mại (Basel I, Basel II) được nhiều nước, nhiều ngân hàng trên thế giới tham chiếu.

MỤC LỤC

Trang

Chương 1: Những vấn đề chung về tài chính quốc tế.....
1.1. Sự hình thành và phát triển của Tài chính quốc tế.....
1.1.1. Cơ sở hình thành quan hệ TCQT
1.1.2. Vài nét quá trình phát triển của TCQT
1.2 Khái niệm, đặc điểm TCQT.....
1.2.1. Khái niệm
1.2.2. Đặc điểm TCQT
1.3. Vai trò của TCQT
1.3.1. Công cụ khai thác nguồn lực nước ngoài
1.3.2. Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế
1.3.3. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính
1.4. Nội dung của TCQT
1.4.1. Theo các quan hệ tiền tệ quốc tế
1.4.2. Theo các quỹ tiền tệ quốc tế
1.4.3. Theo các chủ thể tham gia hoạt động TCQT
1.4.4. Từ góc độ kinh tế vĩ mô
1.4.5 Từ góc độ thị trường.....
1.5. Tổng quan về môn học tài chính quốc tế.....
Chương 2: Xác định tỷ giá hối đoái và xác lập CCTTQT.....
2.1. Hệ thống tiền tệ quốc tế.....
2.1.1. Sự hình thành và phát triển của hệ thống tiền tệ quốc tế
2.1.2. Các hệ thống tiền tệ quốc tế chủ yếu
2.2. Xác định tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá hối đoái.....

2.2.1.	Tỷ giá, phương pháp xác định tỷ giá, các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái
2.2.2.	Chế độ tỷ giá
2.3.	Xác lập cán cân thanh toán quốc tế
2.3.1.	Định nghĩa và vai trò của CCTTQT
2.3.2.	Nội dung và cách xác lập CCTTQT
Chương 3: Các nghiệp vụ của thị trường tài chính quốc tế	
3.1.	Sự hình thành và vai trò của thị trường TCQT
3.1.1.	Sự hình thành và quá trình phát triển của thị trường TCQT
3.1.2.	Phân loại thị trường tài chính quốc tế
3.2.	Các nghiệp vụ chủ yếu của thị trường tiền tệ TCQT
3.2.1.	Đặc điểm của thị trường tiền tệ TCQT
3.2.2.	Các nghiệp vụ chủ yếu của thị trường tiền tệ TCQT
3.3.	Các nghiệp vụ chủ yếu của thị trường vốn quốc tế
3.3.1.	Các nghiệp vụ của thị trường trái phiếu quốc tế
3.3.2.	Các nghiệp vụ của thị trường cổ phiếu quốc tế
Chương 4: Đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế và tài chính công ty xuyên quốc gia	
4.1.	Những vấn đề chung về đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế
4.1.1.	Khái niệm về đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế
4.1.2.	Một số vấn đề chung về đầu tư quốc tế của các TCKT
4.2.	Một số tác nghiệp trong đầu tư trực tiếp quốc tế của các TCKT
4.2.1.	Đầu tư trực tiếp quốc tế của các TCKT
4.2.2.	Quy trình thực hiện đầu tư trực tiếp quốc tế của các TCKT
4.2.3.	Một số vấn đề về đầu tư trực tiếp của các tổ chức kinh tế tại Việt Nam

4.3. Đầu tư quốc tế gián tiếp của các tổ chức kinh tế
4.3.1. Các hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp của các TCKT
4.3.2. Đầu tư quốc tế gián tiếp của TCKT qua đầu tư chứng khoán
4.3.3. Đầu tư quốc tế gián tiếp của TCKT qua hình thức tín dụng
4.4. Một số vấn đề về tài chính công ty xuyên quốc gia (TNC)
4.4.1. Sự phát triển của các TNC
4.4.2. Nguồn vốn của các TNC
4.4.3. Chu chuyển vốn của các TNC
Chương 5: Tài trợ quốc tế của chính phủ
5.1. Nội dung và ý nghĩa của khoản tài trợ quốc tế cho Chính phủ
5.1.1. Nội dung các khoản tài trợ quốc tế cho Chính phủ
5.1.2. ý nghĩa các khoản tài trợ quốc tế cho Chính phủ
5.2. Nghiệp vụ vay nợ quốc tế của Chính phủ
5.2.1. Các loại vay quốc tế của Chính phủ
5.2.2. Nghiệp vụ vay thương mại quốc tế của Chính phủ
5.2.3. Nghiệp vụ vay quốc tế ưu đãi của Chính phủ
5.2.4. Quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ
5.3. Viện trợ quốc tế không hoàn lại của Chính phủ
5.3.1. Viện trợ ODA
5.3.2. Viện trợ quân sự
5.3.3. Viện trợ nhân đạo
5.4. Thực hiện tài trợ quốc tế từ Chính phủ
5.4.1. Lý do các Chính phủ thực hiện tài trợ
5.4.2. Tình hình tài trợ quốc tế của một số Chính phủ
5.5. Vài nét chính về tình hình vay nợ và tài trợ ở Việt Nam
5.5.1. Về tình hình vay nợ ở Việt Nam

5.5.2. Tài trợ quốc tế của Chính phủ Việt Nam
Chương 6: Thuế quan và liên minh thuế quan.....
6.1. Thuế quan
6.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thuế quan
6.1.2. Các dạng thuế quan
6.1.3. Phân tích ảnh hưởng của thuế quan
6.1.4. Vai trò của thuế quan
6.2. Liên minh thuế quan.....
6.2.1. Khái niệm về liên minh thuế quan.....
6.2.2. Vai trò của liên minh thuế quan.....
6.3. Hiệp định tránh đánh thuế trùng
6.3.1. Mục tiêu ký kết Hiệp định tránh đánh thuế trùng.....
6.3.2. Nội dung cơ bản của Hiệp định tránh đánh thuế trùng
6.4. Những quy định về thuế quan trong các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế
6.4.1. Trong WTO
6.4.2. Trong ASEAN
6.4.3. Trong ACFTA
6.4.4. Trong AIFTA
6.4.5. Trong APEC
6.5. Những cải cách về thuế quan khi Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.....
6.5.1. Thuế quan của Việt Nam
6.5.2. Những nội dung cơ bản về thuế XNK ở Việt Nam
6.5.3. Những hạn chế của thuế XNK ở Việt Nam
6.5.4. Định hướng cải cách thuế XNK ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010

Chương 7: Các nghiệp vụ chủ yếu của một số tổ chức tài chính quốc tế
7.1. Sự hình thành, phân loại và vai trò của các tổ chức tài chính quốc tế
7.1.1. Sự hình thành các tổ chức TCQT
7.1.2. Phân loại các tổ chức TCQT
7.1.3. Vai trò của các tổ chức TCQT
7.2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)
7.2.1. Mục tiêu hoạt động của IMF
7.2.2. Cơ cấu tổ chức của IMF
7.2.3. Nguồn vốn hoạt động của IMF
7.2.4. Các hình thức tài trợ của IMF
7.3. Nhóm Ngân hàng thế giới (WB)
7.3.1. Mục tiêu hoạt động của WB
7.3.2. Cơ cấu tổ chức của WB
7.3.3. Nguồn vốn của WB
7.3.4. Hoạt động tài trợ của WB
7.4. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)
7.4.1. Mục tiêu hoạt động của ADB
7.4.2. Cơ cấu tổ chức của ADB
7.4.3. Nguồn vốn hoạt động của ADB
7.4.4. Hoạt động tài trợ của ADB
7.5. Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS)
7.5.1. Mục tiêu hoạt động của BIS
7.5.2. Cơ cấu tổ chức của BIS
7.5.3. Nguồn vốn hoạt động của BIS
7.5.4. Hoạt động của BIS

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ PHÚ HOÀNH

Biép t?p và s?ua b?n in:
PHẠM VĂN GIÁP

Trình bày bìa:
MINH THU

In 2.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại Nhà in Công ty Hữu Nghị.
Số xuất bản: 172/747/XB-QLXB.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2006.



gt tài chính quốc



1 003060 200372
35.000 VND